ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆTNAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 51/2012/QĐ-UBND

Gia Lai, ngày 28 tháng 12 năm 2012

QUYẾT ĐỊNH

V/v ban hành bảng giá các loại đất
trên địa bàn thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai năm 2013

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá và khung giá các loại đất; Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08/01/2010 của Bộ Tài nguyên & Môi trường và Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn xây dựng, thẩm định, ban hành bảng giá đất và điều chỉnh bảng giá đất thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2012/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa X tại kỳ họp thứ tư về phê chuẩn giá đất của các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Gia Lai năm 2013 và ý kiến của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh tại công văn số 248/HĐND-CTHĐ ngày 28/12/2012;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1252/TTr-STNMT ngày 19/11/2012 về việc phê duyệt giá đất tỉnh Gia Lai năm 2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá các loại đất trên địa bàn thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai năm 2013 sử dụng làm căn cứ và cơ sở để:

1. Tính thuế đối với việc sử dụng đất và thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;

2. Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức cá nhân trong các trường hợp quy định tại Điều 33 của Luật Đất đai năm 2003;

3.Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu tiền lệ phí trước bạ theo quy định của pháp luật;

4. Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật;

5. Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế quy định tại Điều 39, Điều 40 của Luật Đất đai năm 2003;

6. Tính tiền sử dụng đất và tiền thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất cho các trường hợp quy định tại Điều 34 và Điều 35 của Luật Đất đai năm 2003;

7. Xác định giá khởi điểm trong các trường hợp đấu giá quyền sử dụng đất, xác định giá đất theo giá thị trường để giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất; Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp Nhà nước khi doanh nghiệp cổ phần hoá, lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định tại khoản 3 Điều 59 của Luật Đất đai năm 2003; và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Khi giá đất có biến động do đầu tư cơ sở hạ tầng mới, hoặc có biến động (tăng, giảm) về giá đất thị trường thì Uỷ ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm xây dựng phương án giá đất, đề xuất với Sở Tài chính để Sở Tài chính phối hợp cùng các ngành liên quan thẩm định trình Uỷ ban nhân dân tỉnh điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với tình hình phát triển chung của địa phương.

Điều 3. Các Ông Chánh Văn phòng Uỷ ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân

thành phố Pleiku và Thủ trưởng các Sở ban ngành, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2013./.

Nơi nhận:
- Văn phòng Chính phủ (b/c);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (b/c);
- Bộ Tài chính (b/c);
- Cục kiểm tra văn bản Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Lãnh đạo UBND tỉnh;
- Sở Tư Pháp;
- Công báo;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu VT, chuyên viên các khối.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Đào Xuân Liên

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT THÀNH PHỐ PLEIKU NĂM 2013.

(kèm theo Quyết định số: 51/2012/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2012 của UBND tỉnh)

<u>Bảng số 1</u>: Bảng giá đất ở .

ĐVT: đồng/m²

Loại đường	Vị trí 1 Mặt tiền đường phố	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên	Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m	Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thướcnhỏ hơn 3,5m

		Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
1A	20.000.000	6.000.000	4.200.000	3.780.000	2.645.000	1.850.000	1.295.000
1B	18.000.000	5.400.000	3.780.000	3.600.000	2.520.000	1.800.000	1.260.000
1C	16.000.000	4.800.000	3.360.000	3.200.000	2.240.000	1.600.000	1.120.000
1D	14.000.000	4.200.000	2.940.000	2.800.000	1.960.000	1.400.000	980.000
1E	12.000.000	3.600.000	2.520.000	2.400.000	1.680.000	1.200.000	840.000
2A	11.000.000	3.150.000	2.205.000	2.100.000	1.470.000	1.050.000	735.000
2B	9.400.000	2.820.000	1.975.000	1.880.000	1.315.000	940.000	660.000
2C	8.000.000	2.400.000	1.865.000	1.600.000	1.120.000	800.000	560.000
2D	6.700.000	2.010.000	1.405.000	1.340.000	940.000	670.000	470.000
2E	5.400.000	1.620.000	1.135.000	1.080.000	755.000	540.000	400.000
3A	4.700.000	1.410.000	1.055.000	940.000	660.000	470.000	330.000
3B	4.000.000	1.200.000	840.000	800.000	560.000	400.000	280.000
3C	3.300.000	990.000	650.000	660.000	460.000	330.000	230.000
3D	2.700.000	810.000	565.000	540.000	420.000	270.000	215.000
3E	2.000.000	665.000	465.000	400.000	280.000	230.000	200.000
4A	1.600.000	480.000	335.000	320.000	225.000	200.000	185.000
4B	1.300.000	390.000	275.000	260.000	210.000	195.000	180.000
4C	1.000.000	350.000	245.000	235.000	205.000	190.000	175.000
4D	800.000	260.000	215.000	205.000	190.000	175.000	160.000
4E	540.000	215.000	200.000	185.000	170.000	160.000	150.000
4F	330.000	185.000	170.000	160.000	150.000	140.000	130.000

Bảng số 2: Bảng giá đất ở tại nông thôn.

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Khu vực	Vị Trí 1	Vị Trí 2
1	Xã An Phú	1	125.000	120.000
		2	120.000	115.000
		3	115.000	110.000
2	Xã Biển Hồ	1	125.000	120.000
		2	120.000	115.000
		3	115.000	110.000
3	Xã Chư Á	1	125.000	120.000
		2	120.000	115.000
		3	115.000	110.000
4	Xã Chư HDRông	1	125.000	120.000
		2	120.000	115.000
		3	115.000	110.000
5	Xã Diên Phú	1	115.000	110.000
		2	110.000	105.000
		3	105.000	100.000
6	Xã Gào	1	115.000	110.000
		2	110.000	105.000
		3	105.000	100.000
7	Xã Ia Kênh	1	115.000	110.000
		2	110.000	105.000
		3	105.000	100.000
8	Xã Tân Sơn.	1	115.000	110.000
		2	110.000	105.000
		3	105.000	100.000
9	Xã Trà Đa	1	125.000	120.000
		2	120.000	115.000
		3	115.000	110.000

Ghi chú:

*** Đối với các tuyến đường đã được đặt tên hoặc có tên trong bảng phân loại đường thuộc phạm vi ranh giới hành chính xã:**

- Áp dụng bảng số 1 đối với các vị trí xác định giá đất từ chỉ giới xây dựng đến mét thứ 300.

- Áp dụng bảng số 2 đối với các vị trí xác định giá đất cách chỉ giới xây dựng từ mét thứ 300 trở lên.

*** Cách phân chia khu vực:**

- Khu vực 1: Áp dụng cho các lô đất nằm trong phạm vi cách chỉ giới xây dựng từ mét thứ 300m đến dưới 500m của đường đã đặt tên, đường đã được xác định giá đất.

- Khu vực 2: Áp dụng cho các lô đất nằm trong phạm vi cách chỉ giới xây dựng từ mét thứ 500m đến dưới 1000m của đường đã đặt tên, đường đã được xác định giá đất.

- Khu vực 3: Áp dụng cho các trường hợp còn lại.

*** Cách xác định vị trí:**

- Vị trí 1: Áp dụng cho các lô đất nằm tại tuyến đường có chiều rộng đường từ 6m trở lên.

- Vị trí 2: Áp dụng cho các lô đất nằm tại tuyến đường có chiều rộng đường nhỏ hơn 6m.

Bảng số 3: Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp, đất phi nông nghiệp khác.

Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp, đất phi nông nghiệp khác tại đô thị và nông thôn được tính bằng 80% giá đất ở theo loại đường, khu vực và vị trí tương ứng.

Bảng số 4: Giá đất trồng cây lâu năm.

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Phường Chi Lăng	60.000	-	-
2	Phường Diên Hồng	66.800	-	-
3	Phường Đống Đa	60.000	-	-
4	Phường Hoa Lư	66.800	-	-
5	Phường Hội Phú	60.000	-	-
6	Phường Hội Thương	66.800	-	-
7	Phường Ia Kring	66.800	-	-
8	Phường Phù Đổng	66.800	-	-
9	Phường Tây Sơn	66.800	-	-
10	Phường Thắng Lợi	60.000	-	-
11	Phường Thống Nhất	60.000	-	-
12	Phường Trà Bá	60.000	-	-
13	Phường Yên Đỗ	66.800	-	-
14	Phường Yên Thế	60.000	-	-

15	Xã An Phú	32.400	22.700	15.900
16	Xã Biển Hồ	53.500	37.500	26.200
17	Xã Chư Á	53.500	37.500	26.200
18	Xã Chư HDRông	53.500	37.500	26.200
19	Xã Diên Phú	53.500	37.500	26.200
20	Xã Gào	32.400	22.700	15.900
21	Xã Ia Kênh	32.400	22.700	15.900
22	Xã Tân Sơn	32.400	22.700	15.900
23	Xã Trà Đa	53.500	37.500	26.200

Bảng số 5: Bảng giá đất trồng lúa nước từ 02 vụ trở lên.

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Vị trí 1
1	Phường Chi Lăng	74.800
2	Phường Diên Hồng	84.200
3	Phường Đống Đa	74.800
4	Phường Hoa Lư	84.200
5	Phường Hội Phú	74.800
6	Phường Hội Thương	84.200
7	Phường Ia Kring	84.200
8	Phường Phù Đổng	84.200
9	Phường Tây Sơn	84.200
10	Phường Thắng Lợi	74.800
11	Phường Thống Nhất	74.800
12	Phường Trà Bá	74.800
13	Phường Yên Đổ	84.200
14	Phường Yên Thế	74.800
15	Xã An Phú	65.500
16	Xã Biển Hồ	65.500
17	Xã Chư Á	65.500
18	Xã Chư HDRông	65.500
19	Xã Diên Phú	65.500
20	Xã Gào	49.600
21	Xã Ia Kênh	49.600
22	Xã Tân Sơn	49.600
23	Xã Trà Đa	65.500

*** Ghi chú**: *Giá đất trồng lúa nước 1 vụ được tính bằng 70% giá đất trồng lúa nước 02 vụ trở lên.*

Bảng số 6: Bảng giá đất trồng cây hàng năm còn lại, đất nông nghiệp khác.

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Phường Chi Lăng	63.200	-	-
2	Phường Diên Hồng	70.300	-	-

3	Phường Đống Đa	63.200	-	-
4	Phường Hoa Lư	70.300	-	-
5	Phường Hội Phú	63.200	-	-
6	Phường Hội Thương	70.300	-	-
7	Phường Ia Kring	70.300	-	-
8	Phường Phù Đổng	70.300	-	-
9	Phường Tây Sơn	70.300	-	-
10	Phường Thắng Lợi	63.200	-	-
11	Phường Thống Nhất	63.200	-	-
12	Phường Trà Bá	63.200	-	-
13	Phường Yên Đỗ	70.300	-	-
14	Phường Yên Thế	63.200	-	-
15	Xã An Phú	56.200	39.400	27.600
16	Xã Biển Hồ	56.200	39.400	27.600
17	Xã Chư Á	56.200	39.400	27.600
18	Xã Chư HDRông	56.200	39.400	27.600
19	Xã Diên Phú	56.200	39.400	27.600
20	Xã Gào	44.300	31.000	21.700
21	Xã Ia Kênh	44.300	31.000	21.700
22	Xã Tân Sơn	44.300	31.000	21.700
23	Xã Trà Đa	56.200	39.400	27.600

Bảng số 7: Bảng giá đất rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng.

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Phường Chi Lăng	15.800		
2	Phường Diên Hồng	16.600		
3	Phường Đống Đa	15.800		
4	Phường Hoa Lư	16.600		
5	Phường Hội Phú	15.800		
6	Phường Hội Thương	16.600		
7	Phường Ia Kring	16.600		
8	Phường Phù Đổng	16.600		
9	Phường Tây Sơn	16.600		
10	Phường Thắng Lợi	15.800		

11	Phường Thống Nhất	15.800		
12	Phường Trà Bá	15.800		
13	Phường Yên Đỗ	16.600		
14	Phường Yên Thế	15.800		
15	Xã An Phú	13.400	9.350	6.550
16	Xã Biển Hồ	15.000	10.500	7.350
17	Xã Chư Á	15.000	10.500	7.350
18	Xã Chư HDRông	15.000	10.500	7.350
19	Xã Diên Phú	15.000	10.500	7.350
20	Xã Gào	13.400	9.350	6.550
21	Xã Ia Kênh	13.400	9.350	6.550
22	Xã Tân Sơn	13.400	9.350	6.550
23	Xã Trà Đa	15.000	10.500	7.350

Bảng số 8: Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản.

Đơn vị tính: Đồng/m^2

STT	Đơn vị hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Phường Chi Lăng	15.800	-	-
2	Phường Diên Hồng	16.600	-	-
3	Phường Đống Đa	15.800	-	-
4	Phường Hoa Lư	16.600	-	-
5	Phường Hội Phú	15.800	-	-
6	Phường Hội Thương	16.600	-	-
7	Phường Ia Kring	16.600	-	-
8	Phường Phù Đổng	16.600	-	-
9	Phường Tây Sơn	16.600	-	-
10	Phường Thắng Lợi	15.800	-	-
11	Phường Thống Nhất	15.800	-	-
12	Phường Trà Bá	15.800	-	-
13	Phường Yên Đỗ	16.600	-	-
14	Phường Yên Thế	15.800	-	-
15	Xã An Phú	13.400	9.350	6.550
16	Xã Biển Hồ	15.000	10.500	7.350
17	Xã Chư Á	15.000	10.500	7.350
18	Xã Chư HDRông	15.000	10.500	7.350
19	Xã Diên Phú	15.000	10.500	7.350
20	Xã Gào	13.400	9.350	6.550
21	Xã Ia Kênh	13.400	9.350	6.550
22	Xã Tân Sơn	13.400	9.350	6.550
23	Xã Trà Đa	15.000	10.500	7.350

* Đối với đất sông suối, kênh, rạch, mặt nước chuyên dùng:

- Sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản thì áp dụng khung giá đất nuôi trồng thủy sản theo vị trí tương ứng.

- Nếu sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng, khai thác thủy sản thì áp dụng vào giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp.

*Giá đất tất cả các loại đất nông nghiệp (đất nông nghiệp liền kề, đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư, đất trồng cây lâu năm, đất trồng lúa nước, đất trồng cây hàng năm còn lại, đất nuôi trồng thủy sản, đất rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng) nằm tại vị trí ven trục giao thông (tiếp giáp các tuyến đường đã có tên trong bảng phân loại đường và giá đất ở) bằng giá đất tại vị trí 1 của loại đất trồng cây lâu năm trong cùng địa bàn nhân với hệ số quy định tại bảng sau:

STT	Loại đường	Hệ số
1	Đường loại 1	1,9 lần
2	Đường loại 2	1,8 lần
3	Đường loại 3	1,7 lần
4	Đường loại 4	1,6 lần

*Giá đất nông nghiệp trong các trường hợp không tiếp giáp các tuyến đường đã có tên trong bảng phân loại đường nhưng thuộc các trường hợp sau được quy định bằng 1,3 lần giá đất tại vị trí 1 của loại đất trồng cây lâu năm theo đơn vị hành chính tương ứng.

+ Đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở.

+ Đất nông nghiệp nằm trong phạm vi địa giới hành chính phường, trong phạm vi khu dân cư nông thôn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt.

+ Trường hợp đất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu dân cư nông thôn chưa có quy hoạch được xét duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của khu dân cư.

* Đối với một thửa đất nông nghiệp, đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư có nhiều cách áp dụng hệ số khác nhau thì chỉ được áp dụng một lần hệ số cao nhất.

*** Cách xác định vị trí áp dụng cho bảng số 4, 6, 7, 8:**

- Đối với các phường: Vị trí 1 áp dụng cho toàn bộ diện tích đất.

- Đối với địa giới hành chính xã:

+ Vị trí 1: Áp dụng cho các lô đất nằm tại đường hẻm có chiều rộng từ 6m trở lên và cách chỉ giới xây dựng đường đã đặt tên, đường đã được xác định giá đất dưới 300m.

+ Vị trí 2: Áp dụng cho các lô đất nằm tại các đường hẻm có chiều rộng từ 6m trở lên và cách chỉ giới xây dựng đường đã đặt tên, đường đã được xác định giá đất từ mét thứ 300m đến dưới 500m hoặc Áp dụng cho các lô đất

nằm tại các đường hẻm có chiều rộng nhỏ hơn 6m và cách chỉ giới xây dựng đường đã đặt tên, đường đã được xác định giá đất dưới 300m

+ Vị trí 3: Các trường hợp còn lại.

*** Đối với đất chưa xác định mục đích sử dụng**: (bao gồm đất bằng chưa sử dụng, đất đồi núi chưa sử dụng, núi đá không có rừng cây…) thì giá đất được xác định theo khung giá đất của mục đích, loại đất sử dụng theo loại đường, khu vực, vị trí tương ứng tại thời điểm có Quyết định của cấp có thẩm quyền hoặc theo mục đích đăng ký sử dụng đất được chấp thuận theo quy định.

B. BẢNG PHÂN LOẠI ĐƯỜNG VÀ GIÁ ĐẤT PLEIKU

(kèm theo Quyết định số: 51/2012/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2012 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng/m²

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường	Giá đất năm 2013
		Từ nơi	Đến nơi		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	**17 Tháng 3**	Toàn tuyến		3D	2.700.000
2	**A Sanh (hẻm 325 Lê Thánh Tôn)**	Lê Thánh Tôn	Ngã tư đầu tiên	4C	1.000.000
		Tiếp	cuối đường	4D	800.000
3	**Ama Quang**	Cách Mạng Tháng Tám	Đường ngang thứ 2	3C	3.300.000

		Tiếp	Cuối đường	3D	2.700.000
4	**An Dương Vương**	Lê Duẩn	Hết số nhà 38, 37	4B	1.300.000
		Tiếp	Lạc Long Quân	4C	1.000.000
5	**Anh Hùng Đôn**	Toàn tuyến		4C	1.000.000
6	**Anh Hùng Núp**	Toàn tuyến		1D	16.000.000
7	**Âu Cơ**	Lê Duẩn	hết RG nhà số 92, 99	4B	1.300.000
		Tiếp	Hết khu nhà công vụ Quân Đoàn 3	4C	1.000.000
8	**Âu Dương Lân**	Lê Thị Hồng Gấm	Tôn Thất Thuyết	3D	2.700.000
9	**Bà Huyện Thanh Quan**	Lê Duẩn	Đến ngã tư thứ 2 (khoảng 300m)	4A	1.600.000
		Tiếp	Đặng Trần Côn	4C	1.000.000
10	**Bà Triệu**	Hùng Vương	Hết RG nhà 32	3C	3.300.000
		Tiếp	Nguyễn Tất Thành	3D	2.700.000
11	**Bạch Đằng**	Toàn tuyến		4D	800.000
12	**Bế Văn Đàn**	Lương Định Của	Lê Thánh Tôn	4B	1.300.000

Đơn vị tính: Đồng/m²					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
13	**Bùi Dự**	Khu Tái Định Cư tổ 11, Hoa Lư	Tô Vĩnh Diện	4A	1.600.000
		Tiếp	Hết xưởng gỗ Đức Trung	4C	1.000.000
		Tiếp	Cuối đường	4D	800.000
14	**Bùi Hữu Nghĩa**	Toàn tuyến		2A	10.500.000
15	**Bùi Thị Xuân**	Đinh Tiên Hoàng	Lý Thái Tổ	3D	2.700.000
		Tiếp	Trần Quốc Toản	3E	2.000.000
16	**Bùi Viện**	Toàn tuyến		4E	540.000
17	**Cách Mạng Tháng 8**	Lê Lợi	A ma Quang	2C	8.000.000
		Tiếp	Bùi Dự	2E	5.400.000
		Tiếp	hẻm 350	3B	4.000.000
		Tiếp	Tôn Thất Tùng	3C	3.300.000
18	**Cao Bá Quát**	Hoàng Văn Thụ	Lý Thái Tổ	3D	2.700.000
		Tiếp	Trần Quốc Toản	3E	2.000.000
		Tiếp	Cống nước	4A	1.600.000
		Tiếp	Phùng Khắc Khoan	4B	1.300.000
19	**Cao Bằng**	Lê Thánh Tôn	Hoàng Sa	4D	800.000
20	**Cao Thắng**	Hai Bà Trưng	Tăng Bạt Hổ	1E	12.000.000
		Tiếp	Phan Đình Phùng	2C	8.000.000

		Tiếp	Yên Đổ	3A	4.700.000
		Tiếp	Huỳnh Thúc Kháng	3D	2.700.000
21	**Châu Văn Liêm**	Lê Thánh Tôn	Mét thứ 330 (ngã ba)	4A	1.600.000
		Tiếp	Nhà ông Ân	4B	1.300.000
22	**Chi Lăng (hẻm 76 Phạm Văn Đồng)**	Toàn tuyến		4A	1.600.000
23	**Chu Mạnh Trinh**	Lê Thánh Tôn	Nguyễn Trung Trực	4A	1.600.000
24	**Chu Văn An**	Toàn tuyến		3E	2.000.000
25	**Cô Bắc (Đường quy hoạch cạnh Trung tâm hoạt động thanh niên Tỉnh**	Cách Mạng T.Tám	Đường QH Đ4 khu QH 8,4ha Cầu Sắt	4B	1.300.000
26	**Cô Giang (đường quy hoạch Đ4 khu 8,4ha cầu sắt)**	Đường QH Đ2 - cổng sau bệnh viện Đông Y	Bùi Dự	4D	800.000
27	**Cù Chính Lan**	Trần Phú	Lê Hồng Phong	2C	8.000.000
		Tiếp	Wừu	2D	6.700.000
28	**Dã Tượng (đường vào trại tạm giam thành phố)**	Toàn tuyến		4D	800.000
29	**Dương Minh Châu**	Ngô Quyền	Hết Trường Lê Văn Tám	4D	800.000
		Tiếp	Giáp RG Mỏ đá Trà Đa	4E	540.000
30	**Duy Tân**	Ngô Gia Tự	Đinh Tiên Hoàng	1B	18.000.000
		Tiếp	Nguyễn Trường Tộ	1D	16.000.000
		Tiếp	Trần Khánh Dư	2A	10.500.000

		Tiếp	Lý Thái Tổ	2C	8.000.000
		Tiếp	Trần Quốc Toản	3B	4.000.000
		Tiếp	Hết RG nhà 160,179	3D	2.700.000
		Tiếp	Nguyễn Thiếp	4A	1.600.000
31	**Đặng Huy Trứ**	Trần Văn Bình	Giáp Trung tâm sát hạch lái xe (285 mét)	4D	800.000
32	**Đặng Thái Thân**	Phạm Hùng	Cuối đường	4F	330.000
33	**Đặng Văn Ngữ**	Trần Văn Bình	Hết khu Quy hoạch	4D	800.000
34	**Đặng Thai Mai**	Lê Duẩn	Mét thứ 310	4C	1.000.000
		Tiếp	Nguyễn Chí Thanh	4D	800.000
35	**Đặng Thùy Trâm**	Cách Mạng Tháng Tám	Hết RG bệnh viện Đông Y	4C	1.000.000
34	**Đặng Trần Côn**	Lý Nam Đế	Nguyễn Hữu Thọ	4C	1.000.000
		Tiếp	Sân vận động Làng Ngol	4D	800.000
37	**Đào Duy Từ**	Toàn tuyến		4F	330.000
38	**Đinh Công Tráng**	Toàn tuyến		4B	1.300.000
39	**Đinh Tiên Hoàng**	Hùng Vương	Trần Phú	1C	16.000.000
		Tiếp	Hai Bà Trưng	1A	20.000.000
		Tiếp	Tăng Bạt Hổ	1C	16.000.000
		Tiếp	Phan Đình Phùng	1E	12.000.000
		Tiếp	Yên Đổ	2D	6.700.000
		Tiếp	Nguyễn Công Trứ	3B	4.000.000

		Tiếp	Cuối đường	3D	2.700.000
40	**Đoàn Thị Điểm**	Toàn tuyến		2B	9.400.000
41	**Đống Đa**	Toàn tuyến		3D	2.700.000
42	**Đồng Tiến**	Wừu	Quyết Tiến	3D	2.700.000
		Quyết Tiến	Lê Quý Đôn	3E	2.000.000
		Tiếp	Suối	4B	1.300.000
43	**Đường Quy hoạch khu Trần Phú (Hẻm 05 Trần Hưng Đạo)**	Toàn tuyến		2A	10.500.000
44	**Đường vào bến xe nội tỉnh**	Trần Phú	Nguyễn Thiện Thuật	1B	18.000.000
		Khu vực bên trong xung quanh Bến xe		1D	14.000.000
45	**Hà Huy Tập**	Phạm Ngọc Thạch	Lê Văn Hưu	4D	800.000
46	**Hai Bà Trưng**	Quang Trung	Hoàng Văn Thụ	1D	14.000.000
		Tiếp	Đinh Tiên Hoàng	1A	20.000.000
		Tiếp	Trần Khánh Dư	1D	14.000.000
		Tiếp	Lý Thái Tổ	2A	10.500.000
		Tiếp	Trần Quốc Toản	2D	6.700.000
		Tiếp	Hết RG nhà số 163,236	3B	4.000.000
		Tiếp	Hết RG nhà số 233, 330	3D	2.700.000
		Tiếp	Cuối đường	4A	1.600.000
47	**Hải Thượng Lãn Ông**	Phạm Văn Đồng	Trung tâm Bảo trợ xã hội	4C	1.000.000
48	**Hàm Nghi**	Lê Duẩn	Lý Thường Kiệt	4B	1.300.000

		Tiếp	Cuối đường	4E	540.000
49	**Hàn Mạc Tử**	Toàn tuyến		4A	1.600.000
50	**Hàn Thuyên**	Tôn Đức Thắng	Hết RG nhà 82,113	4D	800.000
		Tiếp	Cuối đường	4E	540.000
51	**Hồ Đắc Di**	Trần Văn Bình	Hết khu QH	4B	1.300.000
52	**Hồ Tùng Mậu**	Toàn tuyến		4A	1.600.000
53	**Hồ Xuân Hương**	Toàn tuyến		3E	2.000.000
54	**Hoàng Hoa Thám**	Toàn tuyến		1D	14.000.000
55	**Hoàng Đạo Thúy**	Phạm Văn Đồng	Khu liên hợp TDTT tỉnh	3C	3.300.000
56	**Hoàng Quốc Việt**	Cô Bắc	Hẻm 187 Cách Mạng Tháng 8	4B	1.300.000
57	**Hoàng Sa**	Nguyễn Văn Cừ	Trần Nhật Duật	4D	800.000
		Tiếp	Giáp khu TT CN Diên Phú	4C	1.000.000
58	**Hoàng Văn Thái**	Cách Mạng Tháng 8	Hết RG nhà 08, 21	4A	1.600.000
		Tiếp	Bùi Dự	4B	1.300.000
		Tiếp	Hết khu TĐC tổ 11	4A	1.600.000
59	**Hoàng Văn Thụ**	Wừu	Hùng Vương	2A	10.500.000
		Tiếp	Trần Phú	1D	14.000.000
		Tiếp	Hai Bà Trưng	1A	20.000.000
		Tiếp	Tăng Bạt Hổ	1D	14.000.000
		Tiếp	Phan Đình Phùng	2B	9.400.000

		Tiếp	Yên Đổ	3A	4.700.000
		Tiếp	Trần Quý Cáp	3D	2.700.000
60	**Hùng Vương**	Lý Thái Tổ	Võ Thị Sáu	2D	6.700.000
		Tiếp	Lê Lai	2A	10.500.000
		Tiếp	Trần Hưng Đạo	1E	12.000.000
		Tiếp	Hết KS Hùng Vương, hẻm 268	1C	16.000.000
		Tiếp	Bà Triệu	2A	10.500.000
		Tiếp	Hết RG nhà thờ Thánh Tâm	2C	8.000.000
61	**Huyền Trân Công Chúa**	Lê Duẩn	Hết RG nhà số 19,34	4A	1.600.000
		Tiếp	Cuối đường	4B	1.300.000
62	**Huỳnh Thúc Kháng**	Hoàng Văn Thụ	Đinh Tiên Hoàng	3D	2.700.000
		Tiếp	Lý Thái Tổ	3C	3.300.000
		Tiếp	Trần Quốc Toản	3E	2.000.000
		Trần Quốc Toản	Phùng Khắc Khoan	4A	1.600.000
		Tiếp	Nguyễn Thiếp	4C	1.000.000
63	**Kapa Klơng**	Toàn tuyến		4A	1.600.000
64	**Khuất Duy Tiến**	Lý Thường Kiệt	Sân vận động	4D	800.000
65	**Kim Đồng**	Toàn tuyến		4C	1.000.000
66	**Ký Con**	Tôn Đức Thắng	Hết RG trường Nguyễn Bỉnh Khiêm	4C	1.000.000
		tiếp	Phạm Văn Đồng	4D	800.000

67	**Lạc Long Quân**	Lê Duẩn	Hết RG Nhà số 27	4B	1.300.000
		Tiếp	Âu Cơ	4C	1.000.000
		Tiếp	Cuối đường	4D	800.000
68	**Lam Sơn**	Ngô Quyền	Ỷ Lan	4E	540.000
		Tiếp	Cuối đường	4F	330.000
69	**Lê Anh Xuân**	Toàn tuyến		4C	1.000.000
70	**Lê Chân**	Toàn tuyến		4C	1.000.000
71	**Lê Đại Hành**	Vạn Kiếp	Cầu Giao Linh	3C	3.300.000
		Tiếp	Phạm Ngọc Thạch	3D	2.700.000
		Tiếp	Mai Xuân Thưởng	3E	2.000.000
		Tiếp	Trường Sơn	3C	3.300.000
		Tiếp	Phạm Văn Đồng	3A	4.700.000
72	**Lê Đình Chinh**	Toàn tuyến		4A	1.600.000
73	**Lê Duẩn**	RG KS Hoàng Anh	Lê Văn Tám	2D	6.700.000
		Tiếp	Hết RG nhà tang lễ	2E	5.400.000
		Tiếp	Anh Hùng Đôn, hết RG nhà 443A	3C	3.300.000
		Tiếp	Hết RG nhà 816, 707A	3E	2.000.000
		Tiếp	Bùi Viện	4B	1.300.000
		Tiếp	RG Huyện Đăk Đoa	4C	1.000.000
74	**Lê Đức Thọ**	Sân vận động	Hết KQH Vinh Quang	4D	800.000

75	**Lê Hồng Phong**	Hoàng Văn Thụ	Đinh Tiên Hoàng	2A	10.500.000
		Tiếp	Lý Thái Tổ	2B	9.400.000
76	**Lê Lai**	Hùng Vương	Nguyễn Thiện Thuật, hết ranh giới Nhà hàng Tre Xanh	1A	20.000.000
		Tiếp	Hai Bà Trưng	1C	16.000.000
77	**Lê Lợi**	Toàn tuyến		2A	10.500.000
78	**Lê Quang Định**	Toàn tuyến		4B	1.300.000
79	**Lê Quý Đôn**	Thống Nhất	Đồng Tiến	3E	2.000.000
		Tiếp	Sư Vạn Hạnh nối dài	4B	1.300.000
80	**Lê Thánh Tôn**	Nguyễn Chí Thanh	Hết RG nhà số 347, Trạm biến áp 345	3D	2.700.000
		Tiếp	Nguyễn Thái Bình	3C	3.300.000
		Tiếp	Hùng Vương	3A	4.700.000
81	**Lê Thành Phương**	Đặng Văn Ngữ	Hoa Viện	4D	800.000
82	**Lê Thị Hồng Gấm**	Phạm Văn Đồng	RG khu liên hợp thể thao	3C	3.300.000
		Tôn Thất Thuyết	Lý Thái Tổ	3D	2.700.000
83	**Lê Thị Riêng**	Nguyễn Trung Trực	Nguyễn Viết Xuân	3E	2.000.000
		Tiếp	Út Tịch	4A	1.600.000
84	**Lê Văn Hưu**	Trường Sơn	Hà Huy Tập	4C	1.000.000
		Tiếp	Nguyễn Lữ	4D	800.000
85	**Lê Văn Sỹ**	Quốc lộ 14	200.000m Đầu	4D	800.000

		Tiếp	Cầu treo Biển Hồ	4E	540.000
86	**Lê Văn Tám**	Toàn tuyến		3E	2.000.000
87	**Lữ Gia**	Toàn tuyến		4C	1.000.000
88	**Lương Định Của**	Nguyễn Viết Xuân	Bế Văn Đàn	4C	1.000.000
		Tiếp	Trường Chinh	4A	1.600.000
89	**Lương Thạnh**	Cách Mạng Tháng 8	Đường ngang thứ 3	3E	2.000.000
		Tiếp	Cuối đường	4A	1.600.000
90	**Lương Thế Vinh**	Toàn tuyến		4C	1.000.000
91	**Lý Chính Thắng**	Trường Chinh	Ngã Tư đầu tiên	4C	1.000.000
		Tiếp	Mét thứ 600	4D	800.000
		Tiếp	Đường đi Chăm Nẻl	4F	330.000
92	**Lý Nam Đế**	Lê Duẩn	Nơ Trang Long	3D	2.700.000
		Tiếp	Hàn Mạc Tử	3E	2.000.000
		Tiếp	Nguyễn Chí Thanh	4A	1.600.000
93	**Lý Thái Tổ**	Hùng Vương	Phan Đình Phùng	2D	6.700.000
		Tiếp	Nguyễn Trãi	2E	5.400.000
		Tiếp	Vạn Kiếp	3B	4.000.000
94	**Lý Thường Kiệt**	Toàn tuyến		4B	1.300.000
95	**Lý Tự Trọng**	Toàn tuyến		2D	6.700.000
96	**Mạc Đăng Dung**	Toàn tuyến		4C	1.000.000
97	**Mạc Đĩnh Chi**	Toàn tuyến		3E	2.000.000

98	**Mạc Thị Bưởi**	Lê Duẩn	Đặng Thai Mai	4C	1.000.000
		Tiếp	Nguyễn Chí Thanh	4D	800.000
99	**Mai Thúc Loan**	Toàn tuyến		4C	1.000.000
100	**Mai Xuân Thưởng**	Toàn tuyến		4D	800.000
101	**Nay Der**	Hùng Vương	Hết RG nhà 28,47	3C	3.300.000
		Tiếp	Nguyễn Tất Thành	3D	2.700.000
102	**Ngô Gia Khảm**	Toàn tuyến		3E	2.000.000
103	**Ngô Gia Tự**	Toàn tuyến		1A	20.000.000
104	**Ngô Mây**	Thống Nhất	Tường rào nhà Thờ	3D	2.700.000
		Wừu	Quyết Tiến	3D	2.700.000
105	**Ngô Quyền**	Toàn tuyến		4B	1.300.000
106	**Ngô Thì Nhậm**	Lê Duẩn	Đầu trường học Phan Bội Châu	4A	1.600.000
		Tiếp	cuối đường	4B	1.300.000
107	**Nguyễn An Ninh**	Toàn tuyến		3D	2.700.000
108	**Nguyễn Bá Lại**	Nguyễn Chí Thanh	Cầu thứ nhất	4D	800.000
		Tiếp	đường đi làng Chăm Nẻl	4F	330.000
109	**Nguyễn Bá Lân**	Cách Mạng Tháng Tám	Tô Vĩnh Diện	3C	3.300.000
110	**Nguyễn Bá Ngọc**	Trường Chinh	Hết RG nhà 22,25	4A	1.600.000
		Tiếp	Nguyễn Chí Thanh	4C	1.000.000
		Tiếp	Lý Chính Thắng	4E	540.000

111	**Nguyễn Biểu**	Trường Chinh	Ngã tư thứ nhất	4D	800.000
		Tiếp	Trại giam T20	4E	540.000
112	**Nguyễn Bỉnh Khiêm**	Toàn tuyến		4B	1.300.000
113	**Nguyễn Chí Thanh**	Trường Chinh	Nguyễn Bá Ngọc	3D	2.700.000
		Tiếp	Lê Duẩn	4A	1.600.000
114	**Nguyễn Công Trứ**	Đinh Tiên Hoàng	Lý Thái Tổ	3C	3.300.000
		Tiếp	Trần Quốc Toản	3E	2.000.000
115	**Nguyễn Cư Trinh**	Toàn tuyến		4D	800.000
116	**Nguyễn Đình Chiểu**	Toàn tuyến		2C	8.000.000
117	**Nguyễn Du**	Hai Bà Trưng	Trần Hưng Đạo	2D	6.700.000
		Trần Hưng Đạo	Lê Lợi	2C	8.000.000
118	**Nguyễn Đức Cảnh**	Toàn tuyến		3D	2.700.000
119	**Nguyễn Đường**	Lê Thánh Tôn	Ngã ba đầu	3E	2.000.000
		Tiếp	cuối đường	4A	1.600.000
120	**Nguyễn Hữu Huân**	Toàn Tuyến		3D	2.700.000
121	**Nguyễn Hữu Thọ**	Lê Duẩn	Đến ngã tư thứ 2 (khoảng 300m)	3E	2.000.000
		Tiếp	Đặng Trần Côn	4B	1.300.000
122	**Nguyễn Lữ**	Toàn tuyến		4D	800.000
123	**Nguyễn Lương Bằng**	Đường QH 2	Giáp suối	3D	2.700.000
124	**Nguyễn Nhạc**	Toàn tuyến		4D	800.000

125	**Nguyễn Tất Thành**	Toàn tuyến		2C	8.000.000
126	**Nguyễn Thái Bình**	Lê Thánh Tôn	Ngã tư Đầu tiên	3E	2.000.000
		Tiếp	Cuối đường	4A	1.600.000
127	**Nguyễn Thái Học**	Nguyễn Văn Trỗi	Wừu	2B	9.400.000
		Tiếp	Nhà số 118 - Nhà số 63	2E	5.400.000
		Tiếp	Nhánh rẽ qua Sư Vạn Hạnh	3C	3.300.000
		Tiếp	Cuối đường	3D	2.700.000
128	**Nguyễn Thị Định**	Toàn tuyến		4C	1.000.000
129	**Nguyễn Thị Minh Khai**	Đinh Tiên Hoàng	Lý Thái Tổ	3D	2.700.000
		Tiếp	Cuối đường	3E	2.000.000
130	**Nguyễn Thiện Thuật**	Toàn tuyến		1A	20.000.000
131	**Nguyễn Thiếp**	Nguyễn Văn Cừ	Huỳnh Thúc Kháng	4B	1.300.000
		Tiếp	cuối đường	4C	1.000.000
132	**Nguyễn Thượng Hiền**	Toàn tuyến		4D	800.000
133	**Nguyễn Trãi**	Phan Đình Phùng	Cao Bá Quát	2C	8.000.000
		Tiếp	Nguyễn Công Trứ	2E	5.400.000
		Tiếp	Tô Hiến Thành	3B	4.000.000
		Tiếp	Lý Thái Tổ	3E	2.000.000
134	**Nguyễn Tri Phương**	Toàn tuyến		4A	1.600.000
135	**Nguyễn Trung Trực**	Lê Thánh Tôn	Mạc Đăng Dung	4C	1.000.000

		Tiếp	Sư Vạn Hạnh	4A	1.600.000
136	**Nguyễn Trường Tộ**	Toàn tuyến		2B	9.400.000
137	**Nguyễn Tuân**	Lê Duẩn	Hết RG nhà bà Ninh, ông Chính	4D	800.000
		Tiếp	Trường Mẫu giáo	4E	540.000
138	**Nguyễn Văn Cừ**	RG Huyện Ia Grai	Cổng Nghĩa trang	4D	800.000
		Tiếp	Trần Nhật Duật, hết RG nhà 172	3E	2.000.000
		Tiếp	Nguyễn Thiếp	3D	2.700.000
		Tiếp	Lý Thái Tổ	3C	3.300.000
139	**Nguyễn Văn Trỗi**	Toàn tuyến		1C	16.000.000
140	**Nguyễn Viết Xuân**	Hùng Vương	Cầu Hội Phú	2E	5.400.000
		Tiếp	Hế RG nhà 55,62	3B	4.000.000
		Tiếp	Hết RG trường mầm non 20-10, đường Ngô Gia Khảm	3C	3.300.000
		Tiếp	Hết RG nhà 389, nhà 478	3C	3.300.000
		Tiếp	Lê Thánh Tôn	3E	2.000.000
141	**Nguyễn Xí**	Ngô Quyền	Hết RG Hội trường thôn 03	4E	540.000
		Tiếp	Cuối đường	4F	330.000
142	**Nơ Trang Long**	Toàn Tuyến		3E	2.000.000
143	**Phạm Hồng Thái**	Toàn Tuyến		2B	9.400.000
144	**Phạm Hùng**	Tôn Đức Thắng	Hết RG trường Đồng Bằng	4C	1.000.000

		Tiếp	Hết ranh giới trụ sở UBND xã	4E	540.000
		Tiếp	ranh giới xã Hà Bầu	4F	330.000
145	**Phạm Ngọc Thạch**	Phạm Văn Đồng	RG Bệnh viện 211	4B	1.300.000
		Phạm Văn Đồng	Lê Đại Hành	4C	1.000.000
		Tiếp	Cầu sắt	4D	800.000
		Cầu sắt	Cuối đường	4D	800.000
146	**Phạm Ngũ Lão**	Trường Chinh	Hẻm 01 qua Nơ Trang Long	4A	1.600.000
		Tiếp	Lý Nam Đế	4B	1.300.000
147	**Phạm Văn Đồng**	Cách Mạng Tháng Tám	Hết RG UBND phường Hoa Lư	2B	9.400.000
		Tiếp	Hết RG Trường Phạm Hồng Thái	2C	8.000.000
		Tiếp	Tôn Thất Thuyết	2E	5.400.000
		Tiếp	Phạm Ngọc Thạch	3B	4.000.000
		Tiếp	RG Trường dạy nghề CN-TTCN	3C	3.300.000
		Tiếp	Tôn Đức Thắng	3A	4.700.000
		Tiếp	Mét thứ 200	3D	2.700.000
		Tiếp	Hết RG nhà 920, 927	3E	2.000.000
		Tiếp	Lê Chân	4B	1.300.000
		Tiếp	RG Huyện ChưPăh	4C	1.000.000
148	**Phan Bội Châu**	Quang Trung	Hùng Vương	2A	10.500.000
		Tiếp	RG Trường THCS Nguyễn Huệ	2B	9.400.000

		Tiếp	Nguyễn Thái Học	2D	6.700.000
149	**Phan Chu Trinh**	Trường Sơn	Trần Văn Ơn	4D	800.000
150	**Phan Đăng Lưu**	Phạm Văn Đồng	Cuối đường	4B	1.300.000
151	**Phan Đình Giót**	Tô Vĩnh Diện	Nguyễn Tất Thành	3B	4.000.000
		Tiếp	Lê Lợi	3C	3.300.000
152	**Phan Đình Phùng**	Phạm Văn Đồng	Lý Thái Tổ	2B	9.400.000
		Tiếp	Trần Quốc Toản	2E	5.400.000
		Tiếp	Phùng Khắc Khoan, nhà 325	3C	3.300.000
		Tiếp	Hết RG nhà 360,625	3D	2.700.000
		Tiếp	Nguyễn Thiếp	4A	1.600.000
		Tiếp	Cuối đường	4B	1.300.000
153	**Phó Đức Chính**	Trần Huy Liệu	Hàn Thuyên	4D	800.000
		Tiếp	Nghĩa địa	4E	540.000
154	**Phù Đổng**	Nguyễn Tất Thành	Cầu qua Hoa Lư	3C	3.300.000
		Tiếp	Cách Mạng Tháng Tám	3C	3.300.000
155	**Phùng Hưng**	Lê Lợi	Hết RG Chùa Quang Minh, hết RG nhà 57	3C	3.300.000
		Tiếp	Cuối đường	3E	2.000.000
156	**Phùng Khắc Khoan**	Phan Đình Phùng	Huỳnh Thúc Kháng	4B	1.300.000
		Tiếp	Cuối đường	4D	800.000
157	**Phan Kế Bính**	Đường QH Đ2 giáp Cty cơ	Đường QH Đ2 giáp Hoàng Anh	3D	2.700.000

		giới xây lắp Gia Lai	Gia Lai		
158	**Quang Trung**	Toàn tuyến		1D	14.000.000
159	**Quyết Tiến**	Lê Thánh Tôn	Thống Nhất	3B	4.000.000
		Tiếp	Đồng Tiến	3C	3.300.000
		Tiếp	Cuối đường	3E	2.000.000
160	**Siu Bleh**	Phạm Văn Đồng	Lê Đại Hành	4C	1.000.000
161	**Sư Vạn Hạnh**	Hùng Vương	Hết RG nhà số 27	2D	6.700.000
		Tiếp	Nguyễn Tri Phương, hẻm 38	2E	5.400.000
		Tiếp	Nhánh rẽ qua Nguyễn Thái Học, nhà 167	3C	3.300.000
		Tiếp	Nguyễn Trung Trực	3E	2.000.000
		Tiếp	Đồng Tiến	4A	1.600.000
162	**Tản Đà**	Phạm Hùng	Hàn Thuyên	4E	540.000
163	**Tân Tiến**	Wừu	Quyết Tiến	3C	3.300.000
164	**Tăng Bạt Hổ**	Hoàng Văn Thụ	Lý Thái Tổ	2C	8.000.000
		Tiếp	Trần Quốc Toản	3B	4.000.000
		Tiếp	Hết RG nhà 240	4B	1.300.000
		Tiếp	Cuối đường	4C	1.000.000
165	**Thi Sách**	Hai Bà Trưng	Trần Phú	1A	20.000.000
166	**Thống Nhất**	Toàn tuyến		3A	4.700.000
167	**Tô Hiến Thành**	Toàn tuyến		3E	2.000.000

168	**Tô Vĩnh Diện**	Phạm Văn Đồng	Phan Đình Giót	3D	2.700.000
		Tiếp	Nguyễn Bá Lân	3E	2.000.000
		Tiếp	Hết RG Trường PTTH Pleiku	4A	1.600.000
		Tiếp	Hoàng Quốc Việt	4B	1.300.000
169	**Tôn Đức Thắng**	Phạm Văn Đồng	Hết RG Trường Hoàng Hoa Thám	3D	2.700.000
		Tiếp	Hết RG Trường Phan Đăng Lưu	4A	1.600.000
		Tiếp	Phạm Hùng	4A	1.600.000
170	**Tôn Thất Thuyết**	Lê Thị Hồng Gấm	Phạm Văn Đồng	3D	2.700.000
		Lê Thị Hồng Gấm	Phạm Văn Đồng	3E	2.000.000
		Tiếp	Chi Lăng	3E	2.000.000
		Tiếp	Hết RG nhà 158, 187/2	4B	1.300.000
		Hai nhánh đường nhựa	suối	4D	800.000
171	**Tôn Thất Tùng**	Toàn tuyến		3D	2.700.000
172	**Trần Bình Trọng**	Toàn tuyến		2D	6.700.000
173	**Trần Bội Cơ**	Toàn tuyến		3E	2.000.000
174	**Trần Cao Vân**	Toàn tuyến		3E	2.000.000
175	**Trần Đại Nghĩa**	Toàn tuyến		4C	1.000.000
176	**Trần Hưng Đạo**	Lê Lợi	Quang Trung	1D	14.000.000
		Tiếp	Hùng Vương	1C	16.000.000
177	**Trần Huy Liệu**	Phạm Hùng	Hết RG nhà số 54,63	4E	540.000

		Tiếp	Tản Đà	4F	330.000
178	**Trần Khắc Chân**	Toàn tuyến		4D	800.000
179	**Trần Khánh Dư**	Toàn tuyến		2C	8.000.000
180	**Trần Kiên**	Nguyễn Tất Thành	Đường QH Đ1 hẻm Nay Đer cũ	3D	2.700.000
181	**Trần Nguyên Hãn**	Toàn tuyến		4C	1.000.000
182	**Trần Nhân Tông**	Toàn tuyến		4D	800.000
183	**Trần Nhật Duật**	Nguyễn Văn Cừ	Đường vành đai	4B	1.300.000
		Tiếp	Ngã tư THCS Nguyễn Chí Thanh, xã Diên Phú	4C	1.000.000
184	**Trần Phú**	Trần Hưng Đạo	Đinh Tiên Hoàng	1A	20.000.000
		Tiếp	Trần Khánh Dư	2A	10.500.000
		Tiếp	Lý Thái Tổ	2B	9.400.000
		Tiếp	Hết RG Sở Công an	2E	5.400.000
		Tiếp	Đường ra trạm điện 35KV (Hẻm 319)	3B	4.000.000
		Tiếp	Hết RG Hội trường tổ dân phố 10	3C	3.300.000
		Tiếp	Nguyễn Thiếp	3D	2.700.000
185	**Trần Quang Diệu**	Toàn tuyến		4A	1.600.000
186	**Trần Quang Khải**	Toàn tuyến		2D	6.700.000
187	**Trần Quốc Toản**	Duy Tân	Phan Đình Phùng	3E	2.000.000

		Tiếp	Bùi Thị Xuân	4A	1.600.000
188	**Trần Quý Cáp**	Phan Đình Phùng	Huỳnh Thúc Kháng, hết RG nhà 68	3B	4.000.000
		Tiếp	Cuối đường	3E	2.000.000
189	**Trần Văn Bình**	Cách Mạng Tháng Tám	Cổng kho đạn	4A	1.600.000
		Tiếp	Ngã 3 Hồ Nước (đoạn cua)	4A	1.600.000
		Tiếp	Lý Thường Kiệt	4B	1.300.000
190	**Trần Văn Ơn**	Trường Sơn	Nguyễn Lữ	4D	800.000
191	**Triệu Quang Phục**	Toàn tuyến		4B	1.300.000
192	**Trường Chinh**	Hùng Vương	Lê Thánh Tôn	3A	4.700.000
		Tiếp	Đường vào cơ động Bộ	3C	3.300.000
		Tiếp	Đường vào trại giam T20	3E	2.000.000
		Tiếp	Đường vào UBND xã Ia Kênh	4B	1.300.000
		Tiếp	Đường đi Ia Tiêm	4D	800.000
		Tiếp	Hết RG Pleiku	4E	540.000
193	**Trương Định**	Lê Duẩn	Nguyễn Chí Thanh	4D	800.000
		Tiếp	Cầu	4E	540.000
		Tiếp	Cuối đường	4F	330.000
194	**Trường Sa**	Trường Chinh	Cụm công nghiệp Diên Phú	4D	800.000
195	**Trường Sơn**	Lê Đại Hành	đường Lữ Gia	3D	2.700.000
		Tiếp	Hết RG nhà 80, 109	3E	2.000.000

		Tiếp	Lê Chân	4A	1.600.000
		Tiếp	Hết RG Pleiku	4C	1.000.000
196	**Tú Xương**	Lê Duẩn	Ngã tư thứ 2	4E	540.000
		Tiếp	Hàm Nghi	4F	330.000
197	**Tuệ Tĩnh**	Toàn tuyến		3E	2.000.000
198	**Út Tịch**	Nguyễn Viết Xuân	Cuối đường	4B	1.300.000
199	**Ung Văn Khiêm**	Đường QH 4	Giáp Đường QH Hoa Lư Phù Đổng	3E	2.000.000
200	**Vạn Kiếp**	Toàn tuyến		3D	2.700.000
201	**Võ Duy Dương**	Toàn tuyến		4B	1.300.000
202	**Võ Thị Sáu**	Trần Phú	Hùng Vương	2A	10.500.000
		Tiếp	Wừu	2D	6.700.000
203	**Võ Trung Thành**	Lê Thánh Tôn	Nhánh rẽ số nhà 30	3D	2.700.000
		Tiếp	cống nước	3E	2.000.000
204	**Võ Văn Tần**	Lê Duẩn	Ngã tư thứ 3	4D	800.000
		Tiếp	Lạc Long Quân	4E	540.000
205	**Wừu**	Lê Thánh Tôn	Thống Nhất	2E	5.400.000
		Tiếp	Nguyễn Thái Học	2D	6.700.000
206	**Ỷ Lan**	Toàn tuyến		4E	540.000
207	**Yên Đổ**	Hoàng Văn Thụ	Lý Thái Tổ	3B	4.000.000
		Tiếp	Trần Quốc Toản	3E	2.000.000
		Tiếp	Cuối đường	4B	1.300.000

208	**Yết Kiêu**	Phạm Văn Đồng	Cuối đường	4A	1.600.000
209	**Đường đi La Sơn**	Toàn tuyến		4E	540.000
210	**Đường đi làng Chăm Nẽl (cạnh UBND xã Chư HDrông)**	Trường Chinh	Hết RG ViNaFor	4E	540.000
		Tiếp	Lý Chính Thắng	4F	330.000
211	**Hẻm 90 Trường Chinh**	Trường Chinh	Suối	4A	1.600.000
		Tiếp	Ngô Gia Khảm	4D	800.000
212	**Hẻm 162 Trường Chinh**	Trường Chinh	Ngô Gia Khảm	4A	1.600.000
213	**Đường Liên xã Gào - Diên Phú**	Trần Nhật Duật	Hết RG Pleiku	4F	330.000
214	**Đường vào Cảnh sát cơ động**	Trường Chinh	Cầu	4D	800.000
215	**Đường vào UBND xã Ia Kênh**	Trường Chinh	Cầu sắt	4E	540.000
		Tiếp	đường liên xã Diên Phú, xã Gào	4F	330.000
216	**Hẻm 2 (305) và Hẻm 3 (319) Trần Phú**	Trần Phú	Nguyễn Văn Cừ	4C	1.000.000
217	**Hẻm 163 Lê Thánh Tôn**	Lê Thánh Tôn	Ngã tư Đầu tiên	3E	2.000.000
		Tiếp	Cuối đường	4A	1.600.000
218	**Hẻm 100.000 Phù Đổng**	Phù Đổng	Huyền Trân Công Chúa nhánh B	4C	1.000.000
219	**Hẻm 23 Ngô Thì Nhậm**	Ngô Thì Nhậm	Nhà ông Trưởng	4B	1.300.000
220	**Hẻm 03 Mạc Đăng Dung**	Mạc Đăng Dung	Hết hẻm	4E	540.000
221	**Hẻm 09 Mạc Đăng Dung**	Mạc Đăng Dung	Hết hẻm	4E	540.000
222	**Hẻm 461 Lê Thánh Tôn**	Lê Thánh Tôn	Hẻm Nguyễn Viết Xuân	4D	800.000
223	**Hẻm 63 Chu Mạnh Trinh**	Chu Mạnh Trinh	Hết hẻm	4E	540.000

224	**Hẻm 71 Chu Mạnh Trinh**	Chu Mạnh Trinh	Hết hẻm	4E	540.000
225	**Hẻm Bế Văn Đàn**	Bế Văn Đàn	Giáp hẻm Nguyễn Viết Xuân	4E	540.000
226	**Hẻm 06 Phan Đình Phùng cạnh tỉnh Đoàn(dài 180m)**	Toàn tuyến		3C	3.300.000
227	**Hẻm 113 Tô Vĩnh Diện**	Tô Vĩnh Diện	Làng Plei Ốp	4E	540.000
228	**Hẻm Nơ Trang Long**	Nơ Trang long	Phạm Ngũ Lão	4B	1.300.000
229	**Đường cạnh đại đoàn Đồng Bằng**	Phạm Hùng	Cuối đường	4F	330.000
230	**Đường đi làng Pleiku Roh**	Tô Hiến Thành -Trần Quý Cáp	Lê Thị Hồng Gấm	4C	1.000.000
231	**Hẻm Lý Thái tổ đi xã IaDer**	Lý Thái Tổ	Giáp xã IaDer	4C	1.000.000
232	**Đường QH Đ2 Phạm Văn Đồng (công ty Ong)**	Yết Kiêu	Tôn ThấtThuyết	3E	2.000.000
233	**Đường QH Đ3 Phạm Văn Đồng (khu LH.TDTT)**	Âu Dương Lân	Tôn Thất Thuyết	3E	2.000.000
234	**Nhánh Huyền Trân Công Chúa B**	Huyền Trân Công Chúa	Cuối đường	4B	1.300.000
235	**Đường Quy hoạch giáp Trạm Đăng Kiểm**	Nguyễn Tất Thành	Hẻm NayDer	3D	2.700.000
236	**Đường QH D2 Giáp Hòang Anh Gia Lai**	Nguyễn Tất Thành	NayĐer	3D	2.700.000
237	**Đường QH 4 Khu TĐC Hội Phú**	Giáp đường hẻm khu dân cư	Đường QH D3 (giáp suối Hội Phú)	4A	1.600.000
238	**Hẻm 169 Cách Mạng Tháng 8**	Cách Mạng Tháng 8	Tô Vĩnh Diện	3E	2.000.000
239	**Hẻm 194 Lê Thánh Tôn**	Lê Thánh Tôn	Ngã tư đầu tiên	4C	1.000.000
		Tiếp	Cuối đường	4D	800.000

240	**Đường vào nhà thờ Phú Thọ (dài khoảng 110m**	Lê Duẫn	Hết RG nhà ông Diệp, ông Tấn	4E	540.000
		Tiếp	Hết RG nhà bà Hân, ông Huệ	4F	330.000
241	**Hẻm 390 Cách Mạng Tháng 8**	Cách Mạng Tháng 8	Hẻm 17/30 Lê Đình Chinh	4C	1.000.000
242	**Hẻm 370 Phạm Văn Đồng (cạnh bệnh viện 211, dài 750m)**	Phạm Văn Đồng	Hết RG nhà 370/56, 370/27A	4B	1.300.000
		Tiếp	Hồ Tùng Mậu	4D	800.000
243	**Hẻm 17 Lê Đình Chinh**	Cách Mạng Tháng 8	Lê Đình Chinh	4B	1.300.000
244	**Hẻm 55 Phan Đăng Lưu**	Phan Đăng Lưu	Tôn Thất Thuyết	4D	800.000
245	**Hẻm 432 Nguyễn Viết Xuân**	Nguyễn Viết Xuân	Nguyễn Trung Trực	4B	1.300.000
246	**Đường nối Lê Duẫn, Nguyễn Chi Thanh**	Lê Duẫn	Đặng Trần Côn	4B	1.300.000
		Tiếp	Nguyễn Chí Thanh	4C	1.000.000
247	**Đường vào làng Ia Lang**	Trường Chinh	Ngã tư thứ 3	4C	1.000.000
		Tiếp	Lý Chính Thắng	4E	540.000
248	**Đường số 1 song song đường Hoàng Sa**	Hẻm Hoàng Sa	Cao Bằng	4E	540.000
249	**Đường số 2 song song đường Hoàng Sa**	Trần Nhật Duật	Trường Sa	4E	540.000
250	**Hẻm Trần Phú (đường vào quán cà phê Sê San)**	Trần Phú	Bùi Hữu Nghĩa	2B	9.400.000
251	**Hẻm 4 Trần Phú**	Trần Phú	Nguyễn Thiếp	4D	800.000
252	**Hẻm 549 Phạm Văn Đồng**	Phạm Văn Đồng	Lê Đại Hành	4B	1.300.000
253	**Hẻm 555 Phạm Văn Đồng**	Phạm Văn Đồng	Lê Đại Hành	4B	1.300.000

254	**Hẻm 611 Phạm Văn Đồng**	Phạm Văn Đồng	Lê Đại Hành	4B	1.300.000
255	**Hẻm 37 Lê Duẩn**	Lê Duẩn	Hẻm 34/1 Huyền Trân Công Chúa	4A	1.600.000
256	**Hẻm 131 Lê Duẩn**	Lê Duẩn	Hẻm 23 Ngô Thời Nhậm	4A	1.600.000
257	**Hẻm 191 Lê Duẩn**	Lê Duẩn	Hẻm 23 Ngô Thời Nhậm	4A	1.600.000
258	**Hẻm 02 Trường Chinh**	Trường Chinh	Mét thứ 235	4A	1.600.000
		Tiếp	Ngô Gia Khảm	4D	800.000
259	**Hẻm Phan Đình Giót**	Phan Đình Giót	Tạ Quang Bữu	3E	2.000.000
260	**Hẻm 274 Lê Duẩn**	Lê Duẩn	Hẻm 274/11 Lê Duẫn	4B	1.300.000
261	**Hẻm làng Ngõ**	Đường nối Lê Duẫn- Nguyễn Chí Thanh	Đường Đặng Thai Mai	4D	800.000

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 43/2012/QĐ-UBND

Gia Lai, ngày 20 tháng 12 năm 2012

QUYẾT ĐỊNH
V/v ban hành bảng giá các loại đất trên địa bàn huyện Phú Thiện, tỉnh Gia Lai năm 2013

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá và khung giá các loại đất; Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08/01/2010 của Bộ Tài nguyên & Môi trường và Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn xây dựng, thẩm định, ban hành bảng giá đất và điều chỉnh bảng giá đất thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2012/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa X tại kỳ họp thứ tư về phê chuẩn giá đất của các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Gia Lai năm 2013;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1252/TTr-STNMT ngày 19/11/2012 về việc phê duyệt giá đất tỉnh Gia Lai năm 2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá các loại đất trên địa bàn huyện Phú Thiện, tỉnh Gia Lai năm 2013 sử dụng làm căn cứ và cơ sở để:

1. Tính thuế đối với việc sử dụng đất và thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;

2. Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức cá nhân trong các trường hợp quy định tại Điều 33 của Luật Đất đai năm 2003;

3.Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu tiền lệ phí trước bạ theo quy định của pháp luật;

4. Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật;

5. Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế quy định tại Điều 39, Điều 40 của Luật Đất đai năm 2003;

6. Tính tiền sử dụng đất và tiền thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất cho các trường hợp quy định tại Điều 34 và Điều 35 của Luật Đất đai năm 2003;

7. Xác định giá khởi điểm trong các trường hợp đấu giá quyền sử dụng đất, xác định giá đất theo giá thị trường để giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất; Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp Nhà nước khi doanh nghiệp cổ phần hoá, lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định tại khoản 3 Điều 59 của Luật Đất đai năm 2003; và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Khi giá đất có biến động do đầu tư cơ sở hạ tầng mới, hoặc có biến động (tăng, giảm) về giá đất thị trường thì Uỷ ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm xây dựng phương án giá đất, đề xuất với Sở Tài chính để Sở Tài chính phối hợp cùng các ngành liên quan thẩm định trình Uỷ ban nhân dân tỉnh điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với tình hình phát triển chung của địa phương.

Điều 3. Các Ông Chánh Văn phòng Uỷ ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân huyện Phú Thiện và Thủ trưởng các Sở ban ngành, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2013./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Đào Xuân Liên

Nơi nhận:
- Văn phòng Chính phủ (b/c);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (b/c);
- Bộ Tài chính (b/c);
- Cục kiểm tra văn bản Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Lãnh đạo UBND tỉnh;
- Sở Tư Pháp;
- Công báo;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu VT, chuyên viên các khối.

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT HUYỆN PHÚ THIỆN NĂM 2013

(kèm theo Quyết định số: 43/2012/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2012 của UBND tỉnh)

Bảng số 1: Bảng giá đất ở tại đô thị.

Đơn vị tính: đồng/m^2

Loại đường	Vị trí 1: Mặt tiền đường phố	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5 đến dưới 6 m		Vị trí 4: Ngõ hẻm Loại 3 có kích thước < 3,5 m	
		Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
	(1)	(2a)	(2b)	(3a)	(3b)	(4a)	(4b)
1A	2.000.000	920.000	840.000	750.000	670.000	580.000	500.000
1B	1.400.000	670.000	640.000	550.000	500.000	450.000	390.000
1C	1.300.000	620.000	550.000	470.000	450.000	370.000	360.000
1D	1.100.000	570.000	500.000	440.000	380.000	350.000	330.000
2A	1.000.000	520.000	460.000	390.000	370.000	340.000	300.000
2B	900.000	420.000	390.000	330.000	310.000	300.000	250.000
2C	700.000	320.000	290.000	260.000	250.000	230.000	200.000
2D	500.000	230.000	200.000	180.000	160.000	150.000	130.000
3A	400.000	180.000	160.000	140.000	130.000	120.000	100.000

3B	350.000	150.000	140.000	120.000	110.000	100.000	90.000
3C	300.000	130.000	120.000	110.000	100.000	90.000	80.000
3D	250.000	120.000	110.000	100.000	90.000	80.000	70.000

Bảng số 2: Bảng giá đất ở tại nông thôn.

ĐVT: đồng/m^2.

1.Xã Ayun Hạ	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
Khu vực 1	600.000	550.000	500.000		
Khu vực 2	170.000	130.000	100.000	85.000	50.000
Khu vực 3	150.000	110.000	80.000	75.000	45.000
Khu vực 4	130.000	90.000	70.000	50.000	40.000

Khu vực 1: Đường Quốc lộ 25.

Vị trí 1: Đoạn từ Phía Đông chân đèo Chư Sê (cách cầu chân đèo Chư Sê 50m) đến giáp phía Tây kênh chính Ayun Hạ.

Vị trí 2: Từ giáp đường phía Đông kênh chính Ayun Hạ đến giáp phía Đông ranh giới Trụ sở UBND xã Ayun Hạ.

Vị trí 3: Từ phía Đông ranh giới Trụ sở UBND xã Ayun Hạ đến hết ranh giới xã Ayun Hạ.

Khu vực 2: Đường liên xã, liên thôn, nội thôn thuộc các thôn nằm dọc theo vị trí 1, khu vực 1.

Vị trí 1: Các đường có bề rộng mặt đường 6 mét trở lên từ sau chỉ giới xây dựng của Quốc lộ 25 đến mét thứ 100.

Vị trí 2: Các đường có bề rộng mặt đường 6 mét trở lên sau chỉ giới xây dựng của Quốc lộ 25 từ mét thứ >100 đến cuối đường.

Vị trí 3: Các đường có bề rộng mặt đường từ 3,5m đến < 6m từ sau chỉ giới xây dựng của Quốc lộ 25 đến mét thứ 100.

Vị trí 4: Các đường có bề rộng mặt đường từ 3,5m đến <6m sau chỉ giới xây dựng của Quốc lộ 25 từ mét thứ >100 đến cuối đường.

Vị trí 5: Các đường còn lại.

Khu vực 3: : Đường liên xã, liên thôn, nội thôn thuộc các thôn nằm dọc theo vị trí 2, khu vực 1.

Vị trí xác định như khu vực 2.

Khu vực 4: : Đường liên xã, liên thôn, nội thôn thuộc các thôn nằm dọc theo vị trí 3, khu vực 1.

Vị trí xác định như khu vực 2.

ĐVT: đồng/m^2

2. Xã Ia Ke	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
Khu vực 1	550.000	500.000			
Khu vực 2	150.000	110.000	80.000	75.000	45.000
Khu vực 3	130.000	90.000	70.000	50.000	40.000
Khu vực 4	150.000	110.000	50.000	30.000	

Khu vực 1: Đường Quốc lộ 25.

Vị trí 1: Phía Đông ngã ba Plei Tăng đến hết ranh giới xã Ia Ake.

Vị trí 2: Từ phía Đông ranh giới xã Ayun Hạ đến giáp phía Tây ngã ba Plei Tăng.

Khu vực 2: Đường liên xã, liên thôn, nội thôn thuộc các thôn dọc theo vị trí 1, khu vực 1.

Xác định vị trí như khu vực 2 xã Ayun Hạ.

Khu vực 3: Đường liên xã, liên thôn, nội thôn thuộc các thôn nằm dọc theo vị trí 2, khu vực 1.

Xác định vị trí như khu vực 2 xã Ayun Hạ.

Khu vực 4: Đường vào bãi rác Phú Thiện (đường vào Thôn Tân Điệp).

Vị trí 1: Sau chỉ giới xây dựng Quốc Lộ 25 đến mét thứ 300.

Vị trí 2: Từ mét > 300 đến mét thứ 800.

Vị trí 3: Từ mét > 800 đến mét thứ 1.300.

Vị trí 4: Từ mét > 1.300 đến cuối tuyến.

ĐVT: đồng/m^2.

3. Xã Ia Sol	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
Khu vực 1	600.000	550.000	470.000		
Khu vực 2	178.000	153.000	120.000	94.000	77.000
Khu vực 3	170.000	128.000	102.000	77.000	60.000
Khu vực 4	128.000	94.000	68.000	64.000	40.000
Khu vực 5	30.000	20.000			

Khu vực 1: Đường Quốc lộ 25.

Vị trí 1: Từ mép phía Đông kênh N7 đến hết ranh giới phía Đông Trạm giống Ia Sol.

Vị trí 2: Từ phía Đông Trạm giống Ia Sol đến phía Tây ngã tư đi xã Ia Yeng.

Vị trí 3: từ mép phía Đông ngã tư đi xã Ia Yeng đến hết rang giới xã Ia Sol.

Khu vực 2: Đường liên xã, liên thôn, nội thôn thuộc các thôn nằm dọc theo vị trí 1, khu vực 1.

Xác định vị trí như khu vực 2 xã Ayun Hạ.

Khu vực 3: Đường liên xã, liên thôn, nội thôn thuộc các thôn nằm dọc theo vị trí 2, khu vực 1.

Xác định vị trí như khu vực 2 xã Ayun Hạ.

Khu vực 4: Đường liên xã, liên thôn, nội thôn thuộc các thôn nằm dọc theo vị trí 3, khu vực 1.

Xác định vị trí như khu vực 2 xã Ayun Hạ.

Khu vực 5: Các thửa đất ở tại 02 thôn Ia Peng và P Tau xã Ia Sol

Vị trí 1: Các thửa đất tại 02 thôn Ia Peng và P Tau xã Ia Sol tiếp giáp với đường liên thôn.

Vị trí 2: Các thửa đất còn lại tại 02 thôn Ia Peng và P Tau xã Ia Sol.

ĐVT: đồng/m^2.

4 .Xã Ia Piar	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
Khu vực 1	350.000	250.000			
Khu vực 2	90.000	80.000	45.000	40.000	30.000
Khu vực 3	70.000	65.000	35.000	30.000	25.000

Khu vực 1: Đường Quốc lộ 25.

Vị trí 1: từ giáp phía Đông ngã ba UBND xã Ia Piar đến hết ranh giới xã Ia Piar.

Vị trí 2: từ giáp ranh giới xã Ia Sol đến phía Tây ngã ba UBND xã Ia Piar.

Khu vực 2: Đường liên xã, liên thôn, nội thôn thuộc các thôn nằm dọc theo vị trí 1, khu vực 1.

Xác định vị trí như khu vực 2 xã Ayun Hạ.

Khu vực 3: Đường liên xã, liên thôn, nội thôn thuộc các thôn nằm dọc theo vị trí 2, khu vực 1.

Xác định vị trí như khu vực 2 xã Ayun Hạ.

ĐVT: đồng/m^2

5.Xã Ia Peng	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
Khu vực 1	450.000	400.000			
Khu vực 2	110.000	80.000	60.000	45.000	37.000
Khu vực 3	100.000	75.000	50.000	40.000	34.000
Khu vực 4	100.000	75.000	50.000	40.000	
Khu vực 5	90.000	70.000	40.000	30.000	

Khu vực 1: Đường Quốc lộ 25.

+ Vị trí 1: từ giáp ranh giới xã Ia Piar đến phía Tây ngã ba chợ Thanh Bình.

+ Vị trí 2: từ mép đường phía Đông ngã ba chợ Thanh Bình đến hết ranh giới xã Ia Peng.

Khu vực 2: Đường liên xã, liên thôn, nội thôn thuộc các thôn nằm dọc theo vị trí 1, khu vực 1.

Xác định vị trí như khu vực 2 xã Ayun Hạ.

Khu vực 3: Đường liên xã, liên thôn, nội thôn thuộc các thôn nằm dọc theo vị trí 2, khu vực 1.

Xác định vị trí như khu vực 2 xã Ayun Hạ.

Khu vực 4: Đường bên cạnh chợ Thanh Bình đến kênh chính.

Xác định vị trí như khu vực 4 xã Ake.

Khu vực 5: Đường bên cạnh chợ Thanh Bình đến kênh chính và đường từ ngã 3 Điểm 7 đi các thôn Bản Lê, Hồng Hà.

Xác định vị trí như khu vực 4 xã Ake.

ĐVT: đồng/m^2

6.Xã Chrôh Pơnan	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5

Khu vực 1	350.000				
Khu vực 2	90.000	70.000	45.000	35.000	30.000
Khu vực 3	90.000	70.000	35.000	20.000	

Khu vực 1: Đường Quốc lộ 25.

+ Vị trí 1: từ ranh giới xã Ia Peng đến hết ranh giới xã Chrôh Pơ Nan.

Khu vực 2: Đường liên xã, liên thôn, nội thôn thuộc các thôn nằm dọc theo vị trí 1, khu vực 1.

Xác định vị trí như khu vực 2 xã Ayun Hạ.

Khu vực 3: Đường vào Điểm 8.

Xác định vị trí như khu vực 4 xã Ake.

ĐVT: đồng/m^2

7.Xã Ia Hiao	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
Khu vực 1	400.000				
Khu vực 2	100.000	75.000	50.000	40.000	34.000
Khu vực 3	100.000	75.000	40.000	20.000	

Khu vực 1: Đường Quốc lộ 25.

+ Vị trí 1: Từ ranh giới xã Chrôh Pơ Nan đến phía Tây ranh giới xã Ia Hiao.

Khu vực 2: Đường liên xã, liên thôn, nội thôn thuộc các thôn nằm dọc theo vị trí 1, khu vực 1.

Xác định vị trí như khu vực 2 xã Ayun Hạ.

Khu vực 3: Đường vào điểm 9

Xác định vị trí như khu vực 4 xã Ake.

ĐVT: đồng/m^2.

8.Xã Chư A Thai	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
Khu vực 1	130.000	100.000	80.000		
Khu vực 2	70.000	60.000	55.000	40.000	30.000
Khu vực 3	50.000	40.000	35.000	25.000	20.000
Khu vực 4	45.000	40.000	30.000	25.000	15.000

Khu vực 1: Đường liên huyện.

+ Vị trí 1: Từ mép phía Bắc cầu sông Yun đến đường đất phía trước cổng Trụ sở UBND xã Chư A Thai.

+ Vị trí 2: từ trụ sở UBND xã Chư A Thai đi thôn Chí Linh Linh – Phù Tiên.

+ Vị trí 3: Từ trụ sở UBND xã Chư A Thai đi thôn Kinh Pêng - Plei Pông.

Khu vực 2: Đường liên xã, liên thôn, nội thôn thuộc các thôn nằm dọc theo vị trí 1, khu vực 1.

Vị trí 1: Các đường có bề rộng mặt đường 6 mét trở lên từ sau chỉ giới xây dựng của đường liên huyện đến mét thứ 100.

Vị trí 2: Các đường có bề rộng mặt đường 6 mét trở lên sau chỉ giới xây dựng của đường liên huyện từ mét thứ >100 đến cuối đường.

Vị trí 3: Các đường có bề rộng mặt đường từ 3,5m đến < 6m từ sau chỉ giới xây dựng của đường liên huyện đến mét thứ 100.

Vị trí 4: Các đường có bề rộng mặt đường từ 3,5m đến <6m sau chỉ giới xây dựng của đường liên huyện từ mét thứ >100 đến cuối đường.

Vị trí 5: Các đường còn lại.

Khu vực 3: Đường liên xã, liên thôn, nội thôn thuộc các thôn nằm dọc theo vị trí 2, khu vực 1.

Xác định vị trí như khu vực 2.

Khu vực 4: Đường liên xã, liên thôn, nội thôn thuộc các thôn nằm dọc theo vị trí 3, khu vực 1.

Xác định vị trí như khu vực 2.

ĐVT: đồng/m^2

9. Xã Ia Yeng	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
Khu vực 1	80.000	70.000	60.000	50.000	
Khu vực 2	60.000	50.000	40.000	35.000	30.000
Khu vực 3	50.000	40.000	35.000	30.000	20.000
Khu vực 4	45.000	35.000	30.000	25.000	15.000
Khu vực 5	40.000	30.000	25.000	20.000	10.000

Khu vực 1: Đường liên xã.

+ Vị trí: Từ đường nối kênh chính B18 đến hết ranh giới làng Kual A.

+ Vị trí 2: từ mương tưới cuối làng Kual A đến hết ranh giới làng Kual B.

+ Vị trí 3: từ cầu qua Kênh chính B18 đến điểm cuối làng Plei Kte nhỏ B (giáp đất sản xuất nông nghiệp).

+ Vị trí 4: từ cầu Kênh (mương máng) đến cầu qua kênh đầu làng Kte nhỏ và từ giáp ranh giới làng Kual B đến hết ranh giới Bôn Sômalong.

Khu vực 2: Đường liên thôn, nội thôn thuộc các thôn nằm dọc theo vị trí 1, khu vực 1.

Vị trí 1: Các đường có bề rộng mặt đường 6 mét trở lên từ sau chỉ giới xây dựng của đường liên xã đến mét thứ 100.

Vị trí 2: Các đường có bề rộng mặt đường 6 mét trở lên sau chỉ giới xây dựng của đường liên xã từ mét thứ >100 đến cuối đường.

Vị trí 3: Các đường có bề rộng mặt đường từ 3,5m đến < 6m từ sau chỉ giới xây dựng của đường liên xã đến mét thứ 100.

Vị trí 4: Các đường có bề rộng mặt đường từ 3,5m đến <6m sau chỉ giới xây dựng của đường liên xã từ mét thứ >100 đến cuối đường.

Vị trí 5: Các đường còn lại.

Khu vực 3: Đường liên thôn, nội thôn thuộc các thôn nằm dọc theo vị trí 2, khu vực 1.

Xác định vị trí như khu vực 2.

Khu vực 4: Đường liên thôn, nội thôn thuộc các thôn nằm dọc theo vị trí 3, khu vực 1.

Xác định vị trí như khu vực 2.

Khu vực 5: Đường liên thôn, nội thôn thuộc các thôn nằm dọc theo vị trí 4, khu vực 1.

Xác định vị trí như khu vực 2.

Ghi chú:

Đường đất xác định vị trí như đường đường nhựa, bê tông xi măng có bề rộng mặt đường, đơn vị hành chính, khu vực và vị trí tương ứng và nhân với hệ số 0,7.

Bảng số 3: Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, đất phi nông nghiệp khác tại đô thị và nông thôn.

Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp, đất phi nông nghiệp khác tại đô thị và nông thôn được tính bằng 80% giá đất ở theo loại đường (khu vực) và vị trí tương ứng.

Bảng số 4: Bảng giá đất trồng cây lâu năm.

ĐVT: đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất					
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6
1	TT Phú Thiện	8.000	7.500	6.000	5.500	5.000	4.500
2	Xã Ayun Hạ	8.000	7.500	6.000	5.500	5.000	4.500
3	Xã Ia Ake	8.000	7.500	6.000	5.500	5.000	4.500
4	Xã Ia Sol	8.000	7.500	6.000	5.500	5.000	4.500
5	Xã Ia Hiao	8.000	7.500	6.000	5.500	5.000	4.500
6	Xã Ia Piar	7.000	6.500	5.500	4.500	4.000	3.000
7	Xã Chrôh Pơnan	7.000	6.500	5.500	4.500	4.000	3.000
8	Xã Ia Peng	7.000	6.500	5.500	4.500	4.000	3.000
9	Xã Chư A Thai	6.000	5.500	4.500	3.500	3.000	2.000
10	Xã Ia Yeng	6.000	5.500	4.500	3.500	3.000	2.000

Bảng số 5: Bảng giá đất trồng lúa nước từ 02 vụ trở lên.

ĐVT: đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất					
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6
1	TT Phú Thiện						
1.1	Khu TT hành chính huyện	20.000					
1.2	Khu vực còn lại	17.000	15.000	14.000	12.000	11.000	10.000
2	Xã Ayun Hạ	17.000	15.000	14.000	12.000	11.000	10.000
3	Xã Ia Ake	17.000	15.000	14.000	12.000	11.000	10.000
4	Xã Ia Sol	17.000	15.000	14.000	12.000	11.000	10.000
5	Xã Ia Hiao	17.000	15.000	14.000	12.000	11.000	10.000
6	Xã Ia Piar	14.000	12.000	10.000	9.000	8.000	7.000
7	Xã Chrôh Pơnan	14.000	12.000	10.000	9.000	8.000	7.000
8	Xã Ia Peng	14.000	12.000	10.000	9.000	8.000	7.000

9	Xã Chư A Thai	11.000	10.000	9.000	8.000	7.000	6.000
10	Xã Ia Yeng	11.000	10.000	9.000	8.000	7.000	6.000

*** Giá đất trồng lúa nước 1 vụ** tính bằng 80% giá đất trồng lúa nước 2 vụ có cùng vị trí, cùng đơn vị hành chính.

Bảng số 6: Bảng giá đất trồng cây hàng năm còn lại, giá đất nông nghiệp khác và lúa nương.

ĐVT: đồng/m^2

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất					
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6
1	Thị trấn Phú Thiện						
1.1	Khu TT hành chính huyện	12.000					
1.2	Khu vực còn lại	10.000	9.000	8.000	7.000	6.000	5.500
2	Xã Ayun Hạ	10.000	9.000	8.000	7.000	6.000	5.500
3	Xã Ia Ake	10.000	9.000	8.000	7.000	6.000	5.500
4	Xã Ia Sol	10.000	9.000	8.000	7.000	6.000	5.500
5	Xã Ia Hiao	10.000	9.000	8.000	7.000	6.000	5.500
6	Xã Ia Piar	8.000	7.000	6.000	5.500	5.000	4.500
7	Xã Chrôh Pơnan	8.000	7.000	6.000	5.500	5.000	4.500
8	Xã Ia Peng	8.000	7.000	6.000	5.500	5.000	4.500
9	Xã Chư A Thai	6.000	5.500	5.000	4.500	4.000	3.500
10	Xã Ia Yeng	6.000	5.500	5.000	4.500	4.000	3.500

Bảng số 7 : Bảng giá đất rừng sản xuất, rừng đặc dụng, rừng phòng hộ.

ĐVT: đồng/m^2

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất					
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6
1	TT Phú Thiện	6.000	5.000	4.500	4.000	3.500	2.500
2	Xã Ayun Hạ	6.000	5.000	4.500	4.000	3.500	2.500
3	Xã Ia Ake	6.000	5.000	4.500	4.000	3.500	2.500

4	Xã Ia Sol	6.000	5.000	4.500	4.000	3.500	2.500
5	Xã Ia Hiao	6.000	5.000	4.500	4.000	3.500	2.500
6	Xã Ia Piar	5.000	4.000	3.500	3.000	2.500	2.000
7	Xã Chrôh Pơnan	5.000	4.000	3.500	3.000	2.500	2.000
8	Xã Ia Peng	5.000	4.000	3.500	3.000	2.500	2.000
9	Xã Chư A Thai	4.000	3.500	3.000	2.500	2.000	1.500
10	Xã Ia Yeng	4.000	3.500	3.000	2.500	2.000	1.500

Bảng số 8 : Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản; Đất sông suối, kênh rạch, mặt nước chuyên dùng.

ĐVT: đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất					
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6
1	TT Phú Thiện	9.000	8.500	7.500	6.500	6.000	5.500
2	Xã Ayun Hạ	9.000	8.500	7.500	6.500	6.000	5.500
3	Xã Ia Ake	9.000	8.500	7.500	6.500	6.000	5.500
4	Xã Ia Sol	9.000	8.500	7.500	6.500	6.000	5.500
5	Xã Ia Hiao	9.000	8.500	7.500	6.500	6.000	5.500
6	Xã Ia Piar	8.000	7.500	6.500	5.500	5.000	4.500
7	Xã Chrôh Pơnan	8.000	7.500	6.500	5.500	5.000	4.500
8	Xã Ia Peng	8.000	7.500	6.500	5.500	5.000	4.500
9	Xã Chư A Thai	7.000	6.500	6.000	5.000	4.500	3.500
10	Xã Ia Yeng	7.000	6.500	6.000	5.000	4.500	3.500

***Cách xác định vị trí cho các bảng 4, 5, 6, 7, 8:**

+ Vị trí 1:

Xã Chư A Thai: Từ tim đường liên huyện đến mét thứ 300.

Xã Ia Yeng: Từ mép kênh Bắc B18 đến mét thứ 300.

Thị trấn Phú Thiện và các xã còn lại: Từ chỉ giới xây dựng quốc lộ 25 đến mét thứ 300.

+ Vị trí 2: Từ mét > 300 đến mét thứ 800.

+ Vị trí 3: Từ mét > 800 đến mét thứ 1.300.

+ Vị trí 4: Từ mét > 1.300 đến mét thứ 1.800.

+ Vị trí 5: Từ mét > 1.800 đến mét thứ 2.800.

+ Vị trí 6: Từ mét > 2.800 đến cuối tuyến.

(Khoảng cách được tính theo tuyến đường vào lô đất không tính theo đường chim bay)

<u>Bảng 9</u>: Bảng giá đất vườn ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác đinh là đất ở; đất nông nghiệp trong phạm vi địa giới hành chính phường, phạm vi khu dân cư thị trấn, khu dân cư nông thôn.

Đất vườn ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác đinh là đất ở tính bằng 1,7 lần giá đất trồng cây lâu năm tại vị trí 1 theo đơn vị hành chính tương ứng.

Đất nông nghiệp trong phạm vi địa giới hành chính phường, phạm vi khu dân cư thị trấn, khu dân cư nông thôn tính bằng 1,5 lần giá đất trồng cây lâu năm tại vị trí 1 theo đơn vị hành chính tương ứng.

*** Đối với đất chưa xác định mục đích sử dụng**: (bao gồm đất bằng chưa sử dụng, đất đồi núi chưa sử dụng, núi đá không có rừng cây…) thì giá đất được xác định theo khung giá đất của mục đích, loại đất sử dụng theo loại đường, khu vực, vị trí tương ứng tại thời điểm có Quyết định của cấp có thẩm quyền hoặc đăng ký sử dụng đất được chấp thuận theo quy định.

B/ BẢNG PHÂN LOẠI ĐƯỜNG VÀ GIÁ ĐẤT Ở ĐÔ THỊ

(kèm theo Quyết định số: 43/2012/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2012 của UBND tỉnh)

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2013		
		Từ nơi	Đến nơi	Loại đường	Vị trí	Giá đất
1	Quốc lộ 25 qua Thị trấn Phú Thiện	RG xã Ia Ake	Giáp phía Tây đường vào Trường TH Ngô Mây	1D	1	1.100.000
		Tiếp theo	Giáp phía Tây Cầu Ia Sol	1C	1	1.300.000
		Tiếp theo	Giáp đường phía Tây ngã ba đường đi Thắng Lợi	1A	1	2.000.000
		Tiếp theo	Hết trường Chu Văn An	1B	1	1.400.000
		Tiếp theo	Ranh giới xã Ia Sol	1D	1	1.100.000
2	Đường Đ2	Quốc lộ 25	Đường Đ26	2C	1	700.000
		Đường Đ26	Đường Đ51	3B	1	350.000
3	Đường Đ3	Quốc lộ 25	Đường Đ26	2A	1	1.000.000
		Tiếp theo	Đường Đ30	2B	1	900.000
4	Đường Đ4	Quốc lộ 25	Đường Đ26	3B	1	350.000
5	Đường Đ5	Quốc lộ 25	Đường Đ26	2B	1	900.000
		Tiếp theo	Đường Đ27	3A	1	400.000
6	Đường Đ6	Quốc lộ 25	Đường Đ26	3D	1	250.000
7	Đường Đ8	Đường Đ22	Đường Đ25	3D	1	250.000
8	Đường Đ9	Đường A2	Đường Đ26	3D	1	250.000
9	Đường Đ10	Đường A2	Đường Đ26	3D	1	250.000
10	Đường Đ11	Đường A2	Đường Đ26	3D	1	250.000
11	Đường Đ12	Đường A2	Đường Đ26	3D	1	250.000
12	Đường Đ13	Quốc lộ 25	Đường Đ22	2B	1	900.000

		Tiếp theo	Đường A2	2D	1	500.000
13	Đường Đ14	Quốc lộ 25	Đường Đ22	3B	1	350.000
14	Đường Đ15	Quốc lộ 25	Đường Đ22	3D	1	250.000
15	Đường Đ16	Quốc lộ 25	Đường A2	3B	1	350.000
16	Đường Đ18	Đường Đ27	Đường Đ29	3B	1	350.000
17	Đường Đ17	Đường A1	Đường Đ27	3B	1	350.000
18	Đường Đ19	Đường Đ26	Đường A1	3B	1	350.000
19	Đường Đ20	Đường Đ30	Đường A1	3D	1	250.000
20	Đường Đ21	Đường Đ26	Đường Đ41	3D	1	250.000
21	Đường Đ22	Đường Đ1	Đường Đ12	3D	1	250.000
22	Đường Đ23	Đường Đ1	Đường Đ5	3B	1	350.000
STT	**Tên đường**	**Đoạn đường**		**Giá đất năm 2013**		
		Từ nơi	**Đến nơi**	**Loại đường**	**Vị trí**	**Giá đất**
23	Đường Đ24	Đường Đ4	Đường Đ10	3B	1	350.000
24	Đường Đ25	Đường Đ1	Đường Đ11	3D	1	250.000
25	Đường Đ26	Đường Đ12	Đường Đ5	3B	1	350.000
		Tiếp	Đường Đ2	3A	1	400.000
		Đường Đ2	Đường Đ27	3B	1	350.000
26	Đường Đ27	Toàn tuyến		3A	1	400.000
27	Đường Đ28	Đường Đ17	Đường Đ41	3D	1	250.000
28	Đường Đ29	Đường Đ17	Đường Đ20	3D	1	250.000
29	Đường Đ30	Đường Đ19	Đường Đ21	3B	1	350.000
30	Đường Đ31	Đường Đ20	Đường Đ5	3D	1	250.000
31	Đường Đ32	Đường Đ18	Đường Đ41	3D	1	250.000
32	Đường Đ33	Đường A2	Đường A1	3D	1	250.000
33	Đường Đ34	Quốc lộ 25	Đường Đ38	3D	1	250.000
34	Đường Đ35	Toàn tuyến		3D	1	250.000
35	Đường Đ36	Đường Đ33	Quốc lộ 25	3D	1	250.000
36	Đường Đ37	Quốc lộ 25	Đường A1	3D	1	250.000

37	Đường Đ38	Toàn tuyến		3D	1	250.000
38	Đường Đ39	Toàn tuyến		3D	1	250.000
39	Đường Đ40	Đường A1	Đường Đ33	3D	1	250.000
40	Đường Đ41	Đường Đ27	Đường Đ20	3B	1	350.000
41	Đường Đ42	Đường Đ32	Đường Đ29	3D	1	250.000
42	Đường Đ43	Đường Đ31	Đường Đ27	3C	1	300.000
43	Đường Đ44	Đường Đ31	Đường Đ27	3C	1	300.000
44	Đường Đ45	Đường Đ28	Đường Đ29	3D	1	250.000
45	Đường Đ46	Đường Đ28	Đường Đ29	3D	1	250.000
46	Đường Đ47	Đường Đ28	Đường Đ29	3D	1	250.000
47	Đường Đ48	Đường Đ47	Đường Đ45	3D	1	250.000
48	Đường Đ49	Đường Đ47	Đường Đ45	3D	1	250.000
49	Đường Đ50	Đường Đ22	Đường Đ39	3D	1	250.000
50	Đường Đ51	Toàn tuyến		3D	1	250.000
51	Đường Đ52	Toàn tuyến		3A	1	400.000
52	Đường A1	Toàn tuyến		3B	1	350.000
53	Đường A2	Toàn tuyến		3B	1	350.000

ỦY BAN NHÂN DÂN
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH GIA LAI **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 42/2012/QĐ-UBND *Gia Lai, ngày 20 tháng 12 năm 2012*

QUYẾT ĐỊNH
V/v ban hành bảng giá các loại đất
trên địa bàn huyện Mang Yang, tỉnh Gia Lai năm 2013

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá và khung giá các loại đất; Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08/01/2010 của Bộ Tài nguyên & Môi trường và Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn xây dựng, thẩm định, ban hành bảng giá đất và điều chỉnh bảng giá đất thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2012/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa X tại kỳ họp thứ tư về phê chuẩn giá đất của các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Gia Lai năm 2013;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1252/TTr-STNMT ngày 19/11/2012 về việc phê duyệt giá đất tỉnh Gia Lai năm 2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá các loại đất trên địa bàn huyện Mang Yang, tỉnh Gia Lai năm 2013 sử dụng làm căn cứ và cơ sở để:

1. Tính thuế đối với việc sử dụng đất và thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;

2. Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức cá nhân trong các trường hợp quy định tại Điều 33 của Luật Đất đai năm 2003;

3.Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu tiền lệ phí trước bạ theo quy định của pháp luật;

4. Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật;

5. Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công

cộng và phát triển kinh tế quy định tại Điều 39, Điều 40 của Luật Đất đai năm 2003;

6. Tính tiền sử dụng đất và tiền thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất cho các trường hợp quy định tại Điều 34 và Điều 35 của Luật Đất đai năm 2003;

7. Xác định giá khởi điểm trong các trường hợp đấu giá quyền sử dụng đất, xác định giá đất theo giá thị trường để giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất; Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp Nhà nước khi doanh nghiệp cổ phần hoá, lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định tại khoản 3 Điều 59 của Luật Đất đai năm 2003; và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Khi giá đất có biến động do đầu tư cơ sở hạ tầng mới, hoặc có biến động (tăng, giảm) về giá đất thị trường thì Uỷ ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm xây dựng phương án giá đất, đề xuất với Sở Tài chính để Sở Tài chính phối hợp cùng các ngành liên quan thẩm định trình Uỷ ban nhân dân tỉnh điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với tình hình phát triển chung của địa phương.

Điều 3. Các Ông Chánh Văn phòng Uỷ ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân huyện Mang Yang và Thủ trưởng các Sở ban ngành, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2013./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Đào Xuân Liên

Nơi nhận:
- Văn phòng Chính phủ (b/c);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (b/c);
- Bộ Tài chính (b/c);
- Cục kiểm tra văn bản Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Lãnh đạo UBND tỉnh;
- Sở Tư Pháp;
- Công báo;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu VT, chuyên viên các khối.

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT HUYỆN MANG YANG NĂM 2013

(kèm theo Quyết định số: 42/2012/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2012 của UBND tỉnh)

Bảng số 1: Bảng giá đất ở tại đô thị

Đơn vị tính: đồng/m²

Loại đường	Vị trí 1: Mặt tiền đường phố	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5 mét đến dưới 6 mét		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước <3,5 mét	
		Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
	(1)	*(2a)*	*(2b)*	*(3a)*	*(3b)*	*(4a)*	*(4b)*
1A	2.500.000	1.200.000	1.050.000	900.000	750.000	600.000	450.000
1B	2.000.000	800.000	700.000	600.000	500.000	400.000	300.000
1C	1.800.000	720.000	630.000	540.000	450.000	360.000	270.000
1D	1.700.000	680.000	600.000	510.000	430.000	340.000	250.000
1E	1.600.000	640.000	560.000	480.000	400.000	320.000	240.000
2A	1.350.000	540.000	470.000	400.000	340.000	270.000	200.000
2B	850.000	440.000	385.000	330.000	275.000	220.000	170.000
2C	660.000	260.000	230.000	200.000	165.000	130.000	100.000
2D	490.000	240.000	150.000	120.000	100.000	90.000	80.000

2E	390.000	180.000	140.000	110.000	90.000	85.000	75.000
3A	370.000	160.000	130.000	100.000	85.000	80.000	70.000
3B	290.000	140.000	120.000	85.000	80.000	75.000	65.000
3C	260.000	120.000	110.000	80.000	75.000	70.000	60.000

Bảng số 2: Bảng giá đất ở tại nông thôn

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	**Xã Hà Ra**				
	- Khu vực 1	310.000	220.000	180.000	80.000
	- Khu vực 2	220.000	160.000	120.000	50.000
	- Khu vực 3	130.000	80.000	50.000	35.000
2	**Xã Đak Ta Ley**				
	- Khu vực 1	700.000	350.000	200.000	100.000
	- Khu vực 2	330.000	200.000	120.000	60.000
	- Khu vực 3	165.000	120.000	60.000	45.000
3	**Xã Đăk Yă**				
	- Khu vực 1	700.000	250.000	200.000	100.000
	- Khu vực 2	275.000	200.000	100.000	80.000
	- Khu vực 3	165.000	100.000	80.000	60.000
4	**Xã Đăk Djrăng**				
	- Khu vực 1	1.150.000	600.000	200.000	100.000
	- Khu vực 2	330.000	250.000	150.000	80.000
	- Khu vực 3	165.000	100.000	80.000	60.000
5	**Xã Kon Thụp**				
	- Khu vực 1	660.000	400.000	200.000	80.000
	- Khu vực 2	275.000	150.000	80.000	55.000
	- Khu vực 3	110.000	80.000	60.000	45.000
6	**Xã A Yun**				
	- Khu vực 1	495.000	300.000	200.000	100.000
	- Khu vực 2	220.000	150.000	100.000	60.000
	- Khu vực 3	135.000	80.000	60.000	50.000

7	**Xã Đăk Jơ Ta**				
	- Khu vực 1	165.000	120.000	100.000	80.000
	- Khu vực 2	110.000	80.000	60.000	50.000
	- Khu vực 3	77.000	60.000	50.000	35.000
8	**Xã Kon Chiêng**				
	- Khu vực 1	165.000	120.000	100.000	60.000
	- Khu vực 2	110.000	80.000	60.000	50.000
	- Khu vực 3	65.000	50.000	45.000	35.000
STT	**Đơn vị hành chính**	**Giá đất**			
		Vị trí 1	**Vị trí 2**	**Vị trí 3**	**Vị trí 4**
9	**Xã Đê Ar**				
	- Khu vực 1	165.000	120.000	100.000	60.000
	- Khu vực 2	110.000	80.000	60.000	50.000
	- Khu vực 3	65.000	50.000	40.000	35.000
10	**Xã Đăk Trôi**				
	- Khu vực 1	165.000	120.000	100.000	60.000
	- Khu vực 2	110.000	80.000	60.000	50.000
	- Khu vực 3	65.000	50.000	40.000	35.000
11	**Xã Lơ Pang**				
	- Khu vực 1	275.000	150.000	100.000	80.000
	- Khu vực 2	165.000	100.000	80.000	50.000
	- Khu vực 3	90.000	70.000	50.000	35.000

Áp dụng phân chia khu vực, vị trí cho bảng 2 như sau:

1. Xã Hà Ra

Khu vực 1: Thôn Phú Yên, thôn Phú Danh

- Vị trí 1: QL 19 đoạn từ Ngã ba đường đi làng KretKrot đến hết Trạm 219.

- Vị trí 2: QL 19 đoạn từ Ngã ba đường đi làng KretKrot đến giáp với địa phận xã Đak Ta Ley.

- Vị trí 3:

+ QL 19 đoạn từ hết Trạm 219 đến giáp ranh giới huyện Đăk Pơ;

+ Các đường nhánh bắt đầu từ Quốc lộ 19: Đoạn từ Quốc lộ 19 vào đến đầu làng Jơ Long; Đoạn từ Quốc lộ 19 vào đến đầu làng Kon Chrăl; Đoạn từ Quốc lộ 19 vào đến đầu làng Krét Krot; Đoạn từ Quốc lộ 19 vào đầu làng Kôn Hoa.

- Vị trí 4: Các tuyến đường còn lại của 2 thôn Phú Yên và Phú Danh.

Khu vực 2: Làng Konchrăh, Kretkrot, Jơ Long, Kôn Hoa và làng BơChăk

- Vị trí 1: Theo các trục đường chính trong các làng (có chiều rộng >4m)
- Vị trí 2: Dọc các tuyến đường nhánh bắt nguồn từ trục đường chính.
- Vị trí 3: Tuyến đường song song liền kề với trục đường chính.
- Vị trí 4: Các tuyến đường còn lại ở các làng.

Khu vực 3: Làng Kdung 1, Kdung 2 và làng ĐêĐăk, Têkôn

- Vị trí 1: Theo các trục đường chính trong các làng (có chiều rộng >4m). (Trừ làng Têkôn)
- Vị trí 2: Dọc các tuyến đường nhánh bắt nguồn từ trục đường chính. (Trừ làng Têkôn)
- Vị trí 3: Tuyến đường song song liền kề với trục đường chính (Trừ làng Têkôn)
- Vị trí 4: Các tuyến đường còn lại và toàn bộ làng TêKôn.

2. Xã Đak Ta ley

Khu vực 1: Thôn Nhơn Thọ và Nhơn Tân

-Vị trí 1: QL 19 đoạn từ Trường Tiểu học đến hết khu dân cư của cán bộ Trại giam Gia Trung.

- Vị trí 2: QL 19 từ hết trường tiểu học đến giáp ranh địa phận xã Hà Ra; Toàn bộ khu quy hoạch dân cư A7, A8.
- Vị trí 3: QL 19 từ hết khu dân cư của cán bộ trại Gia Trung đến giáp ranh xã Đăk Yă.
- Vị trí 4: Các tuyến đường còn lại của 2 thôn Nhơn Thọ và Nhơn Tân.

Khu vực 2: Làng Đăk DWe, Chơ rơng 2

- Vị trí 1: Theo các trục đường chính trong các làng (có chiều rộng >4m)
- Vị trí 2: Dọc các tuyến đường nhánh bắt nguồn từ trục đường chính.
- Vị trí 3: Tuyến đường song song liền kề với trục đường chính.
- Vị trí 4: Các tuyến đường còn lại ở các làng.

Khu vực 3: Làng Chơ rơng 1

- Vị trí 1: Theo các trục đường chính trong các làng(có chiều rộng >4m)
- Vị trí 2: Dọc các tuyến đường nhánh bắt nguồn từ trục đường chính.
- Vị trí 3: Tuyến đường song song liền kề với trục đường chính.
- Vị trí 4: Các tuyến đường còn lại ở các làng.

3. Xã A Yun

Khu vực 1: Thôn 1, 2, 5, 6, thôn Nhơn Bông

- Vị trí 1: QL 19 từ ngã ba PLei Bông đến hết khu dân cư.
- Vị trí 2: QL 19 từ ngã ba Plei Bông đến hết trại thực nghiệm của trường Trung cấp lâm nghiệp Gia Lai; đoạn từ cầu 19 đến Trạm y tế; đoạn từ đầu thôn Nhơn Bông đến cổng phân trại K4.

- Vị trí 3: Áp dụng cho tuyến 2.
- Vị trí 4: Phần còn lại của khu vực 1.

Khu vực 2: Làng PleiBông, Tadum, làng Kon Brung, PleiGroi
- Vị trí 1: Theo các trục đường chính trong các làng (có chiều rộng >4m)
- Vị trí 2: Dọc các tuyến đường nhánh bắt nguồn từ trục đường chính.
- Vị trí 3: Tuyến đường song song liền kề với trục đường chính.
- Vị trí 4: Các tuyến đường còn lại ở các làng.

Khu vực 3: Làng ĐêKjiêng, VaiVêng, làng Hier và làng PleiAtu
- Vị trí 1: Theo các trục đường chính trong các làng (có chiều rộng >4m)
- Vị trí 2: Dọc các tuyến đường nhánh bắt nguồn từ trục đường chính.
- Vị trí 3: Tuyến đường song song liền kề với trục đường chính.
- Vị trí 4: Các tuyến đường còn lại ở các làng.

4.Xã Đăk Yă

Khu vực 1: Thôn Châu Khê, Châu Thành, Suối Phèn, Châu Sơn
- Vị trí 1: QL 19 từ cầu Châu Khê đến ngã 3 Plei Bông.
- Vị trí 2: QL 19 từ ngã 3 Plei Bông đến cầu Xã Lầy và dọc các tuyến đường nhánh bắt nguồn từ trục đường QL19;
- Vị trí 3: Tuyến đường song song liền kề với trục đường QL 19.
- Vị trí 4: Các tuyến đường còn lại.

Khu vực 2: Làng Đăk Yă, Đăk Trơk
- Vị trí 1: Theo các trục đường chính trong các làng (có chiều rộng >4m)
- Vị trí 2: Dọc các tuyến đường nhánh bắt nguồn từ trục đường chính.
- Vị trí 3: Tuyến đường song song liền kề với trục đường chính.
- Vị trí 4: Các tuyến đường còn lại ở các làng.

Khu vực 3: Thôn Mỹ Yang
- Vị trí 1: Theo các trục đường chính trong thôn (có chiều rộng >4m)
- Vị trí 2: Dọc các tuyến đường nhánh bắt nguồn từ trục đường chính.
- Vị trí 3: Tuyến đường song song liền kề với trục đường chính.
- Vị trí 4: Các tuyến đường còn lại ở các làng.

5. Xã ĐăkDjrăng

Khu vực 1: Thôn Tân Phú, Linh Nham

- Vị trí 1: QL 19 từ ngã 3 QL 19 đến mét thứ 300 theo hướng đi Đak Đoa và hướng đi Kon Dơng, đường tỉnh lộ 666 từ ngã 3 QL 19 đến đường quy hoạch D4.

- Vị trí 2: QL 19 từ cầu Linh Nham đến hết phân hiệu trường Tiểu học Linh Nham; từ mét thứ 300 (tiếp theo vị trí 1) đến trường Tiểu học Linh Nham và từ mét thứ 300 (tiếp theo vị trí 1) đến ranh giới huyện Đak Đoa; Đoạn từ Tỉnh lộ 666 đi 5 xã phía Nam từ D4 đến đường vào kho K897.

- Vị trí 3: Áp dụng trên các trục đường nhánh bắt nguồn từ QL 19 từ chỉ giới xây dựng QL 19 đến mét thứ 500. Đường vào kho 897 từ tỉnh lộ 666 đến hết đường.

- Vị trí 4: Các tuyến đường còn lại

Khu vực 2: Làng Brếp, ĐêkTur, ĐăkBoong, Hrak và thôn Hà Ra

- Vị trí 1:Dọc theo Tỉnh lộ 666 đoạn từ đường vào kho K897 đến hết sân bóng làng Đêr Tur.

- Vị trí 2: Đoạn từ sân bóng làng Đêr Tur đến cầu A Yun (dọc theo tỉnh lộ 666).

- Vị trí 3: Áp dụng cho các đường có chiều rộng từ 6 mét trở lên.

- Vị trí 4: Các tuyến đường còn lại ở các làng.

Khu vực 3: Áp dụng cho làng Đê Rơn và Đêgơ

- Vị trí 1: Theo các trục đường chính trong các làng (có chiều rộng >6m).

- Vị trí 2: Dọc các tuyến đường nhánh bắt nguồn từ trục đường chính.

- Vị trí 3: Tuyến đường song song liền kề với trục đường chính.

- Vị trí 4: Các tuyến đường còn lại ở các làng.

6. Xã Lơ Pang

Khu vực 1: Áp dụng các làng Đê Chựp, Blên, Hlim

- Vị trí 1: Áp dụng dọc theo trục đường 666.

- Vị trí 2: Dọc các tuyến đường nhánh bắt nguồn từ trục đường 666.

- Vị trí 3: Tuyến đường song song liền kề với trục đường 666.

- Vị trí 4: Các tuyến đường còn lại.

Khu vực 2: Làng Rõ; TơRăh

- Vị trí 1: Theo các trục đường chính trong các làng (có chiều rộng >4m).

- Vị trí 2: Dọc các tuyến đường nhánh bắt nguồn từ trục đường chính.

- Vị trí 3: Tuyến đường song song liền kề với trục đường chính.

- Vị trí 4: Các tuyến đường còn lại ở các làng.

Khu vực 3: Làng Alao; Pơyầu

- Vị trí 1: Theo các trục đường chính trong làng Alao (có chiều rộng >4m).

- Vị trí 2: Dọc các tuyến đường nhánh bắt nguồn từ trục đường chính làng Alao.

- Vị trí 3: Tuyến đường song song liền kề với trục đường chínhlàng Alao.

- Vị trí 4: Các tuyến đường còn lại của làng Alao và toàn bộ làng Pơyầu.

7.Xã Kon Thụp

Khu vực 1: Từ ngã ba đi thủy điện H’chan đến ngã ba đi xã Đê Ar

- Vị trí 1: Thửa đất tiếp giáp đường 666 từ ngã ba đi thủy điện H’chan đến ngã ba đi xã Đê Ar.
- Vị trí 2: Dọc các tuyến đường nhánh bắt nguồn từ trục đường Vị trí 1.
- Vị trí 3: Tuyến đường song song liền kề với trục đường Vị trí 1.
- Vị trí 4: Các tuyến đường còn lại.

Khu vực 2: Áp dụng cho đoạn từ Nông trường Kon Thụp đến ngã ba đi thủy điện H’chan, đoạn từ ngã ba đi xã Đê Ar đến hết làng Đăk Trang; Ngã ba đi Đê Ar đến giáp làng Pơ Nang.

- Vị trí 1: Dọc theo tuyến đường 666 và từ ngã ba đi Đê Ar đến giáp làng PơNang.
- Vị trí 2: Dọc các tuyến đường nhánh bắt nguồn từ trục đường Vị trí 1.
- Vị trí 3: Tuyến đường song song liền kề với trục đường Vị trí 1.
- Vị trí 4: Các tuyến đường còn lại.

Khu vực 3: Áp dụng cho làng PơNang, Sơpir và làng Đăk PơNang

- Vị trí 1: Theo các trục đường chính trong các làng (có chiều rộng >4m)
- Vị trí 2: Dọc các tuyến đường nhánh bắt nguồn từ trục đường chính.
- Vị trí 3: Tuyến đường song song liền kề với trục đường chính.
- Vị trí 4: Các tuyến đường còn lại ở các làng.

8.Xã Đê Ar

Khu vực 1: Làng Ar Ptôk và làng ArSek

- Vị trí 1: Theo các trục đường chính trong các làng (có chiều rộng >4m)
- Vị trí 2: Dọc các tuyến đường nhánh bắt nguồn từ trục đường chính.
- Vị trí 3: Tuyến đường song song liền kề với trục đường chính.
- Vị trí 4: Các tuyến đường còn lại ở các làng.

Khu vực 2: Làng Ar Quát; Pir, Atơ Măn và Ar Trơ

- Vị trí 1: Theo các trục đường chính trong các làng (có chiều rộng >4m)
- Vị trí 2: Dọc các tuyến đường nhánh bắt nguồn từ trục đường chính.
- Vị trí 3: Tuyến đường song song liền kề với trục đường chính.
- Vị trí 4: Các tuyến đường còn lại ở các làng.

Khu vực 3: Làng ArTur, Ardêt, Ar Quăi và Đôn Hyang

- Vị trí 1: Theo các trục đường chính trong các làng (có chiều rộng >4m)
- Vị trí 2: Dọc các tuyến đường nhánh bắt nguồn từ trục đường chính.
- Vị trí 3: Tuyến đường song song liền kề với trục đường chính.
- Vị trí 4: Các tuyến đường còn lại ở các làng.

9.Xã Đắk Trôi

Khu vực 1: Làng Lơ pang, Tơ drăh

- Vị trí 1: Theo các trục đường chính trong các làng (có chiều rộng >4m)
- Vị trí 2: Dọc các tuyến đường nhánh bắt nguồn từ trục đường chính.
- Vị trí 3: Tuyến đường song song liền kề với trục đường chính.

- Vị trí 4: Các tuyến đường còn lại ở các làng.

Khu vực 2: Làng Đê Kôih, Đê Klong.

- Vị trí 1: Theo các trục đường chính trong các làng (có chiều rộng >4m)
- Vị trí 2: Dọc các tuyến đường nhánh bắt nguồn từ trục đường chính.
- Vị trí 3: Tuyến đường song song liền kề với trục đường chính.
- Vị trí 4: Các tuyến đường còn lại ở các làng.

Khu vực 3: Làng Đăk Hre, ARim, Đăk Hmok và làng Klong.

- Vị trí 1: Theo các trục đường chính trong các làng (có chiều rộng >4m)
- Vị trí 2: Dọc các tuyến đường nhánh bắt nguồn từ trục đường chính.
- Vị trí 3: Tuyến đường song song liền kề với trục đường chính.
- Vị trí 4: Các tuyến đường còn lại ở các làng.

10. Xã Kon Chiêng

Khu vực 1: Làng Đăk Ŏ (lớn).

- Vị trí 1: Theo các trục đường chính trong các làng (có chiều rộng >4m)
- Vị trí 2: Dọc các tuyến đường nhánh bắt nguồn từ trục đường chính.
- Vị trí 3: Tuyến đường song song liền kề với trục đường chính.
- Vị trí 4: Các tuyến đường còn lại ở các làng.

Khu vực 2: Làng Hya, Đắk Ŏ (nhỏ).

- Vị trí 1: Theo các trục đường chính trong các làng (có chiều rộng >4m)
- Vị trí 2: Dọc các tuyến đường nhánh bắt nguồn từ trục đường chính.
- Vị trí 3: Tuyến đường song song liền kề với trục đường chính.
- Vị trí 4: Các tuyến đường còn lại ở các làng.

Khu vực 3: Làng Ktu, Đê tar, Đêtoak, Đê Thương và làng Đăk Lă.

- Vị trí 1: Theo các trục đường chính trong các làng (có chiều rộng >4m)
- Vị trí 2: Dọc các tuyến đường nhánh bắt nguồn từ trục đường chính.
- Vị trí 3: Tuyến đường song song liền kề với trục đường chính.
- Vị trí 4: Các tuyến đường còn lại ở các làng.

11.Xã Đak Jơ Ta

Khu vực 1: Làng Bông Pim, thôn 3.

- Vị trí 1: Theo các trục đường chính trong các làng (có chiều rộng >4m)
- Vị trí 2: Dọc các tuyến đường nhánh bắt nguồn từ trục đường chính.
- Vị trí 3: Tuyến đường song song liền kề với trục đường chính.
- Vị trí 4: Các tuyến đường còn lại ở các làng.

Khu vực 2: Thôn 4.

- Vị trí 1: Theo các trục đường chính trong các làng (có chiều rộng >4m)
- Vị trí 2: Dọc các tuyến đường nhánh bắt nguồn từ trục đường chính.
- Vị trí 3: Tuyến đường song song liền kề với trục đường chính.
- Vị trí 4: Các tuyến đường còn lại ở các làng.

Khu vực 3: Làng Đê BTưk.

- Vị trí 1: Theo các trục đường chính trong các làng (có chiều rộng >4m)

- Vị trí 2: Dọc các tuyến đường nhánh bắt nguồn từ trục đường chính.
- Vị trí 3: Tuyến đường song song liền kề với trục đường chính.
- Vị trí 4: Các tuyến đường còn lại ở các làng.

Bảng số 3: Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp, phi nông nghiệp khác tại đô thị và nông thôn.

Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp, phi nông nghiệp khác tại đô thị và nông thôn được tính bằng 80% giá đất ở theo loại đường, khu vực và vị trí tương ứng.

Bảng số 4: Bảng giá đất trồng cây lâu năm

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Thị trấn Kon Dơng	15.500	14.000	13.000	12.000
2	Xã Hà Ra	8.500	7.000	5.500	5.000
3	Đak Ta Ley	8.500	7.000	5.500	5.000
4	Xã Đăk Yă	9.000	7.000	5.500	-
5	Xã Đăk Djrăng	14.000	13.000	12.000	10.000
6	Xã Kon Thụp	8.500	7.000	5.500	5.000
7	Xã A Yun	8.500	7.000	5.500	5.000
8	Xã Đak Jơ Ta	7.500	6.000	4.500	-
9	Xã Kon Chiêng	7.500	6.000	5.000	4.500
10	Xã Đê Ar	7.500	6.000	5.000	4.500
11	Xã Đăk Trôi	7.500	6.000	5.000	4.500
12	Xã Lơ Pang	8.000	6.500	5.500	5.000

Bảng số 5: Bảng giá đất trồng lúa nước từ 2 vụ trở lên

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Thị trấn Kon Dơng	21.000	19.000	17.500	16.000
2	Xã Hà Ra	14.000	11.500	10.000	8.500
3	Đak Ta Ley	14.000	11.500	9.900	8.000
4	Xã Đăk Yă	15.500	13.000	11.500	-
5	Xã Đăk Djrăng	15.500	13.000	11.500	10.000
6	Xã Kon Thụp	14.000	12.00	10.000	8.500
7	Xã A Yun	14.000	11.500	10.000	8.500
8	Xã ĐakJơ Ta	11.500	10.000	7.500	-
9	Xã Kon Chiêng	11.500	10.000	8.500	7.500
10	Xã Đê Ar	11.500	10.000	8.500	7.500
11	Xã Đăk Trôi	11.500	10.000	8.500	7.500
12	Xã Lơ Pang	13.500	11.500	9.000	7.500

Ghi chú: Giá đất trồng lúa 01 vụ được tính bằng 80% giá đất trồng lúa 02 vụ theo vị trí với từng đơn vị hành chính tương ứng.

Bảng số 6: Bảng giá đất trồng cây hàng năm còn lại

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Thị trấn Kon Dơng	16.500	15.000	14.000	13.000
2	Xã Hà Ra	9.500	8.000	7.000	5.500
3	Đak Ta Ley	10.000	8.000	7.000	6.000
4	Xã Đăk Yă	10.500	9.000	8.000	-
5	Xã Đăk Djrăng	10.500	9.000	8.000	7.000
6	Xã Kon Thụp	9.500	8.000	7.000	5.500
7	Xã A Yun	9.500	8.000	6.500	5.500
8	Xã Đak Jơ Ta	8.000	7.000	5.000	-
9	Xã Kon Chiêng	8.000	7.000	5.500	5.000
10	Xã Đê Ar	8.000	7.000	5.500	5.000
11	Xã Đăk Trôi	8.000	7.000	5.500	5.000

12	Xã Lơ Pang	8.000	7.000	6.000	5.000

*** Ghi chú**: Giá đất nông nghiệp khác được tính bằng giá đất trồng cây hàng năm còn lại theo vị trí với từng đơn vị hành chính tương ứng.

Bảng số 7: Bảng giá đất rừng sản xuất

Đơn vị tính: đồng/m^2

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Thị trấn Kon Dơng	15.000	14.000	13.000	12.000
2	Xã Hà Ra	7.500	6.500	5.500	5.500
3	Đak Ta Ley	7.500	6.500	5.500	5.500
4	Xã Đăk Yă	8.500	7.500	6.500	-
5	Xã Đăk Djrăng	8.500	7.500	6.500	6.500
6	Xã Kon Thụp	7.500	6.500	5.500	5.500
7	Xã A Yun	7.500	6.500	5.500	5.500
8	Xã Đak Jơ Ta	6.500	5.500	3.500	-
9	Xã Kon Chiêng	6.500	5.500	4.500	4.500
10	Xã Đê Ar	6.500	5.500	4.500	4.500
11	Xã Đăk Trôi	6.500	5.500	4.500	4.500
12	Xã Lơ Pang	7.500	6.500	5.500	5.500

*** Ghi chú:** Giá đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng được xác định theo giá đất rừng sản xuất theo vị trí với từng đơn vị hành chính tương ứng.

Bảng số 8: Bảng giá đất nuôi trồng thuỷ sản

Đơn vị tính: đồng/m^2

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Thị trấn Kon Dơng	9.500	8.000	7.000	5.500
2	Xã Hà Ra	8.500	7.000	5.500	4.500
3	Đak Ta Ley	8.500	7.000	5.500	4.500
4	Xã Đăk Yă	9.500	8.000	7.000	-
5	Xã Đăk Djrăng	9.500	8.000	7.000	5.500
6	Xã Kon Thụp	8.500	7.000	5.500	4.500
7	Xã A Yun	8.500	7.000	5.500	4.500
8	Xã Đak Jơ Ta	7.500	6.500	4.000	-
9	Xã Kon Chiêng	7.500	6.500	5.000	4.000
10	Xã Đê Ar	7.500	6.500	5.000	4.000
11	Xã Đăk Trôi	7.500	6.500	5.000	4.000

12	Xã Lơ Pang	7.500	7.000	5.500	4.500

*** Đối với đất sông suối, kênh rạch, mặt nước chuyên dùng:**

- Nếu sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản thì áp dụng theo bảng giá đất nuôi trồng thủy sản theo vị trí tương ứng.

- Nếu sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng, khai thác thủy sản thì áp dụng vào giá đất phi nông nghiệp liền kề. Nếu không có giá đất phi nông nghiệp liền kề thì áp dụng giá đất phi nông nghiệp tại vùng lân cận gần nhất theo vị trí tương ứng.

Áp dụng phân chia vị trí cho bảng 4, 5, 6, 7, 8 như sau

1. Thị trấn Kon Dơng

- Vị trí 1: Thuộc các tổ của thị trấn.

- Vị trí 2: Làng Đê Kốp và làng Đê Ktu Và các phần còn lại của thị trấn.

- Vị trí 3: Làng Đê Đoa và Đê Hrel.

2. Xã Hà ra

- Vị trí 1: Áp dụng các thôn: Phú Danh, Phú Yên.

- Vị trí 2: Áp dụng cho các làng: Konchrăh, KretKrot, JơLong, Kon Hoa và làng BơChăk.

- Vị trí 3: Áp dụng cho các làng: Kdung 1, Kdung 2, Đê Đak.

- Vị trí 4: Áp dụng cho làng: Têkôn.

3. Xã A Yun

- Vị trí 1: Áp dụng cho các thôn: 1,2,5,6; thôn Nhơn Bông, làng Pleibông, Tadum, Kon Brung và làng PleiGroi.

- Vị trí 2: Áp dụng cho làng: ĐêKjiêng, VaiVêng.

- Vị trí 3: Áp dụng cho làng: PleiAtur.

- Vị trí 4: Áp dụng cho làng: Hier.

4.Xã Đak Ta Ley

- Vị trí 1: Áp dụng cho thôn: Nhơn Tân (dọc theo QL 19 từ đường vào nhà máy mỳ đến đường vào trụ sở UBND xã).

- Vị trí 2: Áp dụng cho Nhơn Thọ , phần còn lại của thôn Nhơn Tân.

- Vị trí 3: Áp dụng cho làng: Đăk DWe, Chơ rơng 2.

- Vị trí 4: Áp dụng cho làng: Chơ rơng 1.

5. Xã Đăk Yă

- Vị trí 1: Áp dụng cho thôn: Châu Sơn, Châu Khê, Châu Thành và thôn Suối Phèn.

- Vị trí 2: Áp dụng cho làng: ĐăkTrok, Đăk Yă.

- Vị trí 3: Áp dụng cho thôn: Mỹ Yang.

6. Xã ĐăkDjrăng

- Vị trí 1: Áp dụng cho thôn: Tân Phú, Linh Nham (dọc theo tuyến QL 19 và đường đi 5 xã phía Nam bán kính từ ngã ba tỏa ra 300m).

- Vị trí 2: Áp dụng phần còn lại thôn Linh Nham, thôn Tân Phú.

- Vị trí 3: Áp dụng cho làng:Brếp, ĐêKtu, làng Tày, Đăk Boong, Hrak.

- Vị trí 4: Áp dụng cho làng Đê Rơn và làng Đêgơ.

7. Xã Lơ Pang

- Vị trí 1: Áp dụng cho các làng: Đê Chượp, Blên, Hlim.
- Vị trí 2: Áp dụng cho các làng: Làng Rơh.
- Vị trí 3: Áp dụng cho làng: Tơ Răl, Đăklă và làng Alao.
- Vị trí 4: Áp dụng cho làng Byầu.

8. Xã Kon Thụp

- Vị trí 1: Áp dụng cho làng Groi, Đê Chuk (từ ngã ba đi thủy điện H'chan đến ngã ba đi xã Đê Ar).
- Vị trí 2: Áp dụng cho các làng Dơ Nâu.
- Vị trí 3: Áp dụng cho làng: Đăk Pơ Nang; phần còn lại của làng Groi và Đê Chuk.
- Vị trí 4: Áp dụng cho làng Pơ Nang, Sơ pir và làng Đăk Trang.

9. Xã Đê Ar

- Vị trí 1: Áp dụng cho các làng: Ar Trớ, Ar Ptôk và làng ArXek.
- Vị trí 2: Áp dụng cho các làng: làng Ar Quát và làng Pir,
- Vị trí 3: Áp dụng cho làng: Atơ Măn.
- Vị trí 4: Áp dụng cho làng ArTur, Ardêt, Ar Quăi và Đôn Hyang.

10. Xã Đắk Trôi

- Vị trí 1: Áp dụng cho các làng: Lơ pang, Tơ drăh.
- Vị trí 2: Áp dụng cho các làng: Đê Kôih, Đê Klong.
- Vị trí 3: Áp dụng cho làng: Đăk Hre, A Rim, Đăk Hmơk và làng Klong.
- Vị trí 4: Áp dụng cho các vị trí còn lại.

11. Xã Kon Chiêng

- Vị trí 1: Áp dụng cho làng: Đăk Ŏ (lớn) và làng Ktu.
- Vị trí 2: Áp dụng cho các làng:Hya, Đăk Ŏ (nhỏ).
- Vị trí 3: Áp dụng cho làng: Đêtóak
- Vị trí 4: Áp dụng cho làng Đê ta, Đê Thương và làng Đăk Lá.

12. Xã Đak Jơ Ta

- Vị trí 1: Áp dụng cho các làng: Bông Pim, thôn 3.
- Vị trí 2: Áp dụng cho các làng: Thôn 4.
- Vị trí 3: Áp dụng cho làng ĐêBTưk.

Bảng số 9: Bảng giá đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở; đất nông nghiệp trong phạm vi địa giới hành chính phường, phạm vi khu dân cư thị trấn, khu dân cư nông thôn.

Được tính bằng 1,2 lần giá đất trồng cây lâu năm tại vị trí 1 theo từng đơn vị hành chính tương ứng.

***Ghi chú: Đối với đất chưa xác định mục đích sử dụng** (bao gồm đất bằng chưa sử dụng, đất đồi chưa sử dụng và núi đá không có rừng cây…) thì giá đất được xác định theo khung giá đất của mục đích sử dụng cùng loại tại vị trí, khu vực tương đương khi được cấp có thẩm quyền cho phép đưa vào sử dụng.

Bảng số 10: Bảng giá đất các khu quy hoạch

1. Khu quy hoạch: khu Trung tâm thương mại

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Khu QH		Số lô	Giá đất
I	KHU A	A1	Lô 12,13,25,26	1.320.000
			Từ lô 01 đến 11, từ lô 14 đến lô 24	930.000
		A3	Toàn bộ các lô	1.320.000
		A11	Từ lô 193 đến lô 206	930.000
		A16	Từ lô 01 đến lô 12	330.000
		A2	Từ lô 27 đến lô 52	1.320.000
			Từ lô 53 đến lô 125	1.150.000
		A4	Từ lô 139 đến lô 151	1.320.000
		A9	Từ lô 137 đến lô 138	1.320.000

			Từ lô 126 đến lô 136	930.000
		Toàn bộ khu A5, A6, A7, A8, A10 và lô 207		1.200.000
II	Khu B	B1	Lô 41	1.320.000
		B11	Từ lô 42 đến lô 53	710.000
		B13	Từ lô 54 đến lô 86	440.000
			Từ lô 87 đến lô 102	330.000
		B4	Từ lô 103 đến lô 107	330.000
		B6	Lô 26, 27	1.320.000
			Từ lô 01 đến lô 25	710.000
		B7	Từ lô 60 đến lô 66	440.000
		B9	Từ lô 28 đến lô 40	1.320.000
		Tòan bộ khu B1, B2, B3, B4, B5, B8, B10, B12.		330.000
III	Khu C	C1	Từ lô 34 đến lô 37	710.000
			Từ lô 01 đến lô 33	440.000
		C2	Từ lô 01 đến lô 14	410.000
			Từ lô 38 đến lô 73	710.000
			Từ lô 74 đến lô 78	440.000
			Từ lô 15 đến lô 28	410.000
		C3	Toàn bộ khu C 3	410.000
		C4	Từ lô 84 đến lô 92	330.000
			Từ lô 77 đến lô 83	410.000
		C5	Từ lô 68 đến lô 76	330.000
			Từ lô 57 đến lô 67	410.000
		C6	Toàn bộ khu C6	330.000
		C7	Từ lô 114 đến lô 122	330.000
			Từ lô 153 đến lô 168	330.000
		C8	Từ lô 151 đến lô 152	330.000
		C9	Từ lô 132 đến lô 150	330.000
		C10	Từ lô 125 đến lô 131	330.000

2. Khu quy hoạch trung tâm xã Đăk Djrăng:

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tên đường	Gía đất
I	**Các tuyến đường Quy hoạch**	
1	Đường Liên Huyện	715.000
2	Đường 20,5m	330.000
3	Đường Đ1	275.000

4	Đường Đ2	275.000
5	Đường Đ3	220.000
6	Đường Đ4	275.000
7	Đường Đ5	220.000
8	Đường nhánh thuộc đường Đ3 (Khu A6)	165.000
9	Đường nhánh thuộc đường Đ5 (Khu A 21)	165.000
II	**Khu QH chợ**	
10	Gồm các khu A8, A9, A10, A11, A12)	395.000

B. BẢNG PHÂN LOẠI ĐƯỜNG VÀ GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

(kèm theo Quyết định số: 42/2012/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2012 của UBND tỉnh)

Bảng 1: Bảng phân loại đường và giá đất ở khu dân cư đô thị

Đơn vị tính: đồng/m2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá đất 2013		
		Từ nơi	Đến nơi	Loại đường	Vị trí	Giá đất
1	Trần Hưng Đạo (QL 19)	Cầu Châu Khê	Hết RG Cổng phụ TTTM	1E	1	1.600.000
		Tiếp	Tôn Đức Thắng	1A	1	2.500.000
		Tiếp	Tuệ Tĩnh	1B	1	2.000.000
		Tiếp	Đường vào làng Đê Hrel	1E	1	1.600.000
		Tiếp	Cầu Linh Nham	2A	1	1.350.000
2	Trần Phú	Tuệ Tĩnh	Trường Chinh	2A	1	1.350.000
		Tiếp	Nguyễn Văn Linh	1E	1	1.600.000
3	Lê Quý Đôn	Lê Hồng Phong	Ngã 4 trường Chu Văn An	2B	1	850.000
		Tiếp	Hết đường	2C	1	660.000
4	Lê Hồng Phong	Tôn Thất Tùng	Trường Chinh	3B	1	290.000
		Tiếp	Lý Thái Tổ	2C	1	660.000
		tiếp	Đến hết đường	2E	1	390.000
5	Nguyễn Văn Linh	Vành đai phía Tây	Ngã 4 trường Chu Văn An	2B	1	850.000
		Tiếp	Trần Hưng Đạo	2C	1	660.000
6	Lý Thái Tổ	Trần Hưng Đạo	Quang Trung	1A	1	2.500.000
		Tiếp	Lê Hồng Phong	1C	1	1.800.000
		Tiếp	Đường Nguyễn Văn Linh	2A	1	1.350.000
		Tiếp	Cầu 1	2B	1	850.000
7	02 đường vào làng Đê Hrel	Trần Hưng Đạo	Vành đai	3C	1	260.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất 2013		
		Từ nơi	Đến nơi	Loại đường	Vị trí	Giá đất
8	Tuệ Tĩnh	Trần Hưng Đạo	Trần Phú	2A	1	1.350.000
		Tiếp	Hết RG TT Y tế huyện	2B	1	850.000
		Tiếp	Vành đai	3A	1	370.000
9	Trường Chinh	Trần Hưng Đạo	Trần Phú	2A	1	1.350.000
		Tiếp	Lê Hồng Phong	2B	1	850.000
		Tiếp	Vành đai	2E	1	390.000
10	Lê Duẩn	Trần Phú	Lê Hồng Phong	2C	1	660.000
		Tiếp	Vành đai	2D	1	490.000
11	Tôn Đức Thắng	Trần Hưng Đạo	Trần Phú	2A	1	1.350.000
		Tiếp	Lê Hồng Phong	2B	1	850.000
		Tiếp	Vành đai	2D	1	490.000
12	Đường Wừu	Toàn bộ tuyến đường		3B	1	290.000
13	Tôn Thất Tùng	Trần Hưng Đạo	Trần Phú	2D	1	490.000
		Tiếp	Lê Hồng Phong	2E	1	390.000
		Tiếp	Vành đai	3B	1	290.000
14	Quang Trung	Lý Thái Tổ	Nguyễn Văn Linh	2C	1	660.000
15	Lê Lai	Trần Hưng Đạo	Lê Quý Đôn	2A	1	1.350.000
		Tiếp	Nguyễn Văn Linh	2C	1	660.000
16	Phạm Văn Đồng	Trần Hưng Đạo	Lý Thái Tổ	2A	1	1.350.000
		Tiếp	Nguyễn Văn Linh	2C	1	660.000
17	Nguyễn Chí Thanh	Quang Trung	Khu QH nhà văn hóa	2C	1	660.000
18	Đường song song ở phía bắc liền kề đường Nguyễn Văn Linh	Lê Lai	Đường phía Tây Trường Chu Văn An	2D	1	490.000
		Tiếp	Hết đường	3A	1	370.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất 2013		
		Từ nơi	Đến nơi	Loại đường	Vị trí	Giá đất
29	Đường song song ở phía Nam liền kề đường vành đai	Lê Lai	Đường phía Tây Trường Chu Văn An	2E	1	390.000
		Tiếp	Hết đường	3B	1	290.000
20	Đường vành đai phía bắc thị trấn	Lê Hồng Phong	Đường phía Tây Trường Chu Văn An	2E	1	390.000
		Tiếp	Hết đường	3B	1	290.000
21	Đường song song phía Bắc liền kề với đường Vành đai	Toàn bộ tuyến đường		3C	1	260.000
22	Đường nhánh của Trần Hưng Đạo đã bê tông hóa (chưa có tên đường)	Trần Hưng Đạo	Lê Quý Đôn	2B	1	850.000
		Tiếp	Hết đường	2D	1	490.000
		cầu Châu Khê	Cầu Linh Nham	3B	1	290.000
23	Đường nhánh của Trần Hưng Đạo chưa bê tông hóa (chưa có tên đường)	Trần Hưng Đạo	Lê Quý Đôn	2E	1	390.000
		Tiếp	Hết đường	3B	1	290.000
		cầu Châu Khê	Cầu Linh Nham	3C	1	260.000
24	Đường xuống hồ nước đối diện UBND huyện	Trần Hưng Đạo	Hết đường	2B	1	850.000

ỦY BAN NHÂN DÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TỈNH GIA LAI **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 41/2012/QĐ-UBND *Gia Lai, ngày 20 tháng 12 năm 2012*

QUYẾT ĐỊNH
V/v ban hành bảng giá các loại đất
trên địa bàn huyện Krông Pa, tỉnh Gia Lai năm 2013

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá và khung giá các loại đất; Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08/01/2010 của Bộ Tài nguyên & Môi trường và Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn xây dựng, thẩm định, ban hành bảng giá đất và điều chỉnh bảng giá đất thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2012/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa X tại kỳ họp thứ tư về phê chuẩn giá đất của các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Gia Lai năm 2013;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1252/TTr-STNMT ngày 19/11/2012 về việc phê duyệt giá đất tỉnh Gia Lai năm 2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá các loại đất trên địa bàn huyện Krông Pa, tỉnh Gia Lai năm 2013 sử dụng làm căn cứ và cơ sở để:

1. Tính thuế đối với việc sử dụng đất và thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;

2. Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức cá nhân trong các trường hợp quy định tại Điều 33 của Luật Đất đai năm 2003;

3.Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu tiền lệ phí trước bạ theo quy định của pháp luật;

4. Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật;

5. Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế quy định tại Điều 39, Điều 40 của Luật Đất đai năm 2003;

6. Tính tiền sử dụng đất và tiền thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất cho các trường hợp quy định tại Điều 34 và Điều 35 của Luật Đất đai năm 2003;

7. Xác định giá khởi điểm trong các trường hợp đấu giá quyền sử dụng đất, xác định giá đất theo giá thị trường để giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất; Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp Nhà nước khi doanh nghiệp cổ phần hoá, lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định tại khoản 3 Điều 59 của Luật Đất đai năm 2003; và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Khi giá đất có biến động do đầu tư cơ sở hạ tầng mới, hoặc có biến động (tăng, giảm) về giá đất thị trường thì Uỷ ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm xây dựng phương án giá đất, đề xuất với Sở Tài chính để Sở Tài chính phối hợp cùng các ngành liên quan thẩm định trình Uỷ ban nhân dân tỉnh điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với tình hình phát triển chung của địa phương.

Điều 3. Các Ông Chánh Văn phòng Uỷ ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân huyện Krông Pa và Thủ trưởng các Sở ban ngành, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2013./.

Nơi nhận: - Văn phòng Chính phủ (b/c); - Bộ Tài nguyên và Môi trường (b/c); - Bộ Tài chính (b/c); - Cục kiểm tra văn bản Bộ Tư pháp; - Thường trực Tỉnh ủy (b/c); - Thường trực HĐND tỉnh; - Như Điều 3; - Lãnh đạo UBND tỉnh; - Sở Tư Pháp; - Công báo; - Lãnh đạo VP UBND tỉnh; - Lưu VT, chuyên viên các khối.	**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KT. CHỦ TỊCH PHÓ CHỦ TỊCH** *(Đã ký)* **Đào Xuân Liên**

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT HUYỆN KRÔNG PA NĂM 2013

(kèm theo Quyết định số: 41/2012/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2012 của UBND tỉnh)

Bảng số 1: Bảng giá đất ở tại đô thị

ĐVT: đồng/m²

Loại đường	Vị trí 1: Mặt tiền đường phố	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5 mét đến dưới 6 mét		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước <3,5 mét	
		Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 150	Từ mét lớn hơn 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 150)	Từ mét lớn hơn 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 150	Từ mét lớn hơn 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
	(1)	*(2a)*	*(2b)*	*(3a)*	*(3b)*	*(4a)*	*(4b)*

1A	2.000.000	1.000.000	810.000	735.000	585.000	435.000	380.000
1B	1.200.000	820.000	700.000	550.000	400.000	280.000	200.000
1C	1.000.000	500.000	430.000	380.000	320.000	200.000	160.000
2A	900.000	450.000	370.000	300.000	240.000	180.000	140.000
2B	800.000	420.000	350.000	270.000	210.000	170.000	130.000
2C	700.000	300.000	280.000	250.000	220.000	160.000	120.000
3A	600.000	280.000	250.000	220.000	190.000	150.000	110.000
3B	500.000	270.000	240.000	210.000	180.000	140.000	100.000
3C	400.000	250.000	220.000	180.000	140.000	100.000	80.000
4A	300.000	200.000	170.000	150.000	130.000	90.000	70.000
4B	200.000	140.000	120.000	110.000	90.000	70.000	50.000
4C	150.000	105.000	90.000	80.000	65.000	50.000	45.000

Bảng số 2: Bảng giá đất ở tại nông thôn

ĐVT: đồng/m²

STT	**Đơn vị hành chính**	**Giá đất**				
		Vị trí 1	**Vị trí 2**	**Vị trí 3**	**Vị trí 4**	**Vị trí 5**
1	**Xã Ia RSươm:**					
	- Khu vực 1	700.000	400.000	200.000	120.000	
	- Khu vực 2	500.000	300.000	150.000		
	- Khu vực 3	75.000				
2	**Xã Chư RCăm:**					
	- Khu vực 1	700.000	500.000	300.000	120.000	85.000
	- Khu vực 2	400.000	120.000	75.000		
	- Khu vực 3	200.000	50.000			
3	**Xã Ia RSai**					
	- Khu vực 1	120.000	80.000			

	- Khu vực 2	120.000	80.000			
	- Khu vực 3	40.000				
4	**Xã Ia Mlah**					
	- Khu vực 1	170.000	120.000			
	- Khu vực 2	150.000	50.000			
	- Khu vực 3	40.000				
5	**Xã Đất Bằng**					
	- Khu vực 1	120.000	70.000			
	- Khu vực 2	70.000	50.000			
	- Khu vực 3	40.000				
6	**Xã Ia Dreh**					
	- Khu vực 1	170.00	120.000	90.000		
	- Khu vực 2	90.000	70.000			
	- Khu vực 3	70.000				
7	**Xã Phú Cần**					
	- Khu vực 1	350.000	250.000			
	- Khu vực 2	350.000	300.000	250.000	200.000	150.000
	- Khu vực 3	100.000				
8	**Xã Krông Năng**					
	- Khu vực 1	170.000	120.000			
	- Khu vực 2	90.000	70.000			
	- Khu vực 3	50.000				

ĐVT: đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất				
		Vị trí 1	**Vị trí 2**	**Vị trí 3**	**Vị trí 4**	**Vị trí 5**
9	**Xã Ia Rmok**					
	- Khu vực 1	170.00	120.000	90.000		
	- Khu vực 2	90.000	70.000			
	- Khu vực 3	50.000				
10	**Xã Chư Gu**					
	- Khu vực 1	250.000	200.000	120.000		

	- Khu vực 2	100.000	70.000			
	- Khu vực 3	50.000				
11	**Xã Chư Ngọc**					
	- Khu vực 1	300.000	200.000			
	- Khu vực 2	150.000	100.000			
	- Khu vực 3	80.000				
12	**Xã Chư Drăng**					
	- Khu vực 1	200.000	170.000	150.000	120.000	
	- Khu vực 2	120.000	90.000			
	- Khu vực 3	60.000				
13	**Xã Uar**					
	- Khu vực 1	170.000	120.000			
	- Khu vực 2	110.000	85.000			
	- Khu vực 3	60.000				

*** Cách xác định khu vực, vị trí cho đất ở tại nông thôn.**

1/ Xã Ia Rsươm:

* Khu vực 1: Đất dọc Quốc lộ 25.

- Vị trí 1: Từ đầu Cầu Lệ Bắc đến hết ranh giới đất Trường Nay Der.
- Vị trí 2: Từ hết ranh giới đất Trường Nay Der đến Cầu bản đầu Thôn Hưng Phú 1.
- Vị trí 3:

+ Từ đầu Cầu bản đầu Thôn Hưng Phú 1 đến đầu Cầu Suối Ré.

+ Đoạn từ QL 25 đến Cầu Lệ Bắc cũ.

- Vị trí 4: Từ đầu Cầu Suối Ré đến giáp ranh giới thị xã Ayun Pa.

* Khu vực 2: Dọc đường liên xã.

- Vị trí 1: Từ Quốc lộ 25 đến hết ranh giới đất Phòng khám khu vực.
- Vị trí 2:

+ Từ hết ranh giới đất Phòng khám khu vực đến đầu Cầu tràn.

+ Đoạn đường bên hông chợ (từ cuối ranh giới đất cây xăng cho đến hết đường).

+ Đoạn đường sau chợ (từ đầu ranh giới đất nhà bà Chì đến hết đường).

- Vị trí 3: Từ đầu Cầu tràn đến giáp ranh giới xã Uar.

* Khu vực 3: Các vị trí còn lại.

2/ Xã Chư RCăm.

* Khu vực 1: Đất dọc Quốc lộ 25.

- Vị trí 1: Từ cuối Cầu Lệ Bắc đến Trụ Km 98.
- Vị trí 2: Từ Trụ Km 98 đến đầu Cầu bản Quỳnh phú 3.

- Vị trí 3: Từ cuối Cầu bản Quỳnh phú 3 đến Cống Mỏ két (Km 96+97).

- Vị trí 4: Từ Cống Mỏ két (Km 96+97) đến Cầu đôi (Cầu Trung)

- Vị trí 5: Trục đường chính của thôn bám quốc lộ 25(Từ QL25 vào 150m có chiều ngang mặt đường > 3m).

* Khu vực 2: Dọc đường liên xã.

- Vị trí 1: Từ Quốc lộ 25 đến đầu Suối E roá;

- Vị trí 2: Từ đầu Suối E roá đến giáp ranh giới thôn Tân Lập.

- Vị trí 3: Trục đường chính của thôn bám đường liên xã (Từ đường liên xã vào 150m có chiều ngang mặt đường > 3m).

* Khu vực 3:

- Vị trí 1:

+ Đoạn từ nhà bà Tươi đến Phân xưởng chế biến hạt điều.

+ Đoạn từ QL 25 đến đầu Cầu Lệ Bắc cũ.

+ Đoạn đường bên hông chợ từ nhà ông Mạnh đến nhà ông Trang.

- Vị trí 2: Các vị trí còn lại

3/ Xã Ia Rsai.

* Khu vực 1: Dọc đường liên xã.

- Vị trí 1: Từ ranh giới Thôn Tân Lập đến hết ranh giới đất Trường THCS xã Ia Rsai.

- Vị trí 2: Từ hết ranh giới đất Trường PTCS xã Ia Rsai đến Suối Ia Rsai

* Khu vực 2: Dọc đường liên thôn.

- Vị trí 1: Từ hết ranh giới đất Trụ sở UBND xã đến đầu Cầu tràn.

- Vị trí 2: Từ cuối Cầu tràn hết 5 buôn bên suối.

* Khu vực 3: Các vị trí còn lại.

4/ Xã Ia Mláh:

* Khu vực 1: Dọc đường liên xã.

- Vị trí 1: Từ đầu ranh giới đất Trụ sở UBND xã đến đầu Cầu Mláh- Đất Bằng

- Vị trí 2: Từ ranh giới thị trấn đến giáp đầu ranh giới đất Trụ sở UBND xã.

* Khu vực 2: Dọc đường liên thôn.

- Vị trí 1:

+ Từ ngã 3 đường liên xã đến Cầu Suối Ia H'Roái.

+ Từ Nhà ông Phước đến Cầu Suối Ia H'Roái.

- Vị trí 2: Từ cuối Cầu Suối Ia H'Roái đến giáp ranh giới Hồ thuỷ lợi IaMLáh.

* Khu vực 3: Các vị trí còn lại.

5/ Xã Đất bằng:

* Khu vực 1: Dọc đường liên xã.

- Vị trí 1: Từ hết ranh giới Nhà Bia ghi danh liệt sĩ tới giáp ranh giới Cống hộp Buôn Ma Hinh.

- Vị trí 2:

+ Từ cuối Cầu bản Buôn Ma Dai đến ranh giới Tỉnh Phú Yên.

+ Từ Cầu Mlah- Đất bằng đến Nhà Bia ghi danh liệt sĩ.

+ Từ ranh giới Cống hộp Buôn Ma Hinh đến Cầu bản Buôn Ma Dai.

* Khu vực 2: Dọc đường liên thôn.

- Vị trí 1: Từ đầu Buôn Ma Dai đến giáp ranh giới Trường Tiểu học Buôn Ma Dai.

- Vị trí 2 Từ ranh giới Trường Tiểu học Buôn Ma Dai đến hết Buôn Ma Dai.

* Khu vực 3: Các vị trí còn lại.

6/ Xã Ia HDRéh:

* Khu vực 1: Dọc đường liên xã (Đường Trường Sơn Đông).

- Vị trí 1: Từ đường hẻm vào Trường Mẫu giáo Buôn H'Wức đến đầu Đập tràn Suối EDRéh.

- Vị trí 2:

+ Từ cuối Cầu bản Suối E Sum đến đường hẻm vào Trường Mẫu giáo Buôn H'Wức.

+ Từ đầu Buôn Jrông (Nhà ông Hùng) đến hết ranh giới Nhà ông Ma Lốc (cuối khu dân cư của xã).

- Vị trí 3:

+ Từ cuối Đập tràn Suối EDRéh đến đầu Buôn Jrông(Nhà ông Hùng).

+ Từ hết ranh giới Nhà ông Ma Lốc (cuối khu dân cư của xã) đến đầu Buôn Jú (Nhà ông Ma Nhe).

* Khu vực 2: Dọc đường liên thôn.

- Vị trí 1: Từ đường liên xã đến hết ranh giới Buôn Chư Mơ Kia.

- Vị trí 2: Từ hết ranh giới Buôn Chư Mơ Kia đến hết địa phận xã.

* Khu vực 3: Các vị trí còn lại.

7/ Xã Phú Cần:

* Khu vực 1: Đất dọc Quốc lộ 25:

- Vị trí 1: Từ giáp ranh giới Thị trấn Phú túc đến đầu Cầu bản Km 78.

- Vị trí 2: Từ cuối Cầu bản Km 78 đến Cầu Cây Me (hết ranh giới Phú Cần)

* Khu vực 2: Dọc đường liên xã.

- Vị trí 1: Giáp ranh giới Thị Trấn Phú Túc đến hết Kho Phúc Ái.

- Vị trí 2: Từ hết Kho Phúc Ái đến Cầu Bung;

- Vị trí 3:

+ Từ ngã 3 Phú Cần đến đường vào Buôn Luk..

+ Từ ngã 3 Phú Cần đến hết ranh giới đất Chùa Tiền Hiền;

- Vị trí 4:

+ Từ cuối đường vào Buôn Luk đến hết ranh giới đất khu lò gạch Thương mại.

+ Từ đầu đường bê tông đến hết ranh giới đất Trạm thuốc lá Hoà Việt.

- Vị trí 5: Từ đầu ranh giới đất trường THCS Lương Thế Vinh đến ngã 3 Kho nông sản Phúc Ái.

* Khu vực 3: Các vị trí còn lại.

8/ Xã Krông Năng.

* Khu vực 1: Dọc đường liên xã (Đường Trường Sơn Đông).

- Vị trí 1: Từ đầu Cầu Krông Năng đến giáp ranh giới Tỉnh Phú Yên.

- Vị trí 2: Từ giáp ranh giới xã Ia Hdreh đến đầu Cầu Krông Năng.

* Khu vực 2: Dọc đường liên thôn.

- Vị trí 1: Từ sau chỉ giới xây dựng của đường liên xã vào đến mét thứ 200.

- Vị trí 2: Cách đường liên xã từ mét > 200 đến hết đường.

* Khu vực 3: Các vị trí còn lại.

9/ Xã Ia Rmok.

* Khu vực 1: Dọc đường liên xã (Đường Trường Sơn Đông).

- Vị trí 1: Từ đường đi vào Hồ Ia HDRéh đến hết ranh giới đất Hội trường thôn BHă + 500m.

- Vị trí 2:

+ Từ ranh giới xã Chư ĐRăng đến đầu suối Ia RmoK.

+ Từ cuối Trường Mẫu giáo Buôn Nông Siu đến Cầu bản suối E Sum.

- Vị trí 3:

+Từ Suối Ia RmoK đến đường đi vào Hồ IaHDRéh.

+ Từ cuối Hội trường thôn BHă + 500m đến hết ranh giới đất Trường Mẫu giáo Buôn Nông Siu.

* Khu vực 2: Dọc đường liên thôn.

- Vị trí 1: Từ sau chỉ giới xây dựng của đường liên xã vào đến mét thứ 200.

- Vị trí 2: Sau chỉ giới xây dựng của đường liên xã từ mét > 200 đến hết đường.

* Khu vực 3: Các vị trí còn lại.

10/ Xã Chư Gu:

* Khu vực 1: Dọc Quốc lộ 25.

- Vị trí 1: Từ Cầu Buôn Trai đến Km 90.

- Vị trí 2: Từ Km 90 đến Cầu Chà Và.

- Vị trí 3: Từ Cầu Đôi đến Cầu Buôn Trai.

* Khu vực 2: Dọc đường liên thôn.

- Vị trí 1: Từ sau chỉ giới xây dựng của đường liên xã vào đến mét thứ 200.

- Vị trí 2: Sau chỉ giới xây dựng của đường liên xã từ mét > 200 đến hết đường.

* Khu vực 3: Các vị trí còn lại.

11/ Xã Chư Ngọc:

* Khu vực 1: Dọc Quốc lộ 25.

- Vị trí 1: Đoạn từ cuối Cầu 73 đến hết ranh giới Thôn Đông Phú (Nhà ông Tám).

- Vị trí 2:

+ Từ ranh giới Phú cần đến Cầu Km 73.

+ Từ hết ranh giới Thôn Đông Phú (Nhà ông Tám) đến giáp ranh giới Tỉnh Phú Yên.

* Khu vực 2: Dọc đường liên thôn.

- Vị trí 1: Từ sau chỉ giới xây dựng của đường liên xã vào đến mét thứ 200.

- Vị trí 2: Sau chỉ giới xây dựng của đường liên xã từ mét > 200 đến hết đường.

* Khu vực 3: Các vị trí còn lại.

12/ Xã Chư DRăng:

* Khu vực 1: Dọc đường liên xã (Đường Trường Sơn Đông).

- Vị trí 1:

+ Từ đầu Trường bán trú đến đập tràn Buôn H' Liết.

+ Từ đầu Cầu Bung đến đường liên xã.

- Vị trí 2: Bao gồm các đoạn:

+Từ đường vào 3 buôn đến đầu Trường bán trú.

+ Từ Đập tràn Buôn H' Liết đến ngã tư cây xăng Cầu Bung.

- Vị trí 3:

+ Từ giáp ranh giới xã Uar đến đầu đường vào 3 buôn.

+ Từ ngã tư cây xăng cầu Bung đến giáp ranh giới xã Ia Rmok.

* Khu vực 2: Dọc đường liên thôn

- Vị trí 1:

+ Từ đường vào 3 Buôn đến hết thôn Mê Linh.

+Từ sau chỉ giới xây dựng của đường liên xã vào đến mét thứ 200.

- Vị trí 2: Sau chỉ giới xây dựng của đường liên xã từ mét > 200 đến hết đường.

* Khu vực 3: Các vị trí còn lại.

13/ Xã Uar:

* Khu vực 1: Dọc đường liên xã (Đường Trường Sơn Đông).

- Vị trí 1: Từ cống kênh N2 đến giáp ranh giới đất Trường Mẫu giáo Điểm 11.

- Vị trí 2:

+ Từ đầu ranh giới xã Uar đến Cống kênh N2.

+ Từ ranh giới đất trường Mẫu giáo Điểm 11 đến giáp ranh giới xã Chư Drăng.

* Khu vực 2: Dọc đường liên thôn.

- Vị trí 1: Từ sau chỉ giới xây dựng của đường liên xã vào đến mét thứ 200.

- Vị trí 2: Sau chỉ giới xây dựng của đường liên xã từ mét > 200 đến hết đường.

* Khu vực 3: Các vị trí còn lại.

Bảng số 3: Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp, đất phi nông nghiệp khác.

Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp, đất phi nông nghiệp khác tại đô thị và nông thôn được tính bằng 80% giá đất ở theo loại đường (khu vực) và vị trí tương ứng.

Bảng số 4: Bảng giá đất trồng cây lâu năm

Đơn vị tính: đồng/m^2

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Thị Trấn Phú Túc	8.000	7.000	6.500	6.000
2	Xã Chư Ngọc	7.000	6.500	6.000	5.000
3	Xã Phú Cần	8.000	7.000	6.500	6.000
4	Xã Ia Mlah	8.000	7.000	6.500	6.000
5	Xã Đất Bằng	7.000	6.500	6.000	5.000
6	Xã Krông Năng	7.000	6.500	6.000	5.000
7	Xã Ia Dreh	7.000	6.500	6.000	5.000
8	Xã Ia Rmok	7.000	6.500	6.000	5.000
9	Xã Chư Drăng	7.000	6.500	6.000	5.000
10	Xã Chu Gu	8.000	7.000	6.500	6.000
11	Xã Chư Rcăm	8.000	7.000	6.500	6.000
12	Xã Uar	8.000	7.000	6.500	6.000
13	Xã Ia Rsai	7.000	6.500	6.000	5.000
14	Xã Ia Rsươm	8.000	7.000	6.500	6.000

Giá đất nông nghiệp khác tính bằng giá đất trồng cây lâu năm theo đơn vị hành chính và vị trí tương ứng.

Bảng số 5: Bảng giá đất trồng lúa nước 2 vụ

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Thị Trấn Phú Túc	14.000	12.000	11.000	10.000
2	Xã Chư Ngọc	14.000	12.000	11.000	10.000
3	Xã Phú Cần	14.000	12.000	11.000	10.000
4	Xã Ia Mlah	14.000	12.000	11.000	10.000
5	Xã Đất Bằng	12.000	11.000	10.000	9.000
6	Xã Krông Năng	12.000	11.000	10.000	9.000
7	Xã Ia Dreh	12.000	11.000	10.000	9.000
8	Xã Ia Rmok	14.000	12.000	11.000	10.000
9	Xã Chư Drăng	12.000	11.000	10.000	9.000
10	Xã Chu Gu	14.000	12.000	11.000	10.000
11	Xã Chư Rcăm	14.000	12.000	11.000	10.000
12	Xã Uar	14.000	12.000	11.000	10.000
13	Xã Ia Rsai	12.000	11.000	10.000	9.000
14	Xã Ia Rsươm	14.000	12.000	11.000	10.000

Giá đất trồng lúa nước 01 vụ được tính bằng 0,7 lần giá đất lúa nước 2 vụ theo đơn vị hành chính và vị trí tương ứng.

Bảng số 6: Bảng giá đất trồng cây hàng năm còn lại

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Thị Trấn Phú Túc	9.000	8.000	7.000	6.000
2	Xã Chư Ngọc	8.500	7.500	6.500	5.500
3	Xã Phú Cần	9.000	8.000	7.000	6.000
4	Xã Ia Mlah	9.000	8.000	7000	6.000
5	Xã Đất Bằng	8.500	7.500	6.500	5.500
6	Xã Krông Năng	8.500	7.500	6.500	5.500
7	Xã Ia Dreh	8.500	7.500	6.500	5.500
8	Xã Ia Rmok	8.500	7.500	6.500	5.500

9	Xã Chư Drăng	8.500	7.500	6.500	5.500
10	Xã Chu Gu	9.000	8.000	7.000	6.000
11	Xã Chư Rcăm	9.000	8.000	7.000	6.000
12	Xã Uar	9.000	8.000	7.000	6.000
13	Xã Ia Rsai	8.500	7.500	6.500	5.500
14	Xã Ia Rsươm	9.000	8.000	7.000	6.000

Bảng số 7: Bảng giá đất rừng sản xuất, đất rừng đặc dụng.

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Thị Trấn Phú Túc	6.500	6.000	5.500	5.000
2	Xã Chư Ngọc	6.500	6.000	5.500	5.000
3	Xã Phú Cần	6.500	6.000	5.500	5.000
4	Xã Ia Mlah	6.500	6.000	5.500	5.000
5	Xã Đất Bằng	6.500	6.000	5.500	5.000
6	Xã Krông Năng	6.500	6.000	5.500	5.000
7	Xã Ia Dreh	6.500	6.000	5.500	5.000
8	Xã Ia Rmok	6.500	6.000	5.500	5.000
9	Xã Chư Drăng	6.500	6.000	5.500	5.000
10	Xã Chu Gu	6.500	6.000	5.500	5.000
11	Xã Chư Rcăm	6.500	6.000	5.500	5.000
12	Xã Uar	6.500	6.000	5.500	5.000
13	Xã Ia Rsai	6.500	6.000	5.500	5.000
14	Xã Ia Rsươm	6.500	6.000	5.500	5.000

Giá đất rừng phòng hộ được tính bằng 0,8 lần đất giá rừng sản xuất theo đơn vị hành chính và vị trí tương ứng.

Bảng 8: Bảng giá đất nuôi trồng thuỷ sản.

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Thị Trấn Phú Túc	6.500	6.000	5.500	5.000

2	Xã Chư Ngọc	6.000	5.500	5.000	4.500
3	Xã Phú Cần	6.500	6.000	5.500	5.000
4	Xã Ia Mlah	6.500	6.000	5.500	5.000
5	Xã Đất Bằng	6.000	5.500	5.000	4.500
6	Xã Krông Năng	6.000	5.500	5.000	4.500
7	Xã Ia Dreh	6.500	6.000	5.500	5.000
8	Xã Ia Rmok	6.000	5.500	5.000	4.500
9	Xã Chư Drăng	6.000	5.500	5.000	4.500
10	Xã Chu Gu	6.500	6.000	5.500	5.000
11	Xã Chư Rcăm	6.000	5.500	5.000	4.500
12	Xã Uar	6.000	5.500	5.000	4.500
13	Xã Ia Rsai	6.000	5.500	5.000	4.500
14	Xã Ia Rsươm	6.000	5.500	5.000	4.500

*** Đất sông suối, kênh, rạch, mặt nước chuyên dùng:**

- Sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản thì áp dụng khung giá đất nuôi trồng thủy sản theo vị trí tương ứng.

- Nếu sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng, khai thác thủy sản thì áp dụng vào giá đất phi nông nghiệp liền kề. Nếu không có giá đất phi nông nghiệp liền kề thì áp dụng giá đất phi nông nghiệp tại vùng lân cận gần nhất theo vị trí tương ứng.

*** Cách xác định vị trí cho các bảng 4, 5, 6, 7, 8:**

Căn cứ vào vào cự ly vận chuyển sản phẩm từ mép ngoài cùng của thửa đất đến tim của trục đường giao thông chính (Quốc lộ và liên xã), vị trí các thửa đất được xác định:

+ Vị trí 1: Từ tim của trục đường giao thông chính (Quốc lộ và đường liên xã) đến mét thứ 2000.

+ Vị trí 2: Từ > 2000m đến mét thứ 4000.

+ Vị trí 3: Từ > 4000m đến mét thứ 6000.

+ Vị trí 4: Các vị trí còn lại.

Bảng 9: Bảng giá đất vườn ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở; đất nông nghiệp trong phạm vi địa giới hành chính phường, phạm vi khu dân cư thị trấn, khu dân cư nông thôn.

Giá đất vườn ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở; đất nông nghiệp trong phạm vi địa giới hành chính phường, phạm vi khu dân cư thị trấn, khu dân cư nông thôn được tính bằng 1,5 lần giá đất trồng cây lâu năm tại vị trí 1 theo đơn vị hành chính tương ứng.

*** Đối với đất chưa xác định mục đích sử dụng**: (bao gồm đất bằng chưa sử dụng, đất đồi núi chưa sử dụng, núi đá không có rừng cây…) thì giá đất được xác định theo khung giá đất của mục đích, loại đất sử dụng theo loại đường, khu vực, vị trí tương ứng tại thời điểm có Quyết định của cấp có thẩm quyền hoặc đăng ký sử dụng đất được chấp thuận theo quy định.

B. BẢNG PHÂN LOẠI ĐƯỜNG VÀ GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

(kèm theo Quyết định số: 41/2012/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2012 của UBND tỉnh)

ĐVT: đồng/m^2

STT	Tên đường	Đoạn đường		Gía đất năm 2013		
		Từ nơi	Đến nơi	Loại đường	Vị trí	Giá đất
1	Hùng Vương	Cuối Cầu Chà Và	Đầu đường 1 chiều	3C	1	400.000
		Tiếp	Đầu cầu II	2C	1	700.000
		Tiếp	Lê Hồng Phong	1C	1	1.000.000
		Tiếp	Hai bà Trưng	1A	1	2.000.000
		Tiếp	Thống Nhất	1B	1	1.200.000
2	Trần Hưng Đạo	Hùng Vương	Quang Trung	1B	1	1.200.000
		Tiếp	Km 80 (cổng Thành công)	2C	1	700.000
		Tiếp	Thắng Lợi	3B	1	500.000
3	Thống Nhất	Trần Hưng Đạo	Bạch Đằng	1B	1	1.200.000
		Tiếp	Kpă Klơng	2C	1	700.000
		Tiếp	Ngã 3 Phú Cần	3B	1	500.000
4	Kpă Tít	Lê Hồng Phong	Kpă Klơng	3C	1	400.000
		Tiếp	Nguyễn Văn Trỗi	3B	1	500.000
		Tiếp	Hùng Vương	1B	1	1.200.000
		Tiếp	Quang Trung	2B	1	800.000
		Tiếp	Trần Phú	3C	1	400.000
		Tiếp	Hết đường	4A	1	300.000
5	Quang Trung	Bạch Đằng	Đường CM/8	2C	1	700.000
		Tiếp	Hết đường	3A	1	600.000
6	Hai Bà Trưng	Nguyễn Văn Trỗi	Hùng Vương	2B	1	800.000
		Tiếp	Quang Trung	1B	1	1.200.000
		Tiếp	Trần Phú	3A	1	600.000
		Tiếp	Hết đường	3C	1	400.000
7	Bạch Đằng	Thống Nhất	Giáp đất ông Tám Dẻo	4A	1	300.000
		Tiếp	Hết đường	4B	1	200.000
8	Kpă Klơng	Thống Nhất	Lê Hồng Phong	4B	1	200.000
		Tiếp	Hết đường	4A	1	300.000
9	Nguyễn Văn Trỗi	Kpă Klơng	Nguyễn Thị Minh Khai	3C	1	400.000
		Tiếp	Kpă Tít	2B	1	800.000
		Tiếp	Lê Hồng Phong	3B	1	500.000
10	Lê Hồng Phong	R.G Phú Cần	Kpă klơng	3C	1	400.000

		Tiếp	Hùng Vương	3A	1	600.000
		Tiếp	Quang Trung	2B	1	800.000
		Tiếp	Trần Phú	2C	1	700.000
11	Nay Der	Hai Bà Trưng	Cầu bản cuối TDP 12	4A	1	300.000
		Tiếp	Hết RG. TT Phú Túc	4B	1	200.000
12	Lý Tự Trọng	Trần Hưng Đạo	Hai Bà Trưng	3C	1	400.000
13	Cù Chính Lan	Hùng Vương	Quang Trung	3C	1	400.000
14	Võ Thị Sáu	Hùng Vương	Quang Trung	3B	1	500.000

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Gía đất năm	
		Từ nơi	Đến nơi	Loại đường	Vị trí
15	Thanh Niên	Hai Bà Trưng	Kpă Tít	2C	1
	Tô Vĩnh Diện	Kpă Klong	Hùng Vương	3C	1
16		Tiếp	hết đường	4B	1
17	Trần Phú	Trân Hưng Đạo	Hai Bà Trưng	3A	1
		Tiếp	CM Tháng 8	3C	1
18	Nguyễn Thị Minh Khai	Hùng Vương	Nguyễn Văn Trỗi	1B	1
		Tiếp	Kpă Klong	3B	1
		Tiếp	Hết đường	3C	1
19	Đường QH sau UBND huyện	Quang Trung	Trần Phú	4A	1
		Trần Phú	Nhà máy nước	4C	1
20	Bế Văn Đàn	Quốc lộ 25	Hết đường	4C	1
21	Ngô Gia Tự	Quốc lộ 25	Hết đường	4C	1
22	Thắng Lợi	Quốc lộ 25	Hết đường	4C	1
23	Phan Đình Phùng	Quốc lộ 25	Hết đường	4C	1
24	Lê Văn Tám	Hùng Vương	Kpă Klong	4A	1
25	Nguyễn Viết Xuân	Hùng Vương	Hết đường	4C	1
26	Nguyễn Đức Cảnh	Trần Hưng Đạo	Bạch Đằng	4A	1
27	Nguyễn Bính	Hai Bà Trưng	Hết xóm Dừa	4C	1
28	Lê Lợi	Kpă Klong	Hồ Phú Cần	4C	1
29	Lê Lai (Cạnh nhà Ô Nghề)	Hùng Vương	Nguyễn Văn Trỗi	4A	1
30	Ngô Quyền	Thống Nhất	Trạm thuốc lá Gia Lai	4C	1
31	Đường CM tháng 8	Từ Quang Trung	Đầu Trần Phú nối dài	3C	1
32	Đường Anh Hùng Núp	Quang Trung	Hết đường	3C	1

Bảng số 2: Bảng phân loại đường và giá đất ở tại nông thôn.

ĐVT: đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất 2013		
			Từ nơi	Đến nơi	Khu vực	Vị trí	Giá đất
1	Ia Rsươm	**Quốc lộ 25** *(đoạn R.G Ayunpa đi hết địa phận xã Ia Rsươm)*	R.G Ayunpa	Cầu suối Ré	1	4	120.000
			Cầu suối Ré	Cầu bản Đầu thôn Hưng Phú I	1	3	200.000
			Tiếp	Hết RG Trường Nay Der	1	2	400.000
			Tiếp	Đầu Cầu Lệ Bắc	1	1	700.000
		Đường Trường Sơn Đông *(từ xã Ia Rsươm đi hết xã Uar)*	Quốc lộ 25	Phòng khám khu vực	2	1	500.000
			Tiếp	Cầu Tràn	2	2	300.000
			Tiếp	R.G Xã Uar	2	3	150.000
2	Chư Rcăm	**Quốc lộ 25**	Cuối cầu Lệ Bắc	Trụ Km 98	1	1	700.000
			Tiếp	C.bản Quỳnh Phú 3	1	2	500.000
			Tiếp	Cống Mỏ két (Km96+97)	1	3	300.000
			Tiếp	Cầu Đôi (Cầu Trung)	1	4	120.000
		Đường liên xã *(đoạn từ quốc lộ 25 đi hết xã Ia Rsai)*	Quốc lộ 25	Cầu Eroá	2	1	400.000
			Tiếp	Giáp RG thôn Tân Lập	2	2	120.000
3	Chư Gu	**Quốc lộ 25**	Cầu đôi	Cầu Buôn Trai	1	3	120.000
			Cầu Buôn	Km 90	1	1	250.000

			Trai				
			Km 90	Cầu Chà Và	1	2	200.000
4	**Phú Cần**	**Quốc lộ 25**	R.G Phú Túc	Cầu bản (Km 78)	1	1	350.000
			Tiếp	Cầu cây me (hết ranh giới Phú Cần)	1	2	250.000
		Đường liên thôn *(đường nội vùng xã Phú Cần)*	Ngã 3 Phú Cần	Đường vào buôn Lúc	2	3	250.000
			Tiếp	Hết lò gạch Thương Mại	2	4	200.000
			Trung tâm Ngã Ba	Hết chùa Tiền Hiền	2	3	250.000
			R.G Phú Túc	Kho Phúc Ái	2	1	350.000
			Kho Phúc Ái	Cầu Bung	2	2	300.000
			Đầu đường Bê tông	Hết Trạm Thuốc Lá (CN CTCP Hoà Việt)	2	4	200.000
			Trường THCS Lương thế Vinh	Đầu ngã 3 Kho nông sản Phúc Ái	2	5	150.000

ĐVT: đồng/m^2

STT	Đơn vị hành chính	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất 2013		
			Từ nơi	Đến nơi	Khu vực	Vị trí	Giá đất
5	**Chư Ngọc**	**Quốc lộ 25**	RG Phú cần	Cầu Km 73	1	2	200.000
			Cầu Km73	Hết RG thôn Đông Phú (Nhà Ô.Tám)	1	1	300.000
			Tiếp	R.G Phú Yên	1	2	200.000
6	**Ia Rsai**	**Đường liên xã** *(đoạn từ quốc lộ 25 đi hết xã Ia Rsai)*	RG thôn Tân Lập (Địa phận xã Ia RSai)	Hết RG đất Trường THCS	1	1	120.000
			Tiếp	Suối Ia Rsai	1	2	80.000
		Đường liên thôn	Từ UBND xã	Đến cầu Tràn	2	1	120.000

		(đường nội vùng xã Ia Rsai)	Tiếp	hết 5 Buôn bên suối	2	2	80.000
7	**Uar**	**Đường Trường Sơn Đông** *(từ xã Ia Rsươm đi hết xã Uar)*	Từ RG xã Uar	Cống kênh N2	1	2	120.000
			Tiếp	Giáp RG đất Trường Mẫu giáo điểm 11	1	1	170.000
			Tiếp	giáp R.G xã Chư Đrăng	1	2	120.000
8	**Chư ĐRăng**	**Đường Trường Sơn Đông** *(từ xã Uar đi hết xã Chư Đrăng*	Giáp ranh giới xã Uar	Đường vào 3 Buôn	1	4	120.000
			Đường vào 3 Buôn	Hết ranh giới thôn Mê Linh	2	1	120.000
			Đường vào 3 Buôn	Trường bán trú	1	3	150.000
			Tiếp	Đập tràn buôn B'Liếc	1	2	170.000
			Tiếp	Ngã Tư cây xăng	1	3	150.000
			Tiếp	R.G xã Ia Rmok	1	4	120.000
			Đầu cầu Bung	Đường Liên xã	1	1	200.000
9	**Ia Rmok**	**Đường Trường Sơn Đông** *(từ xã Chư Đrăng đi hết xã Ia Rmọk)*	Ranh giới xã Chư Đrăng	Đầu Suối IaRMọk	1	2	120.000
			Tiếp	Đường vào Hồ ERÉ	1	3	90.000
			Tiếp	Cuối Hội trường thôn Buôn BHă + 500m	1	1	170.000
			Tiếp	Cuối Trường Mẫu giáo buôn Nông Siu	1	3	90.000
			Tiếp	Cầu bản suối E Sum	1	2	120.000

ĐVT: đồng/m^2

STT	Đơn vị	Tên đường	Đoạn đường	Giá đất 2013

	hành chính		**Từ nơi**	**Đến nơi**	**Khu vực**	**Vị trí**	**Giá đất**
10	**IaHDréh**	**Đường Trường Sơn Đông** *(từ Ia Rmọk đi hết xã Ia Dréh)*	Cầu bản Suối E Sum	Đường hẻm vào trường Mẫu giáo buôn H'Wức	1	2	120.000
			Tiếp	Đập tràn suối Edréh	1	1	170.000
			Tiếp	Đầu buôn Jrông *(Nhà ông Hùng)*	1	3	90.000
			Tiếp	Hết RG đất nhà Ông Malốc	1	2	120.000
			Tiếp	Đầu buôn Jú *(Nhà ô. Ma Nhe)*	1	3	90.000
11	**Krông Năng**	**Đường Trường Sơn Đông** *từ xã Ia Dréh đi hết xã KrôngNăng*	Từ ranh giới xã Ia Dreh	Đầu Cầu Krông Năng	1	2	120.000
			Tiếp	R.G Phú Yên - Cầu 18+600	1	1	170.000
12	**Ia Mláh**	**Đường liên xã** *từ Thị trấn Phú Túc đi hết xã Ia Mláh*	R.G Thị trấn	giáp RG UBND Xã	1	2	120.000
			Tiếp	Cầu Mlah – Đất Bằng	1	1	170.000
			Đường liên xã *(ngã 3)*	Cầu Suối Ia H'Roai	2	1	150.000
			Từ nhà ông Phước	Cầu Suối Ia H'Roai	2	1	150.000
			Cầu Suối Ia H'Roai	Giáp RG Hồ Thuỷ Lợi IaMláh	2	2	50.000
13	**Địa phận xã Đất bằng)**	**Đường liên xã** *(từ xã Ia Mláh đi hết xã Đất Bằng)*	Cầu Mlah- Đất Bằng	Hết RG Nhà Bia ghi danh liệt sĩ	1	2	70.000
			Tiếp	Cống hộp cuối buôn Ma Hinh	1	1	120.000
			Tiếp	Cầu bản đầu Buôn Ma Giai	1	2	70.000
			Tiếp	Ranh giới Phú Yên	1	2	70.000

ỦY BAN NHÂN DÂN **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
TỈNH GIA LAI **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 40/2012/QĐ-UBND *Gia Lai, ngày 20 tháng 12 năm 2012*

QUYẾT ĐỊNH
V/v ban hành bảng giá các loại đất
trên địa bàn huyện Kông Chro, tỉnh Gia Lai năm 2013

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá và khung giá các loại đất; Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08/01/2010 của Bộ Tài nguyên & Môi trường và Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn xây dựng, thẩm định, ban hành bảng giá đất và điều chỉnh bảng giá đất thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2012/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa X tại kỳ họp thứ tư về phê chuẩn giá đất của các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Gia Lai năm 2013;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1252/TTr-STNMT ngày 19/11/2012 về việc phê duyệt giá đất tỉnh Gia Lai năm 2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá các loại đất trên địa bàn huyện Kông Chro, tỉnh Gia Lai năm 2013 sử dụng làm căn cứ và cơ sở để:

1. Tính thuế đối với việc sử dụng đất và thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;

2. Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức cá nhân trong các trường hợp quy định tại Điều 33 của Luật Đất đai năm 2003;

3.Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu tiền lệ phí trước bạ theo quy định của pháp luật;

4. Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật;

5. Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế quy định tại Điều 39, Điều 40 của Luật Đất đai năm 2003;

6. Tính tiền sử dụng đất và tiền thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất cho các trường hợp quy định tại Điều 34 và Điều 35 của Luật Đất đai năm 2003;

7. Xác định giá khởi điểm trong các trường hợp đấu giá quyền sử dụng đất, xác định giá đất theo giá thị trường để giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất; Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp Nhà nước khi doanh nghiệp cổ phần hoá, lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định tại khoản 3 Điều 59 của Luật Đất đai năm 2003; và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Khi giá đất có biến động do đầu tư cơ sở hạ tầng mới, hoặc có biến động (tăng, giảm) về giá đất thị trường thì Uỷ ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm xây dựng phương án giá đất, đề xuất với Sở Tài chính để Sở Tài chính phối hợp cùng các ngành liên quan thẩm định trình Uỷ ban nhân dân tỉnh điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với tình hình phát triển chung của địa phương.

Điều 3. Các Ông Chánh Văn phòng Uỷ ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân

huyện Kông Chro và Thủ trưởng các Sở ban ngành, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2013./.

Nơi nhận:
- Văn phòng Chính phủ (b/c);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (b/c);
- Bộ Tài chính (b/c);
- Cục kiểm tra văn bản Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Lãnh đạo UBND tỉnh;
- Sở Tư Pháp;
- Công báo;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu VT, chuyên viên các khối.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Đào Xuân Liên

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT HUYỆN KÔNG CHRO NĂM 2013

(Kèm theo Quyết định số: 40/2012/QĐ-UBND ngày 20 tháng12 năm 2012)

Bảng số 1. Bảng giá đất ở tại đô thị.

ĐVT: đồng/ m²

Loại đường	Vị trí 1: Mặt tiền đường phố	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 m trở lên	Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5 m đến dưới 6 m	Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5 m

		Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến mét thứ 150	Từ mét >150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại1	Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến một thứ 150	Từ mét >150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến một thứ 150	Từ mét >150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
	(1)	*(2a)*	*(2b)*	*(3a)*	*(3b)*	*(4a)*	*(4b)*
1A	500.000	400.000	300.000	350.000	280.000	300.000	240.000
1B	450.000	350.000	280.000	300.000	260.000	250.000	210.000
1C	400.000	300.000	240.000	250.000	210.000	200.000	160.000
1D	350.000	250.000	210.000	200.000	160.000	150.000	120.000
2A	300.000	200.000	160.000	150.000	120.000	125.000	100.000
2B	250.000	150.000	120.000	125.000	100.000	100.000	87.000
2C	200.000	125.000	100.000	100.000	87.000	80.000	62.000
2D	150.000	125.000	100.000	100.000	87.000	80.000	62.000
3A	125.000	100.000	87.000	80.000	62.000	65.000	54.000
3B	100.000	80.000	62.000	65.000	54.000	55.000	45.000
3C	80.000	65.000	54.000	55.000	45.000	50.000	40.000
3D	45.000	40.000	32.000	35.000	28.000	30.000	24.000

Bảng số 2: Bảng giá đất ở khu dân cư nông thôn

ĐVT: đồng/ m^2

TT	**Đơn vị hành chính**	**Khu vực**	**Giá đất**			
			Vị trí 1	**Vị trí 2**	**Vị trí 3**	**Vị trí 4**
1	Xã An Trung	Khu vực 1	130.000	80.000	55.000	35.000

		Khu vực 2	80.000	45.000	40.000	20.000
2	Xã Yang Trung	Khu vực 1	110.000	80.000	65.000	35.000
		Khu vực 2	60.000	30.000	-	-
3	Xã Kông Yang	Khu vực 1	120.000	90.000	80.000	65.000
		Khu vực 2	70.000	65.000	45.000	35.000
		Khu vực 3	65.000	45.000	30.000	20.000
4	Xã Chơ Glong	Khu vực 1	110.000	80.000	65.000	35.000
		Khu vực 2	70.000	50.000	35.000	20.000
5	Xã Sró	Khu vực 1	80.000	70.000	60.000	40.000
		Khu vực 2	45.000	30.000	20.000	15.000
6	Xã Ya Ma	Khu vực 1	80.000	65.000	45.000	35.000
		Khu vực 2	50.000	30.000	20.000	-
7	Xã Yang Nam	Khu vực 1	65.000	50.000	40.000	24.000
		Khu vực 2	45.000	30.000	20.000	-
8	Xã Đăk Kơ Ning	Khu vực 1	60.000	40.000	35.000	30.000
		Khu vực 2	30.000	20.000	15.000	12.000
9	Xã Đăk Pơ Pho	Khu vực 1	50.000	40.000	30.000	25.000
		Khu vực 2	40.000	20.000	15.000	12.000
10	Xã Đăk Sông	Khu vực 1	40.000	35.000	25.000	16.000
		Khu vực 2	20.000	15.000	12.000	10.000
		Khu vực 3	15.000	12.000	10.000	8.000
11	Xã Chư Krei	Khu vực 1	30.000	20.000	15.000	
		Khu vực 2	15.000	12.000	10.000	8.000
12	Xã Đăk Pling	Khu vực 1	30.000	20.000	15.000	12.000
		Khu vực 2	20.000	15.000	10.000	8.000
		Khu vực 3	15.000	10.000	8.000	6.000
13	Xã Đăk Tpang	Khu vực 1	30.000	20.000	15.000	12.000
		Khu vực 2	20.000	15.000	10.000	8.000
		Khu vực 3	15.000	10.000	8.000	6.000

***Ghi chú**: cách xác định khu vực, vị trí áp dụng cho bảng số 2:*

1. XÃ AN TRUNG

**** Khu vực 1: Tỉnh Lộ 662 (đường Đông Trường Sơn)***

- Vị trí 1: Từ Suối Trâu (cuối thôn 4) đến ngã ba đi xã Kông Yang
- Vị trí 2:

+ Từ ngã ba đi xã Kông Yang đến ngã ba đường đi thôn 8.

+ Từ Suối T'Dap (thôn 4) đến Suối Trâu.

- Vị trí 3:

+ Từ ranh giới xã Yang Trung đến suối T'Dap.

+ Từ ngã ba đi thôn 8 đến giáp ranh giới huyện Đăk Pơ.

- Vị trí 4: Các vị trí còn lại.

**** Khu vực 2: Đường liên xã và các đường trong thôn, làng khu dân cư***

- Vị trí 1:

+ Đường đi thôn 5 đoạn từ đường TL 662 đến hết ranh giới trường cấp 1 Làng Chiêu Liêu.

+ Các đường Quy hoạch khu trung tâm xã.

- Vị trí 2:

+ Đường đi thôn 5 đoạn từ trường cấp 1 Làng Chiêu Liêu đến hết đường.

+ Đường Liên xã đi Chư Krey đoạn từ đường TL 662 đến ranh giới xã Chư Krey.

- Vị trí 3: Đường liên xã đi Kông Yang đoạn từ đường TL 662 đến ranh giới xã Kông Yang.
- Vị trí 4: Các vị trí còn lại

2/ XÃ YANG TRUNG:

**** Khu vực 1: Tỉnh Lộ 662 (đường Đông Trường Sơn); Các đường Quy hoạch khu trung tâm xã Yang Trung.***

- Vị trí 1: Tỉnh lộ 662 đoạn từ Ranh giới Thị trấn Kông Chro (hướng đi xã Chơ Glong) đến Suối Hle Hlang.
- Vị trí 2:

+ Tỉnh lộ 662 đoạn từ Ranh giới Thị Trấn Kông Chro (hướng đi xã An Trung) đến hết thôn 10 (ngã ba nhà dự án).

+ Tỉnh lộ 662 đoạn từ đỉnh dốc Pa Cô đến ranh giới xã Chơ Glong (Thôn 9, xã Chơ Glong).

+ Các đường Quy hoạch khu trung tâm xã Yang Trung.

- Vị trí 3: Tỉnh lộ 662 đoạn từ suối Hle Hlang đến đỉnh dốc PaCô
- Vị trí 4: Tỉnh lộ 662 đoạn từ đầu làng Tnang đến ranh giới xã An Trung

**** Khu vực 2: Đường liên xã và các tuyến đường còn lại.***

- Vị trí 1: Đường vào xã Đăk Pơ Pho đoạn từ Tỉnh lộ 662 đến ranh giới xã Đăk Pơ Pho.

- Vị trí 2: Các vị trí còn lại

3/ XÃ KÔNG YANG:

**** Khu vực 1: Tỉnh Lộ 667 .***

- Vị trí 1: Từ cầu Suối Chơr (thôn 4) đến cổng làng Ba Pãh (ngã ba đi làng Ba Pãh).

- Vị trí 2: Từ cổng làng Ba Pãh đến cầu trắng.

- Vị trí 3: Từ cầu trắng đến giáp với Ranh giới Thị Trấn Kông Chro.

- Vị trí 4: Từ cầu Suối Chơr (thôn 4) đến ranh giới huyện Đăk Pơ.

**** Khu vực 2: Đường liên xã.***

- Vị trí 1: Đường liên xã đi An Trung đoạn từ sau Trụ sở UBND xã Kông Yang đến ngã ba đi làng H'Ra.

- Vị trí 2: Đường liên xã đi Đăk Tpang đoạn từ Tỉnh lộ 667 đến hết ranh giới xí nghiệp Tư doanh Hiệp Lợi.

- Vị trí 3: Đường liên xã đi An Trung đoạn từ ngã ba đi H'Ra đến đỉnh đèo Ba Pãh.

- Vị trí 4:

+ Đường liên xã đi An Trung đoạn từ đỉnh đèo Ba Pãh đến ranh giới xã An Trung.

+ Đường liên xã đi Đăk Tpang đoạn từ hết ranh giới xí nghiệp Tư doanh Hiệp Lợi đến ranh giới xã Đăk Tpang.

**** Khu vực 3: Đường liên thôn và các tuyến đường còn lại***

- Vị trí 1: Các tuyến đường quy hoạch Trung tâm xã Kông Yang.

- Vị trí 2: Từ ngã ba nhà ông Hai Chung đến ngã ba đường Quy hoạch Đ1.

- Vị trí 3: Từ ngã ba H'Ra đến Núi Tờ Mành.

- Vị trí 4: Các vị trí còn lại.

4/ XÃ CHƠ GLONG:

**** Khu vực 1: Tỉnh Lộ 662 (đường Đông Trường Sơn); Các đường quy hoạch Trung tâm xã Chơ Glong.***

- Vị trí 1: Tỉnh Lộ 662 đoạn từ suối Pur (đầu làng Klãh) đến Suối Óh (cuối làng Klãh).

- Vị trí 2:

+ Tỉnh Lộ 662 đoạn từ ranh giới xã Yang Trung đến Suối Sơ Rớ (hết thôn 9).

+ Các đường quy hoạch Trung tâm xã Chơ Glong.

- Vị trí 3:

+ Tỉnh Lộ 662 đoạn từ suối Sơ Rớ (hết thôn 9) đến suối Pur (đầu làng Klãh).

+ Tỉnh Lộ 662 đoạn từ suối Óh (cuối làng Klãh) đến Suối Pơ Dầu (Làng Brưh).

- Vị trí 4: Các vị trí còn lại.

**** Khu vực 2: Các đường còn lại.***

- Vị trí 1: Đường vào thôn 8 đoạn từ Tỉnh lộ 662 đến hết thôn 8.
- Vị trí 2: Đường vào làng A Lao đoạn từ Tỉnh lộ 662 đến hết làng T'Pe 1.
- Vị trí 3: Đường Vào làng A Lao đoạn từ đầu làng T'Pe 2 đến hết làng A Lao.
- Vị trí 4: Các vị trí còn lại

5/ XÃ SƠ RÓ:

**** Khu vực 1: Đường Liên xã đi Đăk Sông; Các tuyến đường Quy hoạch Trung tâm xã Sơ Ró.***

- Vị trí 1: Đường Liên xã đoạn từ Ngã ba nhà ông Phương đến Suối KRắc.
- Vị trí 2: Đường Liên xã đoạn từ ranh giới đất ông Bùi Văn Cảm đến Suối KRắc.
- Vị trí 3:

+ Đường Liên xã đoạn từ Suối KRắc đến hết làng H'Ya.

+ Đường Liên xã đoạn từ ranh giới xã Đăk Kơ Ning đến giáp ranh giới đất nhà ông Bùi Văn Cảm.

+ Các tuyến đường QH Trung tâm xã Sơ Ró.

- Vị trí 4: Đường Liên xã đoạn từ hết làng H'Ya đến ranh giới xã Đăk Sông.

**** Khu vực 2: Các tuyến đường còn lại.***

- Vị trí 1:

+ Đường vào Làng B'Ya, thôn 14, thôn 15 đoạn từ ngã tư đi Đăk Sông đến dốc Mèo.

+ Đường vào làng Kuớk, làng Ya Ma đoạn từ ngã tư Trạm Y tế xã đến mét thứ 1.000.

- Vị trí 2:

+ Đường vào Làng B'Ya, thôn 14, thôn 15 đoạn từ dốc Mèo đến hết thôn 15.

+ Đường vào làng Kuớk, làng Ya Ma từ mét thứ trên 1.000 đến hết ranh giới làng Kuớk.

- Vị trí 3: đoạn từ hết ranh giới làng Kuớk đến giáp ranh giới làng Sơ Rơ.
- Vị trí 4:

+ Đường vào làng Groi, KPõh.

+ Các vị trí còn lại.

6/ XÃ YANG NAM:

**** Khu vực 1: Đường liên xã (từ ranh giới thị trấn Kông Chro đến giáp ranh với huyện Ia Pa)***

- Vị trí 1:

+ Từ cổng chào Làng Rơng đến suối H'Lan.

+ Từ ngã ba xã Yang Nam đến hết nhà Rông Du lịch.

- Vị trí 2: Từ đầu làng TPôn 1 đến cổng chào Làng Rơng.

- Vị trí 3: Từ nhà Rông Du Lịch đến Suối Pur.

- Vị trí 4:

+ Từ Suối Pur đến giáp ranh giới huyện Ia Pa.

+ Từ ranh giới Thị trấn Kông Chro đến hết làng TPôn 2.

**** Khu vực 2: Các đường còn lại.***

- Vị trí 1: Đường vào Làng Kun 2 đoạn từ đường Liên xã đến Suối Pur.

- Vị trí 2:

+ Đường vào Làng Kun 2: Đoạn từ Suối Pur đến hết làng Kun 2.

+ Đường vào Làng Ya Ma: Đoạn từ Suối H'Lang đến hết làng Ya Ma.

+ Đường vào thôn Hoà Bình: Đoạn từ ngã ba đi làng Ya Ma đến hết thôn Hòa Bình.

- Vị trí 3: Các vị trí còn lại.

7/ XÃ YA MA

**** Khu vực 1: Đường Liên xã đi Đăk Pling; Đường liên xã đi Đăk Tpang***

- Vị trí 1: Đường Liên xã đi Đăk Pling đoạn từ ranh giới trường Mầm non Bông Sen đến cách Trụ sở UBND xã (mới) 300 m theo hướng đi xã Đăk Pling.

- Vị trí 2: Đường Liên xã đi Đăk Pling đoạn từ ranh giới Thị trấn Kông Chro đến giáp ranh giới trường Mầm non Bông Sen.

- Vị trí 3: Đường Liên xã đi Đăk Pling đoạn từ điểm cách UBND xã (mới) 300 m theo hướng đi xã Đăk Pling đến ranh giới xã Đăk Kơ Ning.

- Vị trí 4: Đường liên xã đi Đăk Tpang đoạn từ giáp ranh Thị trấn Kông Chro đến giáp ranh xã Đăk Tpang.

**** Khu vực 2: Các tuyến đường còn lại***

- Vị trí 1: Các đường quy hoạch khu trung tâm xã Ya Ma

- Vị trí 2: Các đường trong thôn, làng khu dân cư

- Vị trí 3: Các vị trí còn lại.

8/ XÃ ĐĂK KƠ NING:

**** Khu vực 1: Đường liên xã đi Đăk Pling; Các tuyến đường quy hoạch khu trung tâm xã Đăk Kơ Ning.***

- Vị trí 1: Đường liên xã đi Đăk Pling đoạn từ suối Pit (làng Nhang Lớn) đến ngã ba đi làng Nhang nhỏ.

- Vị trí 2:

+ Đường liên xã đi Đăk Pling đoạn từ ngã ba đi làng Nhang nhỏ đến ranh giới xã Sơ Ró.

+ Các tuyến đường quy hoạch khu trung tâm xã Đăk Kơ Ning.

- Vị trí 3: Đường liên xã đi Đăk Pling đoạn từ ranh giới xã Ya Ma đến Suối Jung (Làng H'Tiên)

- Vị trí 4: Đường liên xã đi Đăk Pling đoạn từ suối Jung (làng H'Tiên) đến suối Pit (làng Nhang lớn)

**** Khu vực 2: Các tuyến đường còn lại***

- Vị trí 1:

+ Đường vào làng Ya Ma Kur đoạn từ ngã ba đến suối ChBrai

+ Đường vào làng Nhang nhỏ đoạn từ ngã ba đi làng Nhang nhỏ đến làng Nhang nhỏ

- Vị trí 2:

+ Đường vào làng Ya Ma Kur đoạn từ suối ChBrai đến làng Ya Ma Kur.

+ Đường vào làng H'Tiên đoạn từ ngã ba đường liên xã đi Đăk Pling đến hết làng H'Tiên.

- Vị trí 3:

+ Đường vào làng Ya Ma Kur đoạn từ hết làng Ya Ma Kur đến hết thôn Ninh Bình.

+ Đường vào làng Nhang nhỏ đoạn từ hết làng Nhang nhỏ đến làng T'Kăk

- Vị trí 4: Các vị trí còn lại

9/ XÃ ĐĂK PƠ PHO

**** Khu vực 1: Đường liên xã***

- Vị trí 1: Từ ranh giới Trạm y tế xã đến hết ranh giới trường Mầm non Hướng Dương

- Vị trí 2: Từ hết ranh giới làng Kúc GMối đến giáp ranh giới Trạm y tế xã

- Vị trí 3: Từ ranh giới xã Yang Trung đến hết ranh giới làng Kúc GMối

- Vị trí 4: Từ hết ranh giới trường Mầm non Hướng Dương đến hết ranh giới làng Dy Rao

**** Khu vực 2: Các tuyến đường còn lại***

- Vị trí 1: Các tuyến đường Quy hoạch khu trung tâm xã.

- Vị trí 2: Đường vào làng Chư Krêy đoạn từ ngã ba đường liên xã đến hết làng Kús nhỏ.

- Vị trí 3: Đường vào làng Chư Krêy đoạn từ hết làng Kúc nhỏ đến hết làng Chư Krêy.

- Vị trí 4: Các vị trí còn lại

10/ XÃ CHƯ KRÊY

**** Khu vực 1: Đường liên xã; Các tuyến đường quy hoạch khu Trung tâm xã***

- Vị trí 1: Đường liên xã đoạn từ giáp ranh giới xã An Trung đến hết ranh giới trụ sở UBND xã.

- Vị trí 2:

+ Đường liên xã đoạn từ hết ranh giới trụ sở UBND xã đến ranh giới làng Châu.

+ Các tuyến đường quy hoạch khu Trung tâm xã.

- Vị trí 3: Đường liên xã đoạn từ ranh giới làng Châu đến hết ranh giới làng H'Rách Kông

**** Khu vực 2: Các tuyến đường còn lại***

- Vị trí 1: Đường vào làng Vẽh đoạn từ ngã ba đường liên xã đến hết ranh giới làng Vẽh.

- Vị trí 2: Đường vào làng Tơ Dinh đoạn từ ranh giới làng Châu đến hết ranh giới làng Tơ Dinh.

- Vị trí 3: Đường vào làng Sơ Rơ đoạn từ ranh giới làng Vẽh đến hết ranh giới làng Sơ Rơn.

- Vị trí 4: Các vị trí còn lại.

Các xã Đăk Sông, Đăk Pling, Đăk TPang: **Cách xác định vị trí, khu vực cho bảng số 2 như sau:**

*** Khu vực:**

+ Khu vực 1: áp dụng cho khu dân cư nông thôn trên trục giao thông đường liên xã.

+ Khu vực 2: áp dụng cho khu dân cư nông thôn trên trục giao thông đường liên thôn, làng.

+ Khu vực 3: áp dụng cho khu dân cư nông thôn trên trục giao thông các đường nội thôn.

*** Vị trí :**

+ Vị trí 1: Áp dụng cho các vị trí cách Trụ sở UBND xã dưới 01 km.

+ Vị trí 2: Áp dụng cho các vị trí cách Trụ sở UBND xã từ 01km đến dưới 03km.

+ Vị trí 3: Áp dụng cho các vị trí cách Trụ sở UBND xã từ 03km đến dưới 05km.

+ Vị trí 4: Các vị trí còn lại.

(Khoảng cách trên được xác định theo đường giao thông, không xác định theo đường chim bay)

Bảng số 3. Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp và đất phi nông nghiệp khác.

Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp, đất phi nông nghiệp khác tại đô thị và nông thôn được tính bằng 80% giá đất ở theo loại đường (khu vực), vị trí tương ứng.

Bảng số 4. Bảng giá đất trồng cây lâu năm.

ĐVT: đồng/m^2

TT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thị trấn Kông Chro	7.000	6.500	6.000
2	Xã An Trung	6.500	6.000	5.500
3	Xã Kông Yang	6.000	5.500	5.000
4	Xã Yang Trung	6.000	5.500	5.000
5	Xã Chơ Glong	6.000	5.500	5.000
6	Xã Sró	5.500	5.000	4.500
7	Xã Ya Ma	5.000	4.500	4.000
8	Xã Yang Nam	5.500	5.000	4.500
9	Xã Đăk Kơ Ning	5.000	4.500	4.000
10	Xã Đăk Pơ Pho	6.000	5.500	5.000
11	Xã Đăk Sông	3.500	3.000	2.500
12	Xã Chư Krei	3.500	3.000	2.500
13	Xã Đăk Pling	3.500	3.000	2.500
14	Xã Đăk Tpang	3.500	3.000	2.500

*** Giá đất nông nghiệp khác:** tại đô thị và nông thôn được tính bằng 100% giá đất trồng cây lâu năm theo vị trí và đơn vị hành chính tương ứng.

Bảng số 5. Bảng giá đất trồng lúa nước 2 vụ.

ĐVT: đồng/m²

TT	Đơn vị Hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thị trấn Kông Chro	8.500	8.000	7.500
2	Xã An Trung	7.000	6.500	6.000
3	Xã Kông Yang	7.000	6.500	6.000

4	Xã Yang Trung	7.000	6.500	6.000
5	Xã Chơ Glong	7.000	6.500	6.000
6	Xã Sró	7.000	6.500	6.000
7	Xã Ya Ma	7.000	6.500	6.000
8	Xã Yang Nam	7.000	6.500	6.000
9	Xã Đăk Kơ Ning	7.000	6.500	6.000
10	Xã Đăk Pơ Pho	7.000	6.500	6.000
11	Xã Đăk Sông	5.500	5.000	4.500
12	Xã Chư Krei	5.500	5.000	4.500
13	Xã Đăk Pling	5.500	5.000	4.500
14	Xã Đăk Tpang	5.500	5.000	4.500

* **Giá đất trồng lúa nước 1 vụ**: tính bằng giá đất trồng cây hàng năm còn lại theo vị trí với từng đơn vị hành chính tương ứng.

Bảng số 6. Bảng giá đất trồng cây hàng năm còn lại.

ĐVT: đồng/m²

TT	Đơn vị Hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3

1	Thị trấn Kông Chro	8.000	7.500	7.000
2	Xã An Trung	7.500	7.000	6.500
3	Xã Kông Yang	7.000	6.500	6.000
4	Xã Yang Trung	7.000	6.500	6.000
5	Xã Chơ Glong	6.500	6.000	5.500
6	Xã Sró	6.500	6.000	5.500
7	Xã Ya Ma	5.500	5.000	4.500
8	Xã Yang Nam	6.000	5.500	5.000
9	Xã Đăk Kơ Ning	6.000	5.500	5.000
10	Xã Đăk Pơ Pho	7.000	6.500	6.000
11	Xã Đăk Sông	4.000	3.500	3.000
12	Xã Chư Krei	4.500	4.000	3.500
13	Xã Đăk Pling	4.000	3.500	3.000
14	Xã Đăk Tpang	4.000	3.500	3.000

Bảng số 7. Bảng giá đất rừng sản xuất.

ĐVT: đồng/ m^2

TT	Đơn vị Hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thị trấn Kông Chro	7.000	6.500	6.000
2	Xã An Trung	6.000	5.500	5.000
3	Xã Kông Yang	6.000	5.500	5.000
4	Xã Yang Trung	6.000	5.500	5.000
5	Xã Chơ Glong	6.000	5.500	5.000
6	Xã Sró	6.000	5.500	5.000
7	Xã Ya Ma	6.000	5.500	5.000
8	Xã Yang Nam	6.000	5.500	5.000
9	Xã Đăk Kơ Ning	6.000	5.500	5.000
10	Xã Đăk Pơ Pho	6.000	5.500	5.000
11	Xã Đăk Sông	4.000	3.500	3.000
12	Xã Chư Krei	4.000	3.500	3.000
13	Xã Đăk Pling	4.000	3.500	3.000
14	Xã Đăk Tpang	4.000	3.500	3.000

*** Giá đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng:** được tính bằng 90% giá đất rừng sản xuất theo vị trí và đơn vị hành chính tương ứng.

Bảng số 8. Bảng giá đất nuôi trồng thuỷ sản.

ĐVT: đồng/ m^2

Số TT	Đơn vị Hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thị trấn Kông Chro	7.500	7.000	6.50
2	Xã An Trung	6.000	5.500	5.00
3	Xã Kông Yang	6.000	5.500	5.00
4	Xã Yang Trung	6.000	5.500	5.00
5	Xã Chơ Glong	6.000	5.500	5.00
6	Xã Sró	5.500	5.000	4.50
7	Xã Ya Ma	5.500	5.000	4.50
8	Xã Yang Nam	5.500	5.000	4.50
9	Xã Đăk Kơ Ning	5.500	5.000	4.50
10	Xã Đăk Pơ Pho	5.500	5.000	4.50
11	Xã Đăk Sông	4.000	3.500	3.00
12	Xã Chư Krei	4.000	3.500	3.00
13	Xã Đăk Pling	4.000	3.500	3.00
14	Xã Đăk Tpang	4.000	3.500	3.00

*** Đối với đất sông suối, kênh, rạch, mặt nước chuyên dùng:**

- Sử dụng vào mục đích nuôi trồng thuỷ sản thì áp dụng khung giá đất nuôi trồng thuỷ sản theo vị trí và khu vực tương ứng.

- Nếu sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng, khai thác thuỷ sản thì áp dụng vào giá đất phi nông nghiệp liền kề. Nếu không có giá đất phi nông nghiệp liền kề thì áp dụng giá đất phi nông nghiệp tại vùng lân cận gần nhất theo vị trí và khu vực tương ứng.

<u>Ghi chú:</u> Vị trí ở các bảng số 4, 5, 6, 7, 8 được áp dụng như sau:

*** Vị trí:**

- Vị trí 1: Áp dụng cho các lô đất có vị trí nằm trong phạm vi từ chỉ giới xây dựng của trục lộ giao thông chính đến mét thứ 800; nằm trong phạm vi từ chỉ giới xây dựng của đường nhánh đến mét thứ 500.

- Vị trí 2: Áp dụng cho các lô đất có vị trí nằm trong phạm vi từ chỉ giới xây dựng của trục lộ giao thông chính từ mét thứ trên 800 đến mét thứ 1.500; nằm trong phạm vi từ chỉ giới xây dựng của đường nhánh từ mét thứ trên 500 đến mét thứ 1.000m.

- Vị trí 3: Các lô đất còn lại.

<u>Trục giao thông chính:</u> bao gồm các tuyến đường tỉnh lộ và đường liên xã.

Bảng số 9. Bảng giá đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở; đất nông nghiệp trong phạm vi địa giới hành chính phường, trong phạm vi khu dân cư đô thị, khu dân cư nông thôn

Được xác định bằng 1,8 lần giá đất trồng cây lâu năm tại vị trí 1 theo đơn vị hành chính tương ứng.

*** Đối với đất chưa xác định mục đích sử dụng**: (bao gồm đất bằng chưa sử dụng, đất đồi núi chưa sử dụng, núi đá không có rừng cây…) thì giá đất được xác định theo khung giá đất của mục đích, loại đất sử dụng theo loại đường, khu vực, vị trí tương ứng tại thời điểm có Quyết định của cấp có thẩm quyền hoặc đăng ký sử dụng đất được chấp thuận theo quy định.

B. BẢNG PHÂN LOẠI ĐƯỜNG VÀ GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

(Kèm theo Quyết định số: 40/2012/QĐ-UBND ngày 20 tháng12 năm 2012)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2013		
		Từ nơi	Đến nơi	Loại đường	Vị trí	Giá đất
1	Lê Lai	RG xã Kông Yang	Chu Văn An	3A	1	125.000
		Tiếp	RG Công ty Lâm nghiệp Kông Chro	2A	1	300.000
		Tiếp	Nguyễn Văn Trỗi	3B	1	100.000
		Tiếp	RG xã Ya Ma	3C	1	80.000
2	Nguyễn Huệ	Lê Lai	RG Trường Chu Văn An	2B	1	250.000
		Tiếp	Hết RG.Trạm Bảo vệ Thực vật	2D	1	150.000
		Tiếp	Nguyễn Trãi	2B	1	250.000
		Tiếp	Lê Hồng Phong	1D	1	350.000
		Tiếp	Trần Hưng Đạo	1C	1	400.000
		Tiếp	Kpă Klơng	1B	1	450.000
		Tiếp	Trần Phú	1A	1	500.000
		Tiếp	Anh hùng Núp	1C	1	400.000
3	Nguyễn Huệ (nối dài)	Cầu Yang Trung	Anh Hùng Núp	1D	1	350.000
		Tiếp	Đường C1	3A	1	125.000
4	Lê Hồng Phong	Nguyễn Huệ	Trần Phú	1D	1	350.000
5	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Huệ	Lê Hồng Phong	1C	1	400.000
		Tiếp	Phan Bội Châu	1D	1	350.000
6	Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Huệ	Nguyễn Du	3B	1	100.000
		Tiếp	Trần Phú	2D	1	150.000
7	Hai Bà Trưng	Lê Hồng Phong	Kpă Klơng	2C	1	200.000
8	Kpă Klơng	Nguyễn T M Khai	Nguyễn Huệ	2A	1	300.000
		Tiếp	Lê Hồng Phong	1C	1	400.000
		Tiếp	Phan Bội Châu	1D	1	350.000
		Tiếp	RG Khu KTM	2B	1	250.000

			Tổ 4 (Hết điểm trường Mầm non Sao Mai)			
		Tiếp	Trần Phú	2C	1	200.000
9	Nguyễn Du	Nguyễn Huệ	Nguyễn Thị Minh Khai	2B	1	250.000
TT	**Tên đường**	**Đoạn đường**		**Giá đất năm 2013**		
		Từ nơi	**Đến nơi**	**Loại đường**	**Vị trí**	**Giá đất**
10	Phan Bội Châu	Trần Phú	Kpă KLơng	2B	1	250.000
		Tiếp	Võ Thị Sáu	2C	1	200.000
11	Trần Phú	Nguyễn Huệ	Lê Hồng Phong	2B	1	250.000
		Tiếp	Phan Bội Châu	2C	1	200.000
		Tiếp	Hết đường	2D	1	150.000
12	Ngô Mây	Kpă Klơng	Trần Phú	2D	1	150.000
13	Nguyễn Trãi	Nguyễn Huệ	Nguyễn TM Khai	2D	1	150.000
14	Võ Thị Sáu	Lê Hồng Phong	Trần Hưng Đạo	2C	1	20

						000
		Tiếp	RG Thác lớn Ya Rung	2D	1	150.000
15	Nguyễn Văn Trỗi	Lê Hồng Phong	Làng Nghe nhỏ	2D	1	150.000
		Tiếp	Đường Lê Lai	3A	1	125.000
16	Anh Hùng Núp	TL 662	RG. Trường PTTH Hà Huy Tập	2C	1	200.000
		Tiếp	Đường B2	1D	1	350.000
		Tiếp	Nguyễn Huệ	1C	1	400.000
		Tiếp	GR Làng Tờng	2B	1	250.000
		Tiếp	RG Suối P' Yang	2C	1	200.000
		Tiếp	GR. Xã Yang Nam	3A	1	125.000
17	Chu Văn An	Lê Lai	GR Làng Đê Ktởh	3D	1	45.000
18	Đường 662	GR Thôn 9 xã Yang trung	GR Thôn 10 xã Yang Trung	2A	1	300.

			(Suối Hle)			00 0
19	A1;A2	Nguyễn Huệ	Hết đường	3A	1	12 5. 00 0
20	B1	Anh Hùng Núp	Hết đường	3A	1	12 5. 00 0
21	B2, B3 đến B10	Đường A1	Hết đường	3A	1	12 5. 00 0
22	C1; C2	Nguyễn Huệ nối dài	Hết đường	3A	1	12 5. 00 0

ĐVT: đồng/ m²

ỦY BAN NHÂN DÂN **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
TỈNH GIA LAI **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 39/2012/QĐ-UBND *Gia Lai, ngày 20 tháng 12 năm 2012*

QUYẾT ĐỊNH
V/v ban hành bảng giá các loại đất trên địa bàn huyện Kbang, tỉnh Gia Lai năm 2013

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá và khung giá các loại đất; Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08/01/2010 của Bộ Tài nguyên & Môi trường và Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn xây dựng, thẩm định, ban hành bảng giá đất và điều chỉnh bảng giá đất thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2012/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa X tại kỳ họp thứ tư về phê chuẩn giá đất của các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Gia Lai năm 2013;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1252/TTr-STNMT ngày 19/11/2012 về việc phê duyệt giá đất tỉnh Gia Lai năm 2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá các loại đất trên địa bàn huyện Kbang, tỉnh Gia Lai năm 2013 sử dụng làm căn cứ và cơ sở để:

1. Tính thuế đối với việc sử dụng đất và thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;

2. Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức cá nhân trong các trường hợp quy định tại Điều 33 của Luật Đất đai năm 2003;

3.Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu tiền lệ phí trước bạ theo quy định của pháp luật;

4. Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật;

5. Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế quy định tại Điều 39, Điều 40 của Luật Đất đai năm 2003;

6. Tính tiền sử dụng đất và tiền thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng

đất cho các trường hợp quy định tại Điều 34 và Điều 35 của Luật Đất đai năm 2003;

7. Xác định giá khởi điểm trong các trường hợp đấu giá quyền sử dụng đất, xác định giá đất theo giá thị trường để giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất; Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp Nhà nước khi doanh nghiệp cổ phần hoá, lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định tại khoản 3 Điều 59 của Luật Đất đai năm 2003; và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Khi giá đất có biến động do đầu tư cơ sở hạ tầng mới, hoặc có biến động (tăng, giảm) về giá đất thị trường thì Uỷ ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm xây dựng phương án giá đất, đề xuất với Sở Tài chính để Sở Tài chính phối hợp cùng các ngành liên quan thẩm định trình Uỷ ban nhân dân tỉnh điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với tình hình phát triển chung của địa phương.

Điều 3. Các Ông Chánh Văn phòng Uỷ ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân huyện Kbang và Thủ trưởng các Sở ban ngành, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2013./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Đào Xuân Liên

Nơi nhận:
- Văn phòng Chính phủ (b/c);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (b/c);
- Bộ Tài chính (b/c);
- Cục kiểm tra văn bản Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Lãnh đạo UBND tỉnh;
- Sở Tư Pháp;
- Công báo;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu VT, chuyên viên các khối.

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT HUYỆN KBANG NĂM 2013

(Kèm theo Quyết định số 39/2012/QĐ-UBND *ngày 20 tháng12 năm 2012)*

Bảng số 1: Bảng giá đất ở tại đô thị

ĐVT: đồng/m²

Loại đường	Vị trí 1: Mặt tiền đường phố	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5 đến dưới 6m		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 … kích thước từ < 3…	
		Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét… hơn 1… đến c… hẻm h… nằm ở… phụ c… hẻm lo…
		(2a)	**(2b)**	**(3a)**	**(3b)**	**(4a)**	**(4b…**
1A	2.640.000	1.056.000	792.000	792.000	660.000	660.000	528…
1B	1.980.000	792.000	594.000	594.000	495.000	495.000	396…
1C	1.370.000	548.000	411.000	411.000	342.000	342.000	274…
1D	1.210.000	484.000	363.000	363.000	302.000	302.000	242…
1E	900.000	360.000	270.000	270.000	225.000	225.000	180…
1F	720.000	288.000	216.000	216.000	180.000	180.000	144…
2A	600.000	240.000	180.000	180.000	150.000	150.000	120…
2B	510.000	204.000	153.000	153.000	127.000	127.000	102…
2C	460.000	184.000	138.000	138.000	115.000	115.000	92…
2D	330.000	132.000	99.000	99.000	82.000	82.000	66…
2E	240.000	96.000	72.000	72.000	60.000	60.000	48…

<u>Bảng số 2</u> : Bảng giá đất ở tại nông thôn

STT	Đơn vị hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6
1	XÃ TƠ TUNG						
	KV1	120.000	95.000	65.000	40.000		
	KV2	115.000	65.000	35.000			
	KV3	40.000	35.000	25.000			
2	XÃ KÔNG LƠNG KHƠNG						
	KV1	120.000	96.000	75.000	65.000		
	KV2	96.000	65.000	55.000			
3	Xã KÔNG BỜ LA						
	KV1	125.000	90.000	65.000			
	KV2	110.000	85.000				
	KV3	85.000					
	KV4	65.000					
	KV5	35.000					
4	XÃ ĐĂK HLƠ						
	KV1	128.000	110.000	90.000			
	KV2	90.000	50.000	40.000			
	KV3	55.000	45.000	32.000			
	KV4	32.000	25.000				
	KV5	25.000	20.000				
5	XÃ NGHĨA AN						
	KV1	300.000	230.000	150.000			
	KV2	121.000					
	KV3	108.000	90.000	70.000			
6	XÃ ĐÔNG						
	KV1	320.000	250.000				
	KV2	120.000	90.000	60.000			
	KV3	90.000	60.000				
	KV4	60.000					
7	XÃ LƠ KU						
	KV1	130.000	120.000	100.000	95.000	80.000	60.000
	KV2	110.000	80.000	75.000	65.000	40.000	
	KV3	65.000	55.000	50.000			
	KV4	45.000	40.000	35.000			
	KV5	35.000	30.000				
	KV6	15.000					

STT	Đơn vị hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6
8	XÃ KRONG						
	KV1	125.000	115.000	65.000	45.000	35.000	
	KV2	35.000	25.000				
9	XÃ ĐĂK SMAR						
	KV1	55.000	50.000				
	KV2	50.000	40.000	30.000			
	KV3	35.000					
	KV4	30.000					
	KV5	15.000					
10	XÃ SƠN LANG						
	KV1	250.000	200.000	180.000	100.000	80.000	
	KV2	220.000	150.000				
	KV3	180.000	120.000				
	KV4	150.000	110.000	100.000			
	KV5	100.000	80.000				
	KV6	70.000					
	KV7	50.000					
11	XÃ SƠ PAI						
	KV1	210.000	110.000	95.000	70.000		
	KV2	160.000	110.000	95.000	55.000		
	KV3	70.000	60.000	55.000	45.000		
	KV4	30.000	25.000				
	KV5	25.000					
12	XÃ ĐĂK RONG						
	KV1	120.000	80.000	20.000			
	KV2	100.000	70.000	60.000			
	KV3	20.000					
13	XÃ KON PNE						
	KV1	20.000	10.000	8.000	7.000	6.500	

ĐVT: đồng/m²

<u>Bảng số 3:</u> Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị và nông thôn, đất phi nông nghiệp khác

- Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị được tính bằng 80 % giá đất ở theo loại đường, vị trí tương ứng.

- Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn được tính bằng 80 % giá đất ở theo khu vực, vị trí tương ứng.

- Giá đất phi nông nghiệp khác được xác định theo giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp theo khu vực, vị trí tương ứng.

<u>Bảng số 4</u>: Bảng giá đất trồng cây lâu năm

ĐVT: đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	XÃ TƠ TUNG	6.000	5.000	4.000	
2	XÃ KÔNGLƠNGKHƠNG	6.000	5.000	4.000	
3	KÔNG BƠLA	6.000	5.000	4.000	
4	ĐĂKHLƠ	6.500	5.500	4.500	
5	NGHĨA AN	9.000	6.000	4.500	
6	XÃ ĐÔNG	9.000	6.000	4.500	3.500
7	LƠKU	5.000	4.000	3.000	
8	KRONG	4.500	3.500		
9	ĐĂKSMAR	4.000	3.000	2.500	
10	SƠN LANG	6.000	5.000		
11	SƠPAI	6.000	5.000	4.000	
12	ĐĂK RONG	4.500	3.000		
13	KONPNE	3.500	2.500		
14	THỊ TRẤN	8.000	7.000	5.000	

<u>Bảng số 5</u>: Bảng giá đất trồng lúa nước 2 vụ trở lên

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	XÃ TƠTUNG	12.000	10.000	8.000	
2	KÔNGLƠNGKHƠNG	11.000	9.000	7.000	
3	KÔNGBƠLA	11.000	9.000	7.000	
4	ĐĂKHLƠ	11.000	9.000	7.000	
5	NGHĨA AN	12.000	11.000	9.000	
6	XÃ ĐÔNG	12.000	11.000	9.000	8.000
7	LƠKU	13.000	12.000	11.000	
8	KRONG	7.000	6.000		
9	ĐĂKSMAR	9.000	7.000	5.500	

10	SƠNLANG	12.000	10.000		
11	SỞPAI	12.000	9.000	7.000	
12	ĐĂKRONG	7.000	6.000		
13	KONPNE	5.000	4.000		
14	THỊ TRẤN	16.000	14.000	11.000	

Giá đất trồng lúa 1 vụ, lúa nương rẫy: được xác định bằng 0,6 lần so với giá trồng lúa nước 2 vụ trở lên theo khu vực, vị trí tương ứng.

<u>Bảng số 6</u>: Bảng giá đất trồng cây hàng năm còn lại

ĐVT: đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
		Vị trí 1	**Vị trí 2**	**Vị trí 3**	**Vị trí 4**
1	XÃ TƠTUNG	6.500	5.500	4.500	
2	XÃ KÔNGLƠNGKHƠNG	6.500	5.500	4.500	
3	KÔNGBƠLA	7.000	6.000	5.000	
4	ĐĂKHLƠ	8.000	7.000	6.000	
5	NGHĨA AN	8.000	6.000	4.500	
6	XÃ ĐÔNG	8.000	6.000	4.500	3.500
7	LOKU	7.000	6.000	5.000	
8	KRONG	4.500	3.500		
9	ĐĂKSMAR	4.500	3.500	3.000	
10	SƠN LANG	5.500	4.500		
11	SỞPAI	6.000	5.000	4.000	
STT 01 02 03 04 05 06 07 08 09	ĐĂKRONG	4.000	3.000		

10					
11					
12					
13					
14					
12					
13	KONPNE	3.500	2.500		
14	THỊ TRẤN	9.000	8.000	7.000	

Bảng số 7: Bảng giá đất rừng sản xuất

ĐVT: đồng/m²

Giá đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng: được tính 80 % so với giá đất rừng sản xuất theo khu vực, vị trí tương ứng.

Bảng số 8: Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản

ĐVT: đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
01	XÃ TƠTUNG	5.500	4.500	3.500	
02	XÃ KÔNGLƠNGKHƠNG	5.500	4.500	3.500	
03	KÔNGBƠLA	6.000	5.000	4.000	
04	ĐĂKHLƠ	6.500	5.500	4.500	
05	NGHĨA AN	6.500	5.000	4.000	
06	XÃ ĐÔNG	6.500	5.000	4.000	3.000
07	LOKU	5.000	4.000	3.000	
08	KRONG	4.000	3.000		
09	ĐĂKSMAR	4.000	3.000	2.000	
10	SƠN LANG	5.000	4.000		
11	SƠPAI	5.500	4.500	3.500	
12	ĐĂKRONG	3.500	2.500		
13	KONPNE	3.000	2.000		
14	THỊ TRẤN	7.000	6.000	4.500	

** Đối với đất sông suối, kênh, rạch, mặt nước chuyên dùng:*

- Sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản thì áp dụng khung giá đất nuôi trồng thủy sản theo vị trí và khu vực tương ứng.

- Nếu sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng, khai thác thủy sản thì áp dụng vào giá đất phi nông nghiệp liền kề. Nếu không có giá đất phi nông nghiệp liền kề thì áp dụng giá đất phi nông nghiệp tại vùng lân cận gần nhất theo loại đường khu vực và vị trí tương ứng.

** Giá đất nông nghiệp khác: được xác định theo giá các loại đất nông nghiệp liền kề có cùng khu vực và vị trí. Nếu không có giá loại đất nông nghiệp liền kề thì áp dụng giá loại đất nông nghiệp tại vùng lân cận gần nhất theo vị trí và khu vực tương ứng.*

Bảng số 9: Bảng giá đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở; đất nông nghiệp trong phạm vi địa giới hành chính phường, trong phạm vi khu dân cư đô thị, khu dân cư nông thôn

a/Giá đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở:

- Các xã, thị trấn : Đăkhlơ, Kôngbơla, Kônglơngkhơng, Tơtung, Sơpai, Sơnlang, Đăksmar, Lơku và thị trấn Kbang được tính bằng 2 lần giá đất trồng cây lâu năm tại vị trí 1 theo đơn vị hành chính tương ứng;

- Các xã : Đông, Nghĩa An, Krong, Đăkrong, Konpne, được tính bằng 1,5 lần giá đất trồng cây lâu năm tại vị trí 1 theo đơn vị hành chính tương ứng.

b/Giá đất nông nghiệp trong phạm vi địa giới hành chính phường, trong phạm vi khu dân cư đô thị, khu dân cư nông thôn

- Các xã, thị trấn : Đăkhlơ, Kôngbơla, Kônglơngkhơng, Tơtung, Sơpai, Sơnlang, Đăksmar, Lơku và thị trấn Kbang được tính bằng 1,5 lần giá đất trồng cây lâu năm tại vị trí 1 theo đơn vị hành chính tương ứng;

- Các xã : Krong, Đăkrong, Konpne, được tính bằng 1,3 lần giá đất trồng cây lâu năm tại vị trí 1theo đơn vị hành chính tương ứng .

- Các xã : Đông, Nghĩa an được tính bằng 1,1 lần giá đất trồng cây lâu năm tại vị trí 1 theo đơn vị hành chính tương ứng .

***Đối với đất chưa xác định được mục đích sử dụng :** Để xác định giá thì giá đất được xác định theo khung giá đất của mục đích, loại đất sử dụng theo loại đường, khu vực, vị trí tương ứng tại thời điểm có quyết định của cấp có thẩm quyền hoặc đăng ký sử dụng đất được chấp thuận theo qui định.

Bảng số 10: Bảng giá đất các khu quy hoạch

**** Khu quy hoạch: Khu dân cư đô thị (Tổ dân phố 6-khu nhà sách Siêu thị)***

ĐVT: đồng/m^2

STT	Tên đường	Loại đường	Từ nơi	Đến nơi	Giá đất
01	Đường Quy hoạch TDP 6	1E	Giải phóng	Lê Hồng Phong	900.000

**** Khu quy hoạch: Khu dân cư đô thị (Tổ dân phố 16-Đồi thông)***

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Loại đường	Từ nơi	Đến nơi	Giá đất
01	Đường QH Đồi Thông (TDP 16)	2E	Đường TDP 16	Hết khu dân cư	240.000

**** Khu quy hoạch: Khu dân cư đô thị (Tổ dân phố 16-Xí nghiệp khảo sát)***

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Loại đường	Từ nơi	Đến nơi	Giá đất
01	Đường Quy hoạch Xí nghiệp khảo sát (TDP 16)	2E/vị trí 1	Đường Cù Chính Lan	Hết khu dân cư	240.000

GHI CHÚ :

*** Đối với đất chưa xác định mục đích sử dụng (Bao gồm đất bằng chưa sử dụng, đất đồi núi chưa sử dụng, núi đất không có rừng cây…) thì giá đất được xác định theo khung giá đất của mục đích sử dụng cùng loại tại vị trí, khu vực tương đương khi được cấp có thẩm quyền cho phép đưa vào sử dụng.**

B. BẢNG PHÂN LOẠI ĐƯỜNG VÀ GIÁ ĐẤT Ở

(Kèm theo Quyết định số 39/2012/QĐ-UBND *ngày 20 tháng12 năm 2012)*

Bảng số 1: Bảng phân loại đường và giá đất ở đô thị

ĐVT :đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Năm 2013		
		Từ nơi	Đến nơi	Loại đường	Vị trí	Giá đất
1	Quang Trung	RG xã Đông-Thị trấn	Giáp phía Nam cầu Đăklốp	1F	1	720.000
		Tiếp	Ngã 3 Hùng Vương	1A	1	2.640.000
		Tiếp	Ngã 4 Đường tránh Đông	1B	1	1.980.000
		Tiếp	Km 29+440 (giáp đường Trường Sơn Đông)	2C	1	460.000
2	Ngô Mây	Quang Trung	Nguyễn Du	1C	1	1.370.000
3	Lê Lợi	Phan Bội Châu	Lê Văn Tám	1B	1	1.980.000
		Tiếp	Y Wừu	1D	1	1.210.000
4	Võ Thị Sáu	Lê Quý Đôn	Trần Bình Trọng	1C	1	1.370.000
5	Ngô Quyền	Quang Trung	Hết đường	1E	1	900.000
6	Lý Tự Trọng	Quang Trung	Hai Bà Trưng	1C	1	1.370.000

7	Hai Bà Trưng	Phan Bội Châu	Hồ xuân Hương	1A	1	2.640.000
		Tiếp	Ngô Mây	1B	1	1.980.000
8	Phan Bội Châu	Quang Trung	Ngô Mây	1A	1	2.640.000
9	Lê Văn Tám	RG Thị trấn Kbang	Tây Sông Ba	2E	1	240.000
		Đông Sông Ba	Đường tránh	2B	1	510.000
		Tiếp	Ngô Mây	1E	1	900.000
		Tiếp	Lê Lợi	1D	1	1.210.000
		Tiếp	RG phía tây cầu Đăk Y Nao	1C	1	1.370.000
		RG phía đông cầu Đăk Y Nao	Ngã tư đường tránh Đông	2A	1	600.000
		Tiếp	Hết đường	2C	1	460.000
10	Trần Hưng Đạo	XN ván ép	Võ Thị Sáu	1E	1	900.000
		Tiếp	Ngô Mây	1A	1	2.640.000
		Tiếp	Nguyễn Du	2A	1	600.000
11	Y Wừu	Quang Trung	Hết RG đất hộ Hùng Sáu	1B	1	1.980.000
		Tiếp	Ngã 5 đường tránh	1C	1	1.370.000
		Tiếp	Hết RG đất ông Lĩnh	1D	1	1.210.000
		Tiếp	RG xã Đăk Smar	1E	1	900.000
12	Hùng Vương	Quang Trung	Y Wừu	1C	1	1.370.000
		Tiếp	Nguyễn Du	1D	1	1.210.000

STT	**Tên đường**	**Đoạn đường**		**Năm 2013**		
		Từ nơi	**Đến nơi**	**Loại đường**	**Vị trí**	**Giá đất**
13	Nguyễn Du	Y Wừu	Ngô Mây	1D	1	1.210.000
		Tiếp	Cổng CN XN Hiệp Lợi	1F	1	720.000
		Tiếp	Lê Văn Tám	2B	1	510.000
14	Tôn Thất Tùng	Quang Trung	Lê Lợi	1C	1	1.370.000
15	Lê Quý Đôn	Quang Trung	Bùi Thị Xuân	1B	1	1.980.000
16	Giải Phóng	Quang Trung	Ngô Mây	1C	1	1.370.000
17	Hồ Xuân Hương	Ngô Quyền	Hai Bà Trưng	1D	1	1.210.000
18	KaPaKLơng	Quang Trung	Ngô Mây	2B	1	510.000
19	Trần Bình Trọng	Quang Trung	Trần Quốc Toản	1F	1	720.000
		Tiếp	Hết đường	2B	1	510.000
20	Lê Hồng	Quang Trung	Lê Lợi	1C	1	1.370.000

	Phong					
21	Trần Quang Diệu	Lê Lợi	Ngô Mây	1D	1	1.210.000
22	Phan Chu Trinh	Trần Hưng Đạo	Tôn Thất Tùng	1D	1	1.210.000
23	Bùi Thị Xuân	Lê Quý Đôn	Lê Văn Tám	1E	1	900.000
24	Mạc Đĩnh Chi	Lê Văn Tám	Nguyễn Du	2A	1	600.000
25	Đường Tổ DP 12	Lê Văn Tám	Nguyễn Du	2A	1	600.000
26	Lý Thái Tổ	Y Wừu	Quang Trung	1E	1	900.000
27	Cù Chính Lan	Quang Trung	Hết RG đất hộ Đỗ Văn Huê	1F	1	720.000
		Tiếp	Hết đường	2C	1	460.000
28	Hoàng Văn Thụ	Trần Bình Trọng	Hết đường	2C	1	460.000
29	Trần Quốc Toản	Trần Bình Trọng	Hết đường	2C	1	460.000
30	Mai Thúc Loan	Lê Văn Tám	Hết đường	2C	1	460.000
31	Đinh Tiên Hoàng	Y Wừu	Hết đường	2C	1	460.000
32	Nguyễn Trãi	Lê Lợi	Ngô Mây	1E	1	900.000
33	Lê Đình Chinh	Trần Hưng Đạo	Hết đường	1E	1	900.000
34	Phan Đình Phùng	Quang Trung	Lê Văn Tám	2C	1	460.000
35	Đường liên xã (đi xã Kông Lơng Khơng, xã Tơ Tung)	Ngô Mây	RG phía đông cầu bê tông Kanak	1D	1	1.210.000
		RG phía tây cầu bê tông Kanak	Hết RG Thị trấn	1F	1	720.000

STT	**Tên đường**	**Đoạn đường**		**Năm 2013**		
		Từ nơi	**Đến nơi**	**Loại đường**	**Vị trí**	**Giá đất**
36	Đường vào Làng ChRe (cũ)	Quang Trung	Hết đường	2C	1	460.000
37	Đường Tổ DP 18	Hùng Vương	Lý Thái Tổ	2B	1	510.000
38	Phía Tây Xưởng ván ép	Lê Văn Tám	Trần Hưng Đạo	1F	1	720.000
		Tiếp	Hết đường	2C	1	460.000
39	Đường Tổ Dân Phố 16	Quang Trung (hết RG đất ông Sở)	Hết đường	2C	1	460.000

40	**Đường quy hoạch 2**	Quang Trung	Cổng trường Mầm non 1 – 5	1E	1	900.000
41	**Đường quy hoạch 1**	Quang Trung	Hết đất nhà ông Niệm	1E	1	900.000
42	**Đường quy hoạch 3**	Trần Hưng Đạo	Đường quy hoạch 1	1E	1	900.000
Khu quy hoạch dân cư (khu vực TDP 10)						
43	**Đường quy hoạch 4**	Quang Trung (nhà ông Mai Hồng)	Hết đường	1E	1	900.000
Khu quy hoạch dân cư Trường TH cơ sở Lê Quý Đôn						
44	Đường quy hoạch A,B,C,D,E; khu quy hoạch TDP 14 + 19; Đường tránh giai đoạn 2			2D	1	330.000
Khu quy hoạch dân cư Dốc khảo sát						
45	Các đường khu quy hoạch dốc khảo sát (669)			2D	1	330.000
Các khu quy hoạch dân cư khác						
46	Đường quy hoạch Tổ Dân Phố 7	Bùi Thị Xuân	Hết đường	2D	1	330.000
47	Đường Lê Thánh Tông	Tôn Thất Tùng	Y Wừu	1C	1	1.370.000
		Tiếp	Lý Thái Tổ	1E	1	900.000
48	Đường tránh Đông	Đài truyền hình (TDP 1)	Ngã 4 Quang Trung (TDP 16)	2C	1	460.000
49	Đường Tổ dân phố 3	Ngã 3 đường Liên xã	Hết đường (giáp cầu treo)	2B	1	510.000
50	Đường Trường Sơn Đông	RG xã Đông	Đường 669	2E	1	240.000

Bảng số 2: Bảng phân lại đường và giá đất ở nông thôn:

ĐVT :đồng/m²

Tên đường	**Đoạn đường**		**Giá đất năm 2013**		
	Từ nơi	**Đến nơi**	**Khu vực**	**Vị trí**	**Giá đất**
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
XÃ TƠ TUNG					
Đường liên Huyện	RG Kônglơngkhơng-Tơtung	Giáp RG đất ông Hoàng Văn Ninh	1	2	95.000

	Tiếp	Hết RG đất hộ Nông văn Sơn	1	1	120.000
	Tiếp	Hết cầu sắt	1	2	95.000
	Tiếp	Hết RG đất hộ Nguyễn đình Tý	1	1	120.000
	Tiếp	Hết đường (RG huyện Đăkpơ)	1	3	65.000
Đường Trường Sơn Đông	RG xã Đông-Tơtung	Hết đất nhà ông Lý văn Chô	1	1	120.000
	Tiếp	Hết đường	1	4	40.000
Đường đi làng Sitơr	Ngã 3 đường Liên Huyện	Hết đất nhà ông Bùi văn Trà	2	1	115.000
	Tiếp	Hết đường	2	2	65.000
Đường đi làng Đêbar	Ngã 3 đường Liên huyện (Hết đất hộ ông Bạch)	Hết đất trụ sở UBND xã	2	1	115.000
	Tiếp	Hết đất làng Đêbar	2	2	65.000
	Tiếp	Hết đường	2	3	35.000
Đường đi làng suối Lơ	Ngã 3 đường Trường Sơn Đông	Hết RG đất ông Lăng văn Bảo	3	1	40.000
	Tiếp	Hết đường	3	2	35.000
Đường đi làng Đáp cũ	Ngã 3 đường Trường Sơn Đông	Giáp đường liên Huyện (giáp đất nhà ông Tiết)	2	2	65.000
Đường đi làng Leng1	Giáp đường liên Huyện	Hết đường	3	2	35.000
Đường nội làng Leng 2			3	2	35.000
Đường nội làng Cao Sơn			3	1	40.000
Đường nội			3	1	40.000

làng Klếch					
Đường nội làng Thái Sơn			3	2	35.000
Đường nội làng Nam Cao			3	2	35.000
Đường nội làng Đêbar			3	2	35.000
Đường nội làng Long Khong			3	2	35.000
Các tuyến đường còn lại			3	3	25.000
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
XÃ KÔNG LƠNG KHƠNG					
Đường Liên Huyện	RG xã Đông-Kônglơngkhơng	Ngã 3 đường đường số 7	1	4	65.000
	Tiếp	Hết RG đất Nguyễn văn Trung	1	1	120.000
	Tiếp	RG xã Tơtung	1	4	65.000
Đường liên xã đi xã Kôngbơla	Ngã 3 đường liên Huyện	Ngã 4 (hết RG đất hộ Đặng Khắc Thanh)	1	2	96.000
	Tiếp	Hết RG đất ông Đinh văn Hay	1	3	75.000
	Tiếp	Giáp RG xã KôngBơla	1	2	96.000
Đường liên xã đi xã Đăkpơ (H. Đăkpơ)	Ngã 3 Liên Huyện (hết đất bà Lê thị Vượng)	Giáp cổng Trường Mẫu giáo Kônglơngkhơng	1	1	120.000
	Tiếp	Giáp RG xã Đăkpơ	1	4	65.000
Đường liên	Ngã 3 đường liên	Hết RG đất	1	1	120.000

thôn	Huyện	ông Lưu thành Tự			
	Tiếp	Hết đường	1	4	65.000
Đường liên Thôn	Ngã 3 đường liên Huyện (hết RG đất ông Đặng Huy Ngần)	Hết RG đất trường Tiểu học (hết đường)	1	1	120.000
Đường liên Thôn	Ngã 3 đường liên Huyện (Trạm Y tế)	Hết RG đất Thừa Trung Tập	2	2	75.000
	Tiếp	Hết đường	2	3	65.000
Đường Thôn	Ngã 3 đường liên Huyện	Hết đường	2	2	75.000
Đường liên Thôn	Ngã 3 đường liên xã (Trường Mẫu giáo Kônglơngkhơng)	Hết đường (đất nhà Rông văn hoá Kyang)	2	3	65.000
Đường liên Thôn	Ngã 4 đường liên Huyện (sau nhà rông văn hoá)	Hết đường (Nhà Rông văn hoá Ôr)	2	3	65.000
Đường liên Thôn	Ngã 3 đường liên thôn (RG đất ông Lục)	Hết đường (ngã 3 đường số 7)	2	3	65.000
Đường liên Thôn	Ngã 4 đường liên Xã (RG đất bà Thảo Nguyên)	Ngã 3 (hết RG đất bà Trịnh Thị Thành)	1	1	120.000
	Tiếp	Ngã 3 đường Liên Thôn (hết RG đất ông Đinh Tố)	1	4	65.000
Đường liên Thôn	Ngã 3 đường liên Huyện (hết RG đất Vũ thị Hợi)	Hết đường	2	3	65.000
Đường liên Thôn	Ngã 3 đường liên thôn (Hết RG đất ông Đinh Pyưt)	Hết đường (làng Dơng)	2	4	55.000

Đường Thôn	Ngã 4 đường Liên Huyện (sau Nhà rông văn hoá)	Hết đường	2	1	96.000
Đường Thôn	Ngã 3 đường liên Huyện (RG đất ông Vũ xuân Thành)	Ngã 3 đường liên xã (Đối diện THCS Kônglơngkhơng)	1	1	120.000
	Tiếp	Ngã 4 (hết đường)	1	2	96.000
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
Đường Thôn	Ngã 3 đường liên Huyện (Hết RG đất ông Hoàng Văn Ngẫu)	Hết đường	2	3	65.000
Đường Thôn	Ngã 3 đường liên Huyện (Hết RG đất ông Vũ Đình Quyết)	Hết đường	2	4	55.000
Đường Thôn	Ngã 3 đường liên Huyện (RG đất nhà ông Đinh Jrung)	Hết đường	2	3	65.000
XÃ KÔNG BỜ LA					
Đường Liên Huyện	Suối Hlơ	Giáp cầu số 1	1	1	125.000
	Tiếp	Giáp cầu số 2	1	2	90.000
Đường Liên Xã	Ngã 3 Ngân Hàng	Hết RG đất ông Diện	1	1	125.000
	Tiếp	RG xã Kônglơngkhơng	1	3	65.000
Đường đi làng Tuchrăn	Ngã 4 Tuchrăn	Hết RG đất hộ Đỗ Duy Thanh	2	1	110.000
	Tiếp	Hết RG đất hộ Lê Nhiễu	2	2	85.000
Đường đi	RG đất bà Hoan	Hết đường	3	1	85.000

làng Tuchrăn 2		(giáp RG huyện Đakpơ)			
Đường thôn Mêdía	Ngã 3 (RG đất ông Bền)	Hết đường (giáp đường liên Huyện)	3	1	85.000
Đường đi làng Nua	Ngã 4 Tuchrăn	Hết đường (giáp đường đi Tuchrăn 2)	4	1	65.000
Đường đi làng Lợt	Ngã 3 làng Groi	Hết đường (giáp suối Hlơ)	4	1	65.000
Đường đi suối đá	Hết RG đất ông Liêng	Hết đường (giáp suối Hlơ)	5	1	35.000
Đường đi thôn Kơxum	RG đất ông Thục	Hết RG đất bà Lợi	5	1	35.000
Đường đi Thôn 4 (xã Đăkhlơ)	Ngã 4 làng Groi	Hết đường (giáp suối Hlơ)	5	1	35.000
Đường đi làng Groi	Ngã 4 làng Groi	Hết RG đất ông Ức	5	1	35.000
Đường đi làng Muôn	RG đất hộ Đinh Ốp	Giáp đường đi làng Lợt	5	1	35.000
Đường đi LiBi	Ngã 3 làng Klôm	Giáp suối Lá	5	1	35.000
Đường đi suối Hre	Ngã 3 làng Klôm	Giáp suối Hre	5	1	35.000
XÃ ĐĂK HLƠ					
Đường Thôn 4 đi Thôn 2	Ngã 3 (nhà bà Rẽ thôn 4)	Hết đất bưu điện văn hoá xã	1	2	110.000
	Tiếp	Hết RG đất ông Toan Thôn 2	1	1	128.000
	Tiếp	Hết đường (Ngã 3 nhà ông cao)	1	2	110.000
Đường Thôn 3 đi Thôn 1	Đất nhà ông Long Thôn 3	Hết RG đất ông Bùi Thôn 1	1	4	50.000
	Tiếp	Hết đường (Ngã 3 nhà ông Thận)	1	1	128.000

Đường qua UBND xã đi thị xã An khê	Ngã 3 vào UBND xã (RG đất ông Tô thành Tâm)	Hết cầu số 1	1	1	128.000
	Tiếp	Hết đường	1	3	90.000
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
Đường thôn 4 đi Thị trấn Kbang	Ngã 3 (nhà bà Rẽ thôn 4)	Ngã 3 (RG đất ông Quang Thôn 5)	2	1	90.000
	Tiếp	Hết đường (RG xã Kôngbơla)	2	2	50.000
Đường làng Lợt	Ngã 3 (RG đất nhà ông Quang Thôn 5)	Giáp cống tràn làng Lợt	2	3	40.000
Đường nội Thôn 4	Hết RG đất bà Rẽ thôn 4	Giáp RG đất hộ Thành Cúc Thôn 4	3	1	55.000
	Hết RG đất ông Thôi	Hết RG đất bà Bốn	3	2	45.000
	Hết RG đất bà Bốn	Hết RG đất ông Lục	3	3	32.000
	Hết RG đất Dũng Hát	Hết RG đất Đoàn Thắng	3	2	45.000
Đường nội thôn 2	Hết RG đất ông Cường (Lượm)	Hết RG đất Hiệu Chung	4	2	25.000
	Ngã 3 đầu cầu bê tông suối Hlơ	Hết RG đất ông Lưu	4	1	32.000
	Hết RG đất hộ Phi Anh	Hết RG đất bà Chuyền	4	2	25.000
	Hết RG đất ông Sáng	Hết RG đất bà Phu	4	2	25.000
	Hết RG đất ông Toàn Ký	Hết RG đất ông Nho	4	2	25.000
Đường nội Thôn 3	Hết RG đất hộ Huệ Lương	Hết RG đất hộ Minh Sen	5	1	25.000
	Hết RG đất ông Long	Hết RG đất ông Tích	5	2	20.000
	Hết RG đất ông Mịnh	Hết RG đất ông Ân (Sơn Quế)	5	2	20.000
	Hết RG đất ông Hồng	Hết RG đất	5	1	25.000

		ông Bình Minh			
	Hết RG đất bà Hùng	Hết RG đất hộ Anh Thu	5	1	25.000
	Hết RG đất hộ Thìn Trang	Hết RG đất ông Phương	5	1	25.000
	Hết RG đất ông Trung	Hết RG đất hộ Phúc Hoà	5	1	25.000
	Hết RG đất hộ Sơn Ngọc	Hết RG đất hộ Hoa Quang	5	1	25.000
	Hết RG đất hộ Hương Nhi	Hết RG đất hộ Nguyên My	5	1	25.000
Đường nội Thôn 1	Hết RG đất hộ Thanh Yến	Hết RG đất ông Nguyễn Chí Công	5	1	25.000
	Hết RG đất hộ Thanh Yến	Hết RG đất ông Ngụ	5	1	25.000
	Hết RG đất ông Xuân	Hết RG đất bà Cúc	5	1	25.000
	Ngã 3 vào khu tập thể	Hết RG đất ông Ưng	5	1	25.000
	Hết RG đất bà Thơ	Hết RG đất bà Thuổi	5	2	20.000
	Hết RG đất ông Quỳnh	Hết RG đất hộ Phan tiến Hùng	5	1	25.000
	Hết RG đất Việt Thành	Hết RG đất ông Khảm	5	1	25.000
	Hết RG đất Việt Thành	Hết RG đất bà Nghị	5	1	25.000
	Hết RG đất ông Biên	Hết RG đất ông Hoạch	5	1	25.000
	Hết RG đất hộ Sơn Dung	Hết RG đất ông Nhân	4	1	32.000
	Hết RG đất ông Hoà	Hết RG đất ông Phụ	5	2	20.000
	Hết RG đất hộ Nguyễn Văn Phúc	Hết RG đất hộ Lã Đình Việt	5	2	20.000
(1)	***(2)***	***(3)***	***(4)***	***(5)***	***(6)***

Đường nội Thôn 6	Hết RG đất bà Sửu	Giáp đường tránh ngập	5	1	25.000
	Hết RG đất bà Thái	Hết RG đất bà Anh	5	2	20.000
	Hết RG đất ông Nhân	Hết RG đất hộ Trần văn Sơn	5	1	25.000
Đường nội làng Lợt	Hết đất nhà Rông	Hết RG đất hộ Đinh Mươn	5	2	20.000
Đường nội làng Lợt	Hết RG đất hộ Đinh Dú	Hết RG đất hộ Đinh Mít	5	2	20.000
XÃ NGHĨA AN					
Đường 669	RG Thị xã Ankhê	Ngã 4 làng Lợt	1	3	150.000
	Tiếp	Giáp cổng Thôn 1	1	2	230.000
	Tiếp	Giáp cổng Thôn 3 (hết RG đất ông Lai)	1	1	300.000
	Tiếp	Hết đường (RG xã Đông-Nghĩa an)	1	2	230.000
Đường đi Thôn 2	Ngã 3 đường 669 (hết RG đất nhà ông Ông Thư)	Hết đường (Trường Lê Hồng Phong)	2	1	121.000
Đường đi Thôn 2	Ngã 3 đường 669 (hết RG đất ông Ông Văn)	Hết đường (RG đất nhà bà Dung)	3	2	90.000
Đường đi Thôn 2	Ngã 3 đường 669 (hết RG đất Ông Bông)	Hết đường (đất thổ cư nhà ông Hường)	3	2	90.000
Đường đi Thôn 2	Ngã 3 đường 669 (hết RG đất Ông Phụ)	Hết đất thổ cư hộ Phạm thị Hưng	3	2	90.000
	Tiếp	Hết đường	3	3	70.000
	Ngã 3 đường 669 (hết RG đất ông Dũng)	Hết đường (Hết đất nhà ông Quý)	3	2	90.000

	Ngã 3 đường 669 (hết RG đất ông Hải)	Hết đường (hết ngã 4 đường lên cánh đồng Cô Hầu)	3	2	90.000
	Ngã 3 đường 669 (hết RG đất ông Thái)	Hết đường (hết RG đất bà Trình)	3	3	70.000
	Ngã 3 đường 669 (hết RG đất ông Hiếu)	Hết đường (hết RG đất ông Nam)	3	3	70.000
	Ngã 4 đường đi cánh đồng cô Hầu	Hết đường (hết RG đất ông Trái)	3	3	70.000
	Ngã 3 đường 669 (hết RG đất bà Khuê)	Hết đường (hết RG đất ông Chung)	3	3	70.000
Đường đi Thôn 3	Thổ cư ông Đông	Hết đường	3	2	90.000
	Thổ cư ông Mỹ	Hết đường	3	2	90.000
	Thổ cư ông Đức	Hết đường	3	2	90.000
Đường đi Thôn 4	Ngã 3 đường 669 (hết RG đất nhà ông Dương)	Hết ngã 3 (hết RG đất ông Vĩnh)	3	1	108.000
	Tiếp	Hết đường (hết RG đất ông Hồng)	3	2	90.000
	Ngã 3 (hết RG đất ông Vĩnh)	Hết đường (hết RG đất ông Công)	3	2	90.000
	Ngã 3 (hết RG đất bà Diện)	Hết đường (hết RG đất bà Nguyệt)	3	2	90.000
(1)	***(2)***	***(3)***	***(4)***	***(5)***	***(6)***
Đường đi thôn 5	Ngã 3 (hết đất nhà ông Ưng)	Hết ngã 3 làng Quao	3	2	90.000
	Tiếp	Hết đường (hết RG đất ông Sở)	3	3	70.000
Đường đi	Ngã 3 đường 669	Hết đường	3	3	70.000

thôn 5	(hết RG đất ông Đô)	(hết RG đất ông Chính)			
Đường đi Thôn 1	Ngã 3 đường 669 (hết RG đất ông Thanh)	Hết đường	3	2	90.000
	Ngã 3 đường 669 (hết RG đất ông Dũng)	Hết RG đất ông Sơn	3	2	90.000
	Tiếp	Hết đường (hết RG đất bà Đường)	3	3	70.000
Đường đi làng Lợt	Ngã 4 làng Lợt (hết RG đất ông Châu)	Hết đường (hết RG đất ông Nhơn)	3	2	90.000
Đường đi làng Lợt	Ngã 3 đường 669 (hết RG đất bà Đào)	Giáp RG đất ông Nhơn	3	2	90.000
	Tiếp	Hết đường (sông Ba)	3	3	70.000
XÃ ĐÔNG					
Đường 669	Giáp RG xã Nghĩa an	Giáp cống (nhà ông Huỳnh Tỵ)	1	2	250.000
	Tiếp	Hết RG đất ông Tuấn	1	1	320.000
	Tiếp	Hết đường (giáp RG Thị trấn Kbang)	1	2	250.000
Đường đi Thôn 4	Ngã 3 đường 669 (hết RG đất nhà ông Đức)	Hết RG đất hộ Minh Tường	2	1	120.000
	Tiếp	Hết đường (giáp Sông Ba)	2	2	90.000
Đường đi Thôn 4+5	Ngã 3 đường 669 (hết RG đất nhà ông Dân)	Hết RG đất ông Ngọ	2	1	120.000
	Tiếp	Hết RG đất Lực Sửu	2	2	90.000
Đường đi Thôn 5	Ngã 3 đường 669 (hết RG đất nhà ông Sáng định)	Hết RG đất ông Lương	2	1	120.000
	Tiếp	Hết đường	2	2	90.000

		(giáp Sông Ba)			
Đường đi sân vận động	Ngã 3 đường 669 (hết RG đất nhà ông Sáng Định)	Hết RG đất ông Bình	2	1	120.000
Đường đi làng Tờ Mật	Ngã 3 đường 669 (hết RG đất Bưu điện văn hoá xã)	Hết RG đất ông Đinh Huy	2	1	120.000
Đường đi làng Tờ Mật	Ngã 3 đất nhà Hờ Mương	Hết đường (giáp cầu treo)	2	1	120.000
Đường đi Thôn 6	Ngã 3 đường 669 (hết RG đất nhà ông Lợi)	Hết đường (giáp RG Nghĩa địa)	2	1	120.000
Đường đi thôn 7	Ngã 3 đường 669 (hết RG đất nhà ông Trình)	Hết đường (hết RG đất ông Lương văn Sen)	2	1	120.000
Đường Dốc Ngựa	Ngã 3 đường 669 (hết RG đất nhà ông Thế)	Hết đường (giáp ngầm suối Đăk giang)	2	1	120.000
(1)	***(2)***	***(3)***	***(4)***	***(5)***	***(6)***
Đường đi thôn 7	Ngã 3 đường 669 (hết RG đất nhà ông Phúc)	Hết đường (giáp Sông Ba)	2	1	120.000
Đường làng Kốp	Ngã 3 đường 669 (hết RG đất nhà ông Tần)	Hết đường (hết RG đất hộ Đinh Hui)	2	1	120.000
Đường đi Thôn 8	Ngã 3 đường 669 (hết RG Trụ sở Thôn 8)	Hết đường	2	1	120.000
Đường đi Thôn 8	Ngã 3 đường 669	Hết đường	2	1	120.000
	Tiếp	Hết đường	2	3	60.000
Đường WB2 Thôn 10	Giáp RG Thị trấn	Hết đường (RG xã Tơ tung)	2	1	120.000
Đường WB2	Ngã 3 đường Trường	Hết đường	2	1	120.000

Thôn 10	sơn Đông	(RG xã Kônglơngkhơng)			
Đường liên xã (đi xã Lơku)	Ngã 3 đường WB2 (Nhà ông Văn Hiền)	RG xã Đông-Lơku	2	1	120.000
Đường đi thôn 8	Ngã 3 đường 669 (Hết RG đất ông Hồ Long)	Hết RG đất ông Tiện	2	1	120.000
	Tiếp	Hết đường	2	3	60.000
Đường đi làng Quao	Ngã 3 (hết RG đất ông Tuyền)	Hết đường (suối Quao	3	1	90.000
Đường đi Nghĩa địa Thôn 3	Ngã 3 đường 669 (hết RG đất ông Tâm)	Giáp cống bản số 1	3	1	90.000
	Tiếp	Hết đường (giáp sông Ba)	3	2	60.000
Đường đi làng Muôn	Ngã 3 đường 669 (hết RG đất hộ Ngọc Lễ)	Hết đất nhà Rông làng Muôn	3	1	90.000
	Tiếp	Hết đường (giáp Sông ba)	3	2	60.000
Đường đi thôn 8	Ngã 3 đường 669 (Hết đất nhà ông Công)	Hết đường (hết RG đất bà Hường)	3	1	90.000
Đường bê tông thôn 3 (dãy 2)	Đất nhà ông Lê đình Sáu	Hết đất nhà bà Bằng	3	1	90.000
Đường vào làng Đăk Gia (Thôn 10)	Hết đất trường Tiểu học	Giáp cống (hết RG đất ông Trung)	4	1	60.000
Đường vào làngTung	Hết RG đất ông Điệp	Hết đất nhà Rông làngTung	4	1	60.000
Đường dãy 2(thôn 3)	RG đất bà Lệ	Hết RG đất hộ Nguyễn duy Bắc	4	1	60.000
Đường bê tông thôn3 (dãy 3)	Hết RG đất hộ Phan Văn Đàn	Hết RG đất hộ ông Thành	4	1	60.000
Đường nội thôn 11	Ngã 3 đường Trường Sơn Đông (hết RG đất hộ Phan Văn	Hết RG đất hộ ông Coong	4	1	60.000

	Đàn)				
Đường vào nhà máy rửa quặng sắt	RG đất ông Nại văn Tụ	Hết đường (hết RG đất ông Đàm Văn Sìu)	4	1	60.000
Đường vào nhà máy rửa quặng sắt	RG đất ông Nại văn Tụ	Hết đường (nhà máy tuyển quặng sắt)	4	1	60.000
Đường nội làng Bróch			4	1	60.000
(1)	***(2)***	***(3)***	***(4)***	***(5)***	***(6)***
XÃ LƠKU					
Đường liên xã	RG Thị trấn - Lơku	Giáp cống (Dưới chân dốc kỷ niệm)	1	5	80.000
	Tiếp	Ngã 3 (hội trường thôn 2)	1	4	95.000
	Tiếp	Ngã 3 đi làng Lơ Vy (hết RG đất ông Tác)	1	1	130.000
	Tiếp	Hết đất tổ cư ông Phóng	1	2	120.000
	Tiếp	Suối (sau làng Tăng)	1	3	100.000
	Tiếp	Hết đường (giáp RG xã Krong)	1	6	60.000
Đường nội Thôn	Ngã 3 đường liên xã (Hội trường Thôn 2)	Hết đường	2	3	75.000
Đường nội Thôn	Ngã 3 đường liên xã (Hội trường Thôn 1)	Hết đường (nhà ông Xuân Mắn)	2	4	65.000
Đường nội Thôn	Ngã 3 đường liên xã	Hết đường (hết làng Lợk)	3	1	65.000
Đường nội Thôn	Ngã 3 đường liên xã	Hết đường (RG đất bà Tuyết)	4	1	45.000

Đường nội Thôn	Ngã 3 (hết RG đất bà Tuyết)	Hết đường (RG đất ông Liếc)	4	2	40.000
Đường nội Thôn	Ngã 3 (nhà bà Lân)	Hết đường (nhà ông Lương)	4	3	35.000
Đường nội Thôn	Ngã 3 đường liên xã	Hết đường (làng Drang)	3	2	55.000
Đường nội Thôn	Ngã 3 làng Tơpơng	Hết đường (hết RG làng Tơpơng)	5	1	35.000
Đường nội làng	Ngã 3 đường liên xã	Hết đường (làng Tăng)	3	4	40.000
Đường liên Thôn	Ngã 3 đường liên xã (hết đất nhà bà Hải)	Hết đường (làng Kbông)	3	3	50.000
Đường vào làng Lơ Vy	Ngã 3 đường Liên xã (hết đất nhà ông Tác)	Ngã 3 làng đi Tơtưng Tơpơng	2	1	110.000
	Tiếp	Hết đường (nhà ông Tiến)	2	2	80.000
Đường Quy hoạch Đ1 khu tái định cư làng Kbang, Kuối			5	2	30.000
Đường Quy hoạch Đ2 khu tái định cư làng Kbang, Kuối			6	1	15.000
Đường QH Đ2 khu tái định cư làng Chợt			6	1	15.000
XÃ KRONG					
Đường liên xã	RG xã Đăksmar	Đầu cầu suối Hnia	1	3	65.000
	Tiếp	Hết RG đất nhà ông Ngụy Khắc Nông (đối diện hộ Trần văn Chất)	1	2	115.000
	Tiếp	Hết RG đất ông Nguyễn Tiến Ninh	1	4	45.000
	Tiếp	Hết RG đất ông Đinh Đin	1	1	125.000
	Tiếp	Hết đường	1	5	35.000
Đường liên thôn	Ngã đường liên xã	Hết RG đất ông Bồn	1	1	125.000
	Tiếp	Hết RG đất ông Đinh Dúy	1	4	45.000
	Tiếp	Hết đường (làng Tung-Gút)	1	5	35.000

Đường liên thôn	Ngã 3 nội làng Tăng lăng (hộ Hoàng văn Vân)	Hết đường (làng Pdrang)	2	2	25.000
Đường liên thôn	Ngã 3 nội làng Klá	Suối Đăk Bok	2	1	35.000
	Tiếp	Hết đường (làng La Hách)	2	2	25.000
(1)	***(2)***	***(3)***	***(4)***	***(5)***	***(6)***
Đường liên thôn	Ngã 3 đường Liên xã	Hết đường (làng Tơleng)	2	1	35.000
Đường liên Thôn (đi thôn 5)	RG xã Lơku	Suối (làng Arong)	2	1	35.000
	Tiếp	Hết đường (làng Klư)	2	2	25.000
Đường liên Thôn	Ngã 3 đường Liên xã	Hết đường Đăk Chơ Câu	2	2	25.000
Đường liên thôn	Ngã 3 đường liên xã	Hết đường làng Vir	1	3	65.000
XÃ ĐĂKSMAR					
Đường 669	Giáp RG Thị Trấn	Giáp RG xã Sơ pai (suối nước)	4	1	30.000
Đường Liên xã	Giáp ranh xã Sơpai (cầu bài Thơ)	Hết RG đất khu dân cư làng Đăk Kmung	2	3	30.000
	Tiếp	Hết giới đất khu dân cư làng Cam	2	2	40.000
	Tiếp	Ngã 4 Trung tâm xã (đường Đ1)	2	1	50.000
	Tiếp	Hết đường (giáp RG xã Krong)	2	3	30.000
Đường Đ1 (Khu trung tâm xã)	Ngã 4 đường Liên xã	Hết RG đất bà Lê thị Mậu	1	1	55.000
	Tiếp	Hết đường	1	2	50.000
Đường Đ2 (Khu trung			3	1	35.000

tâm xã)					
Đường Đ1+Đ2 (làng Đăk Kmung)			4	1	30.000
Đường Đ2 (Khu dân cư làng Cam)			4	1	30.000
Đường Đ2 (Khu dân cư làng Krối)			5	1	15.000
Đường đi Trạm nghiên cứu lâm Nghiệp Nhiệt đới	Giáp RG Thị trấn Kbang	Hết đường	4	1	30.000
XÃ SƠN LANG					
Trường Sơn Đông (Tỉnh lộ 669)	RG xã Sơpai-Sơnlang	Đến RG đất hộ Nguyễn văn Bình	1	6	30.000
	Tiếp	Hết RG đất Nguyễn Xuân Mùi	1	1	250.000
	Tiếp	Hết RG đất Cao Văn Công	1	2	200.000
	Tiếp	Hết RG đất Nguyễn Văn Sinh	1	6	30.000
	Tiếp	Giáp cầu sắt (Đăk Asê)	1	3	180.000
	Tiếp	Hết RG đất Nguyễn Văn Tòng	1	6	30.000
	Tiếp	Ngã 3 làng Hà Lâm	1	5	80.000
	Tiếp	Ngã 3 vào Lâm trường Trạm lập	1	6	30.000

	Tiếp	Hết RG đất ông Hà	1	4	100.000
	Tiếp	Hết đường	1	6	30.000
(1)	***(2)***	***(3)***	***(4)***	***(5)***	***(6)***
Đường đi nhà máy Thủy điện Vĩnh Sơn	Ngã 3 Trường Sơn Đông	Ngã 3 La Bin (hết RG đất hộ ông Đường)	1	1	250.000
	Tiếp	Ngã 3 (hết RG đất ông Đức-Phương)	1	2	200.000
	Tiếp	Hết RG đất hộ Minh-Duyên	1	3	180.000
	Tiếp	Ngã 3 vào làng Hà Nừng	1	4	100.000
	Tiếp	Hết đường	1	6	30.000
Đường đi hồ B	Ngã 3 La Bin (hết RG đất ông Đường)	Hết RG đất hộ (Hoà-Bảo)	2	1	220.000
	Tiếp	Hết đường	2	2	150.000
Đường đi Thôn 3	Ngã 3 Trường Sơn Đông (hết đất ông Vượng)	Hết đường (hết RG đất ông Bình-Hằng)	3	1	180.000
Đường đi Thôn 3	Ngã 3 Trường Sơn Đông (hết đất ông Tuấn-Hoàn)	Hết đường	4	1	150.000
Đường đi Thôn 3	Ngã 3 Trường Sơn Đông (hết đất ông Tiến Hoài)	Hết đường	4	1	150.000
Đường đi Thôn 3	Ngã 3 Trường Sơn Đông (hết đất ông Tần – Công)	Hết đường	4	1	150.000
Đường đi Thôn 3	Ngã 3 (hết RG đất ông Trung Ngân)	Hết đường (hết RG đất hộ Nguyễn	4	1	150.000

		hữu Trinh)			
Đường đi Thôn 3	Ngã 3 (hết RG đất ông Tám-Dũng)	Hết đường (hết RG đất hộ Thân-Táo)	4	2	110.000
Đường đi Thôn 3	Ngã 3 (hết RG đất hộ Tân Thịnh)	Hết đường (hết RG đất hộ Nguyễn Thanh Khiết)	4	2	110.000
Đường đi Thôn 3	Ngã 3 (hết RG đất ông Tiến Bích)	Hết đường (hết RG đất hộ Nguộc)	4	3	100.000
Đường đi Thôn 3	Ngã 3 (hết RG đất hộ Bằng – Lý)	Hết đường (hết RG đất hộ Diên-Phúc)	4	3	100.000
Đường đi Thôn 3	Ngã 3 (hết RG đất hộ Nguyên-Lâm)	Hết đường (hết RG đất hộ Nhung-Khuê)	4	1	150.000
Đường đi Thôn 3	Ngã 3(hết RG đất hộ Nguyễn thị Thìn)	Hết đường (hết RG đất hộ Hiếu-Tâm)	4	3	100.000
Đường vào làng Đăk Asêl	Ngã 3 Trường Sơn Đông (hết đất ông Đinh Glung)	Ngã 3 (Hết RG đất ông Đinh Phong)	5	1	100.000
	Tiếp	Hết đường	5	2	80.000
Đường vào làng Đăk Asêl	Ngã 3 Trường Sơn Đông (hết đất ông Đinh Lực)	Hết đường (Giáp RG đất ông Đinh Phong)	5	1	100.000
Đường đi Thôn 1	Ngã 3 đường đi Thủy điện Vĩnh Sơn (hết đất nhà ông Cầm Lim)	Hết đường (hết RG đất ông Dương-Thảo)	5	1	100.000
Đường đi Thôn 1	Ngã 3 (hết RG đất hộ Lê Xuân Thành)	Hết đường (hết RG đất nhà	5	1	100.000

		Tám Dung)			
Đường đi làng Hà Nừng	Ngã 3 đường Trường Sơn Đông (hết RG đất ông Đỗ văn Thường)	Hết đường (hết RG đất ông Đinh Giên)	6	1	70.000
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
Đường đi làng Hà Nừng	Ngã 4 (hết đất nhà ông Đinh Bai)	Hết đường (ngã 3 đường đi nhà máy thủy điện VĩnhSơn)	7	1	50.000
Đường đi làng Hà Nừng	Ngã 4 (hết đất nhà ông Đinh văn Hùng)	Hết đường (hết RG đất ông Đinh Đơn)	6	1	70.000
Đường đi làng Srắt	Ngã 3 đường Trường Sơn Đông	Hết đường (hết đất hộ Đinh Oi)	7	1	50.000
Đường đi làng Đăk Tơ Nglông	Ngã 3 đường Trường Sơn Đông (hết RG đất hộ Tòng-Thương)	Hết đường (hết đất hộ Đinh Thoá)	6	1	70.000
Đường làng Hà Lâm	Bắt đầu thổ cư hộ Đinh Ly	Hết đường (hết RG đất hộ Đinh Glớp)	7	1	50.000
Đường vào Thôn 4	Ngã 3 Trường sơn Đông (Hết RG đất hộ Hà)	Hết đường (ngã 4 đi trụ sở Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Trạm Lập)	3	2	120.000
	Tiếp	Giáp RG đất hộ Lê Kim Thành	3	1	180.000
	Tiếp	Hết đường (hết RG đất hộ Lê trí Văn)	3	2	120.000

Đường vào thôn Trạm Lập	Ngã 3 đường đi Thôn 4 (Hết đất nhà Huệ-Khoa)	Hết đường (hết RG đất hộ Thúy-Cương)	6	1	70.000
Đường vào thôn Trạm Lập	Ngã 4 (hết RG đất hộ Trần ngọc Tiện)	Hết đường (cổng Công ty Trạm lập)	4	1	150.000
Đường vào thôn Trạm Lập	Ngã 3 (hết RG đất ông Nguyễn xuân Long)	Hết thổ cư hộ Nguyễn viết Quãng	4	1	150.000
	Tiếp	Hết đường (hết RG đất hộ Tuấn Mai)	4	2	110.000
Đường vào làng Điện Biên	Ngã 3(hết đất hộ Nguyễn xuân Lân)	Hết đường (hết RG đất Lê Kim Thành)	4	1	150.000
Đường vào làng Điện Biên	Ngã 3 (hết RG đất hộ Nguyễn Văn Lĩnh)	Hết đường	6	1	70.000
Đường vào làng Điện Biên	Ngã 3 (hết RG đất hộ Trường)	Hết đường (hết RG đất nhà bà Lục)	5	1	100.000
XÃ SƠPAI					
Đường liên xã	Ngã 3 đường Trường Sơn Đông	Hết RG đất hộ Nam-Khanh	1	3	95.000
	Tiếp	Hết RG đất hộ Đảnh	1	2	110.000
	Tiếp	Hết đất Trường Chu văn An	1	4	70.000
	Tiếp	Hết RG đất ông Lượng	1	1	210.000
	Tiếp	Hết đường (giáp RG xã Đăk Smar)	1	4	70.000
Đường liên Thôn	Ngã 3 đường liên xã (hết RG đất bà Thơ-Gái)	Hết đường (hết RG đất ông Đinh Gol làng Tơkơ)	2	4	55.000
(1)	***(2)***	***(3)***	***(4)***	***(5***	***(6)***

				)	
Đường liên thôn	Ngã 3 đường liên xã (hết RG đất bà Thường)	Hết đất công ty Lâm nghiệp Sơpai	2	1	160.000
	Tiếp	Hết RG đất nhà ông Quang	2	2	110.000
	Tiếp	Hết đường (ngã 3 Trường sơn Đông)	2	3	95.000
Đường liên thôn	Ngã 3 đường liên xã (hết đất trường Mẫu giáo thôn 2)	Hết RG đất nhà ông Tuấn-Mao	3	2	60.000
	Tiếp	Hết RG đất bà Phùng Thị Vân	3	4	45.000
	Tiếp	Hết đường (giáp đường liên thôn)	3	3	55.000
Đường liên Thôn	Ngã 3 đường liên xã (Trước Trụ sở UBND xã)	Hết đất nhà ông Chính	3	1	70.000
	Tiếp	Hết đường	3	3	55.000
Đường nội làng (Buôn Lưới)			3	4	45.000
Đường nội làng (làngTơkơ)			5	1	25.000
Đường nội thôn (Thôn 1)			4	2	25.000
Đường nội thôn (Thôn 2)			4	1	30.000
Đường nội thôn (Thôn 3)			4	2	25.000
XÃ ĐĂKRONG					
Đường liên xã	RG xã Sơn lang	Hết RG đất hộ Trương Văn Biển	1	2	80.000
	Tiếp	Ngã 3 Konpne	1	1	120.000
	Tiếp	Hết đường (giáp RG xã Konpne)	1	3	20.000
Đường liên Thôn	Ngã 3 đường liên xã (Nhà Bưu điện Văn Hoá xã)	Hết RG đất hộ Lương Văn Hoá	1	1	120.000
	Tiếp	Hết đường (RG lòng hồ C)	1	3	20.000
Đường Qui hoạch 1 (đối diện UBND xã)	Ngã 3 đường liên xã	Ngã 3 đường liên xã (giáp đất ở hộ ông Hà)	2	1	100.000
Đường Qui hoạch 2 (hết RG đất	Ngã 4 đường liên xã (hết RG đất ông Hà)	Ngã 3 đường liên xã (giáp RG đất ông Duy Thuận)	2	3	60.000

ông Hà)					
Đường qui hoạch 3	Ngã 3 đường qui hoạch 1	Giáp RG đất ông Biên	2	2	70.000
Đường nội Thôn Suối U	Ngã 3 đường liên xã (hết RG đất ông Thống)	Hết đường (hết RG đất ông Triệu quang Thanh	2	3	60.000
Đường nội Thôn	Ngã 3 đường liên xã (hết RG đất hộ ông Mỹ)	Hết đường (hết RG đất ông Phạm văn Xây)	2	3	60.000
Đường nội làng (áp dụng cho tất cả các làng)			3	1	20.000
XÃ KONPNE					
Đường Liên xã	RG đất hộ Đinh Khiu	Hết RG đất ông Thịnh	1	1	20.000
	RG đất hộ Đinh Ahmút	Hết RG đất ông Đinh Alam	1	2	10.000
	RG đất hộ Đinh Alyih	Hết RG đất ông Thành	1	3	7.000
	RG đất hộ Đinh Aplô	Hết RG đất ông Đinh Asẽoh	1	4	7.000
	RG đất hộ Đinh Atĩu	Hết RG đất ông Đinh Angyen	1	5	7.000

ỦY BAN NHÂN DÂN **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
TỈNH GIA LAI **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 38/2012/QĐ-UBND *Gia Lai, ngày 20 tháng 12 năm 2012*

QUYẾT ĐỊNH
V/v ban hành bảng giá các loại đất
trên địa bàn huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai năm 2013

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá và khung giá các loại đất; Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08/01/2010 của Bộ Tài nguyên & Môi trường và Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn xây dựng, thẩm định, ban hành bảng giá đất và điều chỉnh bảng giá đất thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2012/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa X tại kỳ họp thứ tư về phê chuẩn giá đất của các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Gia Lai năm 2013;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1252/TTr-STNMT ngày 19/11/2012 về việc phê duyệt giá đất tỉnh Gia Lai năm 2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá các loại đất trên địa bàn huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai năm 2013 sử dụng làm căn cứ và cơ sở để:

1. Tính thuế đối với việc sử dụng đất và thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;

2. Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức cá nhân trong các trường hợp quy định tại Điều 33 của Luật Đất đai năm 2003;

3.Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu tiền lệ phí trước bạ theo quy định của pháp luật;

4. Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật;

5. Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế quy định tại Điều 39, Điều 40 của Luật Đất đai năm 2003;

6. Tính tiền sử dụng đất và tiền thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất cho các trường hợp quy định tại Điều 34 và Điều 35 của Luật Đất đai năm 2003;

7. Xác định giá khởi điểm trong các trường hợp đấu giá quyền sử dụng đất, xác định giá đất theo giá thị trường để giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất; Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp Nhà nước khi doanh nghiệp cổ phần hoá, lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định tại khoản 3 Điều 59 của Luật Đất đai năm 2003; và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Khi giá đất có biến động do đầu tư cơ sở hạ tầng mới, hoặc có biến động (tăng, giảm) về giá đất thị trường thì Uỷ ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm xây dựng phương án giá đất, đề xuất với Sở Tài chính để Sở Tài chính phối hợp cùng các ngành liên quan thẩm định trình Uỷ ban nhân dân tỉnh điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với tình hình phát triển chung của địa phương.

Điều 3. Các Ông Chánh Văn phòng Uỷ ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân huyện Ia Pa và Thủ trưởng các Sở ban ngành, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2013./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Đào Xuân Liên

Nơi nhận:
- Văn phòng Chính phủ (b/c);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (b/c);
- Bộ Tài chính (b/c);
- Cục kiểm tra văn bản Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Lãnh đạo UBND tỉnh;
- Sở Tư Pháp;
- Công báo;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu VT, chuyên viên các khối.

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT HUYỆN IA PA, GIA LAI

(kèm theo Quyết định số: 38/2012/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2012 của UBND tỉnh)

Bảng 1: Giá đất ở tại trung tâm huyện.

ĐVT: đồng/m^2

Loại đường	Mặt tiền đường phố	Ghi chú
1A	330.000	
1B	250.000	
1C	200.000	
2A	180.000	
2B	165.000	
2C	150.000	
3A	140.000	
3B	120.000	
3C	110.000	

Bảng số 2: Bảng giá đất ở tại nông thôn.

ĐVT: đồng/m^2

STT	Tên đơn vị hành chính	Khu vực	Giá đất			
			Vị trí 1	**Vị trí 2**	**Vị trí 3**	**Vị trí 4**
1	**Xã Ia Trốk**	-Khu vực 1	392.000	326.000	310.000	
		-Khu vực 2	267.000	192.000	160.000	122.000
		-Khu vực 3	122.000	94.000	75.000	52.000
2	**Xã Ia Mrơn**	-Khu vực 1	410.000	322.000	294.000	
		-Khu vực 2	286.000	194.000	162.000	130.000
		-Khu vực 3	130.000	110.000	85.000	68.000
3	**Xã Kim Tân**	-Khu vực 1	376.000	276.000	260.000	
		-Khu vực 2	254.000	172.000	137.000	110.000
		-Khu vực 3	116.000	81.000	63.000	53.000
4	**Xã Pờ Tó**	-Khu vực 1	378.000	276.000	263.000	
		-Khu vực 2	260.000	176.000	152.000	115.000
		-Khu vực 3	115.000	95.000	75.000	62.000
5	**Xã Chư Răng**	-Khu vực 1	332.000	190.000	160.000	
		-Khu vực 2	144.000	127.000	100.000	84.000
		-Khu vực 3	72.000	60.000	50.000	42.000
6	**Xã Ia Broái**	-Khu vực 1	280.000	188.000	145.000	
		-Khu vực 2	160.000	140.000	110.000	96.000
		-Khu vực 3	100.000	50.000	40.000	35.000
7	**Xã Ia Tul**	-Khu vực 1	215.000	165.000	144.000	
		-Khu vực 2	120.000	110.000	90.000	70.000
		-Khu vực 3	70.000	40.000	30.000	26.000
8	**Xã Chư Mố**	-Khu vực 1	216.000	152.000	134.000	
		-Khu vực 2	90.000	74.000	60.000	50.000
		-Khu vực 3	44.000	36.000	30.000	25.000
	Xã Ia Kdăm	-Khu vực 1	235.000	165.000	144.000	

9		-Khu vực 2	90.000	75.000	60.000	50.000
		-Khu vực 3	54.000	30.000	22.000	20.000

*_**Ghi chú**_**:** Khu vực và vị trí áp dụng cho bảng giá số 2 như sau:

***Các xã Ia Trốk, Ia Mrơn, Kim Tân, Chư Răng, Pờ Tó** (*trừ khu quy hoạch trung tâm huyện*)**.**

1. Xã Ia Mrơn.

- Khu vực 1: Tỉnh lộ 662 từ giáp ranh giới hành chính xã Ia Trôk đến ngã 3 đường đi vào khu dân cư thôn Kim Năng 1 xã Ia Mrơn.

+Vị trí 1: Từ đầu thôn Ma Rin 01 (đầu ranh giới đất của ông Nguyễn Văn Thư) đến hết ranh giới đất Trụ sở Hợp tác xã nông nghiệp Ia Mrơn.

+Vị trí 2: Từ hết ranh giới đất cây xăng của ông Văn Minh đầu thôn Ma Rin 01 (đầu ranh giới đất của ông Nguyễn Văn Thư).

+Vị trí 3: Từ hết ranh giới đất Trụ sở Hợp tác xã nông nghiệp Ia Mrơn đến ngã ba đường vào khu dân cư thôn Kim Năng 01.

- Khu vực 2: Tất cả các đường liên thôn; Đường liên huyện Phú Thiện - Ia Pa đoạn từ cuối đường Quang Trung cắt với đường Lê Lợi (Khu Trung tâm huyện Ia Pa) đến hết ranh giới huyện Ia Pa và đoạn từ xã Ia Mrơn đi xã Yeng huyện Phú Thiện.

+ Vị trí 1: Áp dụng cho các lô đất có từ chỉ giới xây dựng tỉnh lộ 662 vào đến mét thứ 200; Các vị trí đất ở nằm trên đường liên huyện Phú Thiện - Ia Pa: Đoạn từ cuối đường Quang Trung cắt với đường Lê Lợi (khu trung tâm huyện Ia Pa) đến hết ranh giới huyện Ia Pa và đoạn từ xã Ia Mrơn đi xã Yeng huyện Phú Thiện.

+ Vị trí 2: Áp dụng cho các lô đất có vị trí sau chỉ giới xây dựng tỉnh lộ 662 từ mét thứ trên 200 đến mét thứ 400.

+ Vị trí 3: Áp dụng cho các lô đất có vị trí sau chỉ giới xây dựng tỉnh lộ 662 từ mét thứ trên 400 đến mét thứ 600.

+ Vị trí 4: Áp dụng cho các lô đất còn lại.

- Khu vực 3: Áp dụng cho các vị trí đất ở nằm trên đường nội thôn còn lại.

+ Vị trí 1: Áp dụng cho các lô đất có vị trí từ chỉ giới xây dựng của đường liên thôn vào đến mét thứ 200.

+ Vị trí 2: Áp dụng cho các lô đất có vị trí sau chỉ giới xây dựng của đường liên thôn mét từ thứ trên 200 đến mét thứ 400.

+ Vị trí 3: Áp dụng cho các lô đất có vị trí sau chỉ giới xây dựng của đường liên thôn mét từ thứ trên 400 đến mét thứ 600.

+ Vị trí 4: Áp dụng cho các lô đất còn lại.

2. Xã Ia Trốk

- Khu vực 1: Tỉnh lộ 662 từ đầu cầu Quý Đức đến giáp ranh giới xã Ia Mrơn.

+ Vị trí 1: Từ đầu cầu Quý Đức đến hết ranh giới đất Trường Mẫu Giáo Tuổi Thơ.

+ Vị trí 2: Từ đầu ranh giới đất Trường Tiểu học Lý Tự Trọng đến giáp ranh giới của xã Ia Mrơn.

+ Vị trí 3: Từ cuối ranh giới đất Trường Mẫu Giáo Tuổi Thơ đến đầu ranh giới đất Trường Tiểu học Lý Tự Trọng.

Khu vực 2: Tất cả các đường liên thôn, đường nội thôn có tiếp nối trực tiếp với tỉnh lộ 662.

+ Vị trí 1: Áp dụng cho các lô đất từ chỉ giới xây dựng của tỉnh lộ 662 vào đến mét thứ 200.

+ Vị trí 2: Áp dụng cho các lô đất có vị trí sau chỉ giới xây dựng của tỉnh lộ 662 từ mét thứ trên 200 đến mét thứ 400.

+ Vị trí 3: Áp dụng cho các lô đất có vị trí sau chỉ giới xây dựng của tỉnh lộ 662 từ mét thứ trên 400 đến mét thứ 600.

+ Vị trí 4: Áp dụng cho các lô đất còn lại.

- Khu vực 3: Áp dụng cho các vị trí đất ở nằm trên đường nội thôn.

3. Xã Kim Tân

- Khu vực 1: Tỉnh lộ 662 từ đầu đường Trần Cao Vân đến giáp ranh giới hành chính xã Chư Răng.

+Vị trí 1: Từ cống thoát nước đầu khu dân cư thôn 02 đến đầu cầu thôn 03 (hết ranh giới khu dân cư thôn 03).

+Vị trí 2: Từ cống thoát nước đầu khu dân cư thôn 2 đến giáp ranh giới hành chính xã Chư Răng.

+Vị trí 3: Từ đầu đường Trần Cao Vân thôn Mơ Nang 1 đến Cầu thôn 03 (đầu khu dân cư thôn 03).

- Khu vực 2, khu vực 3: Xác định như khu vực 2, 3 của xã Ia Mrơn.

4. Xã Chư Răng

- Khu vực 1: Tỉnh lộ 662 đoạn giáp ranh giới hành chính xã Kim Tân đến giáp với ranh giới hành chính của xã Pờ Tó .

+ Vị trí 1: Từ ngã 3 đường đi khu dân cư thôn Plei Tù đến ngã 3 đường đi khu dân cư thôn Voòng Boong 2.

+ Vị trí 2: Từ ngã 3 đường đi vào khu dân cư thôn Voòng Boong 2 đến giáp ranh giới hành chính xã Pờ Tó; Từ hết ranh giới Trường Trung học cơ sở Phan Đình Phùng đến tiếp giáp với ngã 3 đường đi vào thôn Plei Tù.

+ Vị trí 3: Từ giáp ranh giới hành chính xã Kim Tân đến hết ranh giới Trường Trung học cơ sở Phan Đình Phùng.

- Khu vực 2, khu vực 3: Xác định như khu vực 2, 3 của xã Ia Trốk.

5. Xã Pờ Tó.

- Khu vực 1: Tỉnh lộ 662 đoạn từ đầu giáp ranh giới hành chính xã Chư Răng đến hết khu dân cư thôn Chư Gu xã Pờ Tó.

+ Vị trí 1: Từ đầu giáp ranh giới hành chính xã Chư Răng đến đầu Cầu thôn 04; Từ đầu ranh giới Trụ sở HĐND-UBND xã Pờ Tó đến ngã 3 đường đi huyện Mang Yang (ngã 3 đi khu dân cư thôn Kliếk).

+ Vị trí 2: Từ đầu Cầu thôn 04 đến đầu ranh giới Trụ sở HĐND-UBND xã Pờ Tó.

+ Vị trí 3: Từ ngã 3 đường đi huyện Mang Yang đến hết khu dân cư thôn Chư Gu xã Pờ Tó.

- Khu vực 2: Các đường liên thôn, đường nội thôn nối trực tiếp với tỉnh lộ 662; đường liên huyện đi huyện Mang Yang đoạn từ ngã 3 thôn Kliếk đến mét thứ 1.000m.

+ Vị trí 1: Áp dụng cho các lô đất từ chỉ giới xây dựng của tỉnh lộ 662 vào đến mét thứ 200. đường liên huyện đi huyện Mang Yang đoạn từ ngã 3 thôn Kliếk đến mét thứ 1.000m.

+ Vị trí 2: Áp dụng cho các lô đất có vị trí sau chỉ giới xây dựng của tỉnh lộ 662 từ mét thứ trên 200 đến mét thứ 400.

+ Vị trí 3: Áp dụng cho các lô đất có vị trí sau chỉ giới xây dựng của tỉnh lộ 662 từ mét thứ trên 400 đến mét thứ 600.

+ Vị trí 4: Áp dụng cho các lô đất còn lại.

- Khu vực 3: Xác định khu vực và vị trí như khu vực 3 của xã Ia Mrơn.

***Các xã Ia Broăi, Ia Tul, Chư Mố, Ia Kdăm có khu vực, vị trí như sau**:

6. Xã Ia Broắi.

- Khu vực 1: Đường liên xã phía Đông Sông Ba đoạn từ Cầu Bến Mộng thuộc ranh giới hành chính xã Ia Broắi đến giáp ranh giới xã Ia Tul (ngã ba đi Buôn Tul); Đường liên xã đi xã Ia Tul từ cuối ranh giới đất của ông Ksor Phoăi (ngã tư đi buôn Ia Rniu) đến hết ranh giới đất của ông Rah Lan Hach thuộc khu dân cư Buôn Ia Rniu.

+Vị trí 1: Từ đầu ranh giới đất Trường Tiểu học Quang Trung đến hết ranh giới đất của ông Rơ Ô Nai (ông Ma Thul) khu dân cư Buôn Broắi.

+Vị trí 2: Từ đầu ranh giới Trụ sở HĐND-UBND xã Ia Broắi đến đầu ranh giới Trường Tiểu học Quang Trung; Từ cuối ranh giới đất của ông Rơ Ô Nai đến đầu cầu Ia Sih ở khu dân cư Buôn Ia Rnĩu; Đường liên xã đi xã Ia Tul từ cuối ranh giới đất của ông Ksor Phoăi (ngã tư đi buôn Ia Rniu) đến hết ranh giới đất của ông Rah Lan Hach thuộc khu dân cư Buôn Ia Rniu.

+Vị trí 3: Từ Cầu Bến Mộng thuộc ranh giới hành chính xã Ia Broắi đến đầu ranh giới Trụ sở HĐND-UBND xã Ia Broắi; Từ đầu cầu Ia Sih đến giáp ranh giới hành chính xã Ia Tul.

- Khu vực 2: Áp dụng cho các vị trí đất ở nằm trên tất cả các đường liên thôn hoặc đường nội thôn tiếp giáp với đường liên xã phía Đông Sông Ba.

+ Vị trí 1: Áp dụng cho các lô đất từ chỉ giới xây dựng đường liên xã phía Đông Sông Ba vào đến mét 200.

+ Vị trí 2: Áp dụng cho các lô đất có vị trí sau chỉ giới xây dựng đường liên xã phía Đông Sông Ba từ mét thứ trên 200 đến mét 450.

+ Vị trí 3: Áp dụng cho các lô đất có vị trí sau chỉ giới xây dựng đường liên xã phía Đông Sông Ba từ mét thứ trên 450 đến mét 650.

+ Vị trí 4 : Áp dụng cho các lô đất còn lại.

- Khu vực 3: Áp dụng cho các vị trí đất ở nằm trên đường nội thôn.

+ Vị trí 1: Áp dụng cho các lô đất từ chỉ giới đường liên thôn vào đến mét 200.

+ Vị trí 2: Áp dụng cho các lô đất sau chỉ giới đường liên thôn từ mét thứ trên 200 đến đến mét 400.

+ Vị trí 3: Áp dụng cho các lô đất sau chỉ giới đường liên thôn từ mét thứ trên 400 đến đến mét 600.

+ Vị trí 4: Áp dụng cho các lô đất còn lại.

7. Xã Ia Tul.

- Khu vực 1: Đường liên xã phía Đông Sông Ba đoạn từ giáp ranh giới hành chính xã Ia Broắi (ngã ba đi Buôn Tul xã Ia Broăi) đến giáp ranh giới hành chính xã Chư Mố; Đường liên xã đoạn từ đầu khu dân cư thôn Buôn Lanh đến hết khu dân cư thôn Buôn Lanh.

+Vị trí 1: Từ giáp ranh giới hành chính xã Ia Broắi đến hết ranh giới đất Trụ sở HĐND-UBND xã Ia Tul.

+Vị trí 2: Từ hết ranh giới Trụ sở HĐND-UBND xã Ia Tul đến hết ranh giới đất Trường Trung học cơ sở Phạm Hồng Thái; Đường liên xã đoạn từ đầu khu dân cư thôn Buôn Lanh đến hết khu dân cư thôn Buôn Lanh.

+Vị trí 3: Từ hết ranh giới đất Trường Trung học cơ sở Phạm Hồng Thái đến giáp ranh giới hành chính xã Chư Mố.

- Khu vực 2, khu vực 3: xác định như khu vực 2, 3 của xã Ia Broắi.

8. Xã Chư Mố

- Khu vực 1: Đường liên xã phía Đông Sông Ba đoạn từ giáp ranh giới hành chính xã Ia Tul đến giáp ranh giới hành chính xã Ia Kdăm.

+Vị trí 1: Từ đầu ranh đất của ông Nguyễn Minh Trực (giáp ngã 3 đường đi khu dân cư thôn Plei Amalil 2) đến hết ranh giới Trụ sở HĐND-UBND xã Chư Mố.

+Vị trí 2: Từ đầu ranh giới đất ông Nay Đớk (ngã 3 đường đi khu dân cư thôn Plei Kdranh) đến đầu ranh giới đất của ông Nguyễn Minh Trực.

+Vị trí 3: Từ hết ranh giới Trụ sở HĐND-UBND xã Chư Mố đến giáp ranh giới hành chính xã Ia Kdăm; Từ giáp ranh giới hành chính xã Ia Tul đến giáp ranh giới đất của ông Nay Đớk.

- Khu vực 2, khu vực 3: xác định như khu vực 2, 3 của xã Ia Broắi.

9. Xã Ia Kdăm

- Khu vực 1: Đường liên xã phía Đông Sông Ba đoạn từ giáp ranh giới hành chính xã Chư Mố đến hết ranh giới khu dân cư thôn Hbel (tiếp giáp đầu cầu Sông Ba xã Ia Kdăm).

+Vị trí 1: Từ đầu ranh giới đất của bà Trương Thị Tuyết (đầu khúc cua) đến hết ranh giới khu dân cư thôn Plei Toan 1.

+Vị trí 2: Từ hết ranh giới khu dân cư thôn Plei Toan 1 đến đầu cầu sông Ba

+Vị trí 3: Từ giáp ranh giới hành chính xã Chư Mố đến đầu ranh giới đất của bà Trương Thị Tuyết.

- Khu vực 2, khu vực 3: như khu vực 2, 3 của xã Ia Broắi.

Bảng số 3: Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp.

Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp, đất phi nông nghiệp khác tại khu vực quy hoạch trung tâm huyện và nông thôn được tính bằng 80% giá đất ở theo loại đường (khu vực), vị trí tương ứng.

Bảng số 4: Bảng giá đất trồng cây lâu năm.

ĐVT: đồng/m^2

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		Vị trí 1	**Vị trí 2**	**Vị trí 3**	**Vị trí 4**

1	Xã Ia Trốk	10.000	9.000	7.500	6.500
2	Xã Ia Mrơn	9.500	9.000	8.000	7.000
3	Xã Kim Tân	9.500	9.000	8.000	6.500
4	Xã Pờ Tó	9.500	9.000	7.500	6.000
5	Xã Chư Răng	9.000	8.000	7.000	6.000
6	Xã Ia Broái	8.500	8.000	6.000	5.500
7	Xã Ia Tul	7.500	7.000	6.000	5.000
8	Xã Chư Mố	7.000	6.000	5.000	4.500
9	Xã Ia Kdăm	7.000	6.000	5.000	4.500

Giá đất nông nghiệp khác được tính bằng giá đất trồng cây lâu năm có vị trí tương ứng.

Bảng 5. Bảng giá đất trồng lúa nước 2 vụ trở lên.

ĐVT: đồng/m^2

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Xã Ia Trốk	20.000	18.000	15.000	12.000
2	Xã Ia Mrơn	20.000	18.000	15.000	12.000
3	Xã Kim Tân	20.000	18.000	15.000	12.000
4	Xã Pờ Tó	20.000	18.000	15.000	12.000
5	Xã Chư Răng	20.000	18.000	15.000	12.000
6	Xã Ia Broái	18.000	16.000	13.000	10.000
7	Xã Ia Tul	18.000	16.000	13.000	10.000
8	Xã Chư Mố	18.000	16.000	13.000	10.000
9	Xã Ia Kdăm	18.000	16.000	12.000	10.000

Đất lúa nước 01 vụ *được tính bằng 75% bảng giá đất lúa nước 2 vụ tại vị trí tương ứng.*

Bảng số 6: Bảng giá đất trồng cây hàng năm còn lại, đất lúa rẫy.

ĐVT: đồng/m^2

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Xã Ia Trốk	10.500	9.000	7.000	6.000
2	Xã Ia Mrơn	10.500	9.000	7.000	6.000
3	Xã Kim Tân	10.500	9.000	7.000	6.000
4	Xã Pờ Tó	10.500	9.000	7.000	6.000
5	Xã Chư Răng	10.500	9.000	7.000	6.000
6	Xã Ia Broái	9.000	8.000	7.000	6.000
7	Xã Ia Tul	8.500	7.500	6.500	5.000
8	Xã Chư Mố	8.500	7.500	6.500	5.000
9	Xã Ia Kdăm	8.500	7.500	6.500	5.000

Bảng số 7: Bảng giá đất rừng sản xuất

ĐVT: đồng/m^2

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Xã Ia Mrơn	8.700	7.500	6.000	4.600
2	Xã Kim Tân	8.700	7.500	6.000	4.600
3	Xã Pờ Tó	8.700	7.500	6.000	4.600
4	Xã Chư Răng	8.700	7.500	6.000	4.600
5	Xã Ia Broái	7.500	6.500	5.500	4.400
6	Xã Ia Tul	7.500	6.500	5.500	4.400
7	Xã Chư Mố	7.500	6.500	5.500	4.400
8	Xã Ia Kdăm	7.500	6.500	5.500	4.400

(*Xã Ia Trốk không có đất rừng sản xuất*)

Bảng số 8: Bảng giá đất nuôi trồng thuỷ sản.

ĐVT: đồng/m^2

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Xã Ia Trốk	11.000	9.000	7.000	6.500
2	Xã Ia Mrơn	11.000	9.000	7.000	6.500
3	Xã Kim Tân	11.000	9.000	7.000	6.500
4	Xã Pờ Tó	10.000	8.000	7.000	6.500
5	Xã Chư Răng	10.000	8.000	7.000	6.500
6	Xã Ia Broái	10.000	8.000	7.000	6.000
7	Xã Ia Tul	8.000	7.600	7.000	6.000
8	Xã Chư Mố	8.000	7.600	7.000	6.000
9	Xã Ia Kdăm	8.000	7.600	7.000	6.000

**** Đối với đất sông suối, kênh, rạch, mặt nước chuyên dùng:***

- Sử dụng vào mục đích nuôi trồng thuỷ sản thì áp dụng khung giá đất nuôi trồng thuỷ sản theo vị trí và khu vực tương ứng;

- Nếu sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng, khai thác thuỷ sản thì áp dụng vào giá đất phi nông nghiệp liền kề. Nếu không có giá đất phi nông nghiệp liền kề thì áp dụng giá đất phi nông nghiệp tại vùng lân cận gần nhất theo vị trí và khu vực tương ứng.

*** Cách xác định vị trí được áp dụng cho các bảng 4, 5, 6, 7, 8:**

-*Vị trí 1*: Áp dụng cho các lô đất có vị trí từ chỉ giới xây dựng Tỉnh lộ 662 hoặc đường liên xã phía Đông Sông Ba, đường liên huyện từ đường Quang Trung khu trung tâm huyện Ia Pa đi xã Chư A Thai huyện Phú Thiện; Từ xã Ia Mrơn đi xã Yeng huyện Phú Thiện; Đường liên huyện từ xã Pờ Tó đi huyện Mang Yang, đường liên thôn đến mét 500.

-*Vị trí 2*: Áp dụng cho các lô đất có vị trí sau chỉ giới xây dựng Tỉnh lộ 662 hoặc đường liên xã phía Đông Sông Ba, đường liên huyện từ đường Quang Trung khu trung tâm huyện Ia Pa đi xã Chư A Thai huyện Phú Thiện;

Từ xã Ia Mrơn đi xã Yeng huyện Phú Thiện; Đường liên huyện từ xã Pờ Tó đi huyện Mang Yang, đường liên thôn từ mét thứ trên 500 đến mét 1.000.

-*Vị trí 3*: Áp dụng cho các lô đất có vị trí sau chỉ giới xây dựng Tỉnh lộ 662 hoặc đường liên xã phía Đông Sông Ba, đường liên huyện từ đường Quang Trung khu trung tâm huyện Ia Pa đi xã Chư A Thai huyện Phú Thiện; Từ xã Ia Mrơn đi xã Yeng huyện Phú Thiện; Đường liên huyện từ xã Pờ Tó đi huyện Mang Yang, đường liên thôn từ mét thứ trên 1.000 đến mét 1.500.

-*Vị trí 4*: Áp dụng cho các lô đất còn lại.

(*khoảng cách để xác định vị trí được tính cộng dồn theo đường đi, không tính theo đường chim bay*).

Bảng 9: Bảng giá đất vườn ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở; đất nông nghiệp trong phạm vi địa giới hành chính phường, phạm vi khu dân cư thị trấn, khu dân cư nông thôn.

Giá đất vườn ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác đinh là đất ở; đất nông nghiệp trong phạm vi địa giới hành chính phường, phạm vi khu dân cư thị trấn, khu dân cư nông thôn tính bằng 1,5 lần giá đất trồng cây lâu năm tại vị trí 1 của cùng đơn vị hành chính.

*** Đối với đất chưa xác định mục đích sử dụng**: (bao gồm đất bằng chưa sử dụng, đất đồi núi chưa sử dụng, núi đá không có rừng cây…) thì giá đất được xác định theo khung giá đất của mục đích, loại đất sử dụng theo loại đường, khu vực, vị trí tương ứng tại thời điểm có Quyết định của cấp có thẩm quyền hoặc đăng ký sử dụng đất được chấp thuận theo quy định.

B. BẢNG PHÂN LOẠI ĐƯỜNG VÀ GIÁ ĐẤT Ở KHU TRUNG TÂM HUYỆN.

(kèm theo Quyết định số: 38/2012/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2012 của UBND tỉnh)

***Bảng số 1: Giá đất ở tại trung tâm huyện** (Từ đầu ngã 3 đường đi vào thôn Kim Năng 1 xã Ia Mrơn đến hết đường Trần Cao Vân thuộc thôn Mơ Nang 01 xã Kim Tân)*

ĐVT: đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		VỊ TRÍ	LOẠI ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT NĂM 2013
		Từ nơi	Đến nơi			
1	**Hai Bà Trưng**	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	1	1C	200.000
		Trần Hưng Đạo	Lý Thái Tổ	1	2A	180.000
		Lý Thái Tổ	Lê Lợi	1	2B	165.000
2	**Đường QHĐ1**	Hai Bà Trưng	Võ Thị Sáu	1	2B	165.000
3	**Đường QHĐ2**	Hai Bà Trưng	Võ Thị Sáu	1	2A	180.000
4	**Phan Bội Châu**	Hai Bà Trưng	Võ Thị Sáu	1	3C	110.000
5	**Ama Quang**	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	1	2B	165.000
		Hùng Vương	Đường QH Đ2	1	3C	110.000
6	**Ngô Quyền**	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	1	1C	200.000
		Trần Hưng Đạo	Lý Thái Tổ	1	2B	165.000
		Lý Thái Tổ	Lê Lợi	1	2C	150.000
7	**Đường QHĐ3**	Ngô Quyền	Hai Bà Trưng	1	3C	110.000
8	**Võ Thị Sáu**	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	1	1C	200.000
		Trần Hưng Đạo	Lý Thái Tổ	1	2A	180.000
		Lý Thái Tổ	Lê Lợi	1	2B	165.000
		Hùng Vương	Đường QH Đ1	1	2C	150.000
9	**Cù Chính Lan**	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	1	2A	180.000
10	**Phạm Hồng Thái**	Hùng Vương	Đường QH Đ2	1	1C	200.000
		Đường QH Đ2	Trần Hưng Đạo	1	2A	180.000
11	**Lê Hồng Phong**	Hùng Vương	Đường QH Đ2	1	1C	200.000
		Đường QH Đ2	Trần Hưng Đạo	1	2A	180.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		VỊ TRÍ	LOẠI ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT NĂM 2013
		Từ nơi	Đến nơi			
12	**Nguyễn Văn Linh**	Hùng Vương	Đường QH Đ2	1	1C	200.000
		Đường QH Đ2	Trần Hưng Đạo	1	2A	180.000
13	**Phan Đình Phùng**	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	1	1C	200.000
14	**Trường Chinh**	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	1	1C	200.000
		Trần Hưng Đạo	Lý Thái Tổ	1	2B	165.000
		Lý Thái Tổ	Lê Lợi	1	2C	150.000
15	**Đường QHĐ1**	Trường Chinh	Trần Phú	1	3C	110.000
16	**Đường QHĐ3**	Trường Chinh	Trần Phú	1	3C	110.000
17	**Nguyễn Khuyến**	Cù Chính Lan	Phạm Hồng Thái	1	2C	150.000
18	**Lê Duẫn**	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	1	1C	200.000
		Trần Hưng Đạo	Lý Thái Tổ	1	2A	180.000
		Lý Thái Tổ	Lê Lợi	1	2B	165.000
19	**Trần Phú**	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	1	1C	200.000
		Trần Hưng Đạo	Lý Thái Tổ	1	2A	180.000
		Lý Thái Tổ	Lê Lợi	1	2B	165.000
20	**Quang Trung**	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	1	1A	330.000
		Trần Hưng Đạo	Lý Thái Tổ	1	1B	250.000
		Lý Thái Tổ	Lê Lợi	1	1C	200.000
21	**Kpă Klơng**	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	1	1C	200.000
		Trần Hưng Đạo	Lý Thái Tổ	1	2A	180.000
		Lý Thái Tổ	Lê Lợi	1	2B	165.000

ĐVT: đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		VỊ TRÍ	LOẠI ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT NĂM 2013
		Từ nơi	Đến nơi			
22	**Trần Quang Khải**	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	1	1C	200.000
		Trần Hưng Đạo	Lý Thái Tổ	1	2A	180.000
		Lý Thái Tổ	Lê Lợi	1	2B	165.000
23	**Trần Quốc Toản**	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	1	2B	165.000
		Trần Hưng Đạo	Lý Thái Tổ	1	3A	140.000
24	**Lý Thường Kiệt**	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	1	3A	140.000
		Trần Hưng Đạo	Lý Thái Tổ	1	3C	110.000
		Lý Thái Tổ	Lê Lợi	1	3C	110.000
25	**Cao Bá Quát**	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	1	3A	140.000
		Trần Hưng Đạo	Lý Thái Tổ	1	3C	110.000
		Lý Thái Tổ	Lê Lợi	1	3C	110.000
26	**Lê Lai**	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	1	3A	140.000
		Trần Hưng Đạo	Lý Thái Tổ	1	3C	110.000
		Lý Thái Tổ	Lê Lợi	1	3C	110.000
27	**Trần Cao Vân**	Hùng Vương	Lý Thái Tổ	1	3C	110.000
		Lý Thái Tổ	Lê Lợi	1	3C	110.000
28	**Phạm Văn Cừ**	Lê Lai	Lý Thường Kiệt	1	3A	140.000
		Lý Thường Kiệt	Trần Quốc Toản	1	3B	120.000
29	**Nguyễn Công Trứ**	Lý Thường Kiệt	Trần quốc Toản	1	3C	110.000
		Trần Quốc Toản	Kpă KLơng	1	3C	110.000

30	**Đinh Tiên Hoàng**	Trần Cao Vân	Lý Thường Kiệt	1	3C	110.000
		Lý Thường Kiệt	Trần Quang Khải	1	3C	110.000
31	**Lê Văn Tám**	Trần Phú	Trường Chinh	1	2C	150.000
32	**Nguyễn Du**	Trần Quang Khải	Kpă Klơng	1	3C	110.000
		Kpă Klơng	Trần Phú	1	3B	120.000
		Trần Phú	Trường Chinh	1	3C	110.000
33	**Hùng Vương**	Hai Bà Trưng	Trần Cao Vân	1	1A	330.000
34	**Trần Hưng Đạo**	Hai Bà Trưng	Trường Chinh	1	2A	180.000
		Trường Chinh	Quang Trung	1	1C	200.000
		Quang Trung	Lê Lai	1	2C	150.000
35	**Đường QHĐ2 Trần Hưng Đạo(cũ)**	Cù Chính Lan	Phan Đình Phùng	1	1C	200.000
36	**Đường QHĐ3**	Trần Hưng Đạo	Đường QHĐ1	1	3C	110.000
37	**Lý Thái Tổ**	Trường Chinh	Kpă Klơng	1	3B	120.000
		Kpă Klơng	Trần Cao Vân	1	3C	110.000
38	**Lê Lợi**	Hai Bà Trưng	Trần Cao Vân	1	3C	110.000
39	**Đường QHĐ3**	Lê Lợi	Đi xã Yeng (300m)	1	3C	110.000

ỦY BAN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH GIA LAI Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 37/2012/QĐ-UBND *Gia Lai, ngày 20 tháng 12 năm 2012*

QUYẾT ĐỊNH
V/v ban hành bảng giá các loại đất trên địa bàn huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai năm 2013

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá và khung giá các loại đất; Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08/01/2010 của Bộ Tài nguyên & Môi trường và Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn xây dựng, thẩm định, ban hành bảng giá đất và điều chỉnh bảng giá đất thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2012/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa X tại kỳ họp thứ tư về phê chuẩn giá đất của các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Gia Lai năm 2013;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1252/TTr-STNMT ngày 19/11/2012 về việc phê duyệt giá đất tỉnh Gia Lai năm 2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá các loại đất trên địa bàn huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai năm 2013 sử dụng làm căn cứ và cơ sở để:

1. Tính thuế đối với việc sử dụng đất và thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;

2. Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức cá nhân trong các trường hợp quy định tại Điều 33 của Luật Đất đai năm 2003;

3.Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu tiền lệ phí trước bạ theo quy định của pháp luật;

4. Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật;

5. Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế quy định tại Điều 39, Điều 40 của Luật Đất đai năm 2003;

6. Tính tiền sử dụng đất và tiền thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất cho các trường hợp quy định tại Điều 34 và Điều 35 của Luật Đất đai năm 2003;

7. Xác định giá khởi điểm trong các trường hợp đấu giá quyền sử dụng đất, xác định giá đất theo giá thị trường để giao đất có thu tiền sử dụng

đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất; Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp Nhà nước khi doanh nghiệp cổ phần hoá, lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định tại khoản 3 Điều 59 của Luật Đất đai năm 2003; và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Khi giá đất có biến động do đầu tư cơ sở hạ tầng mới, hoặc có biến động (tăng, giảm) về giá đất thị trường thì Uỷ ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm xây dựng phương án giá đất, đề xuất với Sở Tài chính để Sở Tài chính phối hợp cùng các ngành liên quan thẩm định trình Uỷ ban nhân dân tỉnh điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với tình hình phát triển chung của địa phương.

Điều 3. Các Ông Chánh Văn phòng Uỷ ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân huyện Ia Grai và Thủ trưởng các Sở ban ngành, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2013./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Đào Xuân Liên

Nơi nhận:
- Văn phòng Chính phủ (b/c);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (b/c);
- Bộ Tài chính (b/c);
- Cục kiểm tra văn bản Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Lãnh đạo UBND tỉnh;
- Sở Tư Pháp;
- Công báo;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu VT, chuyên viên các khối.

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT HUYỆN IA GRAI - NĂM 2013

(kèm theo Quyết định số: 37/2012/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2012 của UBND tỉnh)

Bảng số 1 : Bảng giá đất ở tại đô thị.

Đơn vị tính : đồng/m^2

Loại đường	Vị trí 1 Mặt tiền đường phố	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước < 6m	
		Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến mét 100	Từ mét >100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chỉ giới XD của vị trí 1 đến mét 100	Từ mét >100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2
	(1)	*(2a)*	*(2b)*	*(3)*	*(3b)*
1A	3.500.000	2.800.000	2.520.000	2.450.000	2.210.000
1B	2.500.000	2.000.000	1.800.000	1.750.000	1.500.000
1C	2.000.000	1.600.000	1.440.000	1.400.000	1.200.000
1D	1.500.000	1.200.000	1.080.000	1.050.000	950.000
2A	1.000.000	800.000	720.000	700.000	630.000
2B	900.000	720.000	650.000	630.000	570.000
2C	850.000	680.000	610.000	600.000	540.000
2D	700.000	560.000	510.000	490.000	440.000
3A	600.000	480.000	430.000	420.000	380.000
3B	550.000	440.000	400.000	390.000	350.000
3C	450.000	360.000	330.000	320.000	290.000
3D	400.000	320.000	290.000	280.000	250.000
4A	350.000	280.000	260.000	250.000	230.000
4B	300.000	240.000	220.000	210.000	190.000
4C	250.000	200.000	180.000	170.000	150.000
4D	220.000	180.000	160.000	150.000	140.000
4E	180.000	150.000	140.000	130.000	120.000

Bảng số 2: Bảng giá đất ở tại nông thôn

Đơn vị tính : đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất					
		Vị trí 1	**Vị trí 2**	**Vị trí 3**	**Vị trí 4**	**Vị trí 5**	**Vị trí 6**
1	**Xã Ia Dêr**						
	Khu vực 1	1.200.000	1.000.000	650.000	530.000	370.000	
	Khu vực 2	800.000	640.000	550.000	450.000	350.000	310.000
	Khu vực 3	250.000	220.000	150.000			
2	**Xã Ia Sao**						
	Khu vực 1	800.000	600.000	450.000	360.000	310.000	
	Khu vực 2	310.000	250.000	220.000			
	Khu vực 3	180.000	150.000	120.000			
3	**Xã Ia Yok**						
	Khu vực 1	700.000	550.000	500.000	450.000	360.000	310.000
	Khu vực 2	400.000	360.000	300.000	220.000		
	Khu vực 3	180.000	150.000	120.000			
4	**Xã Ia Tô**						
	Khu vực 1	480.000	380.000	250.000	220.000		
	Khu vực 2	270.000	240.000	220.000			
	Khu vực 3	190.000	140.000	110.000			
5	**Xã Ia Pếch**						
	Khu vực 1	240.000	220.000	180.000			
	Khu vực 2	220.000	200.000				
	Khu vực 3	180.000	120.000	90.000			
6	**Xã Ia Hrung**						
	Khu vực 1	320.000	300.000	240.000	180.000		
	Khu vực 2	240.000	200.000	180.000			
	Khu vực 3	180.000	120.000	90.000			
7	**Xã Ia Krăi**						
	Khu vực 1	630.000	420.000	290.000	240.000		
	Khu vực 2	360.000	240.000	210.000	180.000		
	Khu vực 3	180.000	120.000	90.000			
8	**Xã Ia Bă**						
	Khu vực 1	430.000	320.000				
	Khu vực 2	350.000	300.000	200.000			
	Khu vực 3	180.000	140.000	110.000			
9	**Xã Ia Chiă**						
	Khu vực 1	300.000	280.000	250.000	220.000		

STT	Đơn vị hành chính	**Giá đất**					
		Vị trí 1	**Vị trí 2**	**Vị trí 3**	**Vị trí 4**	**Vị trí 5**	**Vị trí 6**
	Khu vực 2	200.000	150.000				
	Khu vực 3	120.000	90.000	60.000			
10	**Xã Ia O**						
	Khu vực 1	420.000	360.000	290.000	180.000		
	Khu vực 2	180.000					
	Khu vực 3	120.000	90.000	60.000			
11	**Xã Ia Grăng**						
	Khu vực 1	180.000	150.000				
	Khu vực 2	130.000	120.000				
	Khu vực 3	120.000	90.000	60.000			
12	**Xã Ia Khai**						
	Khu vực 1	230.000	150.000				
	Khu vực 2	150.000					
	Khu vực 3	120.000	90.000	60.000			

**** Cách xác định khu vực, vị trí áp dụng cho đất ở tại nông thôn:***

1. Xã Ia Dêr:

- Khu vực 1: Đất có mặt tiền tiếp giáp tỉnh lộ 664:

+ *Vị trí 1:* Từ Ranh giới Thành phố Pleiku đến ngã 3 đường vành đai Công viên văn hoá các dân tộc Gia Lai.

+ *Vị trí 2:* Tiếp đến hết trụ sở UBND xã Ia Dêr.

+ *Vị trí 3:* Tiếp đến hết ngã ba trường Lý Tự Trọng.

+ *Vị trí 4:* Tiếp đến hết ngã ba xí nghiệp Việt Tân.

+ *Vị trí 5:* Tiếp đến giáp ranh giới thị trấn Ia Kha.

- Khu vực 2: Đất có mặt tiền tiếp giáp các đường cắt tỉnh lộ 664 đi vào các làng, các khu dân cư tiếp giáp TP Pleiku:

+ *Vị trí 1:* Đường vành đai công viên văn hóa các dân tộc Gia Lai *(khu vực cầu Bắc qua công viên văn hóa các dân tộc Gia Lai)*: Đoạn từ giáp làng Jut 1, Jut 2 đến hết đường nhựa hiện có *(giáp đất nhà ông Trí).*

+ *Vị trí 2:* Khu dân cư đường Phạm Ngọc Thạch (đoạn từ cầu sắt đến hết RG huyện Ia Grai); Khu dân cư thôn Hà Thanh (giáp TP Pleiku), Điểm dân cư mới ven TP Pleiku (Khu vực cánh đồng Ia Chor); Đường vành đai công viên văn hóa các dân tộc Gia Lai: Đoạn từ đường đất *(ranh giới làng Klăh 1, Jut 2)* đến hết làng Jut 1, Jut 2.

+ *Vị trí 3:* Ranh giới đường 17/3 Pleiku đến hết Ranh giới TP Pleiku (cầu sắt).

+ *Vị trí 4:* Đường vành đai công viên văn hóa các dân tộc Gia Lai: Đoạn đường từ ngã 3 Cơ động đến giáp đường đất *(ranh giới làng Klăh 1, Jut 2)*; Đường ranh giới giữa phường Ia Kring – TP Pleiku với xã Ia Dêr (khu vực núi đá): đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ (TP Pleiku) đến giáp

đường nhựa hiện có *(hết đất nhà ông Trí)*.

+ *Vị trí 5:* Đoạn giáp làng Jút 2 đến hết làng Brel; Đoạn từ làng Klăh 1 đến hết làng Jút 2; Đường trước UBND xã Ia Dêr đi giáp ranh giới xã Ia Pếch.

+ *Vị trí 6:* Từ ngã ba Lý Tự trọng đến hết làng Jút 2; Ranh giới xã Ia Hrung đến hết ranh giới các làng Blang 1, Blang 2 ;đường liên xã Ia Bă - Ia Hrung – Ia Dêr (toàn tuyến); Đường liên xã Ia Hrung (đường đi vào Công ty XNK Cà phê Tây nguyên); Đường đi vào nhà máy chế biến mủ cao su (Đường đi vào kho Long Thành).

- Khu vực 3: Các đường khu dân cư còn lại trên địa bàn xã:

+ *Vị trí 1:* Thửa đất tiếp giáp với đường hẻm từ 3 m trở lên.

+ *Vị trí 2:* Thửa đất tiếp giáp với đường hẻm trên 2 m và nhỏ hơn 3m..

+ *Vị trí 3:* các vị trí còn lại.

2. <u>Xã Ia Sao</u>:

- Khu vực 1: Đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã, đường giao thông tiếp giáp phường Yên Thế, thành phố Pleiku:

+ *Vị trí 1:* Đường Lê Chân *(Ranh giới xã Ia Sao giáp phường Yên Thế - TP Plei Ku)*

+ *Vị trí 2:* Đường Trần Văn Ơn *(Ranh giới xã Ia Sao giáp phường Yên Thế - TP Plei Ku)*; Đoạn giáp Ranh giới TP Pleiku đến giáp ngã 3 đường vào Làng Nang (cạnh Tam Ba).

+ *Vị trí 3* : Đường Nguyễn Lữ *(Ranh giới xã Ia Sao giáp phường Yên Thế - TP Plei Ku)*; Đoạn giáp đường vào làng Jút 1 đến hết đất nhà ông Hải.

+ *Vị trí 4:* Đoạn giáp đất nhà ông Hải đến giáp ranh giới xã Ia Yok.

+ *Vị trí 5:* Từ ngã ba đường vào làng Nang (cạnh Tam Ba) đến hết ngã ba đường vào làng Jút 1.

- Khu vực 2: Các đường khu dân cư đi vào các thôn, làng:

+ *Vị trí 1:* Ngã ba NT Ia Sao II đến hết đường nhựa (nhà Ông Giao)..

+ *Vị trí 2:* Trước UBND xã đến hết ranh giới trường Võ Thị Sáu.

+ *Vị trí 3:* Các đường hẻm đi vào các thôn, làng:

Từ ranh giới trường Võ Thị Sáu đến giáp điểm làng Yang; từ Ranh giới UBND xã đến hết hội trường làng Zét (xung quanh sau UBND xã); từ Ranh giới thôn Đức Tân đến giáp ranh giới làng Tốt, làng Nú; Từ Ranh giới thôn Tân Lập đến hết ranh giới thôn Tân Sao.

- Khu vực 3: Các đường khu dân cư còn lại trên địa bàn xã:

+ *Vị trí 1:* Thửa đất tiếp giáp với đường hẻm từ 3 m trở lên.

+ *Vị trí 2:* Thửa đất tiếp giáp với đường hẻm trên 2 m và nhỏ hơn 3m..

+ *Vị trí 3:* Các vị trí còn lại.

3. **<u>Xã Ia Yok:</u>**

- Khu vực 1: Đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã, đường QH trung tâm xã:

+ *Vị trí 1:* Từ ngã 3 nhà bà Tiến Hồi đến giáp Cầu trước NT 706.

+ *Vị trí 2 :* Từ dốc làng Bồ đến giáp ngã 3 nhà bà Tiến Hồi; khu quy hoạch chợ trung tâm xã: Đường D1.

+ *Vị trí 3:* Ngã 3 nhà bà Tiến Hồi vòng qua quán Ngọc Loan (trong khu chợ thôn Chư Hậu 5).

+ *Vị trí 4:* Khu QH chợ trung tâm xã: Đường D2; Ngã 3 nhà ông Tự đến hết Xí nghiệp 2/9.

+ *Vị trí 5:* Từ ranh giới xã Ia Sao đến hết ranh giới đường đi ngã ba làng Bồ; đoạn từ cầu trước NT 706 đến hết đường nhựa Nông trường Ia Sao (706); từ giáp cầu trước NT 706 đến hết đường vào trường mầm non 1/5 (nhà Bà Thiện); Khu QH trung tâm xã: Đường Đ1, Đ2 (trừ đường quy hoạch xung quanh chợ) ; Ngã 3 đường vào trạm y tế đến hết ngã 3 trường mầm non 1/5.

+ *Vị trí 6:* Các đường đất còn lại khu QH Trung tâm xã.

- Khu vực 2: Các đường khu dân cư liên thôn:

+ *Vị trí 1:* Từ Nông trường 706 đến hết đất nhà ông Trí.

+ *Vị trí 2:* Giáp ngã 3 trường mầm non 1/5 đến giáp đường đi xã Ia Bă; Từ ranh giới đất nhà ông Hiếu đến hết ranh giới đất nhà ông Trần Chất; Từ đầu đường Văn Yên (nhà ông Thủy) đến giáp cầu trước nông trường 706; Từ ranh giới nhà ông Ban (ranh giới thôn Chư Hậu 5) đến hết đất nhà ông Thái (thôn Tân Thành); Từ đất nhà bà Thiện đến giáp ngã 3 trường mầm non 1/5.

+ *Vị trí 3:* Từ Ranh giới đất nhà ông Phúc đến hết nhà ông Dũng (thôn Chư Hậu 4) ; Từ Ranh giới nhà ông Khang đến hết ranh giới nhà ông Trần Luyện (thôn Chư Hậu 5); Từ ranh giới nhà ông Thành đến hết ranh giới đất nhà ông Sơn (đường đi thôn Chư Hậu 5); Đường đi thôn Hưng Bình đoạn từ góc sân kho Nông trường 706 đến giáp ranh giới hồ đội 3 – Nông trường 706; Đường từ giáp nhà ông Trí đến hết nhà bà Diệp.

+ *Vị trí 4:* Các đường liên thôn là đường đất.

- Khu vực 3: Các đường khu dân cư còn lại trên địa bàn xã:

+ *Vị trí 1:* Thửa đất tiếp giáp với đường hẻm từ 3 m trở lên.

+ *Vị trí 2:* Thửa đất tiếp giáp với đường hẻm trên 2 m và nhỏ hơn 3m..

+ *Vị trí 3:* Các vị trí còn lại.

4. <u>Xã Ia Tô:</u>

- Khu vực 1: Đất có mặt tiền tiếp giáp đường tỉnh lộ 664:

+ *Vị trí 1:* Giáp Ranh giới ngã ba đường vào UBND xã đến hết đất nhà ông Tào.

+ *Vị trí 2 :* Từ đầu ranh giới Bưu điện Ia Châm đến hết ngã ba đường vào UBND xã; Giáp đất nhà ông Tào đến hết ngã ba đường vào xã Ia Grăng.

+ *Vị trí 3 :* Từ ranh giới thị trấn Ia Kha đến giáp Bưu điện Ia Châm.

+ *Vị trí 4 :* Giáp ngã ba đường vào xã Ia Grăng đến hết xã Ia Tô.

- Khu vực 2: Các đường khu dân cư đi các xã, khu vực xung quanh UBND xã:

+ *Vị trí 1:* Ngã 3 bưu điện Ia Châm đoạn từ đường TL 664 đến hết Trụ sở CT cà phê Ia Châm; Khu dân cư – ngã 3 đường đi trường 19/8 đoạn từ đường TL 664 đến giáp đường vào Trụ sở CT Cà phê Ia Châm; Đường đi thác Lệ Kim đoạn từ TL 664 đến giáp cầu suối đá.

+ *Vị trí 2:* Đường vào UBND xã Ia Tô đoạn từ đường TL 664 đến hết trạm xá xã Ia Tô.

+ *Vị trí 3:* Đường đi thác Lệ Kim đoạn từ Cầu suối đá đến giáp ranh giới xã Ia Dơk (Đức Cơ); Từ trường Trần Hưng Đạo đến hết Cầu Ia Pếch; Ngã 3 đường vào xã Ia Grăng đoạn từ đường TL 664 đến giáp Ranh giới xã Ia Grăng.

- Khu vực 3: Các đường khu dân cư còn lại trên địa bàn xã:

+ *Vị trí 1:* Thửa đất tiếp giáp với đường hẻm từ 3 m trở lên.

+ *Vị trí 2:* Thửa đất tiếp giáp với đường hẻm trên 2 m và nhỏ hơn 3m..

+ *Vị trí 3:* Các vị trí còn lại.

5. <u>Xã Ia Pếch:</u>

- Khu vực 1: Đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã:

+ *Vị trí 1:* từ ranh giới thị trấn đến giáp ranh giới ngã ba đường vào núi Chư Yang; Từ Ngã tư làng O Pếch đến hết làng Sát Tầu.

+ *Vị trí 2 :* Từ ngã 3 Làng Sát Tầu đến hết làng OGia

+ *Vị trí 3 :* Từ ngã ba đường vào núi Chư Yang đến ngã tư làng O Pếch;Từ giáp Làng OGia đến RG TP Pleiku.

- Khu vực 2: Các đường hẻm đường liên xã đi vào các làng:

+ *Vị trí 1:* Ngã ba làng Sát Tầu đến hết làng O Grang.

+ *Vị trí 2:* Tiếp đến hết RG xã Ia Pếch

- Khu vực 3: Các đường khu dân cư còn lại trên địa bàn xã:

+ *Vị trí 1:* Thửa đất tiếp giáp với đường hẻm từ 3 m trở lên.

+ *Vị trí 2:* Thửa đất tiếp giáp với đường hẻm trên 2 m và nhỏ hơn 3m..

+ *Vị trí 3:* Các vị trí còn lại.

6. <u>Xã Ia Hrung:</u>

- Khu vực 1: Đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã:

+ *Vị trí 1:* Ngã 3 cửa hàng thương mại đến giáp RG xã Ia Bă (cầu trắng);

+ *Vị trí 2:* Từ đất nhà bà Kiểm đến giáp hồ Ia Hrung *(qua UBND xã).*

+ *Vị trí 3:* Từ ranh giới thị trấn giáp đất nhà bà Kiểm; Đoạn từ Ngã 3 đội 2 Công ty cà phê Ia Grai đến giáp ranh giới TT Ia Kha *(đoạn từ ngã 3 đội 2, thôn 1 về thôn 3 giáp ranh giới thị trấn Ia Kha);* Đoạn từ Ngã 3 đội 2 Công ty cà phê Ia Grai đến ngã 3 của hàng thương mại.

+ *Vị trí 4:* Từ ngã 3 cửa hàng Thương mại đến giáp ngã ba suối Cạn; Ranh giới thị trấn Ia Kha (đường đi xã Ia Bă) đến hết Ranh giới ngã 3 đội 1 – Công ty cà phê Ia Grai.

- Khu vực 2: Các tuyến đường hẻm đường liên xã:

+ *Vị trí 1:* Đoạn từ cầu làng Út 1 đến hết ngã 3 làng Me; Đoạn từ Ranh giới xã Ia Dêr đến ngã 3 Dun De *(Đoạn từ ngã 3 Dun De đến giáp làng Brel 3)*.

+ *Vị trí 2:* Đoạn từ hết Ngã 3 làng Me đi tỉnh lộ 664.

+ *Vị trí 3:* .Ngã 3 làng Me qua làng Maih sang thôn 4; Đường nội bộ thôn 3; Ngã 3 thôn 1 đến hồ làng Me; Đường Nội thôn từ Trường Hoàng Văn Thụ đến hết đập tràn Ia Kha.

- Khu vực 3: Các đường khu dân cư còn lại trên địa bàn xã:

+ *Vị trí 1:* Thửa đất tiếp giáp với đường hẻm từ 3 m trở lên.

+ *Vị trí 2:* Thửa đất tiếp giáp với đường hẻm trên 2 m và nhỏ hơn 3m..

+ *Vị trí 3:* Các vị trí còn lại.

7. <u>Xã Ia Krăi:</u>

- Khu vực 1: Đất có mặt tiền tiếp giáp đường tỉnh lộ 664:

+ *Vị trí 1:* Từ chợ biên giới nông thôn xã Ia Krăi đến hết Ngã tư đội 1 – Cty 715.

+ *Vị trí 2 :* Từ đầu cầu Ia Yom đến giáp ranh giới chợ biên giới nông thôn Ia Krăi.

+ *Vị trí 3 :* Giáp Ngã tư đội 1 – Cty 715 đến hết giáp ranh giới xã Ia O.

+ *Vị trí 4 :* RG xã Ia Tô đến giáp đầu cầu Ia Yom.

- Khu vực 2: Các đường hẻm đường TL 664 và các tuyến đường Khu vực trung tâm xã:

+ *Vị trí 1:* Đường quy hoạch xung quanh chợ biên giới nông thôn xã Ia Krăi.

+ *Vị trí 2:* Ngã ba đường vào xã Ia khai đến giáp RG xã Ia Khai; Ngã 3 xe tăng đến giáp RG xã Ia Chiă.

+ *Vị trí 3:* Từ nhà rông UBND xã đến hết trường THCS Phạm Hồng Thái; Ngã ba đất nhà bà Tài đến hết đất nhà ông Cueo; Đường nhựa vào thôn 2, 4; Đường vào làng Kăm đoạn qua TL 664 đến giáp làng Kăm; Đường vào thôn 3, 5.

+ *Vị trí 4:* Đường vào các làng Tung Breng; Doch Tung, Bi Ia Yom, Bi Ia Nách, Bi De, Mah.

- Khu vực 3: Các đường khu dân cư còn lại trên địa bàn xã:

+ *Vị trí 1:* Thửa đất tiếp giáp với đường hẻm từ 3 m trở lên.

+ *Vị trí 2:* Thửa đất tiếp giáp với đường hẻm trên 2 m và nhỏ hơn 3m..

+ *Vị trí 3:* Các vị trí còn lại.

8. <u>Xã Ia Bă:</u>

- Khu vực 1: Đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã:

+ *Vị trí 1:* từ Cầu Trắng đến hết Cống nổi thôn Chư Hậu 6;

+ *Vị trí 2 :* Từ ranh giới xã Ia Grăng đến giáp ranh giới cầu trắng; Từ giáp Cống nổi – thôn Chư Hậu 6 đến Giáp ranh giới xã Ia Yok.

- Khu vực 2: Các tuyến đường hẻm đường liên xã:

+ *Vị trí 1:* Các đường quy hoạch trung tâm xã.

+ *Vị trí 2:* Cầu Dun De đến giáp ranh giới xã Ia Hrung; Cầu làng Út 1(Ranh giới xã Ia Hrung) đến hết làng Bẹt.

+ *Vị trí 3:* Các tuyến đường liên thôn.

- Khu vực 3: Các đường khu dân cư còn lại trên địa bàn xã:

+ *Vị trí 1:* Thửa đất tiếp giáp với đường hẻm từ 3 m trở lên.

+ *Vị trí 2:* Thửa đất tiếp giáp với đường hẻm trên 2 m và nhỏ hơn 3m..

+ *Vị trí 3:* Các vị trí còn lại.

9. <u>Xã Ia Chiă:</u>

- Khu vực 1: Đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã:

+ *Vị trí 1:* Từ giáp trường Lê Hồng Phong đến hết cầu làng Beng.

+ *Vị trí 2:* Tiếp đến hết trường Hà Huy Tập.

+ *Vị trí 3:* Tiếp đến hết Đội 15 công ty 74 (đi qua đội 18 và UBND xã Ia Chiă); Từ ngã ba Biên phòng đến hết trường Lê Hồng Phong.

+ *Vị trí 4:* Đường liên xã biên giới Ia Chiă – Ia O (đoạn từ giáp RG xã Ia Krăi đến Ranh giới ngã ba làng Nú I).

- Khu vực 2: Các đường liên đội, làng:

+ *Vị trí 1:* Hết Ranh giới làng Nú II đến hết làng Nú I.

+ *Vị trí 2:* Từ trường mầm non đội 12 đến giáp ngã 3 đường vào làng Nú I; Ngã tư đội 14 (CT 74) đến giáp ranh giới xã Ia O; Ranh giới ngã 3 UBND xã đến hết đội 10 – CT 74 (đi qua cầu Ia Grúi); Ranh giới ngã 3 trạm biên phòng đến hết ngã 3 đội 12 (CT 74).

- Khu vực 3: Các đường khu dân cư còn lại trên địa bàn xã:

+ *Vị trí 1:* Thửa đất tiếp giáp với đường hẻm từ 3 m trở lên.
+ *Vị trí 2:* Thửa đất tiếp giáp với đường hẻm trên 2 m và nhỏ hơn 3m..
+ *Vị trí 3:* Các vị trí còn lại.

10. <u>Xã Ia O:</u>

- Khu vực 1: Đất có mặt tiền tiếp giáp đường tỉnh lộ 664:

+ *Vị trí 1:* Từ ngã tư làng Lân đến giáp cầu Ia Chiă.
+ *Vị trí 2 :* Ranh giới xã Ia Krăi đến giáp ngã tư làng Lân; Ngã ba làng Dăng (mặt bằng Sê San 4) đến hết nhà văn hóa Sê San 4.
+ *Vị trí 3:* Từ ngã ba đài tưởng niệm đến giáp ngã ba làng Dăng; Từ giáp Ranh giới nhà văn hóa Sê San 4 đến hết Công trình Thủy điện Sê San 4.
+ *Vị trí 4:* Cầu Ia Chiă đến giáp ngã ba đài tưởng niệm.

- Khu vực 2: Các đường hẻm tỉnh lộ 664:

+ *Vị trí 1:* Ngã ba Công ty 715 đến hết cầu Sê San (cầu đá).

- Khu vực 3: Các đường khu dân cư còn lại trên địa bàn xã:

+ *Vị trí 1:* Thửa đất tiếp giáp với đường hẻm từ 3 m trở lên.
+ *Vị trí 2:* Thửa đất tiếp giáp với đường hẻm trên 2 m và nhỏ hơn 3m..
+ *Vị trí 3:* Các vị trí còn lại.

11. <u>Xã Ia Grăng:</u>

- Khu vực 1: Đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã:

+ *Vị trí 1:* Ranh giới thị trấn đến Ranh giới xã Ia Hrung; Ngã 3 đi xã Ia Hrung *(ngã 3 làng Ôrê 1)* đến hết nhà ông Lê Xuân Ngọc (Làng Ôrê 2).
+ *Vị trí 2:* Giáp nhà ông Lê Xuân Ngọc đến giáp ranh giới xã Ia Tô.

- Khu vực 2: Khu quy hoạch.

+ *Vị trí 1:* các đường Đ1, Đ2 khu quy hoạch trung tâm xã; Đường làng Ôrê 2 *(Đoạn từ ngã 3 làng Ôrê 2)* đi thị trấn Ia Kha (giáp thôn Thắng Trạch 2).
+ *Vị trí 2:* Đường vào các làng Hlũh, làng Mèo, làng Gộc (từ ngã ba làng đến hết làng).

- Khu vực 3: Các đường khu dân cư còn lại trên địa bàn xã:

+ *Vị trí 1:* Thửa đất tiếp giáp với đường hẻm từ 3 m trở lên.
+ *Vị trí 2:* Thửa đất tiếp giáp với đường hẻm trên 2 m và nhỏ hơn 3m..
+ *Vị trí 3:* Các vị trí còn lại.

12. <u>Xã Ia Khai:</u>

- Khu vực 1: Đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã:

+ *Vị trí 1:* Ranh giới xã Ia Krăi đến giáp đầu cầu Ia Grai.
+ *Vị trí 2 :* Từ đầu cầu Ia Grai đến công trường Sê San 3A.

- Khu vực 2: đường đi vào các làng :

+ *Vị trí 1:* Ngã ba làng Jăng Blo đến hết làng Nú; ngã ba làng Jăng Blo đến hết làng Yom; Tuyến đường trong làng Ếch, làng Tung Chrúc.

- Khu vực 3: Các đường khu dân cư còn lại trên địa bàn xã:

+ *Vị trí 1:* Thửa đất tiếp giáp với đường hẻm từ 3 m trở lên.
+ *Vị trí 2:* Thửa đất tiếp giáp với đường hẻm trên 2 m và nhỏ hơn 3m..

Bảng số 03: Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị và nông thôn, đất phi nông nghiệp khác:

- Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị được tính bằng 80% giá đất ở theo loại đường, vị trí tương ứng.

- Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn được tính bằng 80% giá đất ở theo khu vực, vị trí tương ứng.

- Giá đất phi nông nghiệp khác được xác định theo giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp theo loại đường, khu vực, vị trí tương ứng.

Bảng số 4: Bảng giá đất trồng cây lâu năm

Đơn vị tính : đồng/m²

TT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thị trấn Ia Kha	15.000	13.000	11.0
2	Xã Ia Dêr	15.000	13.000	11.0
3	Xã Ia Sao	15.000	13.000	11.0
4	Xã Ia Yok	15.000	13.000	11.0
5	Xã Ia Tô	13.000	11.000	10.0
6	Xã Ia Pếch	13.000	11.000	10.0
7	Xã Ia Hrung	13.000	11.000	10.0
8	Xã Ia Krăi	13.000	11.000	10.0
9	Xã Ia Bă	13.000	11.000	10.0
10	Xã Ia Chiă	10.000	9.000	8.0
11	Xã Ia O	10.000	9.000	8.0
12	Xã Ia Grăng	10.000	9.000	8.0
13	Xã Ia Khai	10.000	9.000	8.0

Ghi chú: Giá đất nông nghiệp khác được tính bằng giá đất trồng cây lâu năm theo đơn vị hàn ứng.

Bảng số 5: Bảng giá đất trồng lúa nước (từ 2 vụ trở lên):

Đ

TT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
1	Thị trấn Ia Kha	24.000	20.000	18.000	
2	Xã Ia Dêr	24.000	20.000	18.000	
3	Xã Ia Sao	24.000	20.000	18.000	
4	Xã Ia Yok	24.000	20.000	18.000	

5	Xã Ia Tô	22.000	18.000	16.000
6	Xã Ia Pếch	22.000	18.000	16.000
7	Xã Ia Hrung	22.000	18.000	16.000
8	Xã Ia Krăi	22.000	18.000	16.000
9	Xã Ia Bă	22.000	18.000	16.000
10	Xã Ia Chiă	20.000	16.000	14.000
11	Xã Ia O	20.000	16.000	14.000
12	Xã Ia Grăng	20.000	16.000	14.000
13	Xã Ia Khai	20.000	16.000	14.000

* ***Ghi chú:*** Giá đất trồng lúa nước 1 vụ, lúa nương rẫy được tính bằng 80% bảng giá đất trồng
đơn vị hành chính, vị trí tương ứng.

Bảng số 6: Bảng giá đất trồng cây hàng năm còn lại

Đ

TT	**Đơn vị hành chính**	**Giá đất**		
		Vị trí 1	**Vị trí 2**	**Vị trí 3**
1	Thị trấn Ia Kha	14.000	12.000	11.000
2	Xã Ia Dêr	14.000	12.000	11.000
3	Xã Ia Sao	14.000	12.000	11.000
4	Xã Ia Yok	14.000	12.000	11.000
5	Xã Ia Tô	11.000	9.000	8.000
6	Xã Ia Pếch	11.000	9.000	8.000
7	Xã Ia Hrung	11.000	9.000	8.000
8	Xã Ia Krăi	11.000	9.000	8.000
9	Xã Ia Bă	11.000	9.000	8.000
10	Xã Ia Chiă	9.000	8.000	7.000
11	Xã Ia O	9.000	8.000	7.000
12	Xã Ia Grăng	9.000	8.000	7.000
13	Xã Ia Khai	9.000	8.000	7.000

Bảng số 7: Bảng giá đất rừng sản xuất

Đ

TT	**Đơn vị hành chính**	**Giá đất**		
		Vị trí 1	**Vị trí 2**	**Vị trí 3**
1	Xã Ia Dêr	10.000	8.000	7.000

2	Xã Ia Sao	10.000	8.000	7.000
3	Xã Ia Yok	10.000	8.000	7.000
4	Xã Ia Tô	8.000	6.000	5.000
5	Xã Ia Pếch	8.000	6.000	5.000
6	Xã Ia Hrung	8.000	6.000	5.000
7	Xã Ia Krăi	8.000	6.000	5.000
8	Xã Ia Bă	8.000	6.000	5.000
9	Xã Ia Chiă	6.000	5.000	4.000
10	Xã Ia O	6.000	5.000	4.000
11	Xã Ia Grăng	6.000	5.000	4.000
12	Xã Ia Khai	6.000	5.000	4.000

* ***Ghi chú:*** Giá đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng: được tính bằng 80% theo giá đất rừng sả
chính, vị trí tương ứng.

Bảng số 8: Bảng giá đất có mặt nước nuôi trồng thuỷ sản

Đơn vị tính

TT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị
1	Thị trấn Ia Kha	20.000	16.000	14.000	
2	Xã Ia Dêr	20.000	16.000	14.000	
3	Xã Ia Sao	20.000	16.000	14.000	
4	Xã Ia Yok	20.000	16.000	14.000	
5	Xã Ia Tô	14.000	12.000	10.000	
6	Xã Ia Pếch	14.000	12.000	10.000	
7	Xã Ia Hrung	14.000	12.000	10.000	
8	Xã Ia Krăi	14.000	12.000	10.000	
9	Xã Ia Bă	14.000	12.000	10.000	
10	Xã Ia Chiă	10.000	8.000	7.000	
11	Xã Ia O	10.000	8.000	7.000	
12	Xã Ia Grăng	10.000	8.000	7.000	
13	Xã Ia Khai	10.000	8.000	7.000	

*** Đối với đất sông suối, kênh, rạch, mặt nước chuyên dùng:**

+ Nếu sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản thì áp dụng theo Bảng số 08: Bảng giá đất thủy sản theo đơn vị hành chính và vị trí tương ứng.

+ Nếu sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp k nuôi trồng, khai thác thủy sản thì áp dụng vào giá đất phi nông nghiệp liền kề. Nếu không có g nông nghiệp liền kề thì áp dụng giá đất phi nông nghiệp tại vùng lân cận gần nhất theo loại đường và vị trí tương ứng.

* **Cách xác định vị trí áp dụng cho các bảng số 04, 05, 06, 07, 08:**

+ **Vị trí 1:** Áp dụng đối với các lô đất từ tim đường giao thông chính đến mét thứ 1.000

+ **Vị trí 2:** Từ mét thứ trên 1.000 đến mét thứ 2.000.

+ **Vị trí 3:** Từ mét thứ trên 2.000 đến mét thứ 3.000

+ **Vị trí 4:** Từ mét thứ trên 3.000 đến hết đất.

* **Trục giao thông chính để xác định vị trí áp dụng cho các bảng 04, 05, 06, 07, 08:**

+ **Thị trấn Ia Kha:** trong khu vực nội thị trấn tính theo đường Hùng Vương, ngoài khu vực n tính theo đường tỉnh lộ 664.

+ **Các xã Ia Dêr, Ia Tô, Ia Krăi, Ia O:** tính theo đường tỉnh lộ 664.

+ **Các xã Ia Pếch, Ia Chiă, Ia Grăng, Ia Hrung, Ia Bă, Ia Yok, Ia Sao, Ia Khai:** tính theo c xã.

(Khoảng cách được tính theo tuyến đường vào lô đất)

Bảng số 9: Bảng giá đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định đất nông nghiệp trong phạm vi địa giới hành chính phường, phạm vi khu dân cư thị trấn, k nông thôn.

- Đối với những thửa đất có mặt tiền tiếp giáp trục đường giao thông chính thuộc thị trấn

+ Đường tỉnh lộ 664, đường Hùng Vương được tính bằng 2,0 lần giá đất trồng cây lâu năm tương ứng với thị trấn.

+ Đối với những thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với các đường còn lại có trong bảng số 1: được 1,4 lần giá đất trồng cây lâu năm tại vị trí 1 tương ứng với thị trấn.

- Đối với những thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với trục đường giao thông chính của các xã

+ Đường tỉnh lộ 664, đường liên xã được tính bằng 1,5 lần giá đất trồng cây lâu năm tại vị t ứng với từng xã.

+ Đối với những thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với các đường còn lại có trong bảng số 2: được 1,2 lần giá đất trồng cây lâu năm tại vị trí 1 tương ứng với từng xã.

* ***Ghi chú:* Đối với đất chưa xác định mục đích sử dụng** (bao gồm đất bằng chưa sử dụ chưa sử dụng và núi đá không có rừng cây…) thì giá đất được xác định theo khung giá đất của m dụng cùng loại tại vị trí, khu vực, đơn vị hành chính tương đương khi được cấp có thẩm quyền đưa vào sử dụng.

B. BẢNG PHÂN LOẠI ĐƯỜNG VÀ GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

(kèm theo Quyết định số: 37/2012/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2012 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính : đồ

TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 20		
		Từ nơi	Đến nơi	Loại đường	Vị trí	Giá
•	Hùng Vương	Nghĩa trang liệt sỹ	Ngô Gia Tự	3B	1	55
		Tiếp	KPa Kơlơng	3A	1	60
		Tiếp	Hoàng Hoa Thám	2A	1	1.00
		Tiếp	Võ Thị Sáu	1D	1	1.50
		Tiếp	Phan Bội Châu	1A	1	3.50
		Tiếp	Cách Mạng	1C	1	2.00
		Tiếp	Đường Vào Nghiã địa	3C	1	45
		Tiếp	Đường vào Thủy điện IaKha	4B	1	30
		Tiếp	Giáp RG xã Ia Tô	4D	1	22
•	Cách Mạng	Hùng Vương	Quang Trung	2D	1	70
		Tiếp	Lý Thái Tổ	3B	1	55
		Tiếp	Hết RG thị trấn	3D	1	40
•	Quang Trung	Lê Hồng Phong	Trần Phú	3D	1	40
		Tiếp	Cách Mạng	2D	1	70
•	Lý Tự Trọng	Hùng Vương	Quang Trung	1B	1	2.50

•	Võ Thị Sáu	Đường TL664	Hai Bà Trưng	4D	1	22
		Tiếp	Quang Trung	2C	1	85
		Tiếp	Lý Thái Tổ	4B	1	30
•	Hoàng Văn Thụ	Hai Bà Trưng	Hùng Vương	4A	1	35
		Tiếp	Quang Trung	1B	1	2.50
		Tiếp	Lý Thái Tổ	4A	1	35

TT	**Tên đường**	**Đoạn đường**		**Giá đất năm**		
		Từ nơi	**Đến nơi**	**Loại đường**	**Vị trí**	**G**
•	Trần Phú	Hai Bà Trưng	Hùng Vương	3D	1	40
		Tiếp	Quang Trung	3C	1	45
		Tiếp	Lý Thái Tổ	4A	1	35
•	Phan Chu Trinh	Đường số 47	Cách Mạng	4A	1	35
		Tiếp	Hoàng Văn Thụ	3C	1	45
		Tiếp	Lý Tự Trọng	1B	1	2.50
		Tiếp	Võ Thị Sáu	2B	1	90
		Tiếp	Ng ThịMinh Khai	3D	1	40
•	Lý Thái Tổ	Cách Mạng	Ng Thị Minh Khai	4B	1	30
•	Hai Bà Trưng	Ng Thị Minh Khai	Lạc Long Quân	4A	1	35
•	Nguyễn Văn Trỗi	Lê Lai	Cù Chính Lan	4A	1	35
•	Cù Chính Lan	TL 664 (Đ. 40)	Nguyễn Văn Trỗi	4B	1	30
		Tiếp	Hùng Vương	4A	1	35
•	Lê Hồng Phong	Nguyễn Văn Trỗi	Hùng Vương	4A	1	35
		Tiếp	Ngã ba Huỳnh Thúc Kháng – Quang Trung	3D	1	40
•	Lê Lai	Huỳnh Thúc Kháng	Hùng Vương	3D	1	40

TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm		
		Từ nơi	Đến nơi	Loại đường	Vị trí	G
		Tiếp	Nguyễn Viết Xuân	3C	1	45
•	Lê Lợi	Nguyễn Viết Xuân	Hùng Vương	3C	1	45
		Tiếp	Huỳnh Thúc Kháng	3D	1	40
•	Hoàng Hoa Thám	Hùng Vương	Nguyễn Viết Xuân (đoạn Hoàng Hoa Thám đến Lê Lai)	3D	1	40
		Tiếp	Đường TL 664	4B	1	30
		Tiếp	Giáp RG Làng Kép	4D	1	22
		Hùng Vương	Huỳnh Thúc Kháng	4A	1	35
		Tiếp	Ngô Quyền	4B	1	30
•	Nguyễn Trãi	Tăng Bạt Hổ	Ng.Viết Xuân	4A	1	35
		Tiếp	Đường TL 664	4B	1	30
		Tiếp	RG làng Kép	4D	1	22
•	Rơ Châm Ớt	Nguyễn Viết Xuân	Tăng Bạt Hổ	3C	1	45
•	Kpa Klơng	Trần Khánh Dư	Tăng Bạt Hổ	4A	1	35
•	Nguyễn Đình Chiểu	Đinh Tiên Hoàng	Trần Khánh Dư	3C	1	45
•	Nguyễn Du	Mương Ia Năng	Đường TL 664	4B	1	30
		Tiếp	Hùng Vương	3D	1	40
		Tiếp	Hết đường	4A	1	35
•	Bùi Thị Xuân	Lý Thường Kiệt	Hùng Vương	3C	1	45
		Tiếp	Đinh Tiên Hoàng	4A	1	35
•	Trần Quốc Toản	Lý Thường Kiệt	Đinh Tiên Hoàng	3C	1	45
•	Ngô Gia Tự	Lý Thường Kiệt	Đinh Tiên Hoàng	3D	1	40
•	Huỳnh Thúc Kháng	Lê Hồng Phong	Nguyễn Trãi	4A	1	35

TT	Tên đường	Đoạn đường Từ nơi	 Đến nơi	Giá đất năm 20 Loại đường	 Vị trí	 Giá
•	Ngô Quyền	Ng Thị Minh Khai	Nguyễn Trãi	4B	1	30
•	Nguyễn Viết Xuân	Rơ Châm Ớt	Lê Lai	3C	1	45
•	Phan Đình Phùng	Lê Lợi	Hoàng Hoa Thám	4A	1	35
•	Tăng Bạt Hổ	Nguyễn Trãi	Bà Triệu	3B	1	55
•	Trần Khánh Dư	Rơ Châm Ớt	Nguyễn Du	3D	1	40
•	Đinh Thiên Hoàng	Bà Triệu	Ngô Gia Tự	4B	1	30
•	Lê Đại Hành	Nguyễn Du	Trần Quốc Toản	4A	1	35
•	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Du	Ngô Gia Tự	3D	1	40
		Tiếp	Ngã 3 cây xăng Ánh Lài	4A	1	35
•	Nguyễn Thị Minh Khai	Hai Bà Trưng	Quang Trung	4A	1	35
•	Phan Bội Châu	Hùng Vương	Phan Chu Trinh	3C	1	45
•	Huyền Trân Công chúa	Hai Bà Trưng	Hùng Vương	3D	1	40
•	Lạc Long Quân	Hai Bà Trưng	Hùng Vương	4A	1	35
•	Âu Cơ	Cách Mạng	Phan Bội Châu	3C	1	45
•	Đường tránh TL664	Ngô Gia Tự	Hết ngã 3 đường tránh (Công ty xăng dầu Bắc Tây Nguyên)	3D	1	40
		RG xã Ia Dêr	Giáp RG nghĩa trang liệt sỹ	4B	1	30
•	Cao Bá Quát (Đường sau trường nội trú cũ)	Cách Mạng	Võ Thị Sáu	4A	1	35
•	Đường số 42 (Cạnh sân vận động)	Hùng Vương	Nguyễn Viết Xuân	3C	1	45
•	Bà Triệu (Đường số 43)	Đinh Tiên Hoàng	Hết đường	3D	1	40
•	Đường 44 (Đường cấp đất BP)	Bà Triệu	Kpa Klơng	4A	1	35

•	Lê Văn Tám (Đường 46)	Cù Chính Lan	Lê Hồng Phong	4A	1	35
•	Đường số 47	Hùng Vương	Ngã ba Cách Mạng-Quang Trung	4C	1	25
•	Đường 48	Đường 47	Phan Chu Trinh	4C	1	25
•	Đường 49	Hoàng Hoa Thám	Đường đất	4B	1	30
•	Chu Văn An	TL664	Hùng Vương	4B	1	30
•	Đường 50	Hoàng Hoa Thám	Nguyễn Trãi	4A	1	35
•	Đường 51	Nguyễn Trãi	Đường Cụt	4A	1	35
•	Đường vào CTCP Ia Grai	Đường TL664	RG xã Ia Hrung	4B	1	30
•	Đường khu dân cư còn lại thôn Thắng Cường (Trừ đường số 49)			4C	1	25
•	Đường khu dân cư thôn Thắng Trạch 1,2			4D	1	22
•	Đường khu dân cư thôn còn lại thuộc thôn 1,2			4D	1	22
•	Đường khu dân cư thôn còn lại thuộc các tổ dân phố			4C	1	25
•	Các đường khu dân cư bên trong các làng (Làng Kép, làng Yam)			4E	1	18

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐỨC CƠ NĂM 2013

(kèm theo Quyết định số: 36/2012/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2012 của UBND tỉnh)

Bảng số 1: Bảng giá đất ở tại đô thị.

ĐVT: đồng/m²

Loại đường	Vị trí 1: Mặt tiền đường phố	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5 m đến dưới 6m		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ chỉ	Từ mét	Từ chỉ	Từ mét	Từ chỉ	Từ mét

		giới XD của vị trí 1 đến mét 150 (2a)	>150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1 (2b)	giới XD của vị trí 1 đến mét 150 (3a)	>150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2 (3b)	giới XD của vị trí 1 đến mét 150 (4a)	>150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3 (4b)
1A	2.000.000	950.000	850.000	700.000	650.000	600.000	500.000
1B	1.700.000	850.000	750.000	650.000	600.000	550.000	450.000
1C	1.200.000	750.000	650.000	500.000	450.000	400.000	350.000
1D	1.000.000	600.000	500.000	400.000	350.000	300.000	250.000
1E	900.000	500.000	400.000	350.000	300.000	250.000	200.000
2A	700.000	400.000	300.000	250.000	200.000	180.000	150.000
2B	600.000	300.000	250.000	200.000	175.000	150.000	100.000
2C	500.000	250.000	200.000	150.000	125.000	110.000	90.000
2D	400.000	200.000	150.000	125.000	110.000	90.000	80.000
2E	300.000	150.000	125.000	110.000	100.000	85.000	75.000
3A	200.000	100.000	90.000	80.000	75.000	70.000	60.000
3B	150.000	80.000	70.000	65.000	60.000	55.000	50.000
3C	100.000	70.000	60.000				
3D	75.000	60.000	55.000				

Bảng số 2: Bảng giá đất ở khu dân cư nông thôn.

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	**Xã Ia Din**				
	Khu vực 1	350.000	250.000	150.000	125.000
	Khu vực 2	100.000	70.000	65.000	60.000
2	**Xã Ia Lang**				
	Khu vực 1	100.000	75.000		
	Khu vực 2	60.000	55.000	50.000	45.000
3	**Xã Ia Krêl**				
	Khu vực 1	550.000	350.000	250.000	200.000
	Khu vực 2	125.000	100.000	80.000	60.000
4	**Xã Ia Kriêng**				
	Khu vực 1	550.000	350.000	200.000	
	Khu vực 2	150.000	100.000		
	Khu vực 3	75.000	70.000	65.000	60.000
5	**Xã Ia Kla**				
	Khu vực 1	350.000	250.000		
	Khu vực 2	200.000	150.000	120.000	
	Khu vực 3	75.000	70.000	65.000	60.000
6	**Xã Ia Dơk**				
	Khu vực 1	200.000	150.000	120.000	
	Khu vực 2	100.000	70.000	65.000	55.000
7	**Xã Ia Pnôn**				
	Khu vực 1	350.000			
	Khu vực 2	150.000	100.000	70.000	60.000
	Xã Ia Nan				

8	Khu vực 1	350.000	250.000	200.000	150.000
	Khu vực 2	150.000	100.000	70.000	
	Khu vực 3	70.000	65.000	60.000	50.000
9	**Xã Ia Dom**				
	Khu vực 1	350.000	250.000	200.000	150.000
	Khu vực 2	200.000	125.000		
	Khu vực 3	75.000	70.000	65.000	60.000

Ghi chú: Cách xác định khu vực, vị trí áp dụng cho bảng số 2:

1. Xã Ia Din:

*** Khu vực 1:** Tuyến đường Quốc lộ 19B và tuyến đường liên xã.

- Vị trí 1 (Quốc lộ 19B): Đoạn từ hết cống thoát nước dốc 27 đến đường vào lô 2 (đường thứ 2 qua trường TH Hùng Vương).

- Vị trí 2 (Quốc lộ 19B): Đoạn từ cầu nước pít (ranh giới huyện) đến hết cống thoát nước dốc 27, và đoạn từ đường vào lô 2 (đường thứ 2 qua trường TH Hùng Vương) đến ranh giới xã Ia Din - Ia Krêl.

- Vị trí 3:

+ Đường liên xã: Đoạn từ hết ranh giới đội thuế số 1 đến ngã 3 sân bóng (đầu làng Yít rông).

+ Đường tuyến II (thôn Thống Nhất): Đoạn từ đất nhà ông Đỗ Duy Ngãi đi qua trường THPT Tôn Đức Thắng đến đất nhà ông Nguyễn Văn Thường (trừ thửa đất thuộc Vị trí 1 - Khu vực 1).

- Vị trí 4:

+ Đường liên xã: Đoạn từ ngã 3 sân bóng (đầu làng Yít rông) đến ranh giới xã Ia Din – Ia Lang.

+ Đường nhựa vào làng Blang: Đoạn từ Quốc lộ 19B đến cầu C6 (trừ thửa đất thuộc Vị trí 1 - Khu vực 1).

*** Khu vực 2:** Các tuyến đường còn lại.

- Vị trí 1: Áp dụng cho các thửa đất có vị trí cách tim đường Quốc lộ 19B theo đường giao thông dưới 500m, trừ thửa đất thuộc khu vực 1.

- Vị trí 2: Áp dụng cho các thửa đất có vị trí cách tim đường Quốc lộ19B theo đường giao thông từ 500m đến dưới 1.000m.

- Vị trí 3: Áp dụng cho các thửa đất có vị trí cách tim đường Quốc lộ 19B theo đường giao thông từ 1.000m đến dưới 1.500m.

- Vị trí 4: Áp dụng cho các vị trí còn lại.

2. Xã Ia Lang:

*** Khu vực 1:** Tuyến đường liên xã.

- Vị trí 1: Đoạn từ ranh giới xã Ia Lang – Ia Din đến ngã 3 vào làng Phang.

- Vị trí 2: Đoạn từ ngã 3 vào làng Phang đến ngã 3 làng Gào.

*** Khu vực 2:** Các tuyến đường còn lại.

- Vị trí 1: Áp dụng cho các thửa đất có vị trí cách trụ sở UBND xã theo đường giao thông dưới 500m, trừ thửa đất thuộc khu vực 1.

- Vị trí 2: Áp dụng cho các thửa đất có vị trí cách trụ sở UBND xã theo đường giao thông từ 500m đến dưới 1.000m, trừ thửa đất thuộc khu vực 1.

- Vị trí 3: Áp dụng cho các thửa đất có vị trí cách trụ sở UBND xã theo đường giao thông từ 1.000m đến dưới 1.500m, trừ thửa đất thuộc khu vực 1.

- Vị trí 4: Áp dụng cho các vị trí còn lại.

<u>3. Xã Ia Krêl:</u>

*** Khu vực 1:** Tuyến đường Quốc lộ 19B và tuyến đường liên xã (đường Thanh Niên).

- Vị trí 1 (Quốc lộ 19B): Đoạn từ ranh giới UBND xã (đường nhựa vào làng Khóp) đến ranh giới xã Ia Krêl – TT Chư Ty.

- Vị trí 2:

+ Quốc lộ 19B: Đoạn từ ranh giới xã Ia Krêl – Ia Din đến đường vào làng Ngol Rông và đoạn từ hết RG cống lở đến ranh giới UBND xã (đường nhựa vào làng Khóp).

+ Đường liên xã (đường Thanh Niên): Đoạn từ Quốc lộ 19B đến ranh giới xã Ia Krêl – IaDơk.

- Vị trí 3:

+ Quốc lộ 19B: Đoạn từ đường vào làng Ngol Rông đến đường nhựa vào thôn Ia Kăm.

+ Đường quy hoạch tuyến II, thôn Ia lâm Tốk (phía sau khu tiểu thủ công nghiệp huyện)..

- Vị trí 4 (Quốc lộ 19B): Đoạn từ đường nhựa vào thôn Ia Kăm đến hết cống lở.

*** Khu vực 2:** Các tuyến đường còn lại.

- Vị trí 1: Áp dụng cho các thửa đất có vị trí cách tim đường Quốc lộ 19B theo đường giao thông dưới 500m, trừ thửa đất thuộc khu vực 1.

- Vị trí 2: Áp dụng cho các thửa đất có vị trí cách tim đường Quốc lộ19B theo đường giao thông từ 500m đến dưới 1.000m.

- Vị trí 3: Áp dụng cho các thửa đất có vị trí cách tim đường Quốc lộ 19B theo đường giao thông từ 1.000m đến dưới 1.500m.

- Vị trí 4: Áp dụng cho các vị trí còn lại.

4. Xã Ia Kriêng:

*** Khu vực 1:** Tuyến đường Quốc lộ 19B.

- Vị trí 1: Đoạn từ ranh giới UBND xã Ia Krêl (đối diện đường nhựa vào làng Khóp) đến ranh giới xã Ia Kriêng – TT Chư Ty.

- Vị trí 2: Đoạn từ đầu RG cống lở đến ranh giới UBND xã Ia Krêl (đối diện đường nhựa vào làng Khóp).

- Vị trí 3: Đoạn từ ranh giới xã Ia Kriêng – Ia Krêl (cống nước thôn Ia Kăm) đến đầu RG cống lở.

*** Khu vực 2:** Tuyến đường liên xã.

- Vị trí 1: Đoạn từ ranh giới xã Ia Kriêng – TT Chư Ty (đường Nguyễn Thái Học) đến hết ranh giới trụ sở UBND xã và đoạn từ ranh giới xã Ia Kriêng – TT Chư Ty (đường Kpăh Klơng) đến ngầm suối Ia Kriêng.

- Vị trí 2: Đoạn từ hết ranh giới UBND xã đến đường làng Lung (đường KpăKlơng nối dài).

*** Khu vực 3:** Các tuyến đường còn lại.

- Vị trí 1: Áp dụng cho các thửa đất có vị trí cách tim đường Quốc lộ 19B theo đường giao thông dưới 1.000m, trừ thửa đất thuộc khu vực 1, khu vực 2.

- Vị trí 2: Áp dụng cho các thửa đất có vị trí cách tim đường Quốc lộ 19B theo đường giao thông từ 1.000m đến dưới 2.000m, trừ thửa đất thuộc khu vực 2.

- Vị trí 3: Áp dụng cho các thửa đất có vị trí cách tim đường Quốc lộ 19B theo đường giao thông từ 2.000m đến dưới 3.000m, trừ thửa đất thuộc khu vực 2.

- Vị trí 4: Áp dụng cho các vị trí còn lại.

5. Xã Ia Kla:

*** Khu vực 1:** Tuyến đường Quốc lộ 19B.

- Vị trí 1: Đoạn từ ranh giới xã Ia Kla – TT Chư Ty đến đường vào nhà máy chế biến mủ Công ty 72.

- Vị trí 2: Đoạn từ đường vào nhà máy chế biến mủ Công ty 72 đến ranh giới xã Ia Kla – Ia Dom.

*** Khu vực 2:** Tuyến đường liên xã.

- Vị trí 1: Đoạn từ ranh giới xã Ia Kla – TT Chư Ty (đường Cách mạng) đến cầu 703 (ranh giới xã Ia Kla – Ia Dơk)

- Vị trí 2: Đoạn từ ngã 3 cây xăng Công ty 74 đến hết ranh giới nhà chứa mủ Đội 4 Công ty 74.

- Vị trí 3: Đoạn hết ranh giới nhà chứa mủ Đội 4 Công ty 74 đến cầu C1 (ranh giới xã Ia Kla – Ia Dơk).

*** Khu vực 3:** Các tuyến đường còn lại.

- Vị trí 1: Áp dụng cho các thửa đất có vị trí cách tim đường Quốc lộ 19B theo đường giao thông dưới 1.000m, trừ thửa đất thuộc khu vực 1, khu vực 2.

- Vị trí 2: Áp dụng cho các thửa đất có vị trí cách tim đường Quốc lộ 19B theo đường giao thông từ 1.000m đến dưới 2.000m, trừ thửa đất thuộc khu vực 2.

- Vị trí 3: Áp dụng cho các thửa đất có vị trí cách tim đường Quốc lộ 19B theo đường giao thông từ 2.000m đến dưới 3.000m trừ thửa đất thuộc khu vực 2.

- Vị trí 4: Áp dụng cho các vị trí còn lại.

6. Xã Ia Dơk:

* **Khu vực 1:** Tuyến đường liên xã.

- Vị trí 1: Đoạn từ ngã 3 cây xăng Công ty 74 đến giáp đường Thanh Niên (ranh giới xã Ia Dơk – TT Chư Ty.

- Vị trí 2: Đoạn từ ngã 3 cây xăng Công ty 74 đến hết ranh giới nhà chứa mủ Đội 4 Công ty 74.

- Vị trí 3: Đoạn từ hết ranh giới nhà chứa mủ Đội 4 Công ty 74 đến ngã 3 (Đội 1, Công ty 74) đi xã Ia Chía (Ia Grai).

* **Khu vực 2:** Các tuyến đường còn lại.

- Vị trí 1: Áp dụng cho các thửa đất có vị trí cách trụ sở UBND xã theo đường giao thông dưới 500m, trừ thửa đất thuộc khu vực 1.

- Vị trí 2: Áp dụng cho các thửa đất có vị trí cách trụ sở UBND xã theo đường giao thông từ 500m đến dưới 1.000m, trừ thửa đất thuộc khu vực 1.

- Vị trí 3: Áp dụng cho các thửa đất có vị trí cách trụ sở UBND xã theo đường giao thông từ 1.000m đến dưới 1.500m, trừ thửa đất thuộc khu vực 1.

- Vị trí 4: Áp dụng cho các vị trí còn lại.

7. Xã Ia Pnôn:

* **Khu vực 1:** Tuyến đường Quốc lộ 19B.

- Vị trí 1: Đoạn từ ranh giới xã Ia Pnôn – TT Chư Ty đến ranh giới xã Ia Pnôn – Ia Nan.

* **Khu vực 2:** Các tuyến đường còn lại.

- Vị trí 1: Áp dụng cho các thửa đất có vị trí cách tim đường Quốc lộ 19B theo đường giao thông dưới 1.000m (trừ thửa đất thuộc khu vực 1).

- Vị trí 2:

+ Đường liên xã: Đoạn từ ngã ba đầu làng Chan đến hết RG đội 12 (Công ty 72).

+ Các thửa đất có vị trí cách tim đường Quốc lộ 19B theo đường giao thông từ 1.000m đến dưới 2.000m.

- Vị trí 3:

+ Áp dụng cho các thửa đất có vị trí cách tim đường Quốc lộ 19B theo đường giao thông từ 2.000m đến dưới 3.000m.

- Vị trí 4: Áp dụng cho các vị trí còn lại.

<u>8. Xã Ia Nan:</u>

*** Khu vực 1:** Tuyến đường Quốc lộ 19B.

- Vị trí 1: Đoạn từ ranh giới xã Ia Nan – Ia Pnôn đến đường vào nhà máy chế biến mủ cao su Công ty 72 và đoạn từ đường vào Trạm xá Công ty 72 (Nhà địa bàn - Hạt Kiểm lâm) đến đường nhựa vào làng Mốk Trê (gần trường TH Trần Phú).

- Vị trí 2: Đoạn từ đường vào nhà máy chế biến mủ cao su Công ty 72 đến đường vào Trạm xá Công ty 72 (Nhà địa bàn - Hạt Kiểm lâm).

- Vị trí 3: Đoạn từ đường 661 (đầu làng Bi) đến hết ranh giới trạm cửa rừng.

- Vị trí 4: Đoạn từ đường nhựa vào làng Mốk Trê (gần trường TH Trần Phú) đến đường 661 (đầu làng Bi) và đoạn từ trạm cửa rừng đến giáp ranh giới khu công nghiệp khu kinh tế cửa khẩu Lệ Thanh.

*** Khu vực 2:** Tuyến đường Quốc lộ 14C và Tuyến đường liên xã.

- Vị trí 1 (Đường liên xã): Đoạn từ hết ranh giới nhà địa bàn - Hạt Kiểm lâm đến hết ngã 3 Đội 7 Công ty 72.

- Vị trí 2 (Quốc lộ 14C): Đoạn từ Quốc lộ 19B đến ngã 3 Đội 10 Công ty 72 (trừ thửa đất thuộc khu vực 1).

- Vị trí 3 (Đường liên xã thuộc làng Tung): Đoạn từ ngã 3 Đội 10 Công ty 72 đến hết ranh giới UBND xã (cũ).

*** Khu vực 3:** Các tuyến đường còn lại.

- Vị trí 1: Áp dụng cho các thửa đất có vị trí cách tim đường Quốc lộ 19B theo đường giao thông dưới 1.000m, trừ thửa đất thuộc khu vực 1, khu vực 2.

- Vị trí 2: Áp dụng cho các thửa đất có vị trí cách tim đường Quốc lộ 19B theo đường giao thông từ 1.000m đến dưới 2.000m, trừ thửa đất thuộc khu vực 2.

- Vị trí 3: Áp dụng cho các thửa đất có vị trí cách tim đường Quốc lộ 19B theo đường giao thông từ 2.000m đến dưới 3.000m, trừ thửa đất thuộc khu vực 2.

- Vị trí 4: Áp dụng cho các vị trí còn lại.

<u>9. Xã Ia Dom:</u>

*** Khu vực 1:** Tuyến đường Quốc lộ 19B.

- Vị trí 1: Đoạn từ đường vào Trạm xá Công ty 72 (Nhà địa bàn - Hạt Kiểm lâm) đến đường nhựa vào làng Mốk Trê (gần trường TH Trần Phú).

- Vị trí 2: Đoạn từ ranh giới xã Ia Dom – Ia Kla đến đường vào Trạm xá Công ty 72 (Nhà địa bàn - Hạt Kiểm lâm).

- Vị trí 3: Đoạn từ đường 661 (đầu làng Bi) đến hết ranh giới trạm cửa rừng.

- Vị trí 4: Đoạn từ đường nhựa vào làng Mốk Trê (gần trường TH Trần Phú) đến đường 661 (đầu làng Bi) và đoạn từ trạm cửa rừng đến giáp ranh giới khu công nghiệp khu kinh tế cửa khẩu Lệ Thanh.

*** Khu vực 2:** Tuyến đường liên xã.

- Vị trí 1: Đoạn từ Quốc lộ 19B (ngã 3 Moók Đen) đến ngã 4 thứ nhất (hết ranh giới chợ), trừ thửa đất thuộc khu vực 1.

- Vị trí 2: Đoạn từ ngã 4 thứ nhất (hết ranh giới chợ) đến hết đường (giáp suối).

*** Khu vực 3:** Các tuyến đường còn lại.

- Vị trí 1: Áp dụng cho các thửa đất có vị trí cách tim đường Quốc lộ 19B theo đường giao thông dưới 500m, trừ thửa đất thuộc khu vực 1, khu vực 2.

- Vị trí 2: Áp dụng cho các thửa đất có vị trí cách tim đường Quốc lộ 19B theo đường giao thông từ 500m đến dưới 1.000m, trừ thửa đất thuộc khu vực 2.

- Vị trí 3: Áp dụng cho các thửa đất có vị trí cách tim đường Quốc lộ 19B theo đường giao thông từ 1.000m đến dưới 1.500m, trừ thửa đất thuộc khu vực 2.

- Vị trí 4: Áp dụng cho các vị trí còn lại.

Bảng số 3: Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất phi nông nghiệp khác tại đô thị và nông thôn.

Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp, đất phi nông nghiệp khác tại đô thị và nông thôn được tính bằng 80% giá đất ở theo loại đường, khu vực và vị trí tương ứng.

Bảng số 4: Bảng giá đất trồng cây lâu năm.

ĐVT: đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã Ia Din	8.000	7.000	6.000
2	Xã Ia Ia Lang	7.500	6.500	5.500
3	Xã Ia Krêl	8.000	7.000	6.000
4	Xã Ia Kriêng	8.000	7.000	6.000
5	Xã Ia Kla	8.000	7.000	6.000
6	Xã Ia Dơk	7.500	6.500	5.500
7	Xã Ia Pnôn	8.000	7.000	6.000
8	Xã Ia Nan	8.000	7.000	6.000
9	Xã Ia Dom	8.000	7.000	6.000
10	Thị trấn Chư Ty	10.000	9.500	9.000

* **Ghi chú:** Đối với đất nông nghiệp khác được tính bằng giá đất trồng cây lâu năm theo vị trí với từng đơn vị hành chính tương ứng

Bảng số 5: Bảng giá đất trồng lúa nước 2 vụ

ĐVT: đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã Ia Din	13.000	12.000	11.000
2	Xã Ia Ia Lang	12.000	11.000	10.000
3	Xã Ia Krêl	13.000	12.000	11.000
4	Xã Ia Kriêng	13.000	12.000	11.000
5	Xã Ia Kla	13.000	12.000	11.000

6	Xã Ia Dơk	12.000	11.000	10.000
7	Xã Ia Pnôn	13.000	12.000	11.000
8	Xã Ia Nan	13.000	12.000	11.000
9	Xã Ia Dom	13.000	12.000	11.000
10	Thị trấn Chư Ty	16.000	15.000	14.000

*** Ghi chú:** Đối với đất trồng lúa nước 1 vụ, đất trồng lúa nương được tính bằng 80% giá đất trồng lúa nước 2 vụ theo vị trí với từng đơn vị hành chính tương ứng.

Bảng số 6: Bảng giá đất trồng cây hàng năm còn lại

ĐVT: đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã Ia Din	9.000	8.000	7.000
2	Xã Ia Ia Lang	8.500	7.500	6.500
3	Xã Ia Krêl	9.000	8.000	7.000
4	Xã Ia Kriêng	9.000	8.000	7.000
5	Xã Ia Kla	9.000	8.000	7.000
6	Xã Ia Dơk	8.500	7.500	6.500
7	Xã Ia Pnôn	9.000	8.000	7.000
8	Xã Ia Nan	9.000	8.000	7.000
9	Xã Ia Dom	9.000	8.000	7.000
10	Thị trấn Chư Ty	11.000	10.500	10.000

Bảng số 7: Bảng giá đất rừng sản xuất:

ĐVT: đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất	
		Vị trí 1	**Vị trí 2**
1	**Xã Ia Din**	4.000	3.500
2	**Xã Ia Ia Lang**	4.000	3.500
3	**Xã Ia Dơk**	4.000	3.500
4	**Xã Ia Kriêng**	4.000	3.500
5	**Xã Ia Kla**	4.000	3.500
6	**Xã Ia Nan**	5.000	4.500
7	**Xã Ia Pnôn**	4.000	3.500
8	**Xã Ia Dom**	5.000	4.500

*** Ghi chú:** Giá đất rừng phòng hộ được tính bằng 90% giá đất rừng sản xuất theo vị trí với từng đơn vị hành chính tương ứng.

Bảng số 8: Bảng giá đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản

ĐVT: đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	**Vị trí 2**	**Vị trí 3**
1	**Xã Ia Din**	4.500	4.000	3.500
2	**Xã Ia Ia Lang**	4.500	4.000	3.500
3	**Xã Ia Krêl**	4.500	4.000	3.500
4	**Xã Ia Kriêng**	4.500	4.000	3.500
5	**Xã Ia Kla**	4.500	4.000	3.500
6	**Xã Ia Dơk**	4.500	4.000	3.500
7	**Xã Ia Pnôn**	4.500	4.000	3.500
8	**Xã Ia Nan**	4.500	4.000	3.500
9	**Xã Ia Dom**	4.500	4.000	3.500
10	**Thị trấn Chư Ty**	6.000	5.500	5.000

*** Đối với đất sông suối, kênh, rạch, mặt nước chuyên dùng:**

- Sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản thì áp dụng khung giá đất nuôi trồng thủy sản theo vị trí với từng đơn vị hành chính tương ứng.

- Nếu sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng và khai thác thủy sản thì áp dụng giá đất phi nông nghiệp liền kề. Nếu không có giá đất phi nông nghiệp liền kề thì áp dụng giá đất phi nông nghiệp tại vùng lân cận gần nhất theo loại đường và vị trí tương ứng.

***<u>Ghi chú</u>: Cách xác định vị trí các bảng số 4, 5, 6, 7 và 8 :**

*** Bảng số 4, 5, 6 và 8 được áp dụng:**

- *Vị trí 1:* Áp dụng cho các lô, thửa đất cách Quốc lộ 19B, Quốc lộ 14C (tính từ chỉ giới xây dựng), cách trục đường giao thông chính (đường liên thôn, liên xã, liên huyện) dưới 500m.

- *Vị trí 2:* Áp dụng cho các lô, thửa đất cách Quốc lộ 19B, Quốc lộ 14C (tính từ chỉ giới xây dựng), cách trục đường giao thông chính (đường liên thôn, liên xã, liên huyện) từ 500m đến dưới 1.500m.

- *Vị trí 3:* Áp dụng cho tất cả các lô, thửa đất còn lại.

*** Bảng số 7 được áp dụng:**

- *Vị trí 1:* Áp dụng cho các lô, thửa đất cách QL 19B tính từ chỉ giới xây dựng hoặc cách trụ sở UBND xã dưới 4.000m.

- *Vị trí 2:* Áp dụng cho tất cả các lô, thửa đất còn lại.

Bảng số 9: Bảng giá đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở; đất nông nghiệp trong phạm vi địa giới hành chính phường, phạm vi khu dân cư thị trấn, khu dân cư nông thôn.

Được tính bằng hệ số 1,8 lần giá đất trồng cây lâu năm ở vị trí 1 theo từng đơn vị hành chính tương ứng.

*** *Ghi chú:* Đối với đất chưa xác định được mục đích sử dụng:** để xác định giá thì giá đất được xác định theo khung giá đất của mục đích, loại đất sử dụng theo loại đường, khu vực, vị trí tương ứng tại thời điểm có quyết định của cấp có thẩm quyền hoặc đăng ký sử dụng đất được chấp thuận theo quy định.

Bảng số 10: Bảng giá đất các khu quy hoạch

I. Bảng giá đất khu Trung tâm TM và khu Tiểu thủ CN:

1/ Bảng giá đất khu trung tâm thương mại Đức Cơ:

ĐVT: đồng/m^2

TT	Tên đường	Từ nơi	Đến nơi	Giá đất
1	Quang Trung	Nguyễn Văn Trỗi	Hết RG ngân hàng (cũ)	6.000.000
2	Trần Phú	Quang Trung	Phan Đình Phùng	4.000.000
3	Nguyễn Văn Trỗi	Quang Trung	Phan Đình Phùng	3.500.000
4	Phan Đình Phùng	Tăng Bạt Hổ	Nguyễn Văn Trỗi	3.000.000

2/ Bảng giá đất khu tiểu thủ công nghiệp huyện:

ĐVT: đồng/m^2

TT	Tên đường (Khu)	Từ nơi	Đến nơi	Giá đất
1	Đường Đ4	Đường Đ1	Hết đường	1.500.000
2	Đường Đ3	Đường Đ1	Hết đường	1.000.000

II. Bảng giá đất Khu kinh tế cửa khẩu Lệ Thanh:

1/ Bảng giá đất ở khu trung tâm Khu kinh tế cửa khẩu Lệ Thanh:

ĐVT: đồng/m²

TT	Tên đường (khu)	Từ nơi	Đến nơi	Giá đất
I	**Đường Q. lộ 19B**	Đường QH D1 (cạnh lô 79)	Đường QH D1 (cạnh lô 67)	450.000
		Tiếp	Đường D2 (cạnh bưu điện)	500.000
		Tiếp	Hết ranh giới Trạm kiểm soát liên hợp	550.000
II	**Khu vực phía bắc đường Quốc lộ 19B *(Thuộc địa giới hành chính xã Ia Dom)***			
1	Đường tuyến 2	Đường QH D3 (cạnh bến xe)	Đường QH D4(cạnh Chợ)	400.000
		Tiếp	Đường QH D2 (cạnh Bưu điện)	350.000
		Tiếp	Đường QH D1 (cạnh lô 67)	300.000
		Tiếp	Đường QH D1 (cạnh lô 79)	250.000
2	Đường tuyến 3	Đường QH D3 (cạnh bến xe)	Đường QH D2 (cạnh Bưu điện)	300.000
		Tiếp	Hết đường	250.000
3	Đường tuyến 4	Đường QH D3 (cạnh bến xe)	Đường QH D1 (cạnh lô 67)	200.000
		Tiếp	Đường QH D1 (cạnh lô 79)	150.000
4	Đường quy hoạch D3 (song song và cách Quốc lộ 19B 50m)	Đường QH (cạnh lô 45)	Đường QH D1 (cạnh lô 67)	400.000
		Tiếp	Hết đường (đường QH cạnh lô 77)	350.000
5	Đường quy hoạch	Đường QH D4	Đường QH D2	450.000

	(giữa Quốc lộ 19B và đường tuyến 2)	(cạnh Chợ)	(cạnh Bưu điện)	
		Đường QH D3 (cạnh lô 47)	Đường QH D1 (cạnh lô 67)	350.000
		Đường QH D3 (cạnh lô 65)	Đường QH D1 (cạnh lô 79)	300.000
III	**Khu vực phía nam đường Quốc lộ 19B *(Thuộc địa giới hành chính xã Ia Nan)***			
1	Đường tuyến 2	Đường QH D2 (cạnh Bưu điện)	Đường QH D3 (cạnh lô 57)	250.000
2	Đường tuyến 3	Đường QH D2 (cạnh Bưu điện)	Đường QH D1 (cạnh lô 79)	200.000
3	Đường quy hoạch D3 (song song và cách Quốc lộ 19B 50m)	Đường QH (cạnh lô 45)	Hết đường (đường QH cạnh lô 70)	400.000

2/ Bảng giá đất khu trung tâm thương mại Khu kinh tế cửa khẩu Lệ Thanh:

ĐVT: đồng/m²

TT	Vị trí	Giá đất
1	Khu 6B3, 6B4	3.000.000
2	Khu 6B1, 6B2	2.000.000
3	Khu 6A	1.500.000

3/ Bảng giá đất khu Công nghiệp Khu kinh tế cửa khẩu Lệ Thanh:

ĐVT: đồng/m²

TT	Tên đường (Khu)	Mô tả vị trí	Giá đất
1	Đường Q.Lộ 19	Từ đường QH D2 (Giáp với Khu Trung tâm) đến Đường QH D1 (Khu A):	400.000

		Tiếp theo, đến hết khu QH khu công nghiệp (giáp bãi đá)	350.000
2	Lô 12		150.000
3	Khu A	Lô: A1, A2, A3, A4, A5	300.000
		Lô: A6, A7, A8, A9, A10, A11, A12	250.000
4	Khu B	Lô: B1, B2, B3, B4	300.000
		Lô: B5, B6, B7, B8, B9	250.000
5	Khu C	Lô: C1, C2, C3, C4	300.000
		Lô: C5, C6, C7, C8, C9	250.000
6	Khu D	Lô: D1, D2, D3, D4, D5, D6, D7, D8	250.000
		Lô: D9, D10, D11, D12	200.000
7	Khu E	Lô: E1, E2, E3, E4, E5	250.000
		Lô: E6, E7, E8, E9, E10, E11, E12	200.000

B/ BẢNG PHÂN LOẠI ĐƯỜNG VÀ GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

(kèm theo Quyết định số: 36/2012/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2012 của UBND tỉnh)

ĐVT: đồng/m²

TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2013		
		Từ nơi	Đến nơi	Loại đường	Vị trí	Giá đất
1	**Quang Trung**	RG thị trấn- Ia Krêl	***Nguyễn Thái Học***	2A	1	700.000
		Tiếp	***Trần Bình Trọng***	1E	1	900.000
		Tiếp	Hai Bà Trưng (Đoạn trước đài truyền hình)	1D	1	1000.000
		Tiếp	Nguyễn Văn Trỗi	1C	1	1200.000
		Tiếp	Hết RG ngân hàng NN(cũ)	1A	1	2.000.000
		Tiếp	Tăng Bạt Hổ	1B	1	1.700.000
		Tiếp	Đường QH cạnh Chi nhánh Ngân hàng C.T	1D	1	1000.000
		Tiếp	Đường vào Trường THCS Nguyễn Hiền			
		- Phía bắc đường		2A	1	700.000
		- Phía nam đường được phân thành 03 đoạn				
		Đường QH cạnh CN Ngân hàng Công thương	Hết ranh giới khu dân cư hiện trạng (Nhà ông Hoàng Tiến Thiệp)	2A	1	700.000
		Tiếp	Hết RG Trụ sở đội 1 (Công ty 72)	2D	1	400.000
		Tiếp	Đường vào Trường THCS Nguyễn Hiền	2A	1	700.000
		Đường vào Trường THCS Nguyễn	Đường vào cổng vào Trung đoàn 72	2B	1	600.000

		Hiền				
		Tiếp	Hết RG Thị trấn	2C	1	500.000
2	**Nguyễn Văn Trỗi**	Quang Trung	Đ. Phan Đình Phùng	1D	1	1.000.000
3	**Trần Phú**	Phan Đình Phùng	Siu Blẽh	2C	1	500.000
		Tiếp	Hết đường	2D	1	400.000
4	**Tăng Bạt Hổ**	Quang Trung	Phan Đình Phùng	2D	1	400.000
		Tiếp	Siu Blẽh	2E	1	300.000
		Tiếp	Hết RG thị trấn	3A	1	200.000
		Quang Trung	Đường tuyến 4	2C	1	500.000
		Tiếp	Đường tuyến 5	1E	1	900.000
5	**Lê Lợi**	Quang Trung	Phan Đình Phùng	2D	1	400.000
		Tiếp	Siu Blẽh	3A	1	200.000
		Quang Trung	Đường Tuyến 5	2D	1	400.000
6	**KpaKlơng**	Quang Trung	Phan Đình Phùng	2D	1	400.000
		Phan Đình Phùng	Đường vào làng Trol đen	2E	1	300.000
		Tiếp	Hết RG thị trấn	3A	1	200.000

TT	**Tên đường**	**Đoạn đường**		**Giá đất năm 2013**		
		Từ nơi	*Đến nơi*	**Loại đường**	**ị rí**	**Giá đất**
7	**Phan Đình Phùng**	Ngã 3 Hai Bà Trưng – Phan Đình Phùng	Đường Kpa Klơng	2D	1	400.000
		Tiếp	Nguyễn Văn Trỗi	2A	1	700.000
		Tiếp	Tăng Bạt Hổ	1D	1	1.000.000
8	**Hai Bà Trưng**	Quang Trung	Ngã 3 Hai Bà Trưng – Phan Đình Phùng)	2C	1	500.000
		Tiếp	Giao lộ Võ thị Sáu – Quang Trung	2D	1	400.000

9	**Trần Hưng Đạo**	Quang Trung	Lê Duẫn	1E	1	900.000
		Tiếp	Lý Thái Tổ (Góc cua)	2A	1	700.000
		Tiếp	Hết ranh giới Trung tâm BDCT huyện	2D	1	400.000
		Tiếp	Hết ranh giới thị trấn	2E	1	300.000
10	**Võ Thị Sáu**	Nguyễn Thái Học	Trần Bình Trọng	2D	1	400.000
		Tiếp	Hết RG Sân vận động (Giao lộ VTS - Q.Trung)	2C	1	500.000
11	**Lê Duẩn**	Trần Hưng Đạo	Võ Thị Sáu	2C	1	500.000
		Võ Thị Sáu	Hết đường	3A	1	200.000
12	**Lý Thái Tổ**	Trần Hưng Đạo	Võ Thị Sáu	2D	1	400.000
		Tiếp	Lê Lai	3A	1	200.000
13	**Trần Bình Trọng**	Quang Trung	Lê Lai	3A	1	200.000
14	**Lê Lai**	Lê Duẩn	Hết đường	3A	1	200.000
15	**Nguyễn Thái Học**	Quang Trung	Hết ranh giới thị trấn	3A	1	200.000
16	**Tôn Đức Thắng**	Lý Thái Tổ	Đường tuyến II (sau UBND huyện)	2C	1	500.000
		Tiếp	Đường tuyến III (sau UBND huyện)	2D	1	400.000
		Tiếp	Hết ranh giới thị trấn	3B	1	150.000
17	**Thanh Niên**	Quang Trung	Hết ranh giới thị trấn	2D	1	400.000
18	**Cách Mạng**	Quang Trung	Nguyễn Đình Chiểu	2D	1	400.000
		Nguyễn Đ.Chiểu	Hết Rg thị trấn	2E	1	300.000
19	**Nguyễn Đình Chiểu**	Cách Mạng	Hết đường	3B	1	150.000
20	**Siu Blẽh**	Tăng Bạt Hổ	KpaKlơng	2E	1	300.000
21		Trần Hưng Đạo	Lê Lợi (Nối dài)	2B	1	600.000
		Tiếp	Đường QH trước chợ	2A	1	700.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2013		
	Đường Tuyến 2	Tiếp	Đ. Tăng Bạt Hổ (nd)	1D	1	1.000.000
		Tiếp	Đường QH cạnh Chi nhánh Ngân hàng CT	2B	1	600.000
		Tiếp	Đường Cách Mạng	2C	1	500.000
TT	**Tên đường**	**Đoạn đường**		**Giá đất năm 2013**		
		Từ nơi	*Đến nơi*	**Loại đường**	**ị rí**	**Giá đất**
22	**Đường Tuyến 3**	Trần Hưng Đạo	Lê Lợi (Nối dài)	2C	1	500.000
		Tiếp	Tăng Bạt Hổ (nối dài)	2B	1	600.000
		Tiếp	Đường QH cạnh Chi nhánh Ngân hàng CT	2C	1	500.000
		Tiếp	Hết đường	2D	1	400.000
23	**Đường Tuyến 4**	Trần Hưng Đạo	Lê Lợi (Nối dài)	2C	1	500.000
		Tiếp	Đ. Tăng Bạt Hổ	2B	1	600.000
		Tiếp	Hết đường	2D	1	400.000
24	**Đường Tuyến 5 (Đường Bệnh viện)**	Trần Hưng Đạo	Đ. QH trước cổng chợ	2B	1	600.000
		Tiếp	Đường đất vào khu dân cư TDP 5 (qua bệnh viện)	1C	1	1.200.000
		Tiếp	Hết đường	2D	1	400.000
25	**Đường QH trước cổng chợ**	Quang Trung	Đường tuyến 5	1C	1	1.200.000
26	**Đường tuyến 2 (sau UBND huyện)**	Đường Tôn Đức Thắng	Đường Thanh Niên	2B	1	600.000
27	**Đường vào làng Trol Đen**	Đường KpaKlong	Hết đường	3D	1	100.000
28	**Đ. Quy hoạch (sau trụ sở UBND thị trấn)**	Từ đường Siu Bleh	Hết đường	3A	1	200.000

29	**Đường QH sau Phòng Thống kê**	Đầu đường	Hết đường	2E	1	300.000
30	**Đường QH cạnh trại trẻ mồ côi (cũ)**	Đầu đường	Hết đường	3D	1	75.000
31	**Đường tuyến 3 (sau UBND huyện)**	Đường Tôn Đức Thắng	Đường Thanh Niên	2D	1	400.000
32	**Các đường quy hoạch giữa đường tuyến 2 và tuyến 3 (sau UBND huyện)**	Tôn Đức Thắng	Đường Thanh Niên	2D	1	400.000
33	**Đường quy hoạch phía tây Nghĩa trang Liệt sỹ**	Quang Trung	Nguyễn Đình Chiểu	2E	1	300.000
34	**Đường QH giữa đường tuyến 4 và đường tuyến 5**	Tăng Bạt Hổ	Đường QH trước cổng chợ	2E	1	300.000
		Tăng Bạt Hổ	Đường QH D7	2E	1	300.000
35	**Đường QH cạnh Chi nhánh Ngân hàng CT**	Quang Trung	Đường tuyến 5	2D	1	400.000

BẢNG GIÁ ĐẤT HUYỆN ĐAK ĐOA NĂM 2013

(kèm theo Quyết định số: 35/2012/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2012 của UBND tỉnh)

Bảng số 1: Bảng giá đất ở tại đô thị

Đơn vị tính: đồng/m

Loại đường	Vị trí 1: Mặt tiền đường phố	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước dưới 6m đến 3,5m		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kíc thước dưới 3,5m trở xuống	
		Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 150	Từ mét lớn hơn 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 150	Từ mét lớn hơn 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 150	Từ mét lớn hơ 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ củ hẻm loại 3

			loại 1				
	(1)	*(2a)*	*(2b)*	*(3a)*	*(3b)*	*(4a)*	*(4b)*
1A	4.200.000	1.400.000	1.100.000	900.000	800.000	650.000	580.000
1B	3.500.000	1.200.000	950.000	750.000	680.000	550.000	500.000
1C	2.800.000	950.000	750.000	600.000	540.000	450.000	400.000
1D	2.200.000	750.000	600.000	480.000	430.000	350.000	320.000
1E	2.100.000	700.000	550.000	440.000	400.000	320.000	300.000
1F	2.000.000	650.000	520.000	420.000	380.000	300.000	280.000
2A	1.800.000	600.000	480.000	380.000	350.000	280.000	270.000
2B	1.600.000	550.000	440.000	350.000	320.000	260.000	250.000
2C	1.500.000	500.000	400.000	320.000	300.000	240.000	230.000
2D	1.300.000	450.000	360.000	280.000	260.000	210.000	200.000
2E	1.200.000	400.000	320.000	250.000	240.000	200.000	190.000
2F	1.150.000	380.000	300.000	240.000	230.000	190.000	180.000
3A	1.100.000	360.000	280.000	230.000	220.000	180.000	170.000
3B	1.000.000	330.000	260.000	210.000	200.000	170.000	160.000
3C	900.000	300.000	240.000	200.000	190.000	160.000	150.000
3D	850.000	280.000	220.000	180.000	170.000	150.000	140.000
3E	750.000	250.000	200.000	170.000	160.000	140.000	130.000
3F	700.000	230.000	180.000	160.000	150.000	130.000	120.000
4A	650.000	210.000	170.000	150.000	140.000	120.000	110.000
4B	600.000	200.000	160.000	140.000	130.000	110.000	100.000
4C	550.000	180.000	150.000	130.000	120.000	100.000	90.000
4D	500.000	160.000	130.000	110.000	100.000	90.000	80.000
4E	450.000	150.000	120.000	100.000	90.000	80.000	70.000
4F	400.000	130.000	100.000	90.000	80.000	70.000	65.000
5A	350.000	120.000	90.000	80.000	70.000	65.000	60.000
5B	300.000	100.000	80.000	70.000	65.000	60.000	55.000
5C	250.000	90.000	70.000	65.000	60.000	55.000	50.000
5D	200.000	80.000	65.000	60.000	55.000	50.000	45.000
5E	180.000	70.000	60.000	55.000	50.000	45.000	40.000
5F	120.000						

Bảng số 2: Bảng giá đất ở tại nông thôn

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	**H'Neng**			
	Khu vực 1	600.000	500.000	420.000
	Khu vực 2	350.000	250.000	150.000
	Khu vực 3	120.000	100.000	80.000
2	**Tân Bình**			
	Khu vực 1	500.000	180.000	120.000
3	**K'Dang**			
	Khu vực 1	550.000	450.000	350.000
	Khu vực 2	250.000	200.000	150.000
	Khu vực 3	120.000	100.000	80.000
4	**Ia Băng**			
	Khu vực 1	600.000	550.000	300.000
	Khu vực 2	200.000	150.000	120.000
	Khu vực 3	100.000	80.000	
5	**Nam Yang**			
	Khu vực 1	800.000	500.000	400.000
	Khu vực 2	300.000	200.000	120.000
6	**Đak Krong**			
	Khu vực 1	500.000	250.000	100.000
	Khu vực 2	80.000	60.000	
7	**Glar**			
	Khu vực 1	600.000	350.000	180.000
	Khu vực 2	150.000	100.000	80.000
	Khu vực 3	60.000	50.000	
8	**Hà Bầu**			
	Khu vực 1	320.000	250.000	90.000
	Khu vực 2	70.000	50.000	
9	**A Dơk**			
	Khu vực 1	200.000	180.000	150.000
	Khu vực 2	60.000	50.000	40.000
10	**Trang**			
	Khu vực 1	250.000	200.000	150.000
	Khu vực 2	120.000	60.000	50.000
	Khu vực 3	40.000		

11	**Kon Gang**			
	Khu vực 1	100.000	80.000	60.000
	Khu vực 2	50.000	40.000	
STT	**Đơn vị hành chính**	**Giá đất**		
		Vị trí 1	**Vị trí 2**	**Vị trí 3**
12	**Ia Pết**			
	Khu vực 1	200.000	150.000	60.000
	Khu vực 2	50.000	40.000	
13	**Hải Yang**			
	Khu vực 1	300.000	200.000	180.000
	Khu vực 2	120.000	60.000	40.000
14	**H'Nol**			
	Khu vực 1	150.000	120.000	100.000
	Khu vực 2	50.000	30.000	
15	**Đak Sơmei**			
	Khu vực 1	300.000	200.000	180.000
	Khu vực 2	60.000	50.000	40.000
	Khu vực 3	30.000		
16	**Hà Đông**			
	Khu vực 1	35.000	30.000	25.000

*** Ghi chú: Cách xác định vị trí, khu vực áp dụng cho bảng số 2 như sau:**

STT	Đơn vị hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	
1	**H'Neng**			
	Khu vực 1	Đường Lê Lợi đoạn từ đường Trần Phú đến hết đường vào cổng văn hóa thôn 5	- Đường Lý Thường Kiệt nối dài đoạn từ đường Trần Phú đến đầu RG trường Tiểu học H'Neng; - Đường Trần Phú đoạn Lê Lợi đến Phan Bội Châu; - Đường Trần Hưng Đạo nối dài.	- Đườn Phan B Hưng - Đườn Cổng v trường c

	Khu vực 2	- Đường Lê Lợi nối dài đoạn từ hết RG Nông trường cao su Đoàn Kết đến vườn Cao su; - Đường Trần Phú đoạn Lê Lợi đến đường Trần Quang Khải nối dài	- Đường Trần Phú đoạn đường Trần Hưng Đạo đến hết đường; - Đường liên thôn đoạn nhà ông Tự đến vườn cây Cao su.	- Đườn trường t Trần - Đườn hóa thô Châu.
	Khu vực 3	Các tuyến đường thuộc thôn 3,4,5	Các tuyến đường thuộc thôn 1,2	

STT	Đơn vị hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	
2	**Tân Bình**			
	Khu vực 1:	Toàn tuyến đường QL19	Các tuyến đường tính từ chỉ giới xây dựng đường QL 19 đến mét thứ 150	C
3	**K'Dang**			
	Khu vực 1	Đường QL19 đoạn hết RG trường Trung học cơ sở K'Dang đến đường rẽ vào khu gia binh TĐ 273; đoạn từ RG huyện Mang Yang về phía UBND xã K'Dang 100m	Đường QL19 đoạn đường rẽ vào khu gia binh TĐ 273 đến cách RG huyện Mang Yang 100m	QL19 đoạn c Trung
	Khu vực 2	QL19 đoạn đường vào nhà máy chế biến mủ đến cầu Vàng	QL19 đoạn RG xã Tân Bình đến đường vào nhà máy chế biến mủ	Đườ
	Khu vực 3	Các tuyến đường thuộc thôn Hà Lòng 1, Hà Lòng 2	Các tuyến đường thôn Cầu Vàng, Cây Điệp	C
4	**Ia Băng**			

	Khu vực 1	- Toàn tuyến đường QL14; - Đường liên xã đoạn ngã 3 thôn 5 đến hết thôn 6	Tỉnh lộ 438 đoạn RG TP Pleiku qua ngã 3 cây xăng 100m.	-Đường liên đến ng - Tỉnh lộ 43 100m đến hế
	Khu vực 2	- Tỉnh lộ 438 đoạn hết đất khu gia binh đến RG xã Ia Tiêm; - Đường liên xã đoạn hết thôn 6 đến Tỉnh lộ 438.	Đường liên xã đoạn RG xã A Dơk đến ngã 3 đi xã Ia Pết.	- Các tuyến thôn 5, - Toàn tuyến Chư Á
	Khu vực 3	Các tuyến đường thôn 7, 10	Các tuyến đường còn lại	
STT	**Đơn vị hành chính**	**Vị trí 1**	**Vị trí 2**	
5	**Nam Yang**			
	Khu vực 1	- Đường vào UBND xã đoạn ngã 4 đến hết đất trụ sở UBND xã; - Tỉnh lộ 670B đoạn ngã 4 đi Đak Krong và Hà Bầu cách 150m; Đường liên xã từ ngã 4 đi về thị trấn Đak Đoa cách 100m.	- Đường liên xã đoạn cầu Ia Krom đến cách ngã 4 về phía thị trấn 100m; -Tỉnh lộ 670B đoạn qua ngã 4 về phía xã Đak Krong 150m đến hết RG đất khuôn viên trường Lê Hồng Phong.	Tỉnh lộ 67 cách n
	Khu vực 2	Đường vào UBND xã đoạn hết đất trụ sở UBND xã đến RG. cầu tràn	Tỉnh lộ 670B đoạn hết đất khuôn viên trường Lê Hồng Phong đến RG xã Đak Krong; -Đường liên xã đoạn RG xã H'Neng đến cầu Ia Krom	Các
6	**Đak Krong**			
	Khu vực 1	Tỉnh lộ 670B đoạn đầu thôn 4 đến qua ngã 3 nông trường 100m (cả phần đường nhánh mới)	Tỉnh lộ 670B còn lại	Các tu
	Khu vực 2	Các tuyến đường thôn 1,5,17	Các tuyến đường còn lại	

7	Glar			
9+	Khu vực 1	Đường liên xã đoạn RG thị trấn Đak Đoa đến hết cổng văn hóa thôn Xóm Mới; đoạn cách tim ngã 3 về phía A Dơk; phía thị trấn Đak Đoa và phía xã Trang 100m	Đường liên xã đoạn hết cổng văn hóa thôn Xóm Mới đến hết cổng văn hóa thôn HLâm. Đường liên xã đoạn hết đất đồi thông đến cách ngã 3 về phía thị trấn Đak Đoa 100m	Đường liên HLâm đến h ngã 3 về ph
	Khu vực 2	Đường liên xã đi H'Nol. Đường liên xã qua ngã 3 trung tâm 100m đi xã Trang	Các tuyến đường xóm Mới, thôn Ktu	Các tuyến
	Khu vực 3	Các tuyến đường thôn Groi 1, Groi .	Các tuyến đường còn lại	
STT	**Đơn vị hành chính**	**Vị trí 1**	**Vị trí 2**	
8	**Hà Bầu**			
	Khu vực 1	Tỉnh lộ 670B đoạn RG TP Pleiku đến đầu thôn 76; đoạn ngã 4 đi làng Nú đến RG xã Nam Yang	Tỉnh lộ 670B đoạn đầu thôn 76 đến ngã 4 đi làng Nú	Các t
	Khu vực 2	Các tuyến đường thôn Ia Mút, Weh, Dơng, Bông	Các tuyến đường còn lại	
9	**A Dơk**			
	Khu vực 1	Đường liên xã đoạn từ ngã 3 cạnh trụ sở UBND xã đến hết thôn Tân Lập.	- Đường liên xã đoạn RG xã Glar đến hết ngã 3 cạnh trụ sở UBND xã.	Đường liên đế
	Khu vực 2	Các tuyến đường thôn Blo, Tân Lập, Broach 1	Các tuyến đường thôn Broach 2, Bien, A Dơk Kong	Các
10	**Trang**			
	Khu vực 1	Đường liên xã đoạn cách tâm ngã 3 Tân Lập đi các hướng 100m.	Đường liên xã cách ngã 3 Tân Lập 100m đi RG xã H'Nol, đi RG xã Glar, đi hết trụ sở UBND xã mới	Đường liên x mới c

	Khu vực 2	Đường liên xã từ RG xã Ia Pết đến ngã 3 đường đi Glar xã Trang	Các tuyến đường thôn Tân Lập, Tân Tiến	Các tuyến đ
	Khu vực 3	Các tuyến đường còn lại		
11	**Kon Gang**			
	Khu vực 1	Đường liên xã đoạn cách Trụ sở UBND xã về phía QL19 200m và cách 100m về phía Đak Krong	Đường liên xã toàn tuyến còn lại	Các tuyến đ C
	Khu vực 2	Các tuyến đường thôn Ktu, Kop, Tang, Đa	Các tuyến đường còn lại	
STT	**Đơn vị hành chính**	**Vị trí 1**	**Vị trí 2**	
12	**Ia Pết**			
	Khu vực 1	Đường liên xã đoạn ngã 3 đầu thôn 10 đến hết thôn 10	Đường liên xã toàn tuyến còn lại	Các
	Khu vực 2	Các tuyến đường thôn Ngơm Thung, O Đeh	Các tuyến đường còn lại	
13	**Hải Yang**			
	Khu vực 1	Tỉnh lộ 670 đoạn từ cây xăng Thanh Nga đến hết đất trụ sở UBND xã	Tỉnh lộ 670 đoạn từ trụ sở UBND xã đến hết thôn 3	Tỉnh lộ 670
	Khu vực 2	Tỉnh lộ 670 đoạn từ cây xăng Thanh Nga đến RG xã Đak Sơmei	Các tuyến đường thôn 1,2,3	Các
14	**H'Nol**			
	Khu vực 1	Đường liên xã đoạn trong khu trung tâm hành chính xã	Đường liên xã đoạn RG xã K'Dang đến đầu khu TT hành chính xã	Đường liên xã
	Khu vực 2	Các tuyến đường thôn Sơn Trang, làng Bót	Các tuyến đường còn lại	
15	**Đak Sơmei**			

	Khu vực 1	Tỉnh lộ 670 đoạn ngã 3 TL 670B đến hết trụ sở UBND xã	Tỉnh lộ 670 đoạn từ ngã 3 TL 670B đến ngã 3 đi Bok Rẫy; Tỉnh lộ 670B đoạn từ ngã 3 TL 670 đến hết trường mẫu giáo	Tỉnh lộ 670 RG xã Hải Y xã đến RG đoạn từ hết
	Khu vực 2	Các tuyến đường thôn 17, 18	Các tuyến đường làng Đê Goh, Đê Tul	Các tuyến đ
	Khu vực 3	Các tuyến đường còn lại		
16	**Hà Đông**			
	Khu vực 1	Đường liên xã đoạn ngã 3 đi vào làng Kon Ma Ha đến hết trụ sở UBND xã	Tuyến đường liên xã còn lại	Các

Bảng số 3: Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp, phi nông nghiệp khác:

- Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp, phi nông nghiệp khác tại đô thị và nông thôn đu giá đất ở theo loại đường, khu vực,vị trí tương ứng.

Bảng số 4: Bảng giá đất trồng cây lâu năm

Đơn vị tính: đ

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị
1	Thị trấn Đak Đoa	20.000	15.000		
2	H'Neng	12.000	10.000	9.000	
3	Tân Bình	12.000	10.000	9.000	
4	K'Dang	12.000	10.000	9.000	
5	Ia Băng	12.000	10.000	9.000	
6	Nam Yang	12.000	10.000	9.000	
7	Đak Krong	9.000	8.000	6.000	
8	Glar	10.000	9.000	8.000	
9	Hà Bầu	10.000	9.000	8.000	
10	A Dơk	10.000	9.000	8.000	
11	Trang	8.000	7.000	6.000	
12	Kon Gang	8.000	7.000	6.000	
13	Ia Pết	8.000	7.000	6.000	
14	Hải Yang	8.000	7.000	6.000	
15	H'Nol	7.000	6.000	5.000	
16	Đak Sơmei	7.000	6.000	5.000	

17	Hà Đông	3.000	2.500		

***Ghi chú**:* Giá đất nông nghiệp khác được tính bằng giá đất trồng cây lâu năm theo vị trí với từng
hành chính tương ứng.

Bảng số 5: Bảng giá đất trồng lúa nước 2 vụ

Đơn vị tín

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí
1	Thị trấn Đak Đoa	25.000		
2	H'Neng	20.000	18.000	
3	Tân Bình	20.000		
4	K'Dang	20.000	18.000	
5	Ia Băng	20.000	18.000	
6	Nam Yang	20.000		
7	Đak Krong	16.000	15.000	
8	Glar	18.000	16.000	
9	Hà Bầu	18.000	16.000	
10	A Dơk	18.000	16.000	
11	Trang	16.000	15.000	
12	Kon Gang	16.000	15.000	
13	Ia Pết	16.000	15.000	
14	Hải Yang	16.000	15.000	
15	H'Nol	16.000	15.000	
16	Đak Sơmei	16.000	15.000	
17	Hà Đông	7.000		

Ghi chú: Giá đất lúa nước 01 vụ bằng 75% giá đất lúa nước 02 vụ theo vị trí với từng đơn v
tương ứng.

Bảng số 6: Bảng giá đất trồng cây hàng năm còn lại

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
1	Thị trấn Đak Đoa	22.000	18.000		
2	H'Neng	15.000	13.000	12.000	
3	Tân Bình	15.000	13.000	12.000	
4	K'Dang	15.000	13.000	12.000	
5	Ia Băng	15.000	13.000	12.000	

6	Nam Yang	15.000	13.000	12.000	
7	Đak Krong	10.000	9.000	8.000	
8	Glar	12.000	10.000	9.000	
9	Hà Bầu	12.000	10.000	9.000	
10	A Dơk	12.000	10.000	9.000	
11	Trang	10.000	9.000	8.000	
12	Kon Gang	10.000	9.000	8.000	
13	Ia Pết	10.000	9.000	8.000	
14	Hải Yang	10.000	9.000	8.000	
15	H'Nol	9.000	7.000	6.000	
16	Đak Sơmei	9.000	7.000	6.000	
17	Hà Đông	5.000	4.500		

Ghi chú: **Cách xác định vị trí áp dụng cho bảng số 4, bảng số 6 như sau:**

STT	Đơn vị hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Thị trấn Đak Đoa	Tất cả các tổ dân phố	Thôn Piơm, Klock		
2	H'Neng	Các tuyến đường liên xã, đường Lê Lợi nối dài, đường Trần Phú	Các tuyến đường thôn 2,3,4,5	Các tuyến đường thôn 1, Krun	Các tuyến đường còn lại
3	Tân Bình	Tuyến đường QL19	Các tuyến đường tính từ chỉ giới xây dựng đường QL 19 đến mét thứ 300	Các tuyến đường còn lại	
4	K'Dang	Tuyến đường QL19	Các tuyến đường thôn Hà Lòng 1,	Các tuyến đường thôn Mrăk, Tleo,	Các tuyến đường

			Hà Lòng 2, Cây Điệp, Cầu Vàng	ALuk	còn lại
5	Ia Băng	Tuyến đường QL14, Tỉnh lộ 438, đường liên xã	Các tuyến đường thôn 5, thôn 6, thôn Hàm Rồng, thôn 10	Các tuyến đường thôn Ia Klai	Các tuyến đường còn lại
6	Nam Yang	Tuyến đường TL670B, đường liên xã, đường từ ngã 4 trung tâm đi xã Kon Gang	Các tuyến đường nhánh tính từ chỉ giới xây dựng đến mét thứ 300 của: TL670B, đường liên xã, đường từ ngã 4 trung tâm đi xã Kon Gang	Các tuyến đường còn lại	
7	Đak Krong	Tuyến đường tỉnh lộ 670B	Các tuyến đường thôn 1,2,3,4	Các tuyến đường thôn 5,17	Các tuyến đường còn lại
8	Glar	Tuyến đường liên xã	Các tuyến đường thôn Xóm Mới, Ktu	Các tuyến đường thôn H'Lâm, Tur 1,2, Bối, Klah, Groi 1,2, Gret	Các tuyến đường còn lại
9	Hà Bầu	Tuyến đường tỉnh lộ 670B	Các tuyến đường thôn 76	Các tuyến đường thôn Ia Mút, Weh, Dơng, Bông	Các tuyến đường còn lại
10	A Dơk	Tuyến đường liên xã	Các tuyến đường thôn Blo, Broach 1, Bien	Các tuyến đường Boach 2, A Dơk Kông	Các tuyến đường còn lại
11	Trang	Tuyến đường liên xã	Các tuyến đường thôn Tân Tiến, Tân Lập	Các tuyến đường thôn Sơn Yang	Các tuyến đường còn lại
12	Kon Gang	Tuyến đường liên xã	Các tuyến đường thôn Tam Điệp, Châu Giang, Cẩm Bình	Các tuyến đường làng Đa, Kop, Tang, Ktu	Các tuyến đường còn lại
13	Ia Pết	Tuyến đường liên xã	Các tuyến đường thôn 10	Các tuyến đường thôn Ngơm Thung	Các tuyến đường còn lại
14	Hải Yang	Tuyến đường Tỉnh lộ 670	Các tuyến đường thôn 1,2,3	Các tuyến đường còn lại	
15	H'Nol	Tuyến đường liên xã	Các tuyến đường thôn SơnTrang, Bót	Các tuyến đường còn lại	

16	Đak Sơmei	Tuyến đường Tỉnh lộ 670B; đường liên xã	Các tuyến đường thôn 17,18	Các tuyến đường thôn Đê Goh, Đê Tul, Đê Đoa, Adroch	Các tuyến đường còn lại
17	Hà Đông	Tuyến đường liên xã	Các tuyến đường còn lại		

Bảng số 7: Bảng giá đất rừng sản xuất

Đơn vị tính: đ

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	**Vị trí 2**	**Vị trí**
1	Thị trấn Đak Đoa	7.000		
2	H'Neng	6.000	5.000	
3	Tân Bình	6.000		
4	K'Dang	6.000	5.000	
5	Ia Băng	6.000	5.000	
6	Nam Yang	6.000		
7	Đak Krong	4.500	3.500	
8	Glar	5.000	4.500	
9	Hà Bầu	5.000	4.500	
10	A Dơk	5.000	4.500	
11	Trang	4.500	4.000	
12	Kon Gang	4.500	4.000	
13	Ia Pết	4.500	4.000	
14	Hải Yang	4.500	4.000	
15	H'Nol	4.000	3.500	
16	Đak Sơmei	4.000	3.500	
17	Hà Đông	2.500		

Ghi chú: Giá đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng: được xác định bằng giá đất rừng sản xuất trí với từng đơn vị hành chính tương ứng.

Bảng số 8: Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản

Đơn vị tính: đồng

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	**Vị trí 2**	**Vị trí**

1	Thị trấn Đak Đoa	7.000		
2	H'Neng	6.000	5.500	4.
3	Tân Bình	6.000		
4	K'Dang	6.000	5.500	4.
5	Ia Băng	6.000	5.500	4.
6	Nam Yang	6.000		
7	Đak Krong	4.500	4.000	3.
8	Glar	5.000	4.500	4.
9	Hà Bầu	5.000	4.500	4.
10	A Dơk	5.000	4.500	4.
11	Trang	4.500	4.000	3.
12	Kon Gang	4.500	4.000	3.
13	Ia Pết	4.500	4.000	3.
14	Hải Yang	4.500	4.000	
15	H'Nol	4.000	3.500	
16	Đak Sơmei	4.000	3.500	3.
17	Hà Đông	2.500		

Ghi chú: Đối với đất sông suối, kênh, rạch, mặt nước chuyên dùng:

- Sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản thì áp dụng khung giá đất nuôi trồng thủy sản the
trí tương ứng.

- Nếu sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết với nuôi trồng, khai thác thủy sản thì áp dụng vào giá đất phi nông nghiệp liền kề. Nếu không có đất phi nông nghiệp liền kề thì áp dụng giá đất phi nông nghiệp tại vùng lân cận gần nhất theo v tương ứng.

Ghi chú: **Cách xác định vị trí áp dụng cho bảng số 5, 7, 8 như sau:**

TT	Đơn vị hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thị trấn Đak Đoa	Tất cả các tổ dân phố, thôn		
2	H'Neng	Các thôn 2,3,4,5	Các thôn 1, Krun	Các thôn còn lại
3	Tân Bình	Tất cả các thôn		
4	K'Dang	Các thôn Hà Lòng 1, Hà Lòng 2, Cây Điệp, CầuVàng	Các thôn Mrăk, Tleo, ALuk	Các thôn còn lại
5	Ia Băng	Các thôn 5, thôn 6, thôn Hàm Rồng, thôn 10	Thôn Ia Klai	Các thôn còn lại
6	Nam Yang	Tất cả các thôn		
7	Đak Krong	Các thôn 1,2,3,4	Các thôn 5,17	Các thôn còn lại
8	Glar	Các thôn Xóm Mới, Ktu	Các thôn H'Lâm, Tur 1,2, Bối, Klah, Groi 1,2, Gret	Các thôn còn lại
9	Hà Bầu	Thôn 76	Các thôn Ia Mút, Weh, Dơng, Bông	Các thôn còn lại
10	A Dơk	Các thôn Blo, Broach 1, Bien	Các thôn Boach 2, A Dơk Kông	Các thôn còn lại
11	Trang	Các thôn Tân Tiến, Tân Lập	Thôn Sơn Yang	Các thôn còn lại
12	Kon Gang	Các thôn Tam Điệp, Châu Yang, Cẩm Bình	Các thôn Đa, Kop, Tang, Ktu	Các thôn còn lại
13	Ia Pết	Thôn 10	Thôn Ngơm Thung	Các thôn còn lại
14	Hải Yang	Các thôn 1,2,3	Các thôn còn lại	
15	H'Nol	Các thôn Sơn Trang, Bót	Các thôn còn lại	
16	Đak Sơmei	Các thôn 17,18	Các thôn Đê Goh, Đê Tul, Đê Đoa, Adroch	Các thôn còn lại
17	Hà Đông	Tất cả các thôn		

Bảng số 9: Bảng giá đất vườn, ao liền kề với đất ở; đất nông nghiệp trong phạm vi địa giới hành chính phường, phạm vi khu dân cư thị trấn, khu dân cư nông thôn: được xác định theo hệ số giá đất trồng cây lâu năm tại vị trí .

- Thị trấn Đak Đoa áp dụng hệ số bằng 2.
- Các xã: Ia Băng, Tân Bình, Nam Yang, G'Lar, H'Neng, K'Dang áp dụng hệ số bằng 1,6.
- Các xã: Ia Pết, Trang, A Dơk, Hà Bầu, Đak Krong áp dụng hệ số bằng 1,4.
- Các xã còn lại áp dụng hệ số bằng 1,2.

*** Ghi chú: Đối với đất chưa xác định mục đích sử dụng**: để xác định giá đất thì giá đất

được xác định theo khung giá đất của mục đích, loại đất sử dụng theo loại đường, khu vực, vị trí tương ứng tại thời điểm có quyết định của cấp có thẩm quyền hoặc đăng ký sử dụng đất được chấp thuận theo quy định.

Bảng số 10: Bảng giá đất khu dân cư Nguyễn Huệ

Đơn vị tính: đồng/m^2

STT	Lô đất	Loại đường	Giá đất
1	Từ lô số 66 đến lô số 72; Từ lô số 85 đến lô số 92	1F	2.000.000
2	Từ lô số 75 đến lô số 81; Từ lô số 95 đến lô số 98	2A	1.800.000
3	Lô số 82; Lô số 99	2B	1.600.000

B/ BẢNG PHÂN LOẠI ĐƯỜNG VÀ GIÁ ĐẤT Ở THỊ TRẤN ĐAK ĐOA

(kèm theo Quyết định số: 35/2012/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2012 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: đồng/m^2

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2013		
		Từ nơi	Đến nơi	Loại đường	Vị trí	Giá đất
1	Nguyễn Huệ	Giáp xã An Phú- TP.Pleiku	Sư Vạn Hạnh và Nay Der	4A	1	650.000
		Tiếp	Nguyễn Du và đầu RG.trường Tiểu học số 2	3F	1	700.000
		Tiếp	Nguyễn Viết Xuân và Trần Kiên	3C	1	900.000
		Tiếp	Trần Hưng Đạo và Phan Chu Trinh	3B	1	1.000.000
		Tiếp	Lê Hồng Phong	2F	1	1.150.000
		Tiếp	Lý Thường Kiệt	2E	1	1.200.000
		Tiếp	Phan Bội Châu và Hai Bà Trưng	2D	1	1.300.000
		Tiếp	Lê Lợi và hết đất nhà số 431	2A	1	1.800.000
		Tiếp	Đường A3 và Lê Quý Đôn	1C	1	2.800.000
		Tiếp	Đinh Tiên Hoàng- Phan Đình Phùng	1A	1	4.200.000
		Tiếp	Hết RG đất thư viện và hết đất nhà ông Khôi	1C	1	2.800.000
		Tiếp	Trần Quang Khải	2C	1	1.500.000
		Tiếp	Nguyễn Văn Trỗi và Mạc Đĩnh Chi	2D	1	1.300.000
		Tiếp	RG xã Tân Bình	3A	1	1.100.000
2	Wừu	Giáp Pleiku	Nguyễn Du	5D	1	200.000
		Tiếp	Nguyễn Viết Xuân	5C	1	250.000
		Tiếp	Trần Hưng Đạo	4F	1	400.000
		Tiếp	Lê Hồng Phong	4D	1	500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2013		
		Từ nơi	Đến nơi	Loại đường	Vị trí	Giá đất
		Tiếp	Phạm Ngũ Lão	4B	1	600.000
		Tiếp	Phan Bội Châu	3D	1	850.000
		Tiếp	Lê Lợi	2E	1	1.200.000
		Tiếp	Đường B2	2A	1	1.800.000
		Tiếp	Trần Quang Khải	3A	1	1.100.000
3	Nguyễn Trãi	Nguyễn Văn Trỗi	Trần Quang Khải	5A	1	350.000
		Tiếp	Lê Lợi	4B	1	600.000
		Tiếp	Phan Bội Châu	4A	1	650.000
		Tiếp	Phạm Ngũ Lão	4F	1	400.000
		Tiếp	Lý Thường Kiệt	5B	1	300.000
		Tiếp	RG đất QH Khu dân cư Nguyễn Trãi	5A	1	350.000
		Trần Hưng Đạo	Nguyễn Viết Xuân	5B	1	300.000
4	Trần Phú	Giáp Pleiku	Trần Hưng Đạo	5C	1	250.000
		Tiếp	Lý Thường Kiệt	4C	1	550.000
		Tiếp	Phan Bội Châu	4B	1	600.000
		Tiếp	Lê Lợi	4A	1	650.000
		Tiếp	Hết đường	4F	1	400.000
5	Nơ Trang Lơng	Lê Lợi	Đinh Tiên Hoàng	3A	1	1.100.000
		Tiếp	Trần Quang Khải	3D	1	850.000
6	Cù Chính Lan	Đinh Tiên Hoàng	Hết RG đất thư viện	1C	1	2.800.000
		Tiếp	Trần Quang Khải	2E	1	1.200.000
		Tiếp	Hết đường	4B	1	600.000
7	Lê Lai	Trần Phú	Wừu	5E	1	180.000
		Tiếp	Nguyễn Huệ	5C	1	250.000
8	Hoàng Hoa Thám	Trần Phú	Wừu	5E	1	180.000
		Tiếp	Nguyễn Huệ	5C	1	250.000

9	Sư Van Hạnh	Trần Phú	Wừu	5C	1	250.000
		Tiếp	Nguyễn Huệ	5A	1	350.000
10	Nguyễn Du	Trần Phú	Wừu	5C	1	250.000
		Tiếp	Nguyễn Huệ	5A	1	350.000
11	Lý Thái Tổ	Trần Phú	Wừu	5C	1	250.000
		Tiếp	Nguyễn Huệ	5A	1	350.000
12	Nguyễn Viết Xuân	Trần Phú	Wừu	5C	1	250.000
		Tiếp	Nguyễn Huệ	5A	1	350.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2013		
		Từ nơi	**Đến nơi**	**Loại đường**	**Vị trí**	**Giá đất**
13	Trần Hưng Đạo	Trần Phú	Wừu	3E	1	750.000
		Tiếp	Nguyễn Huệ	3C	1	900.000
14	Lê Hồng Phong	Trần Phú	Wừu	4A	1	650.000
		Tiếp	Nguyễn Huệ	3E	1	750.000
		Tiếp	Trần Quý Cáp	3E	1	750.000
		Tiếp	Hết đường	4B	1	600.000
15	Tuệ Tĩnh	Nguyễn Huệ	Hết đường	3C	1	900.000
16	Lý Thường Kiệt	Trần Phú	Wừu	3D	1	850.000
		Tiếp	Nguyễn Huệ	3B	1	1.000.000
		Tiếp	Hoàng Văn Thụ	4A	1	650.000
		Tiếp	Lê Hồng Phong	4F	1	400.000
17	Phạm Ngũ Lão	Trần Phú	Wừu	4E	1	450.000
		Tiếp	Nguyễn Huệ	4A	1	650.000
18	Trần Quốc Toản	Toàn tuyến		4E	1	450.000
19	Phan Bội Châu	Trần Phú	Wừu	4C	1	550.000
		Tiếp	Nguyễn Huệ	4A	1	650.000
20	Lê Lợi	Trần Phú	Nơ Trang Long	3A	1	1.100.000
		Tiếp	Nguyễn Huệ	2B	1	1.600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường: Từ nơi	Đoạn đường: Đến nơi	Giá đất năm 2013: Loại đường	Vị trí	Giá đất
21	Đường A3 (TTTM)	Toàn tuyến		1C	1	2.800.000
22	Đinh Tiên Hoàng	Nguyễn Huệ	Wừu	1B	1	3.500.000
		Tiếp	Nơ Trang Long	1F	1	2.000.000
		Tiếp	Hết đường	2E	1	1.200.000
23	Đường A2 (TTTM)	Toàn tuyến		1E	1	2.100.000
24	Đường B2 (TTTM)	Toàn tuyến		1D	1	2.200.000
25	Trần Quang Khải	Trần Phú	Nguyễn Trãi	4F	1	400.000
		Tiếp	Nơ Trang Long	3F	1	700.000
		Tiếp	Nguyễn Huệ	3B	1	1.000.000
STT	Tên đường	Từ nơi	Đến nơi	Loại đường	Vị trí	Giá đất
26	Nguyễn Văn Trỗi	Nguyễn Huệ	Hết đường	5A	1	350.000
27	Mạc Đĩnh Chi	Nguyễn Huệ	Hết đường	5C	1	250.000
28	Trần Khánh Dư	Nguyễn Huệ	Nguyễn Thị M.Khai	4F	1	400.000
		Tiếp	Hết đường	5C	1	250.000
29	Ng Thị.M.Khai	Toàn tuyến		5C	1	250.000
30	Phan Đình Phùng	Nguyễn Huệ	Hết đất ông Đậu Đình Phúc và hết đất ông Khanh	1D	1	2.200.000
		Tiếp	Duy Tân và hết đất ông Đào Văn Hương	2B	1	1.600.000
		Tiếp	RG xã Glar	2E	1	1.200.000
31	Chu Văn An	Duy Tân	Hết đường	5A	1	350.000
32	Ngô Gia Tự	Duy Tân	Hết đường	5A	1	350.000
33	Duy Tân	Phan Đ. Phùng	Hai Bà Trưng	4A	1	650.000
34	Trần Bình Trọng	Phan Đ. Phùng	Hết đường	5D	1	200.000
35	Lê Quý Đôn	Nguyễn Huệ	Hết đường	3B	1	1.000.000

36	Hai Bà Trưng	Nguyễn Huệ	Võ Thị Sáu	3E	1	750.000
		Tiếp	Duy Tân	4C	1	550.000
		Tiếp	Hết đường	4F	1	400.000
37	Hồ Xuân Hương	Nguyễn Huệ	Hết đường	3D	1	850.000
38	Cao Bá Quát	Lê Quý Đôn	Hết đường	4B	1	600.000
39	Võ Thị Sáu	Hồ Xuân Hương	Hết đường	5A	1	350.000
40	Hoàng Văn Thụ	Nguyễn Huệ	Hết đường	3F	1	700.000
41	Trần Quý Cáp	Hoàng Văn Thụ	Hết đường	5A	1	350.000
42	Phan Chu Trinh	Nguyễn Huệ	Âu Cơ	4D	1	500.000
43	Trần Kiên	Nguyễn Huệ	Âu Cơ	5C	1	250.000
44	Nay Der	Nguyễn Huệ	Âu Cơ	5C	1	250.000
45	Âu Cơ	Lê Hồng Phong	Hết đường	5D	1	200.000
46	Các tuyến đường còn lại thuộc hai thôn Piơm,Klok	Toàn tuyến		5F	1	120.000

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT HUYỆN ĐAK PƠ NĂM 2013

(kèm theo Quyết định số: 34/2012/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2012 của UBND tỉnh)

Bảng 1. Giá đất ở tại Trung tâm hành chính huyện.

Đơn vị tính: đồng/m^2

Loại đường	**Vị trí 1: Mặt tiền đường phố**	**Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 m trở lên**		**Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m**		**Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước < 3,5m**	
		Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc

		thứ 100	ở hẻm phụ của hẻm loại1	thứ 100	nằm ở hẻm phụ của hẻm loại2	mét thứ 100	nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
		(2a)	***(2b)***	***(3a)***	***(3b)***	***(4a)***	***(4b)***
1A	1.200.000	400.000	180.000	230.000	165.000	130.000	110.000
1B	1.000.000	320.000	170.000	200.000	150.000	120.000	105.000
1C	900.000	280.000	160.000	180.000	145.000	115.000	100.000
1D	800.000	240.000	155.000	160.000	140.000	110.000	95.000
2A	700.000	200.000	150.000	155.000	135.000	105.000	90.000
2B	600.000	160.000	140.000	150.000	130.000	100.000	85.000
2C	500.000	155.000	130.000	145.000	125.000	95.000	80.000
2D	400.000	150.000	125.000	140.000	120.000	90.000	75.000
3A	300.000	145.000	120.000	135.000	110.000	85.000	70.000
3B	250.000	140.000	115.000	130.000	100.000	80.000	65.000
3C	200.000	130.000	110.000	100.000	90.000	75.000	60.000
3D	170.000	120.000	100.000	90.000	80.000	70.000	55.000
3E	140.000	100.000	90.000	80.000	70.000	65.000	50.000

Bảng 2: Bảng giá đất ở tại nông thôn (ngoài khu vực trung tâm huyện)

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

STT	Đơn vị hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6
1	**Cư An**						

	Khu vực 1	1.100	800	700	500	400	
	Khu vực 2	600	500	200	140	120	100
	Khu vực 3	60	50	40			
2	**Tân An**						
	Khu vực 1	1.100	900	800	700	500	400
	Khu vực 2	300	250	200	150	100	80
	Khu vực 3	60	50	40			
3	**Phú An**						
	Khu vực 1	250	220	150			
	Khu vực 2	90	80	70	65		
	Khu vực 3	60	45	35			
4	**An Thành**						
	Khu vực 1	300	140	120	100	70	
	Khu vực 2	70	50				
	Khu vực 3	45	40	35			
STT	**Đơn vị hành chính**	**Vị trí 1**	**Vị trí 2**	**Vị trí 3**	**Vị trí 4**	**Vị trí 5**	**Vị trí 6**
5	**Hà Tam**						
	Khu vực 1	160	140	120	100		
	Khu vực 2	80	60				
	Khu vực 3	50	40	35			
6	**Yang Bắc**						
	Khu vực 1	100	80	70	60		
	Khu vực 2	60	40				
	Khu vực 3	40	30	20			
7	**Ya Hội**						
	Khu vực 1	50	45	40	35		
	Khu vực 2	30					
	Khu vực 3	20					

Ghi chú:

- Khu vực áp dụng đối với bảng số 2 " Bảng giá đất ở tại nông thôn" được xác định như sau:

1. Xã Cư An:

* Khu vực 1: Đất mặt tiền tiếp giáp với QL 19.

* Khu vực 2: Đất có mặt tiền tiếp giáp với đường Lê Thị Hồng Gấm, đường phía tây UBND xã Cư An, đường vào trường THCS Nguyễn Du, đường thôn An Sơn (nhà bà mưu), đường giáp ranh thôn An Bình- An Sơn, đường thôn An Bình (đường đội 5 Hiệp An), đường phía tây nghĩa trang An Sơn, đường thôn An Thuận (nhà ông Tài), đường giáp ranh thôn An Thuận – Chí Công, đường vào Tịnh Xá Ngọc Túc, đường đội 3 thôn Chí Công (nhà bà Sáu Đẹt), đường cạnh phía tây Chi nhánh ngân hàng NN&PTNT, đường thôn Thuận Công (vào nghĩa địa), đường thôn An Định (vào núi Đá lửa), đường vào trụ sở thôn An Cư, đường phía đông nhà máy gạch Tuynel, đường đội 2 Hiệp An, đường đi Hầm Đá, đường phía nam trường PTTH Nguyễn Trãi.

* Khu vực 3: Các tuyến đường còn lại trên địa bàn xã Cư An.

2. Xã Tân An:

*Khu vực 1: Đất mặt tiền tiếp giáp với QL 19, Đường QH số 1, 2, 3, 4 - khu QH trung tâm chợ Chí Công.

* Khu vực 2: Đất có mặt tiền tiếp giáp với đường vào chùa Tân Hòa, đường Ri, đường BTXM vào xóm Chí Thành, đường từ nhà ông Sự đến nhà ông Tuyền, đường BTXM phía đông cây xăng dầu Nhơn Tín, đường sau trụ sở thôn Tân Sơn, đường phía đông nhà thờ An Sơn, đường BTXM phía tây cầu Taly, đường quy hoạch số 5- khu QH chợ Chí Công, đường đi Tư Lương, đường vào trường Mạc Đĩnh Chi, đường đi Phú An (đường Ya Hội giai đoạn I), đường đi Yang Bắc.

* Khu vực 3: Các tuyến đường còn lại trên địa bàn xã Tân An.

3. Xã Phú An:

* Khu vực 1: Đất mặt tiền tiếp giáp với đường 667.

* Khu vực 2: Đất có mặt tiền tiếp giáp với đường đi Ya Hội (cả đường cũ và đường mới), đường vào thôn An Lợi, đường dọc theo Suối Cái, đường vào thôn An Hòa, đường dọc mương thủy lợi Phú An, đường thôn An Phú .

* Khu vực 3: Các tuyến đường còn lại trên địa bàn xã Phú An.

4. Xã An Thành:

* Khu vực 1: Đất mặt tiền tiếp giáp với đường QL 19, đường Trường Sơn Đông.

* Khu vực 2: Đất có mặt tiền tiếp giáp với đường vào Xã Nam, đường Sầm, đường đi khu Tam Quan, đường quy hoạch số 6

* Khu vực 3: Các tuyến đường còn lại trên địa bàn xã An Thành.

5. Xã Hà Tam:

* Khu vực 1: Đất mặt tiền tiếp giáp với đường QL 19.

* Khu vực 2: Đất có mặt tiền tiếp giáp với đường vào đồi Thông, đường 662, đường vào trường THCS Nguyễn Văn Trỗi, đường sau trường tiểu học Trần Quang Khải, đường phía Tây trường Tiểu học Trần Quang Khải, đường vào làng H'way, đường vào thôn 2, đường hẻm dọc phía tây hồ Trung đoàn 7, đường hẻm dọc phía đông hồ Trung đoàn 7.

* Khu vực 3: Các tuyến đường còn lại trên địa bàn xã Hà Tam.

6. Xã Yang Bắc:

* Khu vực 1: Đất mặt tiền tiếp giáp với đường Trường Sơn Đông, đường 667.

* Khu vực 2: Đất có mặt tiền tiếp giáp với đường đi Yang Bắc.

* Khu vực 3: Các tuyến đường còn lại trên địa bàn xã Yang Bắc.

7. Xã Ya Hội

* Khu vực 1: Đất mặt tiền tiếp giáp với đường đi Ya Hội, đường BTXM làng Groi II.

* Khu vực 2: Đất có mặt tiền giáp với các đường rộng hơn 3 mét.

* Khu vực 3: Các tuyến đường còn lại trên địa bàn xã Ya Hội.

- Các "Vị trí" của khu vực 3 của tất cả các xã áp dụng đối với bảng số 2 " Bảng giá đất ở tại nông thôn" được xác định như sau:

* Vị trí 1: Đất có mặt tiền giáp với các đường rộng hơn 3 mét (trừ các đường đã xác định tại khu vực 1, khu vực 2).

* Vị trí 2: Đất có mặt tiền tiếp giáp với đường rộng hơn 2 mét đến 3 mét

* Vị trí 3: Tất cả các tuyến đường còn lại trên địa bàn từng xã.

Bảng số 3 : Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp:

- Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại khu trung tâm hành chính huyện được tính bằng 80% gía đất ở theo loại đường, vị trí tương ứng tại trung tâm huyện.

- Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn được tính bằng 80% giá đất ở theo khu vực, vị trí tương ứng.

* Giá đất phi nông nghiệp khác được xác định theo giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp theo khu vực, vị trí tương ứng.

Bảng 4: Bảng giá đất trồng cây lâu năm.

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Xã Đak Pơ	8.100	6.400	5.100	4.000
2	Xã Cư An	8.100	6.400	5.100	4.000
3	Xã Tân An	8.100	6.400	5.100	4.000
4	Xã Phú An	7.300	5.800	4.600	3.700
5	Xã An Thành	7.300	5.800	4.600	3.700
6	Xã Hà Tam	7.300	5.800	4.600	3.700
7	Xã Yang Bắc	7.300	5.800	4.600	3.700
8	Xã Ya Hội	6.600	5.300	4.200	3.400

Bảng 5: Bảng giá đất trồng lúa nước (lúa 2 vụ):

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Xã Đak Pơ	18.000	14.400	11.500	9.200
2	Xã Cư An	18.000	14.400	11.500	9.200
3	Xã Tân An	18.000	14.400	11.500	9.200
4	Xã Phú An	16.200	13.000	10.400	8.300
5	Xã An Thành	16.200	13.000	10.400	8.300
5	Xã Hà Tam	16.200	13.000	10.400	8.300
7	Xã Yang Bắc	16.200	13.000	10.400	8.300
8	Xã Ya Hội	14.600	11.700	9.400	8.800

* Giá đất trồng lúa nước 1 vụ được tính bằng 60% giá đất trồng lúa nước 2 vụ theo đơn vị hành chính và vị trí tương ứng.

Bảng 6: Bảng giá đất trồng cây hàng năm còn lại

Đơn vị tính: đồng/m^2

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Xã Đak Pơ	9.000	8.100	6.500	5.200
2	Xã Cư An	9.000	8.100	6.500	5.200
3	Xã Tân An	9.000	8.100	6.500	5.200
4	Xã Phú An	8.100	6.500	5.200	4.200
5	Xã An Thành	8.100	6.500	5.200	4.200
6	Xã Hà Tam	8.100	6.500	5.200	4.200
7	Xã Yang Bắc	8.100	6.500	5.200	4.200
8	Xã Ya Hội	7.300	5.800	4.600	3.700

* Giá đất nông nghiệp khác: được xác định theo giá các loại đất nông nghiệp liền kề có cùng vị trí của xã. Nếu không có loại đất nông nghiệp liền kề thì áp dụng giá loại đất nông nghiệp tại vùng lân cận gần nhất theo vị trí của xã.

Bảng 7: Bảng giá đất rừng sản xuất.

Đơn vị tính: đồng/m^2

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Xã Đak Pơ	6.300	5.000	4.000	3.200
2	Xã Cư An	6.300	5.000	4.000	3.200
3	Xã Tân An	6.300	5.000	4.000	3.200
4	Xã Phú An	5.700	4.600	3.700	3.000
5	Xã An Thành	5.700	4.600	3.700	3.000

6	Xã Hà Tam	5.700	4.600	3.700	3.000
7	Xã Yang Bắc	5.700	4.600	3.700	3.000
8	Xã Ya Hội	5.100	4.000	3.200	2.600

* Giá đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng: được tính bằng 90% giá đất rừng sản xuất theo vị trí và đơn vị hành chính tương ứng.

Bảng 8: Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản.

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Xã Đak Pơ	9.000	8.100	6.500	5.200
2	Xã Cư An	9.000	8.100	6.500	5.200
3	Xã Tân An	9.000	8.100	6.500	5.200
4	Xã Phú An	8.100	6.500	5.200	4.200
5	Xã An Thành	8.100	6.500	5.200	4.200
6	Xã Hà Tam	8.100	6.500	5.200	4.200
7	Xã Yang Bắc	8.100	6.500	5.200	4.200
8	Xã Ya Hội	7.300	5.800	4.600	3.700

Ghi Chú:

* Đối với đất sông suối, kênh, rạch, mặt nước chuyên dùng:

- Sử dụng vào mục đích nuôi trồng thuỷ sản thì áp dụng khung giá đất nuôi trồng thuỷ sản theo vị trí và đơn vị hành chính tương ứng;

- Nếu sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng, khai thác thuỷ sản thì áp dụng vào giá đất phi nông nghiệp liền kề. Nếu không có giá đất phi nông nghiệp liền kề thì áp dụng giá đất phi nông nghiệp tại vùng lân cận gần nhất theo loại đường, khu vực và vị trí tương ứng.

Vị trí của các bảng giá đất 4, 5, 6, 7, 8 được xác định như sau:

*** Vị trí 1:**

- Đối với các xã Đak Pơ, Cư An, Tân An được xác định như sau:

+ Đất dọc theo quốc lộ 19 tính từ chỉ giới xây dựng về mỗi bên 100 mét.

- Đối với các xã Hà Tam, An Thành, Phú An, Yang Bắc được xác định như sau:

+ Đất dọc theo quốc lộ 19, đường Đông Trường Sơn, đường 667 tính từ chỉ giới xây dựng về mỗi bên 100 mét.

- Đối với xã Ya Hội được xác định như sau:

+ Đất đi Ya Hội (đường đi Ya Hội gồm cả đường cũ và đường mới), đường BTXM làng Groi II tính từ chỉ giới xây dựng về mỗi bên 100 mét.

*** Vị trí 2:**

- Đối với các xã Đak Pơ, Cư An, Tân An được xác định như sau:

+ Đất dọc theo quốc lộ 19 tính từ chỉ giới xây dựng về mỗi bên từ mét > 100 đến mét thứ 200.

+ Đất dọc theo các đường có tên trong bảng giá đất ở (trừ đường quốc lộ 19) tính từ chỉ giới xây dựng trở ra mỗi bên 100 mét.

- Đối với các xã Hà Tam, An Thành, Phú An, Yang Bắc được xác định như sau:

+ Đất dọc theo quốc lộ 19, đường Đông Trường Sơn, đường 667 tính từ chỉ giới xây dựng về mỗi bên từ mét > 100 mét đến mét thứ 200.

+ Đất dọc theo các đường có tên trong bảng giá đất ở (trừ các đường: quốc lộ 19, đường Đông Trường Sơn, đường 667) tính từ chỉ giới xây dựng trở về mỗi bên 100 mét.

- Đối với xã Ya Hội được xác định như sau:

+ Đất dọc theo đường đi Ya Hội (gồm cả đường cũ và đường mới), đường BTXM làng Groi II tính từ chỉ giới xây dựng về mỗi bên từ mét > 100 mét đến mét thứ 200.

+ Đất dọc theo các đường có bề mặt đường rộng hơn 2,5m tính từ chỉ giới xây dựng về mỗi bên 100 mét.

*** Vị trí 3:**

- Đối với các xã Đak Pơ, Cư An, Tân An được xác định như sau:

+ Đất dọc theo quốc lộ 19 tính từ tim đường ra mỗi bên từ mét >200 đến mét thứ 300.

+ Đất dọc theo các đường có tên trong bảng giá đất ở (trừ đường quốc lô 19) tính từ tim đường về mỗi bên từ mét > 100 mét đến mét thứ 200.

+ Đất dọc theo các đường có bề rộng mặt đường rộng hơn 2,5m tính từ chỉ giới xây dựng về mỗi bên 100 mét.

- Đối với các xã Hà Tam, An Thành, Phú An, Yang Bắc được xác định như sau:

+ Đất dọc theo quốc lộ 19, đường Đông Trường Sơn, đường 667 tính từ tim đường trở ra mỗi bên từ mét >200 đến mét thứ 300.

+ Đất dọc theo các đường có tên trong bảng giá đất ở (trừ các đường: quốc lộ 19, đường Đông Trường Sơn, đường 667) tính từ tim đường về mỗi bên từ mét > 100 m đến mét thứ 200.

- Đối với xã Ya Hội được xác định như sau:

+ Đất dọc đường đi Ya Hội (đường đi Ya Hội gồm cả đường cũ và đường mới), đường BTXM làng Groi II tính từ chỉ giới xây dựng về mỗi từ mét > 200 mét đến mét thứ 300.

+ Đất dọc theo các đường có bề mặt đường rộng hơn 2,5m tính từ chỉ giới xây dựng về mỗi bên từ mét > 100 mét đến mét thứ 200.

*** Vị trí 4**: Tất cả các tuyến đường còn lại.

Bảng 9: Bảng giá đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở; đất nông nghiệp trong phạm vi địa giới hành chính phường, trong phạm vi khu dân cư đô thị, khu dân cư nông thôn:

Giá đất được tính bằng 1,5 lần giá đất trồng cây lâu năm tại vị trí 1 theo đơn vị hành chính tương ứng.

B. BẢNG PHÂN LOẠI ĐƯỜNG VÀ GIÁ ĐẤT Ở ĐÔ THỊ

(kèm theo Quyết định số: 34/2012/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2012 của UBND tỉnh)

Bảng 1: Bảng phân loại đường và giá đất ở khu trung tâm huyện

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		NĂM 20	
		Từ nơi	Đến nơi	LOẠI ĐƯỜNG	VỊ TRÍ
1	Quốc lộ 19	RG xã Đak Pơ	Cầu 23(Cầu Cư An)	2C	1
		Tiếp	Đường QH số 3	1A	1
		Tiếp	Km 93	2C	1
		Tiếp	Km95 (Suối Đak Pơ)	2D	1
2	Đường QH số 1	Đường QH số 19	Đường QH số 18	3A	1
		Tiếp	Quốc lộ 19	1C	1
		Tiếp	Đường số 4	2A	1
		Tiếp	Hết đường	3A	1
3	Đường QH số 2	Đường QH số 19	Đường QH số 18	2D	1
		Tiếp	QL 19	1C	1
		Tiếp	Đường QH số 4	1B	1
		Tiếp	Đường D20	2C	1
4	Đường QH số 3	Đầu đường	Đường QH số 17	2D	1

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		NĂM 20	
		Từ nơi	**Đến nơi**	**LOẠI ĐƯỜNG**	**VỊ TRÍ**
		Tiếp	Quốc lộ 19	2A	
		Tiếp	Đường D20	2C	1
5	Đường QH số 4	Quốc lộ 19	ranh giới phía đông trung tâm sát hạch lái xe Gia Lai	3C	1
		Tiếp	Đường QH số 3	2D	1
		Tiếp	Đường số 1	2A	1
6	Đường QH số 10	Đường QH số1	Đường QH số 11	2B	1
		Tiếp	Đường QH số 12	3A	1
7	Đường QH số 11	Đường QH số 6	Đường D20	2D	1
8	Đường QH số 12	Đường QH số 6	Đường D20	3A	1
9	Đường QH số 13	Đường QH số 1	Đường QH số 2	2B	1
10	Đường QH số 15	Quốc lộ 19	Đường QH số 17	2B	1
		Tiếp	Đường QH số 18	2D	1
		Tiếp	Đường QH số 19	3C	1
11	Đường QH số 16	Quốc lộ 19	Đường QH số 17	2B	1
		Tiếp	Đường QH số 18	2D	1
12	Đường QH số 17	Đường QH số 15	Đường QH số 16	2C	1
		Tiếp	Đường QH số 1	2B	1
		Tiếp	Đường QH số 2	1D	1
		Tiếp	Hết ranh giới tường \rào phía tây bệnh viện	2A	1
		Tiếp	Hết đường (giáp đường vào thôn 4)	3E	1
13	Đường QH số 17B	Đường số 1	Đường số 2	2D	1
14	Đường QH số 18	Đường QH số 2	Đường QH số 1	2C	1
		Tiếp	Đường QH số 16	2D	1
		Tiếp	Đường QH số 15	3C	1
15	Đường QH số 19	Đường QH số 2	Đường QH số 15	3C	1
16	Các đường phía nam trường Trần Q.Tuấn	Đường qui hoạch số 5,7, 8, 9.		2B	1
17	Đường QH số 6	Đường QH số 2	Đường QH số 1	2A	1
		Tiếp	Hết đường	2C	1
18	Đường vào đội 6 (vào thôn 3)	D20	Cầu gỗ	3A	1
		Tiếp	Suối Đèo Nai	3C	
		Các đường nhánh của đoạn trên		3E	1

19	Đường vào khu TĐC thôn 4	Quốc lộ 19	Hết đường nhựa	3C	1
		Tiếp	RG xã An Thành	3E	1
20	Đường thứ 1 vào khu dân cư phía bắc QL 19 (nhà Chín Chí)	Quốc lộ 19	Mét thứ 100 tính từ chỉ giới XD của QL19	3A	1
		Tiếp	Ngã ba thứ hai	3D	1
		Tiếp	Ngã ba (nhà bà Hoa)	3E	1
21	Đường phía đông Hạt quản lý đường bộ	Quốc lộ 19	Ngã ba thứ nhất	3D	1
22	Đường thứ 2 vào khu dân cư phía bắc QL 19 (vào trường Đinh Tiên Hoàng)	Quốc lộ 19	Mét thứ 100 tính từ chỉ giới XD của QL19	3B	1
		Tiếp	Ngã ba thứ hai	3C	1
		Tiếp	Ngã ba thứ ba	3E	1
23	Đường thứ 3 vào khu dân cư phía bắc QL 19 (vào trụ sở thôn 1)	Quốc lộ 19	Mét thứ 100 tính từ chỉ giới XD của QL19	3B	1
		Tiếp	Ngã ba thứ hai	3C	1
		Tiếp	Ngã ba thứ ba	3E	1
24	Đường Từ cổng trường Đinh Tiên Hoàng đến nhà ông Thuyết	Cổng trường Đinh Tiên Hoàng	Hết ranh giới phía đông thửa đất ở hộ ông Thuyết	3E	1

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		NĂM 20	
		Từ nơi	Đến nơi	LOẠI ĐƯỜNG	VỊ TRÍ
25	Đường vào khu dân cư phía nam QL 19-đông cầu23 (nhà ông Thực)	Quốc lộ 19	Tiếp giáp đất Trung đoàn BB 38	3E	1
26	Đường thứ 1 vào khu dân cư phía nam QL 19 (nhà Ba Nga)	Quốc lộ 19	Mét thứ 100 tính từ chỉ giới XD của QL19	3B	1
		Tiếp	Suối Cà Tung	3D	1

27	Đường thứ 2 vào khu dân cư phía nam QL 19 (vào nhà Lan Dần)	Quốc lộ 19	Mét thứ 100 tính từ chỉ giới XD của QL19	3B	1
		Tiếp	Suối Ca Tung	3C	1
28	Đường thứ 3 vào khu dân cư phía nam QL 19 (Trạm Ytế Đak Pơ)	Quốc lộ 19	Mét thứ 100 tính từ chỉ giới XD của QL19	3B	1
		Tiếp	Hết đường	3C	1
29	Đường vào làng Len tô	Quốc lộ 19	Mét thứ 100 tính từ chỉ giới XD của QL19	3C	1
		Tiếp	Cống	3E	1
30	Đường vào làng H'Ven	Quốc lộ 19	Mét thứ 100 tính từ chỉ giới XD của QL19	3C	1
		Tiếp	Suối Ca Tung	3E	1
31	Đường QH phía tây Chi cục Thi hành án	Đường số 4 nối dài	Hết đường	3E	1
32	Đường QH phía bắc sân vận động	Đường QH phía tây Chi cục Thi hành án	Hết đường	3E	1
33	Đường QH phía tây trường PTTH Y Đôn	Đường số 4 nối dài	Hết đường	3C	1
34	Đường QH phía đông nhà ở giáo viên trường PTTH Y Đôn	Đường số 4 nối dài	Hết đường	3C	1
35	Đường D20	Đường QH số 3	Đường QH số 12	2A	1
36	Đường D22	Đường QH số 3	Đường QH số 12	3A	1
37	Đường D21	Đường QH số 17	Ranh giới tường rào phía bắc công an huyện	2A	1
		Tiếp	Giáp đường quy hoạch số 4 nối dài	3D	1

Bảng 2: Bảng giá đất ở tại nông thôn ngoài khu vực trung tâm huyện

ĐVT: đồng/m^2

TT	ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH	ĐOẠN ĐƯỜNG	
		Từ nơi	Đến nơi
I.	**Xã Cư An**		
1	Quốc lộ 19	Ranh giới thị xã An Khê	Km 83
		Tiếp	Tim đường vào Tịnh Xá N
		Tiếp	Tim đường phía đông nhà r

			Tuynel
		Tiếp	Tim đường vào nhà máy gạo
		Tiếp	Giáp ranh giới xã Đak
2	Lê Thị Hồng Gấm (Cư An)	Quốc lộ 19	Đường Đội II qui hoạ
		Tiếp	Hết ranh giới trường THPT N
3	Đường phía tây UBND xã Cư An	Quốc lộ 19	Ngã ba thứ nhất
		Tiếp	Hết đường BTXM
4	Đường vào trường THCS Nguyễn Du	Quốc lộ 19	Hết đường BTXM
5	Đường thôn An Sơn (Nhà bà Mưu)	Quốc lộ 19	Giáp ranh đường thôn An Bì
6	Đường GR thôn An Bình – An Sơn (đường đội 4 Hiệp An)	Quốc lộ 19	Ngã ba thứ nhất
7	Đường thôn An Bình (đường đội 5 Hiệp An)	Quốc lộ 19	Ngã ba thứ nhất
8	Đường phía tây nghĩa trang An Sơn	Quốc lộ 19	Hết đường BTXM
9	Đường thôn An Thuận (Nhà ông Tài)	Quốc lộ 19	Ngã ba thứ 3
		Tiếp	Giáp đường Tịnh Xá Ngọ
10	Đường RG thôn An Thuận – Chí Công	Quốc lộ 19	Hết đường BTXM
11	Đường vào Tịnh Xá Ngọc Túc	Quốc lộ 19	Ngã ba thứ nhất
		Tiếp	Hết khu QH Gò Rau T
12	Đường Đội 3 thôn Chí Công (Nhà bà Sáu Đẹt)	Quốc lộ 19	Đường cạnh phía tây chi nhánh NNPTNT
13	Đường cạnh phía tây chi nhánh ngân hàng NNPTNT	Quốc lộ 19	Hết đường BTXM
TT	**ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH**	**ĐOẠN ĐƯỜNG**	
		Từ nơi	**Đến nơi**
14	Đường thôn Thuận Công (tuyến đường vào nghĩa địa)	Quốc lộ 19	Tiếp giáp đất nghĩa đ
15	Đường thôn An Định (tuyến đường đi núi Đá lửa)	Quốc lộ 19	Ngã ba thứ hai
		Tiếp	Hết đường

16	Đường vào trụ sở thôn An Cư	Quốc lộ 19	Ngã ba thứ nhất
17	Đường phía đông nhà máy gạch Tuynel (nhà ông Hường)	Quốc lộ 19	Ngã ba thứ nhất
18	Đường đội 2 Hiệp An	Ngã ba thứ nhất	Lê Thị Hồng Gấm
19	Đường đi Hầm Đá	Lê T. Hồng Gấm	Ngã ba đi đường QH đội II th
20	Đường phía nam trường PTTH Nguyễn Trãi	Lê Thị Hồng Gấm	Cống
21	Đất có mặt tiền tiếp giáp với các đường rộng hơn 3 mét (trừ các đường đã xác định tại khu vự 2).		
22	Đất có mặt tiền tiếp giáp với các đường rộng hơn 2 m đến 3 m.		
23	Các tuyến đường còn lại trên địa bàn xã Cư An.		
II	**Xã Tân An**		
1	QL 19	Ranh giới thị xã An Khê	Km 83
		Tiếp	Tim đường vàoTịnh Xá N
		Tiếp	Tim đường phía đông nhà r Tuynel
		Tiếp	Tim đường vào nhà máy gạ
		Tiếp	Giáp ranh giới xã Đak
2	Đường vào chùa Tân Hòa	QL 19	Nghĩa địa
3	Đường Ri (Tân An)	Quốc lộ 19	Ngã ba trụ sở thôn Tân
		Tiếp	Ngã ba (giáp thửa đất nông nghiệp h Văn Thông)
		Tiếp	Ngã ba (giáp thửa đất ở hộ ông
		Tiếp	Ngã 3 tiếp giáp với đường đi
TT	**ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH**	**ĐOẠN ĐƯỜNG**	
		Từ nơi	**Đến nơi**
4	Đường BTXM vào xóm Chí Thành	QL 19	Hết RG thửa đất hộ ông Ng
5	Đường Từ nhà ông Sự đến nhà ông Tuyền	QL 19	Hết RG thửa đất ông T

6	Đường BTXM phía đông cây xăng Nhơn Tín	Quốc lộ 19	Hết đường BTXM
7	Đường sau trụ sở thôn Tân Sơn	Quốc lộ 19	Hết đường
8	Đường phía đông nhà thờ An Sơn	Quốc lộ 19	Ngã tư thứ nhất (tiếp giáp đường phía đông cây Tín)
		Tiếp	Ngã ba trụ sở thôn Tâ
9	Đường BTXM phía tây cầu Taly	QL 19	Hết đường BTXM
10	Đường QH số 1 -Khu QH trung tâm chợ Chí Công	Quốc lộ 19	Đường QH số 4 -Khu QH tru Chí Công
		Tiếp	Đường QH số 5-Khu QH trur Chí Công
11	Đường QH số 2 -Khu QH trung tâm chợ Chí Công	Quốc lộ 19	Đường QH số 4 -Khu QH tru Chí Công
		Tiếp	Đường QH số 5-Khu QH trur Chí Công
12	Đường QH số 3 -Khu QH trung tâm chợ Chí Công	Đường QH số 1 -Khu QH trung tâm chợ Chí Công	Đường QH số 2 -Khu QH tru Chí Công
		Tiếp	Đường QH số 3A -Khu QH tru Chí Công
		Tiếp	Đường QH số 5-Khu QH trur Chí Công
13	Đường QH số 4 -Khu QH trung tâm chợ Chí Công	Đường QH số 1 -Khu QH trung tâm chợ Chí Công	Đường QH số 2 -Khu QH tru Chí Công
14	Đường QH số 5-Khu QH trung tâm chợ Chí Công	Quốc lộ 19	Hẻm phía nam đường Q
		Tiếp	Giáp đường đi Tân Lu
15	Đường đi Tư Lương	Quốc lộ 19	Đường vào nhà thờ Đồn
		Tiếp	Ngã 3 đi trạm bơm Tân
		Tiếp	Tiếp giáp đường Ya Hội (gi
TT	**ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH**	**ĐOẠN ĐƯỜNG**	
		Từ nơi	**Đến nơi**
16	Đường vào trường Mạc Đĩnh Chi	Quốc lộ 19	Hết đường
17	Đường đi Phú An (ngã 3 Đồng chè đi vào) (đường Ya Hội GĐ 1)	Quốc lộ 19	Cống thứ 3
		Tiếp	Giáp đường 667 (đường 674 cũ)

18	Đường đi Yang Bắc	Ngã ba Long Khánh	Giáp RG xã Yan
19	Đất có mặt tiền tiếp giáp với các đường rộng hơn 3 mét (trừ các đường đã xác định tại khu vự 2).		
20	Đất có mặt tiền tiếp giáp với các đường rộng hơn 2 mét đến 3 mét.		
21	Các tuyến đường còn lại trên địa bàn xã Tân An.		
II	**Xã Phú An**		
1	Đường 667	Ranh giới thị xã An Khê	Trường Tiểu
		Tiếp	Cầu T
		Tiếp	Km
		Tiếp	Ranh giới x
2	Đường đi Ya Hội (đường cũ)	Ranh giới thị xã An Khê	Cống phía bắc ngã
		Tiếp	Ranh giới
3	Đường đi Ya Hội (đường mới)	Ngã ba đường 667	Ranh giới phía Đông
		Tiếp	Ranh giới
4	Đường vào thôn An Lợi	Ranh giới thị xã An Khê	Ngã ba
5	Đường dọc theo Suối Cái	Tỉnh lộ 667	Đường liên th
6	Đường vào thôn An Hòa	Tỉnh lộ 667	Đường liên th
7	Đường dọc mương thủy lợi Phú An	Tỉnh lộ 667	Ngã 3
		Tiếp	Đường liên th
8	Đường thôn An Phú	Tỉnh lộ 667	Đường đội 1
9	Đất có mặt tiền tiếp giáp với các đường rộng hơn 3 mét (trừ các đường đã xác định tại khu vự		
10	Đất có mặt tiền tiếp giáp với các đường rộng hơn 2 mét đến 3 mét.		
11	Các tuyến đường còn lại trên địa bàn xã Phú An.		
IV	**Xã An Thành**		
1	Quốc lộ 19	Km95 (Suối Đak Pơ)	Km96 (Đỉnh dốc 15%)
		Tiếp	Cổng trường Kim Đồng
		Tiếp	Cầu 25 (cầu LukKut)
		Tiếp	Ranh giới xã Hà Tam
TT	**ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH**	**ĐOẠN ĐƯỜNG**	
		Từ nơi	**Đến nơi**

2	Đường vào xã Nam	Quốc lộ 19	Cống chân dốc đá (giáp đường Trường
3	Đường Sầm	Quốc Lộ 19	Mét thứ 250 tính từ chỉ giới Quốc
4	Đường đi khu Tam Quan	Quốc Lộ 19	Hết đường
5	Đường QH số 6	Quốc Lộ 19	Hết đường
6	Đường Trường Sơn Đông	Quốc Lộ 19 (phía Bắc đường)	Qua cầu Ván về phía bắc 200
		Tiếp	Giáp ranh huyện K'bang
		Quốc lộ 19 (phía Nam đường)	Ranh giới phía nam thửa đất số 58, tờ
		Tiếp	Giáp RG xã Yang Bắc
7	Đất có mặt tiền tiếp giáp với các đường rộng hơn 3 mét (trừ các đường đã xác định tại khu vự 2).		
8	Đất có mặt tiền tiếp giáp với các đường rộng từ 2 mét đến 3 mét.		
9	Các tuyến đường còn lại trên địa bàn xã An Thành		
V	**Xã Hà Tam**		
1	Quốc lộ 19	Ranh giới xã An Thành	Km 103
		Tiếp	Cầu 27(cầu Hà Tam)
		Tiếp	Km 106
		Tiếp	Hết ranh giới phía Tây Trung đ
		Tiếp	Km 108
		Tiếp	RG. Huyện Mang Yang
2	Đường vào đồi Thông	Quốc lộ 19	Hết đường
3	Đường 662	Quốc lộ 19	Ngã ba vào làng Krông Hr
4	Đường vào trường THCS Nguyễn Văn Trỗi	Quốc lộ 19	Cống (Cổng trường)
5	Đường sau trường Tiểu học Trần Quang Khải	Đường vào trường cấp II	Đường vào làng H'way
6	Đường phía tây trường Tiểu học Trần Quang Khải	Quốc lộ 19	Đường sau trường Tiểu học Trần Q
7	Đường vào làng H'way (Hà Tam)	Quốc lộ 19	Cống
8	Đường vào thôn 2	Quốc lộ 19	Cống (Cầu Ngầm)
9	Đường hẻm dọc phía	Quốc lộ 19	Tiếp giáp đất Trung đoàn 7

	tây hồ Trung đoàn 7		
10	Đường hẻm dọc phía đông hồ Trung đoàn	Quốc lộ 19	Tiếp giáp đất Trung đoàn 7
TT	ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH	ĐOẠN ĐƯỜNG	
		Từ nơi	Đến nơi
11	Đất có mặt tiền tiếp giáp với các đường rộng hơn 3 mét (trừ các đường đã xác định tại khu vự 2).		
12	Đất có mặt tiền tiếp giáp với các đường rộng từ 2 mét đến 3 mét.		
13	Các tuyến đường còn lại trên địa bàn xã Hà Tam.		
VI	**Xã Yang Bắc**		
1	Đường đi Yang Bắc (ngã 3 Long Khánh đi vào)	Ranh giới xã Yang Bắc	Hồ thôn Trang
		Tiếp	Ranh giới phía bắc trường Đào
		Tiếp	Cách trường Đào Duy Từ (C1) về
		Tiếp	Tiếp giáp với đường Trường
2	Đường Trường Sơn Đông	Ranh giới xã An Thành	Cách ngã ba vào làng Krông Hra về ph
		Tiếp	Giáp ranh giới huyện Kô
3	Đường 667	Ranh giới xã Phú An	Suối đá
		Tiếp theo	RG huyện Kông Ch
4	Đất có mặt tiền tiếp giáp với các đường rộng hơn 3 mét (trừ các đường đã xác định tại khu vực		
5	Đất có mặt tiền tiếp giáp với các đường rộng hơn 2 mét đến 3 mét.		
6	Các tuyến đường còn lại trên địa bàn xã Yang Bắc.		
VII	**Xã Ya Hội**		
1	Đường đi Ya Hội (Đi từ thị xã An Khê vào xã Ya Hội)	RG xã Phú An	Ngã ba thứ nhất làng G
		Tiếp	Ngã ba làng Ghép
		Tiếp	Ngã ba làng Bung
		Tiếp	RG xã Phú An
2	Đường BTXM làng Groi II	Đầu đường	Hết đường
3	Đất có mặt tiền tiếp giáp với các đường rộng hơn 3 mét.		
4	Các tuyến đường còn lại trên địa bàn xã Ya Hội		

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT HUYỆN CHƯ SÊ NĂM 2013

(kèm theo Quyết định số: 33/2012/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2012 của UBND tỉnh)

Bảng số 1: Bảng giá đất ở đô thị trên địa bàn thị trấn Chư Sê

Đơn vị tính: đồng/m²

Loại đường	**Vị trí 1:** Mặt tiền đường phố	**Vị trí 2:** Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên		**Vị trí 3:** Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		**Vị trí 4:** Ngõ hẻm loại 3 có kích thước <3,5 mét	
		Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
	(1)	***(2a)***	***(2b)***	***(3a)***	***(3b)***	***(4a)***	***(4b)***
1A	7.500.000	3.000.000	2.500.000	2.000.000	1.500.000	1.200.000	800.000
1B	6.000.000	2.600.000	2.000.000	1.500.000	1.000.000	1.000.000	500.000
1C	5.500.000	2.300.000	1.800.000	1.300.000	800.000	750.000	450.000
1D	5.000.000	2.000.000	1.600.000	1.100.000	700.000	650.000	400.000
1E	4.500.000	1.700.000	1.300.000	900.000	650.000	600.000	380.000
1F	4.000.000	1.500.000	1.100.000	800.000	600.000	520.000	360.000
1G	3.500.000	1.200.000	1.000.000	750.000	500.000	430.000	350.000
2A	3.000.000	1.040.000	900.000	650.000	400.000	320.000	320.000
2B	2.600.000	1.000.000	750.000	600.000	300.000	290.000	250.000
2C	2.500.000	950.000	700.000	540.000	280.000	270.000	240.000

2D	2.400.000	800.000	600.000	490.000	270.000	260.000	230.000
2E	2.000.000	700.000	550.000	450.000	260.000	250.000	220.000
2F	1.500.000	600.000	500.000	410.000	250.000	240.000	210.000
2G	1.400.000	550.000	420.000	360.000	240.000	230.000	190.000
3A	1.200.000	480.000	370.000	330.000	230.000	220.000	180.000
3B	1.050.000	400.000	350.000	300.000	220.000	210.000	175.000
3C	1.000.000	370.000	300.000	280.000	215.000	205.000	170.000
3D	900.000	350.000	260.000	250.000	210.000	200.000	160.000
3E	850.000	340.000	250.000	240.000	195.000	190.000	155.000
3F	800.000	320.000	240.000	230.000	190.000	185.000	150.000
3G	750.000	300.000	230.000	220.000	185.000	180.000	145.000
4A	700.000	280.000	220.000	210.000	180.000	175.000	140.000
4B	650.000	260.000	210.000	200.000	175.000	170.000	138.000
4C	600.000	250.000	200.000	190.000	170.000	165.000	135.000
4D	550.000	240.000	195.000	185.000	165.000	160.000	132.000
4E	500.000	230.000	190.000	180.000	160.000	155.000	130.000
4F	480.000	220.000	185.000	175.000	155.000	150.000	128.000
4G	450.000	210.000	180.000	170.000	150.000	145.000	125.000
5A	400.000	200.000	175.000	165.000	145.000	140.000	110.000
5B	350.000	195.000	170.000	160.000	140.000	138.000	115.000
5C	300.000	180.000	160.000	155.000	135.000	132.000	110.000
5D	250.000	175.000	150.000	140.000	132.000	130.000	105.000
5E	200.000	165.000	140.000	135.000	130.000	125.000	100.000

Bảng số 2: Bảng giá đất ở tại nông thôn

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	**Đơn vị hành chính**	**Giá đất**				
		Vị trí 1	**Vị trí 2**	**Vị trí 3**	**Vị trí 4**	**Vị trí 5**
1	**Xã Ia Blang**					
	Khu vực 1	700.000	600.000	500.000	400.000	-

	Khu vực 2	380.000	250.000	180.000	100.000	
	Khu vực 3	250.000	160.000	100.000	60.000	-
	Khu vực 4	180.000	150.000	120.000	80.000	-
2	**Xã Dun**					
	Khu vực 1	500.000	450.000	430.000	-	-
	Khu vực 2	350.000	220.000	150.000	-	-
	Khu vực 3	200.000	150.000	120.000	-	-
	Khu vực 4	150.000	120.000	100.000	60.000	-
3	**Xã Ia Hlốp**					
	Khu vực 1	650.000	600.000	450.000	300.000	-
	Khu vực 2	600.000	500.000	400.000	-	-
	Khu vực 3	500.000	400.000	350.000		
	Khu vực 4	250.000	200.000	70.000	-	-
4	**Xã H'Bông**					
	Khu vực 1	150.000	120.000	100.000	90.000	60.000
	Khu vực 2	80.000	60.000	45.000	35.000	
5	**Xã Ia Tiêm**					
	Khu vực 1	700.000	500.000		-	-
	Khu vực 2	600.000	500.000	300.000	200.000	100.000
	Khu vực 3	250.000	200.000	150.000	-	-
	Khu vực 4	150.000	130.000	100.000	-	-
	Khu vực 5	100.000	80.000	60.000		
6	**Xã Bờ Ngoong**					
	Khu vực 1	950.000	500.000	350.000	250.000	-
	Khu vực 2	750.000	600.000	500.000		
	Khu vực 3	600.000	300.000	180.000	100.000	
	Khu vực 4	350.000	200.000	120.000	75.000	
	Khu vực 5	100.000	80.000	60.000	-	-
7	**Xã AlBá**					
	Khu vực 1	500.000	420.000	300.000	250.000	-
	Khu vực 2	300.000	200.000	150.000	-	-
	Khu vực 3	100.000	70.000	-	-	-
8	**Xã Ia Pal**					
	Khu vực 1	700.000	600.000	500.000	400.000	300.000

	Khu vực 2	400.000	370.000	150.000	120.000	-
	Khu vực 3	360.000	300.000	210.000	-	-
	Khu vực 4	300.000	270.000	200.000	-	-
	Khu vực 5	250.000	200.000	180.000	120.000	60.000
9	**Xã Chư Pơng**					
	Khu vực 1	200.000	150.000	140.000	120.000	-
	Khu vực 2	125.000	110.000		-	-
	Khu vực 3	100.000	80.000	60.000		
10	**Xã Ayun**					
	Khu vực 1	80.000	60.000	45.000	35.000	-
11	**Xã IaKo**					
	Khu vực 1	250.000	220.000	200.000	-	-
	Khu vực 2	70.000	60.000	50.000	-	-
12	**Xã Ia Glai**					
	Khu vực 1	600.000	520.000	450.000	-	-
	Khu vực 2	420.000	350.000	320.000	-	-
	Khu vực 3	300.000	200.000	100.000	-	-
	Khu vực 4	150.000	100.000	70.000	-	-
13	**Xã Kông Htok**					
	Khu vực 1	500.000	320.000	280.000	250.000	
	Khu vực 2	150.000	100.000	70.000	50.000	-
14	**Xã Bar Maih**					
	Khu vực 1	160.000	150.000	120.000	100.000	-
	Khu vực 2	80.000	60.000	50.000	-	-

Áp dụng cho bảng số 2:

1. Xã Ia Blang:

* ***Khu vực 1***: Tuyến quốc lộ 14
- Vị trí 1: Từ RG với thị trấn đến đầu RG Công ty Bông Gia Lai.
- Vị trí 2: Từ đầu RG Công ty Bông Gia Lai đến hết RG Khu Công nghiệp.
- Vị trí 3: Từ hết RG Khu Công nghiệp đến hết RG thôn An Điền.
- Vị trí 4: Từ hết RG thôn An Điền đến hết RG xã.
* ***Khu vực 2:*** Đường từ Quốc lộ 14 đi đường liên xã Ia Blang
- Vị trí 1: Từ Quốc lộ 14 đến hết đất nhà ông Vũ Huy Cao.

- Vị trí 2: Từ hết đất nhà ông Vũ Huy Cao đến hết đất nhà ông Phạm Văn Tứ

- Vị trí 3: Từ đường liên xã đến hết đất nhà ông Phùng Hữu Hùng.

- Vị trí 4: Từ hết đất nhà ông Phạm Văn Tứ đến đất nhà ông Phùng Hữu Hùng

*** Khu vực 3:** Các tuyến đường còn lại của xã.

- Vị trí 1: Đường nhánh rải nhựa và các tuyến đường lô 2 thôn 7 của tuyến Quốc lộ 14.

- Vị trí 2: Đường nhánh rải nhựa và các tuyến đường lô 2 các thôn Bình Hưng, An Điền của tuyến Quốc lộ 14.

- Vị trí 3: Các đường liên thôn 1, 2, 3, 4, Vinh Hà.

- Vị trí 4: Các vị trí còn lại.

*** Khu vực 4:** Tuyến đường liên xã

- Vị trí 1: Từ hết RG thôn 1 đến hết RG thôn 3.

- Vị trí 2: Từ giáp RG thị trấn đến hết RG thôn 1; từ hết RG thôn 3 đến hết RG thôn Vinh Hà.

- Vị trí 3: Từ hết RG thôn Vinh Hà đến hết đất nhà ông Nghĩa.

- Vị trí 4: Từ hết đất nhà ông Nghĩa đến hết đường.

2.Xã Dun:

*** Khu vực 1**: Tuyến quốc lộ 25

- Vị trí 1: Từ đầu RG xã đến đường vào làng Queng Mép *(phía Đông*).

- Vị trí 2: Từ đầu RG xã đến đường vào làng Queng Mép (*phía Tây*).

- Vị trí 3: Từ đường vào làng Queng Mép đến hết RG xã (02 bên).

*** Khu vực 2:** Tuyến liên xã *(thị trấn Chư Sê đi Kông Htok)*

- Vị trí 1: Từ đầu RG xã đến hết đường đi vào làng Pan.

- Vị trí 2: Từ đường vào làng Pan đến đường vào làng Queng Mép.

- Vị trí 3: Từ đường vào làng Queng Mép đến giáp RG xã Kông Htok.

*** Khu vực 3:** Tuyến đường liên xã đi Ia Tiêm (đi qua làng Pan)

- Vị trí 1: Từ ngã 3 đường đi làng Pan đến hết lô đất cao su của ông Trịnh Phó Quang.

- Vị trí 2: Từ đầu làng Ia Long đến hết RG xã.

- Vị trí 3: Từ hết lô cao su ông Quang đến đầu làng Ia Long.

*** Khu vực 4:** Các tuyến đường còn lại

- Vị trí 1: Từ Quốc lộ 25 đến hết đất nhà ông Tỏa (Tuyến quốc lộ 25 đi đường liên xã)

- Vị trí 2: Tiếp vị trí 1 đến đường liên xã (Tuyến quốc lộ 25 đi đường liên xã)

- Vị trí 3: Các tuyến đường thôn, làng có chiều rộng đường >6m.

- Vị trí 4: Các vị trí còn lại.

3.Xã Ia Hlốp:

*** Khu vực 1**: Tuyến đường liên xã (*xã Ia Glai - xã Ia Ko).*

- Vị trí 1: Từ ngã 3 đường đi thị trấn đến hết RG đất nhà ông Linh.

- Vị trí 2: Từ ngã 3 đi thị trấn đến hết RG trụ sở Nông trường cao su Ia Hlốp.

- Vị trí 3: Từ hết RG đất nhà ông Linh đến hết RG đất nhà ông Hoà; Từ hết RG trụ sở Nông trường cao su Ia Hlốp đến giáp RG xã Ia Ko.

- Vị trí 4: Từ hết RG đất nhà ông Hoà đến giáp RG xã Ia Glai.

*** *Khu vực 2:*** Tuyến đường liên xã (Ia Hlốp đi thị trấn Chư Sê)

- Vị trí 1: Từ ngã 3 đường đi thị trấn đến hết RG Chợ Ia Hlốp (hết đât nhà ông Trần Văn Chín).

- Vị trí 2: Tiếp vị trí 1 đến hết cầu Ia Blin.

- Vị trí 3: Từ hết cầu Ia Blin đến hết RG xã.

*** *Khu vực 3:*** Các đường quanh chợ.

- Vị trí 1: Từ đường liên xã vào chợ.

- Vị trí 2: Đường phía Tây chợ.

- Vị trí 3: Đường phía Đông chợ

*** *Khu vực 4:*** Các tuyến đường còn lại của xã.

- Vị trí 1: Đường liên thôn của các thôn 1, 2, 3, 4, 5 (nhựa); từ đường liên xã đi làng Sơr; tuyến đường đất thôn 2 (đoạn từ nhà ông Đặng Ánh Ngà đến nhà bà Đào)

- Vị trí 2: Các tuyến đường liên thôn của các thôn 1, 2, 3, 4, 5 (Đường đất).

- Vị trí 3: Các vị trí còn lại.

4. Xã H'Bông:

*** *Khu vực 1:*** Tuyến quốc lộ 25

- Vị trí 1: Từ đầu dường đi vào làng Kte 3 đến hết RG làng Kte 2.

- Vị trí 2: Từ hết RG làng Ia Só đến đầu đường đi vào làng Kte 3.

- Vị trí 3: Từ đầu làng Queng Đơn đến hết làng Ia Só.

- Vị trí 4: Từ hết làng Kte 2 đến đường vào làng Ring.

- Vị trí 5: Từ đường vào làng Ring đến hết RG xã (với H.Phú Thiện).

*** *Khu vực 2:*** Các đường còn lại của xã.

- Vị trí 1: Từ tim đường quốc lộ 25 đến mét thứ 200 đoạn từ đầu đường đi vào làng Kte 3 đến hết RG làng Kte 2 (Trừ vị trí 1, khu vực 1).

- Vị trí 2: Các đường hẻm dọc quốc lộ 25 có rải nhựa (Từ làng Queng đơn đến hết làng Kte 3).

- Vị trí 3: Các tuyến đường còn lại có chiều rộng > 6m.

- Vị trí 4: Các vị trí còn lại.

5. Xã Ia Tiêm:

*** Khu vực 1:** Tuyến Quốc lộ 14

- Vị trí 1: Từ đầu RG Kho Xăng đầu BTN đến hết RG xã về phía Nam.

- Vị trí 2: Từ hết RG kho Xăng dầu BTN đến hết RG xã về phía Bắc.

*** *Khu vực 2*:** Các tuyến đường liên xã.

- Vị trí 1: + Từ ngã 3 trụ sở UBND xã đến hết RG Trường tiểu hoc Trần Quốc Toản.

+ Từ ngã 3 trụ sở UBND xã đến hết RG đất nhà ông Bộ.

+ Từ ngã 3 trụ sở UBND xã đến hết RG đất nhà ông Lê Nắng.

- Vị trí 2:+ Từ hết trường tiểu học Trần Quốc Toản đến hết mốc quy hoạch Trung tâm xã.

+ Từ hết RG đất nhà ông Bộ đến hết mốc quy hoạch Trung tâm xã.

+ Từ hết RG đất nhà ông Lê Nắng đết hết mốc quy hoạch Trung tâm xã.

- Vị trí 3: + Từ hết mốc quy hoạch Trung tâm xã đến hết RG xã.

+ Từ hết mốc quy hoạch Trung tâm xã đến hết làng Lê Anh.

- Vị trí 4: + Từ hết mốc quy hoạch Trung tâm xã đến đầu sân bóng làng Bông.

+ Từ hết làng Lê Anh đến hết RG xã.

- Vị trí 5: Từ đầu sân bóng làng Bông đến hết RG xã.

***Khu vực 3**: Các lô quy hoạch thôn Khối Zố

- Vị trí 1: Từ lô quy hoạch số 07 đến hết lô quy hoạch số 17.
- Vị trí 2: Từ lô quy hoạch số 18 đến hết lô quy hoạch số 28.
- Vị trí 3: Từ lô quy hoạch số 29 đến hết lô quy hoạch số 36.

***Khu vực 4**: Tuyến đường liên xã đi Đak Đoa và hồ Ia Ring

- Vị trí 1: Từ RG xã với Chư Pơng đến giáp lô cao su.
- Vị trí 2: Tiếp vị trí 1 đến hết RG xã.
- Vị trí 3: + Từ ngã 3 sân bóng đá thôn Ia Ring đến hết đập Ia Ring.

+Từ ngã 33 thôn Ia Ring đến đầu RG đập Ia Ring.

***Khu vực 5**: Các đường còn lại

- Vị trí 1: Đường liên thôn, làng (nhựa).
- Vị trí 2: Đường liên thôn, làng (Đường đất) có chiều rộng > 6m.
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại.

6. Xã Bờ Ngoong:

***Khu vực 1**: Đường liên xã (*Từ ngã trung tâm đi xã Bar Maih, AlBá*)

- Vị trí 1: Từ ngã 3 trung tâm đến ngã 3 đi xã Al Bá.
- Vị trí 2: Từ ngã 3 đường đi AlBá đến hết đến hết RG đất nhà ông Lê Duy Khương; Từ ngã 3 đi xã Al Bá đến hết RG xã (Bar Maih) .
- Vị trí 3: Từ hết RG đất nhà ông Lê Duy Khương đến hết cổng làng Jri.
- Vị trí 4: Từ hết cổng làng Jri đến hết RG xã *(AlBá).*

***Khu vực 2:** các tuyến đường xung quanh Chợ

- Vị trí 1: Từ Ngã 3 đi Al Bá đến RG Chợ; Từ ngã ba trung tâm đến cầu Ia Pết.
- Vị trí 2: Tiếp Vị trí 1 đến đường phía Đông Trường Tiểu học Nay Der; Từ đường liên xã đến hết RG Chợ.

- Vị trí 3: Tiếp vị trí 1 đến hết đường (đường phía Đông Chợ).

* ***Khu vực 3***: Tuyến đường liên xã đi Chư Pơng (qua làng OMo).

- Vị trí 1: Từ ngã 3 trung tâm đến hết đất nhà ông Đỗ Thanh Lâm.
- Vị trí 2: Tiếp vị trí 1 đến ngã 3 đi xã Chư Pơng.
- Vị trí 3: Từ ngã 3 đi xã Chư Pơng đến hết mương thủy lợi.
- Vị trí 4: Từ hết mương thủy lợi đến hết đường.

* ***Khu vực 4***: Tuyến đường liên xã đi Ia Tiêm; Tuyến đường đi vào thôn 16

- Vị trí 1: Từ cuối cầu Ia Pết đến hết RG xã (Bar Maih)
- Vị trí 2: Từ ngã 3 đường vào thôn 16 đến hết đất nhà ông Phạm Trung Chiến.
- Vị trí 3: Từ hết đất nhà ông Phạm Trung Chiến đến hết đất nhà ông Phạm Phú Tám.
- Vị trí 4: Từ đất nhà ông Phạm Phú Tám đến hết đường..

* ***Khu vực 5***: Các tuyến đường còn lại.

- Vị trí 1: Các đường liên thôn, làng (nhựa).
- Vị trí 2: Các đường liên thôn, làng không rải nhựa có chiều rộng đường > 6m.
- Vị trí 3: Các tuyến đường còn lại.

7. Xã Al Bá:

* ***Khu vực 1***: Tuyến đường liên xã *(Kông Htok – Bờ Ngoong)*

- Vị trí 1: Từ đường vào làng Klah đến đường đi giáp nhà ông Phạm Văn Hào.
- Vị trí 2: Tiếp vị trí 1 đến hết RG xã (xã Kông Htok)
- Vị trí 3: Từ đường vào làng Klah đến đường vào xóm Bình Định.
- Vị trí 4: Từ đường vào xóm Bình Định đến RG xã (xã Bờ Ngoong).

* ***Khu vực 2***: Tuyến đường từ thôn Tứ Kỳ Nam đi thôn Nút Riêng; từ thôn Tứ Kỳ Nam đi thôn Roh Lớn.

- Vị trí 1: Từ đường liên xã vào đến mét thứ 200.
- Vị trí 2: Từ mét thứ >200 đến mét thứ 500.
- Vị trí 3: Từ mét thứ >500 đến hết RG.

* ***Khu vực 3***: Các tuyến đường còn lại

- Vị trí 1: Các đường liên thôn, làng (Đường đất) có chiều rộng > 6m.
- Vị trí 2: Các vị trí còn lại.

8. Xã Ia Pal:

**** Khu vực 1***: Tuyến quốc lộ 14.

- Vị trí 1: Từ RG xã (giáp thị trấn Chư Sê) đến hết nhà ông Hà Thế Đỉnh.
- Vị trí 2: Từ nhà ông Đỉnh đến hết ông Nguyễn Văn Hồng.
- Vị trí 3: Từ hết RG đất ông Hồng đến đường nhựa đi quốc lộ 25.
- Vị trí 4: Từ đường đi quốc lộ 25 đến hết RG nhà bà Mười.
- Vị trí 5: Từ RG nhà bà Mười đến hết RG xã (giáp huyện Chư Pứh).

**** Khu vực 2:*** Tuyến quốc lộ 25

- Vị trí 1: Từ RG xã Dun đến hết RG thôn 2.
- Vị trí 2: Từ hết RG thôn 2 đến hết RG đất nhà ông Hơn.
- Vị trí 3: Từ đường vào bãi rác đến hết ranh giới xã (giáp H'Bông).
- Vị trí 4: Từ RG nhà ông Hơn đến đường vào bãi rác:

**** Khu vực 3:*** Đường quy hoạch (Quốc lộ 14 đi Quốc lộ 25) qua thôn 4.

- Vị trí 1: Từ Quốc lộ 14 đến hết đất nhà bà Trương Thị Thương.
- Vị trí 2: Từ quốc lộ 25 đến hồ đội 6.
- Vị trí 3: Từ hết RG hồ đội 6 đến đất nhà bà Trương Thị Thương.

**** Khu vực 4:*** Tuyến đường (Quốc lộ 14 đi Quốc lộ 25) qua thôn 1.

- Vị trí 1: Từ Quốc lộ 14 đến giáp nghĩa địa.
- Vị trí 2: Từ RG nhà ông Đăng đến đường Quốc lộ 25.
- Vị trí 3: Từ nghĩa địa đến hết RG đất nhà ông Đăng.

**** Khu vực 5:*** Các tuyến đường còn lại.

- Vị trí 1: Các tuyến đường nhựa lô 2.
- Vị trí 2: Các tuyến đường xương cá rải nhựa và đường rải nhựa lô 3 các thôn 2,3,4.
- Vị trí 3: Các tuyến đường xương cá rải nhựa và đường rải nhựa lô 3 các thôn 1,5.
- Vị trí 4: Các tuyến xương cá chưa rải nhựa.
- Vị trí 5: Các vị trí còn lại.

9. Xã Chư Pơng:

**** Khu vực 1***: Tuyến đường liên xã.

- Vị trí 1: Từ ngã 3 thôn Kênh Siêu đến cổng chào thôn Hố Bi.
- Vị trí 2: + Từ ngã 3 thôn Kênh Siêu đến hết RG xã (thôn Khối Zét, xã Ia Tiêm).
  + Từ ngã 3 thôn Kênh Siêu đến ngã 3 thôn Hố Lang.
- Vị trí 3: + Từ ngã 3 thôn Hố Lang đến hết RG xã (xã Dun).
- Vị trí 4: + Từ đầu thôn Hố Bi đến hết RG xã (thị trấn Chư Sê).
  + Từ ngã 3 thôn Hố Lang đến hết RG xã (với Ia Tiêm).

**** Khu vực 2***: Tuyến đường liên thôn từ đường liên xã đến thôn Thái Hà.

- Vị trí 1: Từ Thôn Thái Hà đến cầu gỗ.
- Vị trí 2: Từ cầu gỗ đến đường liên xã thôn Kênh Siêu.

**** Khu vực 3***: Các tuyến đường còn lai của xã.

- Vị trí 1: Các đường liên thôn, làng (nhựa).

- Vị trí 2: Các đường liên thôn, làng (Đường đát) có chiều rộng > 6m
- Vị trí 3: Các tuyến đường còn lại.

10. Xã Ayun:

- Vị trí 1: Từ cầu Treo đến cầu Tràn.
- Vị trí 2: Từ cầu Tràn đến làng A Chông, từ cầu Treo đến ranh giới xã *(Đi làng DLâm).*

-Vị trí 3: Từ ngã 3 trường THCS Lê Lợi đến làng H'Vắk; Từ làng A Chông đến làng Trơng.
- Vị trí 4: Các vị trí còn lại.

11. Xã Ia Ko:

* ***Khu vực 1*****:** Đường liên xã (Ia Hlốp – Ia Hla, huyện Chư Pưh)
- Vị trí 1: Từ đường đi làng Vel đến Nông trường cà phê.
- Vị trí 2: Từ đường đi làng Vel đến hết RG xã (Ia H lốp).
- Vị trí 3: Từ đầu Nông trường cà phê đến hết RG xã (xã Ia Hla, huyện Chư Pưh).

* ***Khu vực 2***: Các tuyến đường xương cá và và các đường còn lại (về 02 bên)
- Vị trí 1: Tiếp khu vực 1 đến mét thứ 200.
- Vị trí 2: Từ mét thứ > 200 đến hết RG xã.
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại.

12. Xã Ia Glai:

* ***Khu vực 1***: Dọc tuyến quốc lộ 14
- Vị trí 1: Từ đầu đường liên xã đến hết khu dân cư làng Pang.
- Vị trí 2: Từ hết khu dân cư làng Pang đến hết RG xã (giáp thị trấn)
- Vị trí 3: Từ RG xã (với huyện Chư Prông) đến đường liên xã.

* ***Khu vực 2***: Dọc tuyến đường liên xã (*Quốc lộ 14 - Ia Hlốp*).
- Vị trí 1: Từ Quốc lộ 14 đến hết làng Del.
- Vị trí 2: Từ đầu làng Yon đến hết RG xã.
- Vị trí 3: Từ làng Del đến đầu làng Yon.

* ***Khu vực 3***: Đường làng Pang, thôn Nông Trường.
- Vị trí 1: Từ chỉ giới đường đến mét thứ 200 (đường rải nhựa).
- Vị trí 2: Từ mét thứ > 200 đến hết đường (đường rải nhựa).
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại.

* ***Khu vực 4***: Các đường liên thôn, làng còn lại.
- Vị trí 1: Các tuyến đường liên thôn Hương Phú, Nhơn Phú, Vườn Ươm, làng Del,
- Vị trí 2: Làng Ngol, thôn Thủy Lợi, làng Tok, làng Yon.
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại.

13. Xã Kông Htok:

Khu vực 1: Đường liên xã.

- Vị trí 1: + Từ ngã 3 trung tâm đến cổnglàng Ser.
  + Từ ngã 3 trung tâm đến cổng làng Ó.
  + Từ ngã 3 trung tâm đến cổng làng Dơ Mó:
- Vị trí 2: + Từ cổng làng Ó đến hết làng Ó.
  + Từ cổng làng Dơ Mó đến hết làng Chư Ruồi.
  + Từ cổng làng Ser đến hết RG (với xã Dun)
- Vị trí 3: + Từ ngã 3 đường vào làng U đến RG xã (với xã Al Bá).
- Vị trí 4: + Từ hết làng Ó đến ngã 3 làng U
  + Từ hết làng Chư Ruồi đến hết RG xã (với xã AYun)

Khu vực 2: Đường liên thôn, làng.

- Vị trí 1: Đường liên thôn, làng có chiều rộng mặt đường > 6m của các thôn Ó, Ser, Dơ Nông, Choan, Dơ Mó, Chư Ruồi.

- Vị trí 2: Đường liên thôn, làng có chiều rộng mặt đường > 6m của các thôn Làng Kjai, làng Tăng, U, Diếp, Sul, Lũh.

- Vị trí 3: Các đường còn lại của các thôn Ó, Ser, Dơ Nông, Choan, Dơ Mó, Chư Ruồi.

- Vị trí 4: Các đường còn lại của các thôn, Làng Kjai, làng Tăng, U, Diếp, Sul, Lũh.

14. Xã Bar Maih.

Khu vực 1: Đường Liên xã.

- Vị trí 1: Từ trụ sở UBND xã đến cổng làng VH Phạm Leo.
- Vị trí 2: Từ RG xã (Ia Tiêm) đến RG xã (Bờ Ngoong)
- Vị trí 3: + Từ cổng làng VH Phạm Leo đến RG xã (Bờ Ngoong).
  + Từ trụ sở UBND xã đến hết đất nhà ông Đinh Bih.
- Vị trí 4: Từ ngã 3 Phạm Klah1 đến đến ngã 3 đường liên xã (Bờ Ngoong-Ia Tiêm) và khu quy hoạch dân cư Trung tâm xã Bar Miah.

Khu vực 2: Các tuyến đường còn lại.

- Vị trí 1: Các đường liên thôn, làng có rải nhựa.
- Vị trí 2: Các đường liên thôn, làng không rải nhựa có chiều rộng >6m.
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại.

Bảng số 3: Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, đất phi nông nghiệp khác:

- Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, đất phi nông nghiệp khác ở đô thị và nông thôn được tính bằng 80% giá đất ở theo loại đường, khu vực và vị trí tương ứng.

Bảng số 4: Bảng giá đất trồng cây lâu năm.

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Xã Ia Blang	25.000	24.000	20.000	16.000
2	Xã Dun	25.000	22.000	18.000	-
3	Xã Ia Hlốp	25.000	22.000	20.000	16.000
4	Xã Ia Tiêm	25.000	20.000	17.000	-
5	Xã Bờ Ngoong	25.000	20.000	15.000	-
6	Xã Al Bá	25.000	22.000	18.000	-
7	Xã H' Bông	20.000	17.000	12.000	10.000
8	TT Chư Sê	60.000	55.000	50.000	40.000
9	Xã Chư Pơng	22.000	20.000	18.000	-
10	Xã Ayun	20.000	18.000	10.000	-
11	Xã IaKo	18.000	14.000	11.000	-
12	Xã Ia Glai	23.000	21.000		-
13	Xã Ia Pal	25.000	20.000	15.000	-
14	Xã Kông Htok	25.000	22.000	18.000	-
15	Xã Bar Maih	20.000	18.000	14.000	

Bảng số 5: Bảng giá đất trồng lúa nước (02 vụ).

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Xã Ia Blang	40.000	36.000	32.000	24.000
2	Xã Dun	40.000	36.000	28.000	-
3	Xã Ia Hlốp	40.000	36.000	32.000	24.000
4	Xã Ia Tiêm	35.000	30.000	25.000	
5	Xã Bờ Ngoong	40.000	32.000	26.000	
6	Xã AlBá	40.000	36.000	28.000	
7	Xã H'Bông	28.000	22.000	20.000	16.000
8	Thị trấn Chư Sê	65.000	60.000	55.000	50.000
9	Xã Chư Pơng	35.000	30.000	28.000	
10	Xã Ayun	30.000	20.000	18.000	
11	Xã IaKo	28.000	22.000	16.000	
12	Xã Ia Glai	38.000	34.000		
13	Xã Ia Pal	40.000	35.000	30.000	
14	Xã Kông Htôk	36.000	32.000	28.000	
15	Xã Bar Maih	30.000	28.000	24.000	

***Ghi chú:** Giá đất trồng lúa nước 01 vụ được tính bằng 75% đất trồng lúa nước 02 vụ theo đơn vị hành chính và vị trí tương ứng.

Bảng số 6: Bảng giá đất trồng cây hàng năm còn lại và đất nông nghiệp khác

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Xã Ia Blang	20.000	19.000	16.000	12.000
2	Xã Dun	22.000	20.000	18.000	-
3	Xã Ia Hlốp	20.000	18.000	16.000	14.000
4	Xã Ia Tiêm	20.000	17.000	15.000	
5	Xã Bờ Ngoong	20.000	16.000	13.000	
6	Xã AlBá	20.000	18.000	14.000	
7	Xã H'Bông	16.000	14.000	10.000	8.000
8	Thị trấn Chư Sê	50.000	45.000	40.000	35.000
9	Xã Chư Pơng	18.000	16.000	15.000	
10	Xã Ayun	16.000	15.000	10.000	
11	Xã IaKo	14.000	11.000	8.000	
12	Xã Ia Glai	20.000	18.000		
13	Xã la Pal	20.000	18.000	15.000	

14	Xã Kông Htôk	20.000	18.000	14.000	
15	Xã Bar maih	16.000	14.000	11.000	

Bảng số 7: Bảng giá đất trồng rừng sản xuất, rừng phòng hộ.

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Xã Ia Blang	10.000	8.000	6.000	4.000
2	Xã Ia Tiêm	8.000	6.000	4.000	
3	Xã Bờ Ngoong	6.000	5.000	4.000	
4	Xã AlBá	8.000	7.000	6.000	
5	Xã H'Bông	12.000	10.000	8.000	6.000
6	Xã Ayun	12.000	10.000	8.000	
7	Xã IaKo	10.000	8.000	6.000	
8	Xã Ia Pal	10.000	8.000	6.000	
9	Xã Kông Htok	8.000	6.000	4.000	
10	Xã Bar Maih	10.000	8.000	6.000	

Bảng số 8: Bảng giá đất nuôi trồng thuỷ sản.

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Xã Ia Blang	10.000	8.000	6.000	4.000
2	Xã Dun	10.000	8.000	6.000	
3	Xã Ia Hlốp	10.000	8.000	6.000	4.000
4	Xã Ia Tiêm	8.000	6.000	4.000	
5	Xã Bờ Ngoong	10.000	6.000	4.000	
6	Xã AlBá	10.000	6.000	4.000	
7	Xã H'Bông	6.000	5.000	4.000	3.000
8	TT Chư Sê	30.000	25.000	22.000	20.000
9	Xã Chư Pơng	12.000	10.000	8.000	
10	Xã Ayun	10.000	8.000	6.000	
11	Xã IaKo	8.000	6.000	4.000	
12	Xã Ia Glai	10.000	8.000		
13	Xã Ia Pal	10.000	8.000	6.000	
14	Xã Kông Htok	6.000	4.000	2.000	
15	Xã Bar Maih	10.000	8.000	6.000	

**** Đối với đất sông suối, kênh rạch, mặt nước chuyên dùng:***

- Nếu sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản thì áp dụng theo Bảng số 8: Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản theo từng vị trí với đơn vị hành chính tương ứng.

- Nếu sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng, khai thác thủy sản thì áp dụng vào giá đất phi nông nghiệp liền kề. Nếu không có giá đất phi nông nghiệp liền kề thì áp dụng giá đất phi nông nghiệp tại vùng lân cận gần nhất theo loại đường, khu vực và vị trí tương ứng.

<u>Cách xác định vị trí áp dụng cho bảng số 4, 5, 6, 7, 8</u>

1. Xã Ia Blang:

- Vị trí 1: Từ chỉ giới xây dựng Quốc lộ 14 đến mét thứ 200.
- Vị trí 2: Từ mét thứ >200 của Quốc lộ 14 đến mét thứ 500; Từ chỉ giới xây dựng đường liên xã đến mét thứ 200 (về 02 phía).
- Vị trí 3: Từ mét thứ >200 của đường liên xã đến mét thứ 500 (về 02 phía); Từ mét thứ > 500 tuyến quốc lộ 14 đến suối.
- Vị trí 4: Từ mét thứ >500 của đường liên xã đến hết RG xã (Về hai phía).

2. Xã Dun:

- Vị trí 1: Thôn Bình Minh, Queng Mép
- Vị trí 2: Làng Greo Sék, làng Pan, Ia Long.
- Vị trí 3: Làng Greo Pết, Làng Ring Răng.

3. Xã Ia H'lốp

- Vị trí 1: Thôn 1,2,3,4,5, làng Gran.
- Vị trí 2: Làng Á, Tel Yố, Tel Ngó.
- Vị trí 3: Làng Sơr.
- Vị trí 4: Làng Plong 1, Plong 2, Tol.

4. Xã Ia Tiêm

- Vị trí 1: Các thôn Khối Zố, thôn 19, Lê Anh, Lê Ngol, Ia Ring.
- Vị trí 2: Làng Nú, Hlú, Bông; thôn Thống Nhất, Khối Xét.
- Vị trí 3: Làng Ka, Nái, Keng; thôn An Lộc, Klú.

5. Xã Bờ Ngoong

- Vị trí 1: Các thôn Đồng Tâm, Tân Tiến, Đoàn Kết; Làng Quái, Amo.
- Vị trí 2: Làng Jri, Puih, Thoong Nha, thôn 16.
- Vị trí 3: Làng Pa Pết 1, Pa Pết 2, Dơ Nâu.

6. Xã AlBá

- Vị trí 1: Các thôn, làng Pă Boòng, Klah Bui, Klah Nhân, Tứ Kỳ Bắc, Tứ Kỳ Nam, Ia Doa.
- Vị trí 2: Thôn Nút Riêng 1, Nút Riêng 2 ; Roh Nhỏ, Roh Lớn.

- Vị trí 3: Làng Păng Roh.

7. Xã H' Bông

- Vị trí 1: Làng Queng Đơn, Tờ Nung, Ia Só, Ia Sa.
- Vị trí 2: Làng Ring 1, Ring 2.
- Vị trí 3: Làng DLâm, Dek, Kte 1.
- Vị trí 4: Làng Kte 2, Kte 3, Kueng Xí Nghiệp.

8. Thị trấn Chư Sê

- Vị trí 1: Các tổ dân phố 1,2,3,4,5,6,7,8,9,10,11,12,13,14, làng Ngo Se, làng Glan.
- Vị trí 2: Các thôn Mỹ Thạch 1,2.
- Vị trí 3: Thôn Tân Lập, Thanh Bình, Hồ Nước, Bầu Zút, làng Kê, Mỹ Thạch 3.
- Vị trí 4: Các thôn làng còn lại.

9. Xã Chư Pơng

- Vị trí 1: Thôn Kênh Siêu, Hố Lâm, Hố Lang, Tốt Tâu, Đoàn Kết.
- Vị trí 2: Thôn Thái Hà, Hố Bi.
- Vị trí 3: thôn Hố Bua, Hố Lao.

10. Xã Ayun

- Vị trí 1: Làng Vơng, AChép, H'Vắk 1, H'Vắk 2, Tung Ke 1, Tung Ke 2.
- Vị trí 2: Làng AChông, Kpă Leng, HRung Rang 1, HRung Rang 2, DLâm.
- Vị trí 3: Làng Kpaih, Keo, Trơng.

11. Xã Ia Ko

- Vị trí 1: Làng O Bung và thôn Tai Glai.
- Vị trí 2: Làng O Rưng.
- Vị trí 3: Làng Vel và làng Sur A.

12. Xã Ia Glai

- Vị trí 1: Thôn Nông Trường, Hương Phú, Nhơn Phú; Del, Pang, Vườn Ươm, Ngol.
- Vị trí 2: Các thôn, làng còn lại.

13. Xã Ia Pal

- Vị trí 1: Từ tim Quốc lộ 14, Quốc lộ 25 (Quốc lộ 25 tính từ RG thị trấn đến hết đường vào thác Phú Cường) tính ra 2 bên đến mét thứ 200.
- Vị trí 2: Tiếp vị trí 1 đến đến hết RG xã.

- Vi trí 3: Từ đường vào thác Phú Cường đến hết RG xã (về 02 phía).

14. Xã Kông Htok

- Vị trí 1: Làng Ó, Ser, Dơ Nông, Choan, Dơ Mó, Chư Ruồi.
- Vị trí 2: Làng U, Diếp, Sul, Lũh.
- Vị trí 3: Làng Kjai, Tăng.

15. Xã Bar Maih

- Vị trí 1: Làng Thông Tăng, Phạm Klah 1, Phạm Klah 2, Ia KPó.
- Vị trí 2: Làng Ngol, Phạm Leo, Làng Tơ Răh 1, Tơ Răh 2.
- Vị trí 3: Các thửa đất còn lại.

Bảng số 9: Bảng giá đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở; đất nông nghiệp trong phạm vi địa giới hành chính phường, phạm vi khu dân cư thị trấn, khu dân cư nông thôn.

Áp dụng hệ số so với giá đất trồng cây lâu năm tại vị trí 1. Cụ thể:

- Thị trấn Chư Sê: áp dụng hệ số bằng 1,8 lần.
- Các xã: Ia Blang, Dun, Ia Pal, Kông Htok, Ia H'Lốp, Ia Glai, Al Bá, Ia Tiêm, Bờ Ngoong, Chư Pơng áp dụng hệ số bằng 1,6 lần.
- Các xã: Ia Ko, Bar Maih áp dụng hệ số bằng 1,4 lần.
- Các xã: AYun, H'Bông, áp dụng hệ số bằng 1,2 lần.

* **Ghi chú: Đối với đất chưa xác định được mục đich sử dụng** để xác định giá thì giá đất được xác định theo khung giá đất của mục đích, loại đất sử dụng theo loại đường, khu vực, vị trí tương ứng tại thời điểm có quyết định của cấp có thẩm quyền hoặc đăng ký sử dụng đất được chấp thuận theo quy định.

Bảng số 10: Bảng giá đất Cụm Công nghiệp huyện Chư Sê

Đơn vị tính: đồng/m^2

Vị trí	Lô	Giá đất năm 2013
1	Gồm các lô: 1,2,3,4,5,6	380.000
2	Gồm các lô: 7, 8,9,10,13,14	320.000
3	Gồm các lô: 11, 12, 15, 16, 17,18	280.000

B. BẢNG PHÂN LOẠI ĐƯỜNG VÀ GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

(kèm theo Quyết định số: 33/2012/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2012 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: đồng/m^2

TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất 2013		
		Từ nơi	Đến nơi	Loại đường	Vị trí	Giá đất
1	Hùng Vương	RG thị trấn	Đường vào THPT Trường Chinh	3F	1	800.000
		Tiếp	Hết RG cổng Ia Ring	2F	1	1.500.000
		Tiếp	Hết RG trường Lê Quý Đôn	2D	1	2.400.000
		Tiếp	Hết cống Ia Ring 2	2B	1	2.600.000
		Tiếp	Ngã 4 C. Mạng-Q.Trung	1F	1	4.000.000
		Tiếp	Nguyễn Trãi	1D	1	5.000.000
		Tiếp	Phan Đình Phùng	1C	1	5.500.000
		Tiếp	Hoàng Văn Thụ	1B	1	6.000.000
		Tiếp	Trần Quốc Toản	1A	1	7.500.000
		Tiếp	Hết RG Trường Hùng Vương	1D	1	5.000.000
		Tiếp	Võ Thị Sáu	1F	1	4.000.000
		Tiếp	Hết RG. Thị trấn	1E	1	4.500.000
2	Đường đi Làng Tốt Tâu	Hùng Vương	Hết cống thoát nước Hồ Nước	4G	1	450.000
		Tiếp	Hết RG trường Trường Chinh	4C	1	600.000
		Tiếp	Cầu Tốt tâu	5B	1	350.000
		Tiếp	Hết RG thị trấn	5C	1	300.000
3	Đường 17/3	Hùng Vương	Nguyễn Văn Trỗi	1C	1	5.500.000
		Tiếp	Hoàng Hoa Thám	1F	1	4.000.000
		Tiếp	Võ Thị Sáu	1G	1	3.500.000
		Tiếp	Hết RG. Thị trấn	2E	1	2.000.000
4	Ngô Gia Tự	Hùng Vương	Trần Quang Khải	5A	1	400.000
		Tiếp	Hết đường	5E	1	200.000
5	Lê Hồng Phong	Hùng Vương	Trần Quang Khải	5A	1	400.000
		Tiếp	Hết đường	5E	1	200.000

6	Hà Huy Tập	Hùng Vương	Trần Quang Khải	5A	1	400.000
		Tiếp	Hết đường	5E	1	200.000
7	Yết Kiêu	Hùng Vương	Trần Quang Khải	4G	1	450.000
		Tiếp	Hết đường	5D	1	250.000
8	Mạc Thị Bưởi	Hùng Vương	Trần Quang Khải	4G	1	450.000
		Tiếp	Hết đường	5D	1	250.000
9	Lê Lai	Hùng Vương	Trần Quang Khải	4G	1	450.000
		Tiếp	Hết đường	5D	1	250.000
10	Phan Thêm	Hùng Vương	Trần Quang Khải	4G	1	450.000
		Tiếp	Hết đường	5D	1	250.000
11	Nguyễn Đức Cảnh	Hùng Vương	Trần Quang Khải	4G	1	450.000
		Tiếp	Hết đường	5D	1	250.000
12	Nguyễn Văn Cừ	Hùng Vương	Trần Quang Khải	4G	1	450.000
		Tiếp	Hết đường	5D	1	250.000
13	Kim Đồng	Hùng Vương	Trần Quang Khải	4G	1	450.000
		Tiếp	Hết đường	5D	1	250.000
14	Trường Chinh	Ng. Chí Thanh	Hùng Vương	4F	1	480.000
		Tiếp	Nguyễn Bỉnh Khiêm	5D	1	250.000
15	Nguyễn Bỉnh Khiêm	Nguyễn Chí Thanh	Lê Văn Tám	4E	1	500.000
16	Lê Văn Tám	Trường Chinh	Tôn Đức Thắng	5C	1	300.000
17	Lý Tự Trọng	Hùng Vương	Hết Kênh Ia Ring	5A	1	400.000
18	Nguyễn Chí Thanh	Hùng Vương	Đất ông Hoàng Anh Bắc	4E	1	500.000
		Đầu RG đất Ông Bắc	Nghĩa trang liệt sĩ	4C	1	600.000
		Hết RG đất Ông Bắc	Sân Vận động	4B	1	650.000
19	Trần Quang Khải	Trường Chinh	Lê Hồng Phong	4G	1	450.000
20	Trần Khánh Dư	Nguyễn Văn Cừ	Giáp RG làng Hăng Ring	5A	1	400.000
21	Nguyễn Thiện Thuật	Hùng Vương	Đường hẻm (Đất nhà ông Nguyễn Văn Vịnh)	3A	1	1.200.000
		Tiếp	Hết đường	2G	1	1.400.000
22	Đoàn Thị Điểm	Hùng Vương	Hết RG Sân vận động	3C	1	1.000.000

		Tiếp	Hết đường	5A	1	400.000
23	Cách Mạng	Hùng Vương	Lê Lợi	1F	1	4.000.000
		Tiếp	Cầu Ia Hlốp đi xã Dun	2C	1	2.500.000
		Tiếp	Hết ranh giới TT	3C	1	1.000.000
24	Lê Duẩn	Quang Trung	Hùng Vương	2A	1	3.000.000
		Tiếp	Trần Hưng Đạo	1G	1	3.500.000
		Tiếp	Lê Lợi	2E	1	2.000.000
		Tiếp	Hết đường	4E	1	500.000
25	Tôn Đức Thắng	Cách Mạng	Hết RG đất ông Nguyễn Văn Hậu	3C	1	1.000.000
		Tiếp	Nguyễn Thiện Thuật	2G	1	1.400.000
		Tiếp	Hết RG đất nhà ông Ng.Văn Hà	5C	1	300.000
		Tiếp	Hùng Vương	4E	1	600.000
		Hùng Vương	Mương thuỷ lợi	3F	1	800.000
		Tiếp	Nguyễn Chí Thanh	4E	1	500.000
		Tiếp	Hết đường	5C	1	300.000
26	Phan Đình Phùng	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	1F	1	4.000.000
		Tiếp	Lê Lợi	2A	1	3.000.000
		Tiếp	Hết đường	3C	1	1.000.000
27	Nguyễn Tri Phương	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	1D	1	5.000.000
		Tiếp	Lê Lợi	2C	1	2.500.000
		Tiếp	Hết đường	3C	1	1.000.000
28	Kpă Klơng	Hùng Vương	Đường 17/3	1A	1	7.500.000
		Tiếp	Trần Hưng Đạo	1D	1	5.000.000
29	Sư Vạn Hạnh	Đường 17/3	Trần Hưng Đạo	2F	1	1.500.000
		Tiếp	Lê Lợi	3C	1	1.000.000
		Tiếp	Hết đường	4C	1	600.000
30	Nguyễn Văn Trỗi	Đường 17/3	Trần Hưng Đạo	2E	1	2.000.000
		Tiếp	Lê Lợi	3B	1	1.050.000
31	Hoàng Hoa Thám	17/3 (QL 25)	Hai Bà Trưng	4C	1	600.000
32	Nguyễn Thị Định	Hoàng Hoa Thám	Hết đường	4G	1	450.000
33	Duy Tân	Hoàng Hoa	Hết đường	5B	1	350.000

		Thám				
34	Võ Thị Sáu	Hùng Vương	Đinh Tiên Hoàng	2A	1	3.000.000
		Tiếp	Hết nhà ô.Hà	2E	1	2.000.000
		Tiếp	Hết đường	2F	1	1.500.000
		Hùng Vương	Mương thoát nước	1F	1	4.000.000
		Tiếp	Đường17/3	2C	1	2.500.000
		Tiếp	Duy Tân	3F	1	800.000
		Tiếp	Hết đường	5C	1	300.000
35	Trần Nhật Duật	Phạm Văn Đồng	Trần Hưng Đạo	3C	1	1.000.000
		Tiếp	Hết Đường	3F	1	800.000
36	Đinh Núp	Đường 17/3	Lê Lợi	4D	1	550.000
37	Hồ Xuân Hương	Đường 17/3	Lê Lợi	4G	1	450.000
38	Trần Phú	Phạm Văn Đồng	Lê Lợi	3F	1	800.000
		Tiếp	Hết đường	5A	1	400.000
39	Lê Lợi	Giáp Cách Mạng	Phan Đình Phùng	2E	1	2.000.000
		Tiếp	Nguyễn Văn Trỗi	2F	1	1.500.000
		Tiếp	Hoàng Hoa Thám	3C	1	1.000.000
40	Trần Hưng Đạo	Cách Mạng	Phan Đình Phùng	2C	1	2.500.000
		Tiếp	Nguyễn Văn Trỗi	2A	1	3.000.000
41	Hai Bà Trưng	Nguyễn Văn .Trỗi	Hoàng Hoa Thám	3G	1	750.000
		Tiếp	Hết đường	5A	1	400.000
42	Phạm Văn Đồng	Nguyễn T.Thuật	Cách mạng	2E	1	2.000.000
		Cách Mạng	Phan đình Phùng	2C	1	2.500.000
		Tiếp	Hết đường	1F	1	4.000.000
43	Phạm Ngũ Lão	Nguyễn Văn Trỗi	Ngô Thời Nhậm	4C	1	600.000
44	Ngô Mây	Đoàn Thị Điểm	Cao Bá Quát	5D	1	250.000
45	Quang Trung	Hùng Vương	Lê Duẩn	1G	1	3.500.000
		Tiếp	Phan Đình Giót	2C	1	2.500.000
		Tiếp	Hết RG nhà VH làng Kê	2E	1	2.000.000
		Tiếp	Hết đường	3C	1	1.000.000
46	Phan Đình Giót	Quang Trung	Hết đường dây điện 500KV	2F	1	1.500.000
		Tiếp	Hết RG. Thị trấn	4C	1	600.000
47	Tuệ Tĩnh	Hùng Vương	Nguyễn Du	4G	1	450.000

48	Nguyễn Trãi	Hùng Vương	Nguyễn Du	2F	1	1.500.000
		Tiếp	Đinh Tiên Hoàng	3C	1	1.000.000
		Tiếp	Hết đường	4A	1	700.000
49	Nguyễn Thái Học	Quang Trung	Ngô Mây	4G	1	450.000
		Tiếp	Hết đường	5C	1	300.000
50	Cao Bá Quát	Quang Trung	Ngô Mây	4G	1	450.000
		Tiếp	Hết đường	5D	1	250.000
51	Wừu	Hùng Vương	Quang Trung	1F	1	4.000.000
52	Đường 17/8	Hùng Vương	Nguyễn Du	2F	1	1.500.000
		Tiếp	Đinh Tiên Hoàng	3C	1	1.000.000
53	Phan Bội Châu	Hùng Vương	Nguyễn Du	3C	1	1.000.000
		Tiếp	Hết đường	3F	1	800.000
54	Hoàng Văn Thụ	Hùng Vương	Đinh Tiên Hoàng	1E	1	4.500.000
		Tiếp	Quang Trung	2A	1	3.000.000
55	Hoàng Quốc Việt	Hùng Vương	Đinh Tiên Hoàng	1D	1	5.000.000
56	Tô Vĩnh Diện	Định Tiên Hoàng	Nguyễn Đình Chiểu	2E	1	2.000.000
		Tiếp	Hết đường	3C	1	1.000.000
57	Trần Quốc Toản	Hùng Vương	Đinh Tiên Hoàng	3C	1	1.000.000
58	Ngô Thời Nhậm	Hùng Vương	Đinh Tiên Hoàng	3E	1	850.000
		Đường 17/3	Hết đường	4E	1	500.000
59	Âu Cơ	Hùng Vương	Đinh Tiên Hoàng	3F	1	800.000
		Hùng Vương	Hết đường	5A	1	400.000
60	Nguyễn Thị Minh Khai	Wừu	Hoàng Văn Thụ	4E	1	500.000
		Tiếp	Hết đường	5C	1	300.000
61	Nguyễn Viết Xuân	Hùng Vương	Đinh Tiên Hoàng	3F	1	800.000
		Hùng Vương	Hết đường	5A	1	400.000
62	Nay Der	Hùng Vương	Đinh Tiên Hoàng	3F	1	800.000
		Hùng Vương	Đường 17/3	3E	1	850.000
63	Lê Quí Đôn	Hoàng Văn Thụ	Tuệ Tĩnh	3D	1	900.000
64	Nguyễn Du	Quang Trung	Hoàng Văn Thụ	3G	1	750.000
65	Đinh Tiên Hoàng	Quang Trung	Nguyễn Trãi	2C	1	2.500.000
		Tiếp	Hoàng Văn Thụ	2F	1	1.500.000
		Tiếp	Trần Quốc Toản	1G	1	3.500.000
		Tiếp	Âu Cơ	2E	1	2.000.000
		Tiếp	Hết đường	2C	1	2.500.000

66	Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Trãi	Tô Vĩnh Diện	4C	1	600.000
67	Phan Chu Trinh	Trần Quốc Toản	Âu Cơ	4A	1	700.000
		Tiếp	Nay Der	4C	1	600.000
		Tiếp	Võ Thị Sáu	3F	1	800.000
68	Nguyễn Trường Tộ	Đường 17/3	Hết đường	4C	1	600.000
69	Cao Thắng	Nay Der	Hết đường	5A	1	400.000
70	Tân Tiến	Nguyễn Trường Tộ	Hết đường	5C	1	300.000
71	Cù Chính Lan	Đường 17/3	Lê Lợi	5A	1	400.000
72	D1 (Thôn Hồ nước)	Nhà Thanh Hoàn (Số nhà 114 HV)	Hết đường	5B	1	350.000
73	D2 (Thôn Hồ nước)	Nhà ông Tuất (Số nhà160 HV)	Hết đường	5B	1	350.000
74	D3 (Thôn Hồ nước)	Nhà Hưng (Số nhà 192 HV)	Hết đường	5B	1	350.000
75	D4 (Làng Tốt Biớch)	Đầu làng Tốt Biớch 1(nhựa)	Đường đi Tốt Tâu	5B	1	350.000
76	D5 (Làng Tốt Biớch)	Đầu làng Tốt Biớch 2 (nhựa)	Đường đi Tốt Tâu	5B	1	350.000
77	D6 (Làng Hăng Ring)	Đường vào làng Hăng Ring (nhựa)	Hết RG Trường Nguyễn Thị Minh Khai	4E	1	500.000
		Tiếp	Hết đường	5D	1	250.000
78	D7 (Cạnh huyện đội)	Số nhà 466 HV	Hết đường	4D	1	550.000
79	D8 (Cạnh huyện đội)	Số nhà 470 HV	Hết đường	4D	1	550.000
80	D10 (Cổng Văn Hoá TDP 4)	Hùng Vương	Đinh Tiên Hoàng	4C	1	600.000
81	D11 (nhà ông Hồng)	Hùng Vương	Phan Chu Trinh	4E	1	500.000
82	D12 (Số nhà 226 Hùng Vương)	Hùng Vương	Hết đường	4G	1	450.000
83	D13(Cạnh cây xăng Hiền Hòa	Hùng Vương	Hết đường	4E	1	500.000
84	D14(Cổng làng VH Bầu Zút	Hùng Vương	Hết đường	4E	1	500.000
85	D15(Đường vào thôn Tân Lập)	Cách Mạng	Hết đường	5C	1	300.000

86	D16 (Đường xung quanh Sân vận động	Đoàn Thị Điểm	Hết đường	5A	1	400.000
87	D17 (Bên cạnh trường Nguyễn Bỉnh Khiêm	Nguyễn Tri Phương	Phan Đình Phùng	2A	1	3.000.000
		Tiếp	Hết RG UBMT Tổ Quốc	2E	1	2.000.000
88	D18 (Đường nhựa cạnh nhà ông Thải TDP 8)	Phan Đình Phùng	Trần Phú	4G	1	450.000
89	D19 (02 đường nhựa vào làng Dun Bêu)	Cách Mạng	Hết đường	5E	1	200.000
90	D20(sát tuệ tâm)	Hùng Vương	Đường D17	2C	1	2.500.000
91	Đường vào Chợ (02 bên)	Hùng Vương	Hết đường	1D	1	5.000.000
92	Đường vào Chợ Bầu Zút	Hùng Vương	Chợ Bầu Zút	3C	1	1.000.000
93	Đường quanh chợ Bầu Zút(QH)	Đường vào chợ	Hết đường	3F	1	800.000
94	Đường Lô 2, phía Đông đường Hùng Vương TDP 12	Đường Nay Der	Đường Võ Thị Sáu	3C	1	1.000.000
95	Các đường hai bên chợ phía nam	Võ Thị Sáu	Hết đường	2A	1	3.000.000
96	Đường QH số 1- Công viên Bầu Ngứa	Trần Khánh Dư	Phạm Văn Đồng	2E	1	2.000.000
97	Đường QH số 2- Công viên Bầu Ngứa	Trần Khánh Dư	Phạm Văn Đồng	2E	1	2.000.000

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT HUYỆN CHƯ PƯH NĂM 2013

(kèm theo Quyết định số: 32/2012/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2012 của UBND tỉnh)

Bảng số 1: Bảng giá đất ở tại thị trấn Nhơn Hòa.

Đơn vị tính: đồng/m^2

Loại đường	**Vị trí 1:** Mặt tiền đường phố	**Vị trí 2:** Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên		**Vị trí 3:** Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		**Vị trí 4:** Ngõ hẻm loại 3 có kích thước <3,5 mét	
		Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
	(1)	***(2a)***	***(2b)***	***(3a)***	***(3b)***	***(4a)***	***(4b)***
1A	5.000.000	2.500.000	1.800.000	1.235.000	910.000	635.000	545.000
1B	4.500.000	2.250.000	1.650.000	1.225.000	820.000	570.000	490.000
1C	4.000.000	2.000.000	1.450.000	1.100.000	725.000	500.000	435.000
1D	2.500.000	1.250.000	900.000	680.000	455.000	320.000	275.000
1E	2.000.000	1.000.000	725.000	545.000	365.000	255.000	220.000
1F	1.900.000	950.000	700.000	520.000	345.000	240.000	200.000
2A	1.500.000	750.000	550.000	410.000	275.000	190.000	165.000
2B	1.300.000	650.000	470.000	355.000	235.000	165.000	140.000
2C	1.200.000	600.000	425.000	325.000	220.000	150.000	130.000
2D	1.000.000	500.000	350.000	270.000	180.000	130.000	110.000
2E	950.000	475.000	345.000	260.000	175.000	120.000	100.000
2F	900.000	450.000	325.000	245.000	165.000	115.000	95.000
3A	800.000	400.000	290.000	220.000	145.000		
3B	750.000	375.000	275.000	205.000	135.000		
3C	700.000	350.000	255.000	190.000	125.000		
3D	670.000	335.000	240.000	180.000	120.000		
3E	650.000	325.000	235.000	175.000	115.000		
3F	600.000	300.000	220.000	165.000	110.000		
4A	520.000	260.000	190.000	140.000	95.000		
4B	500.000	250.000	180.000	135.000	90.000		
4C	450.000	225.000	160.000				
4D	400.000	200.000	145.000				
4E	350.000	175.000	125.000				

Bảng số 2: Bảng giá đất ở tại nông thôn

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Đơn vị hành chính	Giá đất					
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6
1	**Xã Ia Rong**						
	- Khu vực 1	400.000	350.000	300.000	200.000	160.000	-
	- Khu vực 2	150.000	120.000	100.000	80.000	-	-
	- Khu vực 3	65.000	55.000	45.000	35.000	-	-
2	**Xã Ia H'rú**						
	- Khu vực 1	900.000	700.000	550.000	450.000	-	-
	- Khu vực 2	400.000	250.000	150.000	120.000	-	-
	- Khu vực 3	70.000	60.000	50.000	40.000	-	-
3	**Xã Ia Dreng**						
	- Khu vực 1	170.000	150.000	120.000	100.000	-	-
	- Khu vực 2	80.000	60.000	50.000	40.000	-	-
4	**Xã Ia Phang**						
	- Khu vực 1	1.250.000	900.000	800.000	600.000	420.000	350.000
	- Khu vực 2	300.000	180.000	140.000	120.000	-	-
	- Khu vực 3	100.000	80.000	70.000	60.000	-	-
5	**Xã Chư Don**						
	- Khu vực 1	350.000	300.000	200.000	120.000	-	-
	- Khu vực 2	100.000	90.000	80.000	70.000	-	-
	- Khu vực 3	50.000	40.000	30.000	-	-	-
6	**Xã Ia Le**						
	- Khu vực 1	1.200.000	700.000	600.000	500.000	400.000	350.000
	- Khu vực 2	340.000	250.000	200.000	150.000	-	-
	- Khu vực 3	110.000	100.000	80.000	60.000	50.000	-
7	**Xã Ia Blứ**						
	- Khu vực 1	300.000	250.000	180.000	150.000	-	-
	- Khu vực 2	100.000	90.000	80.000	70.000	-	-
	- Khu vực 3	60.000	50.000	40.000	30.000	-	-

8	**Xã Ia Hla**						
	- Khu vực 1	100.000	85.000	50.000	-	-	-
	- Khu vực 2	45.000	40.000	30.000	-	-	-

***Ghi chú: Cách phân chia vị trí và khu vực các xã như sau:**

Cách phân chia vị trí và khu vực các xã như sau:

1. Xã Ia Le

- Khu vực 1: Áp dụng cho đường Quốc lộ 14.

- **Khu vực 2:** Áp dụng cho đường liên xã đi xã Ia Blứ và đường vào làng Phung.

- **Khu vực 3:** Áp dụng cho các tuyến đường

+ Vị trí 1: Áp dụng cho các đường có chiều rộng > 6m.

+ Vị trí 2: Áp dụng cho các đường có chiều rộng > 5m.

+ Vị trí 3: Áp dụng cho các đường có chiều rộng > 4m.

+ Vị trí 4: Áp dụng cho các đường có chiều rộng > 3m.

+ Vị trí 5: Áp dụng cho các đường còn lại của xã.

2. Xã Ia BLứ

- Khu vực 1: Áp dụng cho đường đường liên xã.

- **Khu vực 2:** Áp dụng cho các tuyến đường thôn Phú Hà, Thiên An; Đường từ Lương Hà đi Phú Vinh.

+ Vị trí 1:Áp dụng đường thôn Phú Hà, Thiên An có chiều rộng > 6m.

+ Vị trí 2:Áp dụng đường thôn Phú Hà, Thiên An có chiều rộng > 5m.

+ Vị trí 3:Áp dụng đường thôn Phú Hà, Thiên An có chiều rộng > 4m; Đường từ Lương Hà đi Phú Vinh.

+ Vị trí 4: Áp dụng các đường còn lại của thôn Phú Hà, Thiên An.

- **Khu vực 3:** Áp dụng cho các tuyến đường còn lại.

+ Vị trí 1: Áp dụng cho các đường có chiều rộng > 6m.

+ Vị trí 2: Áp dụng cho các đường có chiều rộng > 5m.

+ Vị trí 3: Áp dụng cho các đường có chiều rộng > 4m.

+ Vị trí 4: Áp dụng cho các đường còn lại của xã.

3. Xã Ia Phang

- Khu vực 1: Áp dụng cho đường Quốc lộ 14.

- **Khu vực 2:** Áp dụng cho đường bên cạnh trường Lý Thường Kiệt (Theo bảng 2 phần B) và đường liên thôn.

+ Vị trí 1: Áp dụng cho các đường bên cạnh Trường Lý Thường Kiệt.

+ Vị trí 2: Áp dụng cho các đường liên thôn các thôn Hòa Lộc, Hoà Thuận, Hòa Thành.

+ Vị trí 3: Áp dụng cho các đường liên thôn các thôn Plei Thơ Nhueng, Chao Pông, Plei Tao, Plei Briêng, Chư Pố 1, 2.

+ Vị trí 4: Áp dụng cho các đường liên thôn các thôn Hòa Sơn, Plei Phung A, B.

- Khu vực 3: Áp dụng cho các tuyến đường còn lại.

+ Vị trí 1: Áp dụng cho các đường có chiều rộng > 6m.

+ Vị trí 2: Áp dụng cho các đường có chiều rộng > 5m.

+ Vị trí 3: Áp dụng cho các đường có chiều rộng > 4m.
+ Vị trí 4: Áp dụng cho các đường còn lại của xã.

4. Xã Chư Don:

- Khu vực 1: Áp dụng đường liên xã.
- Khu vực 2: Áp dụng cho các đường vào thôn Thơ Ga A, Thơ Ga B.
+ Vị trí 1: Áp dụng các đường thôn Thơ Ga A, B có chiều rộng > 6m.
+ Vị trí 2: Áp dụng các đường thôn Thơ Ga A, B có chiều rộng > 5m.
+ Vị trí 3: Áp dụng các đường thôn Thơ Ga A, B có chiều rộng > 4m.
+Vị trí 4: Áp dụng các đường còn lại của thôn Thơ Ga A, B.
- Khu vực 3: Áp dụng cho các đường vào thôn Plei Ngăng, Lốp.
+ Vị trí 1: Áp dụng các đường Plei Ngăng, Lốp có chiều rộng > 6m.
+ Vị trí 2: Áp dụng các đường Plei Ngăng, Lốp có chiều rộng > 5m.
+ Vị trí 3: Áp dụng các đường còn lại của thôn Plei Ngăng, Lốp.

5. Xã Ia H'rú:

- Khu vực 1: Áp dụng đường Quốc lộ 14.
- Khu vực 2: Áp dụng các đường liên thôn, làng đường có chiều rộng > 6m (Theo Bảng 2 phần B) .
- Khu vực 3: Áp dụng cho các tuyến đường.
+ Vị trí 1: Áp dụng cho các đường có chiều rộng > 6m.
+ Vị trí 2: Áp dụng cho các đường có chiều rộng > 5m.
+ Vị trí 3: Áp dụng cho các đường có chiều rộng > 4m.
+ Vị trí 4: Áp dụng cho các đường còn lại của xã.

6. Xã Ia Rong:

- Khu vực 1: Áp dụng cho đường Quốc lộ 14 và Quốc lộ 25.
- **Khu vực 2**: Áp dụng các đường nhựa liên thôn, làng (Theo Bảng 2 phần B).
- Khu vực 3: Áp dụng cho các tuyến đường.
+ Vị trí 1: Áp dụng cho các đường đất có chiều rộng > 6m.
+ Vị trí 2: Áp dụng cho các đường đất có chiều rộng > 5m.
+ Vị trí 3: Áp dụng cho các đường đất có chiều rộng > 4m.
+ Vị trí 4: Áp dụng cho các đường còn lại của xã.

7. **Xã Ia Dreng:**

- **Khu vực 1:** Áp dụng đường liên xã và đường nhựa liên thôn từ ngã ba nhà bà Tiết đến hết ranh giới trường Nguyễn Huệ (Theo Bảng 2 phần B).
- **Khu vực 2**: Áp dụng cho các tuyến đường.
+ Vị trí 1: Áp dụng cho các đường có chiều rộng > 6m.
+ Vị trí 2: Áp dụng cho các đường có chiều rộng > 5m.
+ Vị trí 3: Áp dụng cho các đường có chiều rộng > 4m.
+ Vị trí 4: Áp dụng cho các đường còn lại của xã.

8. Xã Ia Hla:

- **Khu vực 1:** Áp dụng đường liên xã và đường nhựa liên thôn (Theo Bảng 2 phần B).

- **Khu vực 2**: Áp dụng cho các tuyến đường.

+ Vị trí 1: Áp dụng cho các đường có chiều rộng > 5m.

+ Vị trí 2: Áp dụng cho các đường có chiều rộng > 4m.

+ Vị trí 3: Áp dụng cho các đường còn lại của xã.

Bảng số 3: Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp, đất phi nông nghiệp khác tại đô thị và nông thôn.

Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp và phi nông nghiệp khác tại đô thị và nông thôn được tính bằng 80% giá đất ở theo loại đường, khu vực, vị trí tương ứng.

Bảng số 4: Bảng giá đất trồng cây lâu năm

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã Ia Rong	25.000	21.000	18.000
2	Xã Ia H'rú	37.000	29.000	22.000
3	Xã Ia Dreng	22.000	20.000	18.000
4	Xã Ia Phang	38.000	35.000	30.000
5	Xã Ia Le	25.000	16.000	12.000
6	Xã Ia Blứ	25.000	16.000	12.000
7	Xã Ia Hla	22.000	18.000	12.000
8	Xã Chư Don	30.000	10.000	-
9	Thị trấn Nhơn Hòa	38.000	35.000	30.000

Bảng số 5: Bảng giá đất trồng cây hàng năm còn lại, đất nông nghiệp khác

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã Ia Rong	20.000	16.000	14.000
2	Xã Ia H'rú	23.000	19.000	16.000
3	Xã Ia Dreng	20.000	15.000	11.000
4	Xã Ia Phang	25.000	22.000	18.000
5	Xã Ia Le	20.000	14.000	10.000

6	Xã Ia Blứ	22000	16.000	12.000
7	Xã Ia Hla	20.000	16.000	12.000
8	Xã Chư Don	22.000	8.000	-
9	Thị trấn Nhơn Hòa	35.000	33.000	30.000

Bảng số 6: Bảng giá đất lúa nước (02 vụ trở lên)

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã Ia Rong	37.000	31.000	24.000
2	Xã Ia H'rú	45.000	39.000	30.000
3	Xã Ia Dreng	36.000	27.000	18.000
4	Xã Ia Phang	42.000	33.000	24.000
5	Xã Ia Le	40.000	31.000	22.000
6	Xã Ia Blứ	36.000	27.000	18.000
7	Xã Ia Hla	36.000	27.000	18.000
8	Xã Chư Don	31.000	22.000	-
9	Thị trấn Nhơn Hòa	60.000	52.000	42.000

***Ghi chú:** Giá đất lúa nước 01 vụ bằng 75% giá đất lúa nước 02 vụ theo vị trí với từng đơn vị hành chính tương ứng.

Bảng số 7: Bảng giá đất rừng sản xuất, rừng đặc dụng và rừng phòng hộ:

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã Ia Rong	4.000	3.000	2.000

2	Xã Ia H’rú	4.500	3.000	2.500
3	Xã Ia Dreng	4.500	3.000	2.000
4	Xã Ia Phang	4.500	3.000	2.000
5	Xã Ia Le	5.000	3.500	2.500
6	Xã Ia Blứ	5.000	3.500	2.500
7	Xã Ia Hla	5.000	4.000	3.000
8	Xã Chư Don	4.500	2.000	-
9	Thị trấn Nhơn Hòa	6.000	4.500	3.000

Bảng số 8: Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã Ia Rong	4.500	3.000	2.000
2	Xã Ia H'rú	4.500	4.000	3.000
3	Xã Ia Dreng	4.500	3.000	2.000
4	Xã Ia Phang	5.000	3.500	2.500
5	Xã Ia Le	5.000	3.500	2.500
6	Xã Ia Blứ	5.000	3.000	2.000
7	Xã Ia Hla	5.000	4.000	3.000
8	Xã Chư Don	4.500	2.000	-
9	Thị trấn Nhơn Hòa	6.000	4.000	3.000

*** Đối với đất sông suối, kênh, rạch, mặt nước chuyên dùng**:

- Sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản thì áp dụng khung giá đất nuôi trồng thủy sản theo vị trí và khu vực tương ứng.

- Nếu sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng, khai thác thủy sản thì áp dụng vào giá đất phi nông nghiệp liền kề. Nếu không có giá đất phi nông nghiệp liền kề thì áp dụng giá đất phi nông nghiệp tại vùng lân cận gần nhất theo loại đường, khu vực và vị trí tương ứng.

Cách xác định vị trí áp dụng cho các bảng 4, 5, 6, 7, 8:

1. Xã Ia Le

- Vị trí 1: Thôn Phú An, Phú Bình, Thủy Phú, Phú Hòa, Kênh Săn, Kênh Mép, Ia Toong, Đồi đất đỏ và đất giao cho các Doanh nghiệp trồng cao su và trồng rừng.
- Vị trí 2: Làng Lốp, thôn 6, Puối A và làng Puối B.
- Vị trí 3: Làng Phung, Ia Jol, Ia Brêl, Ia Bia và các vị trí còn lại.

2. Xã Ia Blứ

- Vị trí 1: Thôn Thủy Phú, Phú Hà, Thiên An và khu vực đất giao cho các Doanh nghiệp trồng cao su và trồng rừng.
- Vị trí 2: Thôn Phú Vinh.
- Vị trí 3: Thôn Lương Hà và các vị trí còn lại.

3. Xã Ia Phang

- Vị trí 1: Làng Plei Thơ Nhueng, Plei Tao, thôn Hòa Lộc, Hòa Thuận và thôn Hòa Thành.

- Vị trí 2: Thôn Plei Briêng, Chao Pông, Chư Bố 1 và thôn Chư Bố 2.

- Vị trí 3: Thôn Hòa Sơn, Plei Phung A, Plei Phung B và các vị trí còn lại.

4. Xã Chư Don

- Vị trí 1: Thôn Plei Thơh Ga A và thôn Plei Thơ Ga B.

- Vị trí 2: Thôn Plei Ngăng, Plei Hlốp và các vị trí còn lại.

5. Xã Ia H'rú

- Vị trí 1: Thôn Lũh Yố, Tao Chor A, Tao Chor B, Phú Quang, Plei Đung, Tong Yong và thôn Plei Dư.

- Vị trí 2: Thôn Lũh Ngó, Lũh Rưng và Thông B.

- Vị trí 3: Các vị trí còn lại.

6. Xã Ia Rong

- Vị trí 1: Thôn Tao KLãh, Be Tel, Tao Ôr, Ia Sâm và khu vực Quốc lộ 25.

- Vị trí 2: Thôn Khố Roa, Tao Kó và thôn Teng Nong.

- Vị trí 3: Các vị trí còn lại.

7. Xã Ia Dreng

- Vị trí 1: Thôn Tung Neng và thôn Tung Blai.

- Vị trí 2: Thôn Tung Mo A và thôn Tung Đao.

- Vị trí 3: Thôn Mo B, Tung Chrêh và các vị trí còn lại.

8. Xã Ia Hla

- Vị trí 1: Thôn Tai Pêr, Hra và thôn Sur B.

- Vị trí 2: Thôn Cây Xoài, Dư Keo và thôn 6C.

- Vị trí 3: Thôn Mung, thôn Tông Kek và các vị trí còn lại.

9. Thị trấn Nhơn Hòa

- Vị trí 1: Thôn Hòa Tín, Hòa Bình, Hòa Thắng, Hòa An, Hòa Phú, Hòa Hiệp, Plei Hai Dong 1, Plei Hai Dong 2, Plei Dja Riếk , Plei Kia và thôn Plei Kly Phun.

- Vị trí 2: Cánh đồng Hố Trầu của thôn Plei Tông Win và thôn Plei Lao.

- Vị trí 3: Thôn Thong A, thôn Plei Tông Win (Trừ Vị trí 2) và các vị trí còn lại.

Bảng số 9: Bảng giá đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở; đất nông nghiệp trong phạm vi địa giới hành chính phường, phạm vi khu dân cư thị trấn, khu dân cư nông thôn

Được xác định hệ số giá đất trồng cây lâu năm tại vị trí 1 theo từng đơn vị hành chính cụ thể**:**

- Thị trấn Nhơn Hòa áp dụng hệ số bằng 1,8 lần.

- Các xã: Ia H'rú, Ia Phang, Ia Le, Ia Rong áp dụng hệ số bằng 1,4 lần.

- Các xã: Ia Hla, Ia Dreng, Chư Don, Ia BLứ áp dụng hệ số bằng 1,3 lần.

**** Ghi chú:* Đối với đất chưa xác định được mục đích sử dụng:** để xác định giá thì giá đất được xác định theo khung giá đất của mục đích, loại đất sử dụng theo loại đường, khu vực, vị trí tương ứng tại thời điểm có quyết định của cấp có thẩm quyền hoặc đăng ký sử dụng đất được chấp thuận theo quy định.

Bảng số 10: Bảng giá đất ở các khu quy hoạch

+ Khu quy hoạch dân cư Đường 6 C:

STT	Tên đường	Loại đường	Từ nơi	Đến nơi	Giá đất
01	Đường N8-1	4F	Quốc lộ 14 (Nhà ông Trần Văn Bắc	Ngã tư Trường PTDT Nội trú	600.000
		5C	Tiếp	Hết đường (Đường vành đai)	450.000
02	Đường N8-2	5D	Đường N8	Đường N8-6	400.000
03	Đường N8-3	5B	Đường 6C	Đường N8-1	500.000
04	Đường N8-4	5C	Đường 6C	Hết RG Trường PTDT Nội trú	450.000
05	Đường N8-5	5D	Đường 6C	Đường N8-2	400.000
06	Đường N8-6	5D	Đường 6C	Hết RG Trường DT Nội trú	400.000

+ Khu quy hoạch dân cư trước Trường PTCS Nguyễn Trãi:

STT	Tên đường	Loại đường	Từ nơi	Đến nơi	Giá đất
01	Đường D6-1	3D	Đường D7	Đường D7-1	1.000.000
02	Đường D7-1	3C	Quốc lộ 14	Đường D6-1	1.100.000
03	Đường D7	3C	Quốc lộ 14	Đường D6	1.100.000
		3D	Tiếp	Đường D6-1	1.000.000
04	Đường D6	3B	Đường 7-1	Đường D7	1.200.000

+ Khu quy hoạch dân cư phía Đông nam Trường THCS Nguyễn Trãi, thôn Hòa Bình, thị trấn Nhơn Hòa:

STT	Tên đường	Loại đường	Từ nơi	Đến nơi	Giá đất
01	Đường QH mặt cắt 6-6	3F	Trường Nguyễn Trãi	Hết khu QH	900.000
02	Đường QH mặt cắt 7-7	5A	Đường 6-6	Hết khu QH	550.000
03	Đường QH mặt cắt 7-7	5A	Đường 6-6	Hết khu QH	550.000
04	Đường QH mặt cắt 3-3	4D	Đường 7-7	Hết khu QH	700.000

+ Khu quy hoạch dân cư thôn Plei Dja Riếk:

STT	Tên đường	Loại đường	Từ nơi	Đến nơi	Giá đất
01	Đường quy hoạch (2 đường Đông - Tây)	4F	Quốc lộ 14	Đường Vành đai	600.000
02	Đường quy hoạch lô 2 (Bắc – Nam)	5B	Giáp Huyện đội	Hết đường	500.000
03	Đường quy hoạch lô 3,4,5 (Bắc – Nam)	5D	Giáp Huyện đội	Hết đường	400.000

- Khu quy hoạch chợ xã Ia Blứ:

Các đường trong khu vực quy hoạch chợ giá 300.000 đồng/m^2.

B. BẢNG PHÂN LOẠI ĐƯỜNG VÀ GIÁ ĐẤT Ở HUYỆN CHƯ PƯH

(kèm theo Quyết định số: 32/2012/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2012 của UBND tỉnh)

Bảng số 1: Bảng giá đất ở khu dân cư Thị trấn Nhơn Hoà

Đơn vị tính: đồng/ m^2

TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2013		
		Từ nơi	Đến nơi	Loại đường	Vị trí	Giá đất
1	Quốc lộ 14	RG xã Ia Hrú	Đường vào thôn Hai Dong 1(Nhà ông Quang)	3E	1	650.000
		Tiếp	Hết RG Trường Nguyễn Trãi	2E	1	950.000
		Tiếp	Đường D1(Nhà ông Lâm)	2B	1	1.300.000
		Tiếp	Đường vào thôn Hoà Bình	1C	1	4.000.000

		Tiếp	Đường D4 (Bưu điện)	1B	1	4.500.00 0
		Tiếp	Đường D11 (Nhà thờ Phú Nhơn)	1A	1	5.000.00 0
		Tiếp	Đường D13 (Nhà ông Vũ)	1B	1	4.500.00 0
		Tiếp	Đường D15 (Nhà ông Thái)	1D	1	2.500.00 0
		Tiếp	Hết ranh giới Thị trấn	1E	1	2.000.00 0
2	D1 (Hòa Bình)	Nhà ông Lâm (QL14)	Đường D2	4D	1	400.000
3	D2 (Hoà Bình)	Khu QH trước Trường Nguyễn Trãi	Đường D3	3F	1	600.000
		Tiếp	Hết đường	3C	1	700.000
4	D3 (Hoà Bình)	Nhà ông Lộc (QL14)	Đường D2 (Nhà Hương Thiên)	2C	1	1.200.00 0
		Tiếp	Hết đường	3B	1	750.000
5	D4 (Hoà Bình)	Nhà ông Sáng (QL14)	Đường D2 (Nhà ông Phương)	2B	1	1.300.00 0
		Tiếp	Đường D20	2F	1	900.000
		Tiếp	Hết đường	3C	1	700.000
6	D5A (Hoà An)	Quốc lộ 14 (Nhà ông Trang)	Đường D6	2F	1	900.000
		Tiếp	Đường D24	3E	1	650.000
		Tiếp	Hết khu dân cư (Hết RG nhà ông Điểu)	4C	1	450.000
7	D5B (Hoà An)	Nhà ông Đó (QL14)	Đường D7	3A	1	800.000
8	D6 (Nhựa) (Liên thôn)	Đường D19	Đường D8	3A	1	800.000
		Tiếp	Đường D9	2D	1	1.000.00 0
		Tiếp	Đường D14	3C	1	700.000
9	D7 (Liên thôn)	Đường D5A	Đường D10B	4A	1	520.000
		Tiếp	Đường D14	4D	1	400.000
1 0	D8 (Trần H.	QL 14	Hết Cổng VH thôn Hoà An	1E	1	2.000.00 0

	Đạo)	Tiếp	Đường D16	2C	1	1.200.000
		Tiếp	Hết RG Thị trấn	3A	1	800.000

Đơn vị tính: đồng/ m^2

TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2013		
		Từ nơi	**Đến nơi**	**Loại đường**	**Vị trí**	**Giá đất**
11	D9(Hoà Phú)	Nhà ông Ánh (QL14)	Đường D7 (Ngã tư nhà ông Trí)	2A	1	1.500.000
		Tiếp	Đường D16 (Ngã tư nhà bà Sinh)	2C	1	1.200.000
		Tiếp	Đường D25	3B	1	750.000
12	D10A và 10B (2 bên chợ)	Quốc lộ 14	Đường D7	2A	1	1.500.000
		Tiếp	Đường D6	3A	1	800.000
13	D11 (Hoà Tín – Cạnh nhà thờ Phú Nhơn)	QL14 (Nhà bà Mai)	Đường D12	2E	1	950.000
		Tiếp	Đường D20	3A	1	800.000
14	D12 (Hoà Tín)	Đường D11	Đường D15	3C	1	700.000
15	D13 (Cổng chào Văn hoá thôn Hoà Tín)	QL14 (Nhà ông Vũ)	Đường D12	3A	1	800.000
		Tiếp	Đường D20	3D	1	670.000
		Tiếp	Hết đường(Nhà ông Thẩn)	4A	1	520.000
16	D14 (Hoà Phú)	QL 14 (Nhà ông Vững)	Đến đường D6	3A	1	800.000
17	D15 (Hoà Tín)	QL 14 (Nhà ông Thái)	Đường D12	3C	1	700.000
		Tiếp	Hết đường	4C	1	450.000
18	D16 (Hoà Hiệp)	Đường D8	Đường D9	3A	1	800.000
		Tiếp	Hết đường(Nhà ông	3F	1	600.000

			Thưởng)			
19	D17 (Hoà Phú)	Đường D6	Đường D24	3C	1	700.000
		Tiếp	Đường D25	3F	1	600.000
20	D18 (Hoà Phú)	QL 14 (Nhà ông Hà)	Đường D6	2F	1	900.000
21	D19(Plei Kly Phun)	Nhà ông Cập (QL 14)	Đường D6	3E	1	650.000
		Tiếp	Đường D25	4A	1	520.000
22	D20	Đường D4 (Nhà ông Sang)	Đường 13	4C	1	450.000
23	D21 (Đường vào TT hành chính huyện)	Quốc lộ 14	Đường D23	2A	1	1.500.000
24	D22(Khu QH thôn Hoà Tín)	Đường D4	Đường D31	2D	1	1.000.000
25	D23 (Khu QH thôn Hoà Tín)	Đường D31	Đường D4	2B	1	1.300.000
		tiếp	Hết đường	2A	1	1.500.000
26	D24 gần nhà ông Khả	Đường D30	Đường D17	4C	1	450.000
		Tiếp	Đường D9	4D	1	400.000

Đơn vị tính: đồng/ m^2

TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2013		
		Từ nơi	**Đến nơi**	**Loại đường**	**Vị trí**	**Giá đất**
27	D25 (Giáp xã Chư Don)	Đường D5A	Đường D9(Nhà ông Minh)	4D	1	400.000
28	D26 (Đường 6C)	Quốc lộ 14	Đến RG Nghĩa địa	4B	1	500.000
		Tiếp	Hết đường	4E	1	350.000
29	D27 (Đường vào thôn Hair	Quốc lộ 14	Hết RG đất ông Rmah Thin	4D	1	400.000
		Tiếp	Hết đường	4E	1	350.000

	Dong 2)					
30	D28 (Đường vào thôn Dja Riếk)	Quốc lộ 14	Hết RG đất Trường học	4D	1	400.000
		Tiếp	Hết đường	4E	1	350.000
31	D29 (Đường vào thôn Hair Dong 1)	Quốc lộ 14	Hết đường	4E	1	350.000
32	D30 (Plei Lao)	Đường D6	Hết đường	4C	1	450.000
33	D31 (Cạnh UBMTTQ huyện)	Đường D22	Hết đường (Trường PTTH Nguyễn Thái Học)	3C	1	700.000
34	D32	Đường D22	Đường D33	2D	1	1.000.000
35	D33 (Sau UBND huyện)	Đường D4	Đường D11	2F	1	900.000
36	D34	Đường D4	Hết đường	4D	1	400.000
37	D35(Đường bên cạnh phía bắc trường Nguyễn Trãi)	Giáp khu hoạch	Đến RG khu quy hoạch	3C	1	700.000

Bảng số 2: Bảng phân loại đường và giá đất ở nông thôn

Đơn vị tính: đồng/ m²

Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2013		
	Từ nơi	Đến nơi	Khu vực	Vị trí	Giá đất
1/XÃ IA LE					
Quốc lộ 14	RG xã Ia Phang	Đường vào nghĩa địa thôn Phú Bình	1	6	350.000
	Tiếp	Hết thôn Phú Bình	1	5	400.000
	Tiếp	Hết hội trường thôn Phú An	1	3	600.000
	Tiếp	Hết xăng dầu Linh Nguyên	1	1	1.200.000
	Tiếp	Hết đường vào làng Lốp	1	2	700.000
	Tiếp	Hết thôn Phú Hoà	1	4	500.000
	Tiếp	Đầu thôn 6	1	6	350.000
	Tiếp	Hết ranh giới xã	1	5	400.000
Đường đi xã Ia Blứ	Ngã 3 chợ	Hết làng Kênh Mép	2	1	340.000
	Tiếp	Hết RG xã	2	4	150.000
	Quốc lộ 14	Giáp thôn Lương Hà, xã Ia Blứ	2	2	250.000
Đường vào làng Phung	Quốc lộ 14	Hết đường	2	3	200.000
2. XÃ IA BLỨ					
Đường liên xã	Giáp xã Ia Le	Hết RG đất Trường Phan Chu Trinh	1	3	180.000
	Tiếp	Hết nhà ông Ngô Đắc Tài	1	2	250.000
	Tiếp	Hết RG đất ông Hùng (Thiên An)	1	1	300.000
	Tiếp	Hết nhà ông Sơn (Thiên An)	1	2	250.000
	Tiếp	Hết làng Quái	1	4	150.000
Đường từ Lương Hà đi Phú Vinh	Giáp RG xã Ia Le	Hết RG đất nhà ông Hoàng Quốc Việt	2	3	100.000
3. XÃ IA PHANG					
Quốc lộ 14	Giáp RG xã Ia Le	Hết đường vào làng Plei Phung	1	6	350.000
	Tiếp	Hết RG Trạm điện 500 KV	1	5	420.000
	Tiếp	Hết cổng làng Chư Pố 2	1	4	600.000
	Tiếp	Hết cổng làng Briêng	1	3	800.000
	Tiếp	Hết cổng làng Chao Pông	1	2	900.000
	Tiếp	Ranh giới Thị trấn Nhơn Hoà	1	1	1.250.000

Đường bên cạnh Trường Lý Thường Kiệt	Quốc lộ 14	Hết đường	2	1	300.000

Đơn vị tính: đồng/ m^2

Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2013		
	Từ nơi	**Đến nơi**	**Khu vực**	**Vị trí**	**Giá đất**
4. XÃ IA HRÚ					
Quốc lộ 14	RGxã Ia Rong	Hết RG Nhà thờ công giáo	1	4	450.000
	Tiếp	Hết RG Trường Trần Quốc Toản	1	3	550.000
	Tiếp	RG. đất nhà ở Dung (Sâm)	1	2	700.000
	Tiếp	Đường đi (Nhà ông Thịnh)	1	1	900.000
	Tiếp	Đường đi (Nhà Cúc Viên)	1	2	700.000
	Tiếp	Hết ranh giới xã	1	3	550.000
Đường đi xã Ia Dreng	QL14	Hết RG đất ông Nguyễn Tuấn	2	2	250.000
	Tiếp	Hết ranh giới	2	3	150.000
Đường đi làng Lũh Ngó	QL14	Cống tràn	2	3	150.000
	Tiếp	Hết đường	2	4	120.000
Đường vào làng Lũh Yố	Quốc lộ 14	Hết ranh giới Chợ	2	1	400.000
	Tiếp	Hết đường	2	4	120.000
Đường vào Trường cấp II	Quốc lộ 14	Hết ranh giới Trường cấp II	2	4	120.000
5. XÃ IA RONG					
Quốc lộ 14	RG xã Ia Pal	Đường vào làng Tao Kó (Nhà ông Phạm Chiến)	1	3	300.000
	Tiếp	Đường vào làng Teng Nong	1	2	350.000
	Tiếp	Đến hết ranh giới xã	1	1	400.000
Đường vào trạm 500KV (Nhựa)	Quốc lộ 14	Hết ngã 3 (Nhà ông Trịnh Văn Ba)	2	1	150.000
	Tiếp	Hết đường nhựa (Nhà ông Phạm Thanh Tuyến)	2	2	100.000
	Ngã 3 (Đất nhà ông Ba)	Đến hết RG đất nhà ông Võ Văn Hào	2	2	100.000
Đường vào làng Tao Klãh	Quốc lộ 14	Đến hết RG đất ông Liên	2	2	100.000
	Tiếp	Hết đường	2	3	70.000

Đường vào làng Khô Roa	Quốc lộ 14	Hết đường	2	3	70.000
Quốc lộ 25	RG xã Ia Pal	Đến đầu dốc đất đỏ	1	4	200.000
	Tiếp	Hết ranh giới xã	1	5	160.000
Đường vào UBND xã	Quốc lộ 14	Cống nước	2	2	120.000
	Tiếp	Ngã ba đầu tiên sau Trụ sở UBND xã	2	3	100.000
	Tiếp	Hết đường nhựa	2	4	80.000

Đơn vị tính: đồng/ m^2

Tên đường	**Đoạn đường**		**Giá đất năm 2013**		
	Từ nơi	**Đến nơi**	**Khu vực**	**Vị trí**	**Giá đất**
6. XÃ IA DRENG					
Đường liên xã	RG xã Ia H'rú	Ngã 3 (Nhà ông Nguyễn Văn Thình)	1	3	120.000
	Tiếp	Hết RG đất nhà ông Lê Đáng	1	1	170.000
	Tiếp	Cầu Ia Dreng	1	3	120.000
	Tiếp	Giáp ranh giới xã Ia Ko	1	4	100.000
Đường liên thôn (Nhựa)	Đường liên xã (Ngã 3 bà Tiết)	Hết RG đất nhà ông Trần Xuân Liên	1	2	150.000
	Đầu RG Cổng thôn Tung Neng	Hết RG đất nhà ông Bùi Cao Thắng	1	4	100.000
	Tiếp	Hết RG đất nhà ông Đỗ Lưu Đông	1	2	150.000
	Tiếp	Đến hết RG Trường Nguyễn Huệ	1	4	100.000
7. XÃ IA HLA					
Đường liên xã	RG xã Ia Ko	Đầu thôn Dư Keo	1	1	100.000
	Tiếp	Đến hết RG đất ông Nguyễn Mạnh Hùng	1	2	85.000
	Tiếp	Hết thôn 6C	1	3	50.000
	Từ ngã 3 Tai Pêr	Đến hết RG đất ông Nguyễn Hữu Thọ (Sur B)	1	1	100.000
	Tiếp	Đến Cầu suối Ia Ko	1	2	85.000
	Tiếp	Hết RG xã (giáp xã Ia Dreng)	1	3	50.000
	Từ ngã 3 Tai Pêr	Ngã 3 vào thôn Cây Xoài	1	1	100.000

Đường liên thôn	Tiếp	Đến hết RG đất ông Đào Trọng Dần	1	2	85.000
	Từ ngã 3 Cây Xoài	Đến hết đường nhựa làng Mung	1	3	50.000
Các đường đội 1, 4	Toàn tuyến		1	4	70.000
8. XÃ CHƯ DON					
Đường liên xã	RG TT Nhơn Hòa	Hết RG đất ông Nguyễn Thành	1	1	350.000
	Tiếp	Ngã 3 nhà mồ (Nhà ông Lô)	1	2	300.000
	Tiếp	Ngã 3 Trạm biến áp	1	3	200.000
	Tiếp	Đến cầu tràn Ia Hloup	1	4	120.000

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT HUYỆN CHƯ PĂH NĂM 2013

(kèm theo Quyết định số: 31/2012/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2012 của UBND tỉnh)

Bảng số 1: Bảng giá đất ở tại đô thị

Đơn vị tính: đồng/m²

Loại đường	**Vị trí 1: Mặt tiền đường phố**	**Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước ≥ 6m**		**Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước ≥ 3,5m đến < 6m**		**Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước < 3,5m**	
		Từ chỉ giới xây dựng của VT 1 đến mét thứ 100	Tiếp đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chỉ giới xây dựng của VT 1 đến mét thứ 100	Tiếp đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chỉ giới xây dựng của VT 1 đến mét thứ 100	Tiếp đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
	(1)	***(2a)***	***(2b)***	***(3a)***	***(3b)***	***(4a)***	***(4b)***
1A	1.600.000	640.000	528.000	560.000	480.000	432.000	384.000
1B	1.300.000	520.000	429.000	455.000	390.000	351.000	312.000
1C	1.200.000	480.000	396.000	420.000	360.000	324.000	288.000
1D	1.100.000	440.000	363.000	385.000	330.000	297.000	264.000

2A	950.000	380.000	313.000	332.000	285.000	256.000	228.000
2B	800.000	320.000	264.000	280.000	240.000	216.000	192.000
2C	750.000	300.000	247.000	262.000	225.000	202.000	180.000
2D	700.000	280.000	231.000	245.000	210.000	189.000	168.000
3A	650.000	260.000	214.000	227.000	195.000	175.000	156.000
3B	550.000	220.000	181.000	192.000	165.000	148.000	132.000
3C	500.000	200.000	165.000	175.000	150.000	135.000	120.000
3D	450.000	180.000	148.000	157.000	135.000	121.000	108.000
4A	350.000	140.000	115.000	122.000	105.000	94.000	84.000
4B	300.000	120.000	99.000	105.000	90.000	81.000	72.000
4C	250.000	100.000	82.000	87.000	75.000	67.000	60.000
4D	200.000	80.000	66.000	70.000	60.000	54.000	50.000

Bảng số 2: Bảng giá đất ở tại nông thôn

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	**Xã Nghĩa Hưng**					
	Khu vực 1	800.000	600.000	500.000	490.000	
	Khu vực 2	700.000	500.000	450.000	200.000	100.000
	Khu vực 3	150.000	100.000	80.000	50.000	40.000
2	**Xã Hoà Phú**					
	Khu vực 1	370.000	300.000	280.000	200.000	
	Khu vực 2	120.000	90.000	70.000	50.000	
3	**Xã Ia Khươl**					
	Khu vực 1	330.000	320.000	200.000		
	Khu vực 2	180.000	170.000	120.000	80.000	60.000
	Khu vực 3	70.000	60.000	50.000	40.000	30.000
4	**Xã Ia Phí**					
	Khu vực 1	50.000	30.000			
	Khu vực 2	30.000	20.000			
5	**Xã Nghĩa Hoà**					
	Khu vực 1	400.000	300.000	250.000		
	Khu vực 2	90.000	70.000	60.000	40.000	
	Khu vực 3	80.000	60.000	50.000	40.000	30.000
6	**Xã Ia Nhin**					
	Khu vực 1	750.000	600.000	570.000		
	Khu vực 2	170.000	100.000	80.000	60.000	
	Khu vực 3	60.000	50.000	40.000		
7	**Xã Ia Ka**					
	Khu vực 1	450.000	300.000	200.000		
	Khu vực 2	100.000	80.000	60.000		
	Khu vực 3	50.000	40.000	35.000		
8	**Xã Ia Mơ Nông**					
	Khu vực 1	200.000	150.000			
	Khu vực 2	70.000	60.000	50.000	40.000	
9	**Xã Ia Ly**					
	Khu vực 1	420.000	300.000	250.000	200.000	
	Khu vực 2	350.000	200.000	100.000	80.000	50.000

	Khu vực 3	50.000	40.000	30.000		
10	**Xã Ia Kreng**					
	Khu vực 1	30.000	25.000	20.000		
	Khu vực 2	15.000				
STT	**Đơn vị hành chính**	**Giá đất**				
		Vị trí 1	**Vị trí 2**	**Vị trí 3**	**Vị trí 4**	**Vị trí 5**
11	**Xã Chư Jôr**					
	Khu vực 1	100.000	80.000			
	Khu vực 2	30.000				
12	**Xã Chư Đang Ya**					
	Khu vực 1	120.000	90.000	60.000		
	Khu vực 2	60.000	20.000			
13	**Xã Đăk Tơ Ver**					
	Khu vực 1	50.000	40.000			
	Khu vực 2	20.000				
14	**Xã Hà Tây**					
	Khu vực 1	40.000	30.000			
	Khu vực 2	20.000				

Cách xác định khu vực, vị trí của các xã

1. Xã Nghĩa Hưng

*** Khu vực 1: Đất dọc đường Quốc lộ 14**

-Vị trí 1: Từ đầu trụ sở Công ty Chè Biển Hồ đến hết RG cây xăng Bắc Tây nguyên

-Vị trí 2: Tiếp đến hết ranh giới Hạt kiểm lâm;

-Vị trí 3: Từ ranh giới Pleiku đến đầu RG Trụ sở Công ty Chè Biển Hồ;

-Vị trí 4: Từ hết ranh giới hạt Kiểm lâm đến ranh giới Thị trấn Phú Hoà.

*** Khu vực 2: Đường đi làng Klung; đường đi thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 6; Đường mở rộng mới (khu chợ cũ);**

-Vị trí 1: Đường đi thôn 1, thôn 2, thôn 3 và thôn 6 (từ tim đường quốc lộ 14 đến hết RG trường tiểu học số 2-không tính khu vực quy hoạch điều chỉnh, mở rộng trung tâm xã)

-Vị trí 2: Toàn tuyến đường mở rộng mới (khu chợ cũ); Đường đi làng Klung (từ tim đường Quốc lộ 14 vào mét thứ 150); Đường đi thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 6 (Từ hết RG trường tiểu học số 2 đến hết nghĩa địa cũ thôn 6).

-Vị trí 3: Đường đi thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 6 (từ hết nghĩa địa cũ thôn 6 đến hết thôn 6);

-Vị trí 4: Đường đi làng Klung (từ mét thứ >150 đến giáp vườn chè).

-Vị trí 5: Đường đi thôn 1, thôn 2, thôn 3 và thôn 6 (từ hết thôn 6 đến giáp ranh giới đập Biển Hồ)

*** Khu vực 3: Đường hẻm quốc lộ 14 và các khu vực còn lại**

-Vị trí 1: Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm ≥ 6m (từ tim đường quốc lộ 14 vào mét thứ 150);

-Vị trí 2: Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm ≥ 6m (từ mét thứ >150 đến mét thứ 300); Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm <6m (từ tim đường quốc lộ 14 đến mét thứ 150);

-Vị trí 3: Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm ≥ 6m (từ mét thứ >300 đến mét thứ 500); Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm <6m (từ mét thứ >150 đến mét thứ 300);

-Vị trí 4: Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm ≥ 6m (từ mét thứ >500 đến hết đường); Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm <6m (từ mét thứ >300 đến mét thứ 500);

-Vị trí 5: Các tuyến đường còn lại.

<u>2. Xã Hòa Phú</u>

*** Khu vực 1: Đất dọc đường Quốc lộ 14**

-Vị trí 1: Từ đầu thôn 4 đến hết chợ thôn 4 cũ;

-Vị trí 2: Tiếp đến ranh giới xã Ia Khươl;

-Vị trí 3: Hết thôn 2 đến đầu thôn 4;

-Vị trí 4: Từ ranh giới thị trấn đến hết ranh giới thôn 2;

*** Khu vực 2: Đường hẻm quốc lộ 14 và các tuyến đường còn lại**

-Vị trí 1: Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm ≥ 6m (từ tim đường quốc lộ 14 vào mét thứ 150);

-Vị trí 2: Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm ≥ 6m (từ mét thứ >150 đến mét thứ 300), thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường đất <6 m (từ tim đường quốc lộ 14 vào mét thứ 150)

-Vị trí 3: Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm ≥6 (từ mét thứ >300 đến hết đường); Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm <6m (từ mét thứ >150 đến hết đường);

-Vị trí 4: Các tuyến đường còn lại.

<u>3. Xã Ia Khươl</u>

*** Khu vực 1: Dọc tuyến đường quốc lộ 14**

-Vị trí 1: Từ ranh giới xã Hoà Phú đến hết cầu Ia Tơ Ven 2;

-Vị trí 2: Từ hết ranh giới trạm phát sóng truyền hình đến hết RG huyện;

-Vị trí 3:Từ hết ranh giới cầu Ia Tơ Ven 2 đến RG trạm phát sóng truyền hình;

*** Khu vực 2: Đường tỉnh lộ 670, khu dân cư mở rộng ngã 3 Tơ Vơn, Đường vào Ia Phí**

-Vị trí 1: Khu dân cư mở rộng ngã 3 Tơ Vơn 1;

-Vị trí 2: Đường tỉnh lộ 670 (tim đường quốc lộ 14 vào hết làng Tơ Vơn 1),

-Vị trí 3: Đường vào Ia Phí (Từ tim đường quốc lộ 14 đến đầu làng Pok), đường tỉnh lộ 670 (Từ đầu làng Tơ Ver đến hết ranh giới xã Ia Khươl);

-Vị trí 4: Đường tỉnh lộ 670 (Hết làng Tơ Vơn 1 đến đầu làng Tơ Ver);

-Vị trí 5: Đường vào Ia Phí (Từ đầu làng Pok đến ranh giới xã Ia Phí)

*** Khu vực 3: Đường hẻm quốc lộ 14 và các tuyến đường còn lại**

-Vị trí 1: Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm ≥ 6 m (từ tim đường quốc lộ 14 đến mét thứ 150);

-Vị trí 2: Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm <6 m (từ tim đường quốc lộ 14 đến mét thứ 150).

-Vị trí 3: Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm ≥ 6 m (từ mét thứ >150 đến mét thứ 300);

-Vị trí 4: Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm ≥ 6 m (từ mét thứ >300 đến hết đường), Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm <6 m (từ mét thứ >150 đến mét thứ 300);

-Vị trí 5: Các tuyến đường còn lại.

<u>4. Xã Ia Phí</u>

*** Khu vực 1: Đường liên xã Ia Khươl – Ia phí**

-Vị trí 1: Từ ranh giới Ia Khươl đến hết trường tiểu học xã Ia Phí;

-Vị trí 2: Tiếp đến đầu 3 làng lòng hồ;

*** Khu vực 2: Đường liên xã Ia Phí đi Ia Ly**

-Vị trí 1: Đường liên xã Ia Phí đi Ia Ly (Từ ranh giới Ia Phí đến ranh giới xã Ia Ly)

-Vị trí 2: Các vị trí còn lại;

<u>5. Xã Nghĩa Hòa</u>

*** Khu vực 1: Đất dọc đường tỉnh lộ 661**

-Vị trí 1: Từ ranh giới xã Ia Nhin đến đường đất đi Ia Sao;

-Vị trí 2: Từ ranh giới thị trấn đến hết chùa Phước Sơn;

-Vị trí 3: Tiếp đến đường đất đi Ia Sao.

*** Khu vực 2: Đường đi thôn 6; Khu dân cư vườn chè (đất của công ty Cao su cũ)**

-Vị trí 1: Đường đi thôn 6 (từ tim đường tỉnh lộ 661 đến mét thứ 150);

-Vị trí 2: Đường đi thôn 6 (từ mét thứ >150 đến mét thứ 300);

-Vị trí 3: Đường đi thôn 6 (từ mét thứ >300 đến mét thứ 500); Khu dân cư vườn chè (đất của công ty cao su cũ) (toàn khu dân cư);

-Vị trí 4: Đường đi thôn 6 (từ mét thứ >500 đên hết đường);

*** Khu vực 3: Đường hẻm tỉnh lộ 661 và các khu vực còn lại**

-Vị trí 1: Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm ≥ 6m (từ tim đường tỉnh lộ 661 đến mét thứ 150);

-Vị trí 2: Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm ≥ 6m (từ mét thứ >150 đến mét thứ 300), thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường đất <6 m (từ tim đường tỉnh lộ 661 vào mét thứ 150)

-Vị trí 3: Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm ≥6 (từ mét thứ >300 đến mét thứ 500); Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm <6m (từ mét thứ >150 đến mét thứ 300);

-Vị trí 4: Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm ≥ 6 m (từ mét thứ 500 đến hết đường); Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm <6 m (từ mét thứ >300 đến mét thứ 500);

-Vị trí 5: Các tuyến đường còn lại.

6. Xã Ia Nhin

*** Khu vực 1: Dọc tuyến đường tỉnh lộ 661**

-Vị trí 1: Từ hết trường Tiểu học Ia Nhin đến hết Trụ sở xã Ia Nhin;

-Vị trí 2: Tiếp đến đường vào làng Bàng;

-Vị trí 3: Từ ranh giới xã Nghĩa Hoà đến ranh giới Trường Tiểu học Ia Nhin.

*** Khu vực 2: Đường mở rộng (khu chợ cũ); Các tuyến đường hẻm của tỉnh lộ 661 (từ tỉnh lộ 661 đến mét thứ 300)**

-Vị trí 1: Đường mở rộng (khu chợ cũ);

-Vị trí 2: Các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm ≥ 6 m (từ tim đường tỉnh lộ 661 đến mét thứ 150).

-Vị trí 3: Các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm ≥ 6 m (từ mét thứ >150 đến mét thứ 300), Các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm <6 m (từ tim đường tỉnh lộ 661 đến mét thứ 150).

-Vị trí 4: Các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm <6 m (từ mét thứ >150 đến mét thứ 300);

*** Khu vực 3: Đường hẻm tỉnh lộ 661 (từ mét thứ >300 đến hết đường) và các tuyến đường còn lại**

-Vị trí 1: Đất khu vực thôn 5,6,7,8 (Ia Sao cũ) (toàn khu vực); Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm ≥ 6 m (từ mét thứ >300 đến mét thứ 500).

-Vị trí 2: Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm ≥ 6 m của tỉnh lộ 661 (từ mét thứ > 500 đến hết đường), Các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm <6 m (từ mét thứ >300 đến mét thứ 500);

-Vị trí 3: Các tuyến đường còn lại;

7. Xã Ia Ka

*** Khu vực 1: Dọc tuyến đường tỉnh lộ 661**

-Vị trí 1: Từ ranh giới xã Ia Nhin đến hết Thôn 1 xã Ia Ka;

-Vị trí 2: Tiếp đến hết trụ sở UBND xã Ia Ka;

-Vị trí 3: Tiếp đến hết ranh giới xã Ia Mơ Nông;

*** Khu vực 2: Đường Liên xã Ia Ka-Ia Phí; Các tuyến đường hẻm tỉnh lộ 661 (từ tỉnh lộ 661 đến mét thứ 300)**

-Vị trí 1: Đường Liên xã Ia Ka-Ia Phí (từ tim đường tỉnh lộ 661 vào đến mét thứ 300), các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm ≥ 6 m (từ tim đường tỉnh lộ 661 đến mét thứ 150);

-Vị trí 2: Đường Liên xã Ia Ka-Ia Phí (từ mét thứ >300 đến mét thứ 500), Các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm ≥6 m (từ mét thứ >150 đến mét thứ 300), các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm <6 m (từ tim đường tỉnh lộ 661 đến mét thứ 150).

-Vị trí 3: Đường Liên xã Ia Ka-Ia Phí (từ mét thứ >500 đến hết đường), Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm <6 m (từ mét thứ >150 đến mét thứ 300);

*** Khu vực 3: Đường hẻm tỉnh lộ 661 (từ mét thứ >300 đến hết đường) và các tuyến đường còn lại**

-Vị trí 1: Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm ≥6 m (từ mét thứ >300 đến hết đường);

-Vị trí 2: Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm <6 m (từ mét thứ >300 đến hết đường).

-Vị trí 3: Các tuyến đường còn lại;

<u>8. Xã Ia Mơ Nông</u>

*** Khu vực 1: Dọc tuyến đường tỉnh lộ 661**

-Vị trí 1: Từ ranh giới xã Ia Ly đến hết trụ sở xã Ia Mơ Nông;

-Vị trí 2: Tiếp đến ranh giới xã Ia Ka;

*** Khu vực 2: Đường vào thuỷ điện Sê San 3, Đường hẻm tỉnh lộ 661 và các tuyến đường còn lại**

-Vị trí 1: Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với các tuyến đường hẻm ≥6 m (từ tim đường tỉnh lộ 661 đến mét thứ 150);

-Vị trí 2: Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với các tuyến đường hẻm <6 m (từ tim đường tỉnh lộ 661 đến mét thứ 150), Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với các tuyến đường hẻm ≥ 6 m của tỉnh lộ 661(từ mét thứ >150 đến mét thứ 300), Đường vào Thuỷ điện Sê San 3 (đoàn từ Cầu Ry Ninh 2 đến ranh giới Ia Kreng);

-Vị trí 3: Các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm ≥ 6 m (từ mét thứ >300 đến hết đường), Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với các tuyến đường hẻm <6 m (từ mét thứ >150 đến mét thứ 300).

-Vị trí 4: Các tuyến đường còn lại;

<u>9. Xã Ia Ly</u>

*** Khu vực 1: Dọc tuyến đường tỉnh lộ 661**

-Vị trí 1: Từ hết cây xăng BTN đến hết trụ sở UBND xã cũ;

-Vị trí 2: Tiếp đến hết Nhà máy Thuỷ điện Ia Ly (bên trái đường), (không tính khu quy hoạch đường tỉnh lộ 661, thôn Ia Ping);

-Vị trí 3: Hết trụ sở UBND xã cũ đến hết Nhà máy Thuỷ điện Ia Ly (bên phải đường); Từ ngã 3 vào Sê San đến ranh giới cây xăng BTN;

-Vị trí 4: Từ ranh giới xã Ia Mơ Nông đến ngã 3 vào Sê San;

*** Khu vực 2: Đường vào trường Phổ thông trung học Ia Ly; Đường Liên xã Ia Ly-Ia Phí, Đường vào Sê San, Các tuyến đường hẻm của tỉnh lộ 661 (từ tỉnh lộ 661 đến mét thứ 300)**

-Vị trí 1: Đường vào Trường Phổ thông Trung học Ia Ly (từ tim đường tỉnh lộ 661 vào hết trường PTTH Ia Ly);

-Vị trí 2: Đường vào Trường Phổ thông Trung học Ia Ly (từ hết trường PTTH Ia Ly đến cuối Nhà máy Thuỷ điện Ry Ninh 2);

-Vị trí 3: Đường vào Sê San (từ tim đường tỉnh lộ 661 đến cầu Ry Ninh 2), Các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm ≥ 6 m (từ tim đường tỉnh lộ 661 đến mét thứ 150).

-Vị trí 4: Đường Liên xã Ia Ly-Ia Phí (từ tim đường tỉnh lộ 661 đến mét thứ 300), Các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm ≥ 6 m (từ mét thứ >150 đến mét thứ 300), Các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm <6 m (từ tim đường tỉnh lộ 661 đến mét thứ 150).

-Vị trí 5: Đường Liên xã Ia Ly-Ia Phí (từ mét thứ >300 đến mét thứ 500), Các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm <6 m (từ mét thứ >150 đến mét thứ 300).

*** Khu vực 3: Đường hẻm tỉnh lộ 661 (Từ mét thứ >300 đến hết đường); Đường Liên xã Ia Ly-Ia Phí (từ m thứ > 500 đến hết đường) và các tuyến đường còn lại;**

-Vị trí 1: Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm ≥ 6m (từ mét thứ >300 đến mét thứ 500) .

-Vị trí 2: Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm ≥ 6 m (từ mét thứ >500 đến hết đường), Đường Liên xã Ia Ly-Ia Phí (từ mét thứ >500 đến hết đường) Các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường hẻm <6 m (từ mét thứ >300 đến mét thứ 500)

-Vị trí 3: Các tuyến đường còn lại.

<u>10. Xã Ia Kreng</u>

*** Khu vực 1: Dọc tuyến đường đi Sê San 3 và khu trung tâm xã mới**

-Vị trí 1: Đường vào làng Dóch 1 đến hết làng Doch 2 và khu trung tâm xã mới (toàn khu vực);

-Vị trí 2: Từ ranh giới xã Ia Mơ Nông đến đầu đường vào làng Doch 1;

-Vị trí 3: Hết làng Doch 2 đến hết đường;

*** Khu vực 2: Các tuyến đường còn lại**

-Vị trí 1: Các tuyến đường hẻm còn lại của xã;

<u>11. Xã Chư Jôr</u>

*** Khu vực 1: Đường liên xã Chư Jôr-Chư Đang Ya**

-Vị trí 1: Từ ranh giới xã Chư Đang Ya đến hết trường THCS xã Chư Jôr;

-Vị trí 2: Tiếp đến ranh giới Tân Sơn;

*** Khu vực 2: Các khu vực còn lại:**

-Vị trí 1: Các tuyến đường còn lại.

<u>12. Xã Chư Đang Ya</u>

*** Khu vực 1: Đường mở rộng trung tâm xã, đường đi xã Chư Jôr-Chư Đang Ya**

-Vị trí 1: Đường mở rộng trung tâm xã (toàn tuyến);

-Vị trí 2: Từ ranh giới Chư Jôr đến đường vào làng Ya;

-Vị trí 3: Đường vào làng Ya đến hết đường;

*** Khu vực 2: Đường phía sau UBND xã cũ và các tuyến đường còn lại**

-Vị trí 1: Đường phía sau UBND xã cũ (toàn tuyến);

-Vị trí 2: Các tuyến đường hẻm còn lại của xã;

<u>13. Xã Đăk Tơ Ver</u>

*** Khu vực 1: Dọc đường tỉnh lộ 670**

-Vị trí 1: Từ ranh giới xã Ia Khươl đến hết làng Tuêk;

-Vị trí 2: Tiếp đến ranh giới huyện Đak Đoa;

*** Khu vực 2: Các khu vực còn lại**

-Vị trí 1: Các tuyến đường hẻm còn lại của xã;

<u>14. Xã Hà Tây</u>

*** Khu vực 1: Đường liên xã Hà Tây-Đăk Tơ Ver**

-Vị trí 1: Từ cầu treo đến suối Đăk Chươh (đầu làng Kon Sơ Lăng);

-Vị trí 2: Tiếp đến ranh giới xã Ia Khươl;

*** Khu vực 2: Các tuyến đường còn lại**

-Vị trí 1: Các tuyến đường hẻm còn lại của xã;

Bảng số 3: Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp, đất phi nông nghiệp khác tại đô thị và nông thôn.

Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, đất phi nông nghiệp khác tại đô thị và nông thôn được tính bằng 80% giá đất ở theo loại đường, khu vực và -Vị trí tương ứng.

Bảng số 4: Bảng giá đất trồng cây lâu năm, đất nông nghiệp khác

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Xã Nghĩa Hưng	16.000	12.800	9.600	8.000
2	Xã Hoà Phú	15.000	12.000	9.000	7.500
3	Xã Ia Khươl	9.000	7.200	5.400	4.500
4	Xã Ia Phí	8.000	6.400	4.800	4.000
5	Xã Nghĩa Hoà	14.500	11.600	8.700	7.500
6	Xã Ia Nhin	13.500	10.800	8.100	6.800
7	Xã Ia Ka	11.000	8.800	6.600	5.500
8	Xã Ia Mơ Nông	11.000	8.800	6.600	5.500
9	Xã Ia Ly	8.000	6.400	4.800	4.000
10	Xã Ia Kreng	4.500	3.600	2.700	2.500
11	Xã Chư Jôr	6.500	5.200	3.900	3.500
12	Xã Chư Đang Ya	6.500	5.200	3.900	3.500
13	Xã Đăk Tơ Ver	4.500	3.600	2.700	2.500
14	Xã Hà Tây	4.500	3.600	2.700	2.500
15	Thị trấn Phú Hoà	15.000	12.000	9.000	7.500

Bảng số 5: Bảng giá đất trồng lúa nước (02 vụ trở lên)

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Xã Nghĩa Hưng	58.000	46.500	35.000	29.000
2	Xã Hoà Phú	50.000	40.000	30.000	25.000
3	Xã Ia Khươl	36.000	30.000	21.600	18.000
4	Xã Ia Phí	34.000	27.000	20.500	17.000
5	Xã Nghĩa Hoà	58.000	46.500	35.000	29.000
6	Xã Ia Nhin	48.000	38.500	29.000	24.000
7	Xã Ia Ka	48.000	38.500	29.000	24.000
8	Xã Ia Mơ Nông	40.000	32.000	24.000	20.000
9	Xã Ia Ly	40.000	32.000	24.000	20.000
10	Xã Ia Kreng	28.000	22.500	17.000	14.000
11	Xã Chư Jôr	60.000	48.000	36.000	30.000
12	Xã Chư Đang Ya	48.000	38.000	29.000	24.000
13	Xã Đăk Tơ Ver	28.000	22.500	17.000	14.000

14	Xã Hà Tây	28.000	22.500	17.000	14.000
15	Thị trấn Phú Hoà	60.000	48.000	36.000	30.000

Ghi chú: Giá đất trồng lúa nước 01 vụ được tính bằng 70% giá đất trồng lúa nước 02 vụ theo từng vị trí với đơn vị hành chính tương ứng.

Bảng số 6: Bảng giá đất trồng cây hàng năm còn lại

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Xã Nghĩa Hưng	14.000	11.200	8.400	7.000
2	Xã Hoà Phú	10.000	8.000	6.000	5.000
3	Xã Ia Khươl	7.000	5.600	4.200	3.500
4	Xã Ia Phí	6.000	4.800	3.600	3.000
5	Xã Nghĩa Hoà	12.500	10.000	7.500	6.500
6	Xã Ia Nhin	10.500	8.400	6.300	5.500
7	Xã Ia Ka	9.500	7.600	5.700	5.000
8	Xã Ia Mơ Nông	7.000	5.600	4.200	3.500
9	Xã Ia Ly	7.000	5.600	4.200	3.500
10	Xã Ia Kreng	4.500	3.600	2.700	2.500
11	Xã Chư Jôr	13.000	10.400	7.800	6.500
12	Xã Chư Đang Ya	9.500	7.600	5.700	5.000
13	Xã Đăk Tơ Ver	4.500	3.600	2.700	2.500
14	Xã Hà Tây	4.500	3.600	2.700	2.500
15	Thị trấn Phú Hoà	11.000	8.800	6.600	5.500

Bảng số 7: Bảng giá đất trồng rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Xã Nghĩa Hưng	7.000	5.600	4.200	3.500
2	Xã Hoà Phú	5.000	4.000	3.000	2.500
3	Xã Ia Khươl	5.000	4.000	3.000	2.500
4	Xã Ia Phí	3.000	2.400	1.800	1.500
5	Xã Nghĩa Hoà	7.000	5.600	4.200	3.500

6	Xã Ia Nhin	5.000	4.000	3.000	2.500
7	Xã Ia Ka	5.000	4.000	3.000	2.500
8	Xã Ia Mơ Nông	4.000	3.200	2.400	2.000
9	Xã Ia Ly	4.000	3.200	2.400	2.000
10	Xã Ia Kreng	3.000	2.400	1.800	1.500
11	Xã Chư Jôr	4.000	3.200	2.400	2.000
12	Xã Chư Đang Ya	3.000	2.400	1.800	1.500
13	Xã Đăk Tơ Ver	3.000	2.400	1.800	1.500
14	Xã Hà Tây	3.000	2.400	1.800	1.500
15	Thị trấn Phú Hoà	7.000	5.600	4.200	3.500

Bảng số 8: Bảng giá đất nuôi trồng thuỷ sản

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Xã Nghĩa Hưng	10.000	8.000	6.000	5.000
2	Xã Hoà Phú	6.500	5.200	3.900	3.500
3	Xã Ia Khươl	5.000	4.000	3.000	2.500
4	Xã Ia Phí	4.000	3.200	2.400	2.000
5	Xã Nghĩa Hoà	6.500	5.200	3.900	3.500
6	Xã Ia Nhin	6.500	5.200	3.900	3.500
7	Xã Ia Ka	6.500	5.200	3.900	3.500
8	Xã Ia Mơ Nông	6.000	4.800	3.600	3.000
9	Xã Ia Ly	5.000	4.000	3.000	2.500
10	Xã Ia Kreng	4.000	3.200	2.400	2.000
11	Xã Chư Jôr	8.000	6.400	4.800	4.000
12	Xã Chư Đang Ya	8.000	6.400	4.800	4.000
13	Xã Đăk Tơ Ver	4.000	3.200	2.400	2.000
14	Xã Hà Tây	4.000	3.200	2.400	2.000
15	Thị trấn Phú Hoà	8.000	6.400	4.800	4.000

*** Đối với đất sông suối, kênh rạch, mặt nước chuyên dùng:**

- Sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản thì áp dụng khung giá đất nuôi trồng thủy sản theo vị trí với từng đơn vị hành chính tương ứng.

- Nếu sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng, khai thác thủy sản thì áp dụng vào giá đất phi nông nghiệp liền kề. Nếu không có giá đất phi nông nghiệp

liền kề thì áp dụng giá đất phi nông nghiệp tại vùng lân cận gần nhất theo loại đường, khu vực và vị trí tương ứng.

*** Cách xác định -Vị trí áp dụng cho các bảng số 4, 5, 6, 7, 8:**

- Vị trí 1: Từ tim đường giao thông chính đến mét thứ 2.000
- Vị trí 2: Từ mét thứ trên 2.000 đến mét thứ 5.000
- Vị trí 3: Từ mét thứ trên 5.000 đến mét thứ 7.000
- Vị trí 4: Từ mét thứ trên 7.000 đến hết đất

(Khoảng cách được tính theo tuyến đường vào lô đất)

Trục đường giao thông chính để xác định vị trí:

- Thị trấn Phú Hòa: được tính từ đường Lê Lợi, Hùng Vương và đường Phan Đình Phùng;
- Xã Ia Ly tính từ đường tỉnh lộ 661 và đường đi thủy điện Ry Ninh;
- Xã Ia Phí tính từ đường liên các xã Ia Ly và Ia Khươl;
- Xã Chư Jôr và Chư Đang Ya tính từ đường liên xã;
- Xã Đăk Tơ Ver tính từ đường tỉnh lộ 670;
- Xã Hà Tây tính từ đường liên xã Ia Khươl;
- Xã Ia Kreng tính từ đường vào Sê San 3
- Đối với các xã: Nghĩa Hưng, Hòa Phú, Ia Khươl được tính từ đường Quốc lộ 14
- Đối với các xã: Nghĩa Hòa, Ia Nhin, Ia Ka, Ia Mơ Nông được tính từ Tỉnh lộ 661;

Bảng số 9: Bảng giá đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở; đất nông nghiệp trong phạm vi địa giới hành chính phường, phạm vi khu dân cư thị trấn, khu dân cư nông thôn

- Đối với đất dọc đường quốc lộ 14, đường Lê Lợi, đường Hùng Vương, đường Phan Đình Phùng và tỉnh lộ 661 được tính bằng 2,0 lần giá đất trồng cây lâu năm tại vị trí 1 của đơn vị hành chính tương ứng;
- Đối với đất khu vực khác được tính bằng 1,5 lần giá đất trồng cây lâu năm tại vị trí 1 của đơn vị hành chính tương ứng;

***Ghi chú: Đối với đất chưa xác định được mục đích sử dụng** để xác định giá thì giá đất được xác định theo khung giá đất của mục đích, loại đất sử dụng theo loại đường, khu vực, vị trí tương ứng tại thời điểm có quyết định của cấp có thẩm quyền hoặc đăng ký sử dụng đất được chấp thuận theo quy định.

Bảng số 10: Bảng giá đất các khu quy hoạch

1. Khu quy hoạch chợ Ia Ly, huyện Chư Păh

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Tên đường	Lô số	Từ nơi	Đến nơi	Giá đất
a	**Đường QH Đ16**	A02; A03; A04; A05; A06	Đường QH Đ2	Đường QH Đ3	650.000
		A07; C02; C03; C04; D02; D03; D04; D05; D21			700.000
		A01; C05; C01; D01; D06			800.000
b	**Đường QH Đ3**	D07; D08; D09; D10; D11; D12; D13; D14; D15; D16; D17; D18; D19	Đường QH C1	Đường QH Đ16	650.000
		D20			700.000
c	**Đường QH C2**	A23; A24; A25; A26; A27; A28; A29; A30; A31; A32; A33; A34	Đường QH C1	Đường QH 16	650.000
		A22			700.000
d	**Đường QH C1**	B02; B03; B04; B05; B06; B07; B08; B09; B10; B11; B12; B13; B14; B15; B16; B17; B18; B19	Đường QH Đ2	Đường QH Đ3	550.000
		B01			650.000
e	**Đường QH Đ2**	A08; A09; A10; A11; A12; A13; A14; A15; A16; A17; A18; A19	Đường QH Đ16	Đường QH C1	550.000
		A20			650.000
		B20; B21; B22	Đường QH C1	Đường QH Đ20	550.000
		B23			650.000
f	**Đường QH Đ20**	B25; B26; B27; B28; B29; B30; B31; B32; B33; B34; B35; B36; B37; B38; B39; B40; B41; B42; B43; B44; B45; B46; B47; B48	Đường QH Đ2	Đường QH Đ3	200.000
		B49; B24			250.000

2. Khu quy hoạch đường tỉnh lộ 661, thôn Ia Ping, xã Ia Ly, huyện Chư Păh

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Tên đường	Lô số	Từ nơi	Đến nơi	Giá đất
a	**Đường QH D4 (Tỉnh lộ 661)**	A1; A42	Đường` QH D28	Đường QH D29	410.000
		A2 đến A41			350.000
b	**Đường QH rộng 16 m (khu A, B)**	A43; B23	Đường QHD28	Đường QH D29	300.000
		A44 đến A80; B24 đến B44			250.000
c	**Đường QH rộng 14 m (khu C)**	C15; C27	Đường QH rộng 16 m (khu A, B)	Đường QH D2	300.000
		C16 đến C26			250.000
d	**Đường QH D28**	A81; C1; C14	Đường QH D4	Đường QH D2	300.000
		A82 đến A84; C2 đến C13			250.000
e	**Đường QH D2**	B22	Đường QH rộng 14 m (khu C)	Đường QH D29	250.000
		B1 đến B21			200.000

3. Khu quy hoạch thôn 1, xã Ia Nhin và thôn Ia Boong, xã Ia Ka, huyện Chư Păh

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Tên đường	Lô số	Từ nơi	Đến nơi	Giá đất
a	**Đường QH D8**	D10 đến D13; K2 đến K12; K15 đến K42; K45 đến K55; K58 đến K61; K63 đến K75	Đường QH D1	Đường QH D7	400.000
		K1; K13; K14; K43; K44; K56; K57; K62; K76			480.000

b	**Đường tỉnh lộ 661**	A1 đến A9; B2 đến B12; C1 đến C28; E1 đến E11; H1 đến H13	Đường QH D1	Đường QH D7	900.000
		1A(A_1) ; 2A(A_2); B1; B13; 1C(C_1); 2C(C_2);1E(E_1); 2E(E_2); 1H(H_1); 2H(H_2);			1.080.000

4. Khu quy hoạch điều chỉnh, mở rộng Trung tâm xã Nghĩa Hưng.

Đơn vị tính: đồng/m^2

TT	Tên đường	Lô số	Từ nơi	Đến nơi	Giá đất
a	**Đường Liên xã Nghĩa Hưng-Chư Jôr**	K1;K10; K11; K20; K21; K29; K30; K38	Đường QH Đ8	Đường QH Đ10	1.800.000
		K2 đến K9; K12 đến K19; K22 đến K28; K31 đến K37			1.500.000
		A1; A10; B1; B10	Đường QH Đ6	Đường QH Đ8	1.650.000
		A3 đến A8; B3 đến B8			1.400.000
		E1; E11	Đường QH Đ10	Đường QH Đ11	1.440.000
		E3 đến E9			1.200.000
		I42	Đường QH Đ12	Đường QH Đ13	950.000
		I22 đến I41			800.000
b	**Đường QH Đ6**	A31	Đường Liên xã	Đường QH Đ4	1.250.000
		A2; A11 đến A30			1.050.000
c	**Đường QH Đ7**	A32; B31	Đường Liên xã	Đường QH Đ4	1.250.000
		A9; A33 đến A52; B2; B11 đến B30			1.050.000
d	**Đường QH Đ8**	B32	Đường Liên xã	Đường QH Đ4	1.300.000
		B9; B33 đến B52			1.080.000
e	**Đường QH Đ10**	E33	Đường Liên xã	Đường QH Đ4	1.100.000
		E2; E12 đến E32			920.000
f	**Đường QH Đ11**	E34; G1; G10	Đường Liên xã	Đường QH Đ16	1.050.000
		E10; E35 đến E55; G2 đến G9			880.000

g	**Đường QH Đ2**	D23; D44	Đường QH Đ8	Đường QH Đ10	1.300.000
		D24 đến D43			1.080.000
h	**Đường QH Đ3**	C23; C44; D1; D22	Đường QH Đ8	Đường QH Đ10	1.250.000
		C24 đến C43; D2 đến D21			1.050.000
i	**Đường QH Đ4**	C1; C22	Đường QH Đ8	Đường QH Đ10	1.250.000
		C2 đến C21			1.050.000
`j	**Đường QH Đ15**	H34; H66; I21	Đường QH Đ11	Đường QH Đ13	900.000
		G27 đến G42; H35 đến H65; I1 đến I20			760.000
k	**Đường QH Đ16**	F24; F25; F57; H1; H33	Đường QH Đ11	Đường QH Đ13	840.000
		F1 đến F23; F26 đến F56; G11 đến G26; H2 đến H32			720.000

5. Khu quy hoạch phân lô dân cư Nhà máy chế biến chè.

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	**Tên đường**	**Lô số**	**Từ nơi**	**Đến nơi**	**Giá đất**
	Đường Liên xã Nghĩa Hưng-Chư Jôr	Lô 1	Đường HT vào nhà máy chè	Trường mầm non	1.650.000
		Lô 2 đến lô 6			1.400.000

6. Khu quy hoạch Chợ cũ xã Nghĩa Hưng.

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	**Tên đường**	**Lô số**	**Từ nơi**	**Đến nơi**	**Giá đất**
a	**Dãy đường liên thôn**	Lô 1; lô 5	Đường HT rộng 6m	Quốc lộ 14	1.620.000
		Lô 2; lô 3; lô 4			1.350.000
b	**Dãy đường Quốc lộ 14**	Lô 4, Lô 5	Đường liên thôn	Cây xăng BTN	1.680.000
		Lô 1 đến lô 3; Lô 6 đến lô 9			1.400.000

7. Khu quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư Nghiền sàng xã Ia Nhin- xã Nghĩa Hoà, huyện Chư Păh.

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	**Đơn vị hành chính**	**Tên đường**	**Lô số**	**Từ nơi**	**Đến nơi**	**Giá đất**
a	**Xã Ia**	**Đường**	Lô 19; lô 37; lô 38	Đường	Đường	220.000

	Nhin	QH Đ1	Lô 20 đến lô 36; lô 39 đến lô 48	QH Đ7	QH Đ3	200.000
		Đường QH Đ2	Lô 1	Đường QH Đ1	Đường QH Đ4	185.000
			Lô 2 đến lô 5			170.000
		Đường QH Đ4	Lô 18	Đường QH Đ2	Đường QH Đ3	185.000
			Lô 6 đến lô 17			170.000
b	Xã Nghĩa Hoà	Đường QH Đ1	Lô 1; Lô 31; Lô 32	Đường QH Đ7	Đường QH Đ3	220.000
			Lô 2 đến lô 30; Lô 33 đến lô 49			200.000

8. Khu quy hoạch chi tiết xây dựng khu vực Chợ cũ, xã Ia Ka, huyện Chư Păh.

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Tên đường	Lô số	Từ nơi	Đến nơi	Giá đất
a	**Đường tỉnh lộ 661**	Lô 12	Đường đi xã Ia Nhin	Đường đi xã Ia Mơ Nông	470.000
		Lô 13 đến lô 23			450.000
b	**Đường hiện trạng (Hẻm đường tỉnh lộ 661)**	Lô 10	Đường hiện trạng	Đường Tỉnh lộ 661	240.000
		Lô 11			220.000
c	**Đường hiện trạng (Đường trong khu Chợ cũ)**	Lô 1	Đường hiện trạng	Giáp đất dân cư	240.000
		Lô 2 đến lô 9			200.000

B. BẢNG PHÂN LOẠI ĐƯỜNG VÀ GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

(kèm theo Quyết định số: 31/2012/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2012 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Tên đường	Đoạn Đường		Giá đất 2013		
		Từ nơi	Đến nơi	Loại đường	Vị trí	Giá đất
1	**Hùng Vương**	Lê Lợi	Lê Hồng Phong	1A	1	1.600.000
		Tiếp	Nguyễn Du	1B	1	1.300.000
		Tiếp	Phan Đình Phùng	2B	1	800.000
		Tiếp	Giáp RG xã Nghĩa Hoà	3B	1	550.000
2	**Lê Lợi**	Cầu Ninh Hoà	Đường vào Công viên	1C	1	1.200.000
		Tiếp	Đường Nguyễn Văn Linh	1B	1	1.300.000

		Tiếp	Hết RG trụ sở Huyện đội	2A	1	950.000
		Tiếp	Hết RG trụ sở BND thôn 2	2C	1	750.000
		Tiếp	Hết RG cây xăng thôn 3	3B	1	550.000
		Tiếp	Hết ranh giới Thị trấn	4B	1	300.000
3	**Phan Đình Phùng**	Lê Lợi	Quang Trung	3A	1	650.000
		Tiếp	Hết RG Nhà rông làng Krái	4A	1	350.000
		Tiếp	Hùng Vương	3C	1	500.000
		Tiếp	Giáp lô cao su	4B	1	300.000
4	**Trần Phú**	Lô cao su	Hùng Vương	1B	1	1.300.000
		Tiếp	Ng.Thị Minh Khai	1D	1	1.100.000
		Tiếp	Phan Đình Phùng	2C	1	750.000
5	**Lê Hồng Phong**	Lô cao su	Phan Đình Phùng	2C	1	750.000
6	**Quang Trung**	Hùng Vương	Ng. Thị Minh Khai	2C	1	750.000
		Tiếp	Phan Đình Phùng	3D	1	450.000
7	**Nguyễn Du**	Hùng Vương	Hai Bà Trưng	4B	1	300.000
8	**Hai Bà Trưng**	Quang Trung	Nguyễn Du	4B	1	300.000
		Tiếp	Lý Thường Kiệt	4D	1	200.000
9	**Hoàng Văn Thụ**	Lê Lợi	Quang Trung	2C	1	750.000
		Tiếp	Nguyễn Du	3C	1	500.000
10	**Nguyễn Thị Minh Khai**	Lê Lợi	Quang Trung	2D	1	700.000
		Tiếp	KPaKlơng	4D	1	200.000
11	**Lý Thường Kiệt**	Từ RG Bệnh viện huyện	Quang Trung	3D	1	450.000
		Tiếp	Cách đ.Hùng Vương 150m	4D	1	200.000
		Tiếp	Hùng Vương	4B	1	300.000

TT	**Tên đường**	**Đoạn Đường**		**Giá đất 2013**		
		Từ nơi	**Đến nơi**	**Loại đường**	**Vị trí**	**Giá đất**

12	**KPa KLơng**	Phan Đình Phùng	Hai Bà Trưng	4D	1	200.000
13	**A Sanh**	Hai Bà Trưng	Hùng Vương	4A	1	350.000
14	**Nay Der**	Hùng Vương	Lý Thường Kiệt	4A	1	350.000
15	**Đường rộng 6m** *(Khu tập thể Sông Đà cũ)*	Hoàng Văn Thụ	Hùng Vương	4C	1	250.000
16	**Nguyễn Văn Linh**	Lê Lợi	Hết RG trụ sở Công an huyện	2C	1	750.000
		Tiếp	Hết đường	3D	1	450.000
17	**Võ Thị Sáu**	Trần Phú	Lê Hồng Phong	3D	1	450.000
18	**Nguyễn Đường**	Hoàng Văn Thụ	Ng.Thị Minh Khai	3D	1	450.000
19	**Đường hẻm sát Bệnh viện huyện rộng 12 m**	Lý Thường Kiệt	Phan Đình Phùng	4C	1	250.000
20	**Hẻm đ.Trần Phú** *(Trước cổng chợ)*	Trần Phú	Hùng Vương và đường rộng 16 m	3A	1	650.000
21	**Các đường qui hoạch giữa đ.Hùng Vương và đường Nguyễn Văn Linh**	Từ hết ranh giới Chi Cục thuế	Hết RG trụ sở công an huyện	3C	1	500.000
22	**Ngô Mây**	Đường vào lô cao su	RG xã Nghĩa Hoà	4D	1	200.000
23	**Đường mở rộng 8m**	Từ đ.Lê Lợi *(sát C.ty Cao su)*	Phan Đình Phùng	4B	1	300.000
24	**Khu dân cư mới dân cư tại thôn 2** *(vườn ươm cao su cũ)*	Hẻm Lê Lợi		4D	1	200.000

25	**Các đường bên trong thôn 1,2,3** (đường Lê Lợi)	Toàn tuyến	4D	1	200.000

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT HUYỆN CHƯ PRÔNG NĂM 2013

(kèm theo Quyết định số: 30/2012/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2012 của UBND tỉnh)

Bảng số 1: Bảng giá đất ở tại đô thị.

ĐVT: đồng/m²

Loại đường	**Vị trí 1: Mặt tiền đường đường phố**	**Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 m trở lên**		**Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5 đến dưới 6 m**		**Vị trí 4: Ngõ hẻm Loại 3 có kích thước < 3,5 m**	
		Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 150 (2a)	**Từ mét lớn hơn 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1 (2b)**	**Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 150 (3a)**	**Từ mét lớn hơn 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2 (3b)**	**Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 150 (4a)**	**Từ mét lớn hơn 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3 (4b)**
1A	1.300.000	600.000	400.000	300.000	250.000	200.000	150.000
1B	1.100.000	400.000	320.000	280.000	230.000	180.000	130.000
1C	900.000	320.000	280.000	250.000	200.000	150.000	120.000
1D	750.000	280.000	240.000	220.000	180.000	130.000	110.000
2A	700.000	250.000	200.000	180.000	130.000	120.000	100.000
2B	600.000	230.000	180.000	160.000	120.000	110.000	90.000
2C	550.000	200.000	150.000	120.000	110.000	105.000	85.000
2D	500.000	180.000	130.000	110.000	100.000	90.000	80.000
3A	450.000	160.000	110.000	95.000	85.000	80.000	75.000
3B	400.000	140.000	100.000	90.000	80.000	75.000	70.000

3C	350.000	120.000	90.000	85.000	75.000	70.000	65.000
3D	300.000	110.000	85.000	80.000	70.000	65.000	60.000
4A	250.000	100.000	80.000	75.000	65.000	60.000	55.000
4B	200.000	90.000	75.000	70.000	60.000	55.000	52.000
4C	150.000	80.000	70.000	65.000	55.000	52.000	50.000

Ghi chú: Đối với vị trí 2, 3 và 4 được áp dụng cho các ngõ hẻm còn lại chưa có bảng giá đất cụ thể.

Bảng số 2: Bảng giá đất ở tại nông thôn.

STT	Tên đơn vị hành chính/Khu vực	Giá đất (đ	
1	**Xã Bàu Cạn**	**Vị trí 1**	**Vị trí 2**
	- Khu vực 1	700.000	500.000
	- Khu vực 2	500.000	350.000
	- Khu vực 3	300.000	250.000

Cách xác định khu vực, vị trí:

1. Khu vực 1: Tuyến đường quốc lộ 19.

- Vị trí 1: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp quốc lộ 19 *từ đầu ranh giới đ nhánh điện Bàu Cạn.*

- Vị trí 2:

+ Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp quốc lộ 19 *từ đầu ranh giới xã Bàu Cạn*

+ Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp quốc lộ 19 *từ hết ranh giới đất Chi nhá*

2. Khu vực 2: Tuyến đường TL 663, đường liên xã, các đường QH trong khu 14 ha.

- Vị trí 1:

+ Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp tỉnh lộ 663 *từ quốc lộ 19 (ngã ba Bàu ba đường QH).*

+ Áp dụng các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường qui hoạch số 01 của Khu qui hoạch

- Vị trí 2:

+ Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp tỉnh lộ 663 đoạn *từ hết ranh giới đất ranh giới xã Ia Phìn.*

+ Áp dụng các thửa đất thuộc đường qui hoạch số 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13 của Kh

- Vị trí 3:

+ Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã đi xã Gào *(TP. Pleiku) hoạch Đồi Pháo.*

- Vị trí 4:

+ Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã đi xã Gào *(TP. Pleiku)* *giáp ranh giới xã Gào.*

3. Khu vực 3: Các tuyến đường liên thôn, xóm

- Vị trí 1:

+ Các tuyến đường vào Nhà máy chế biến chè đoạn t*ừ đầu ranh giới đất nhà bà Thêm* ***đế*** giáp đường liên thôn *từ* ***cổng nhà máy Chè*** *đến ngã tư trạm Y tế công ty Chè;* đoạn từ *ngã ba nh*

- Vị trí 2:

+ Áp dụng với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp các tuyến đường quy hoạch trong Khu q Bình An.

+ Áp dụng với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp các tuyến đường dãy 2 đồng hướng với đ Bình An, Hòa Bình.

+ Áp dụng với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp tuyến đường đi Cầu lầy đoạn từ quốc lộ 19

- Vị trí 3:

+ Áp dụng với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp tuyến đường dãy 2 đồng hướng với đường

- Vị trí 4: Các vị trí còn lại.

2

Xã Thăng Hưng	Vị trí 1	Vị trí 2
- Khu vực 1	500.000	400.000
- Khu vực 2	200.000	150.000
- Khu vực 3	70.000	-

<u>Cách xác định khu vực, vị trí:</u>

1. Khu vực 1: Tuyến đường quốc lộ 19, các đường QH trong khu quy hoạch.

- Vị trí 1: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp quốc lộ 19 từ hết ranh giới đ Giáo (ngã ba Mỹ Hạnh).

- Vị trí 2: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp quốc lộ 19 từ giáp ranh giới x Trần Phú.

- Vị trí 3: Các đường qui hoạch trong khu quy hoạch trung tâm xã.

2. Khu vực 2: Đường liên xã, đường liên thôn.

- Vị trí 1**:**

+ Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã đi xã Ia Drăng *từ quốc* *Đrăng.*

+ Áp dụng với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp các tuyến đường dãy 2 của khu dân cư thôn *từ quốc lộ 19 đến đường dãy 2* của khu dân cư thôn 1, 2, 3, 4.

- Vị trí 2: Áp dụng với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp tuyến đường dãy 3 và các tuyến đ *thôn 1, 2, 3,4*.

- Vị trí 3: **C**ác tuyến đường trong khu dân cư thôn 5, 6, 7 .

3. Khu vực 3: Các vị trí còn lại.

3

Xã Bình Giáo	Vị trí 1	Vị tr
- Khu vực 1	450.000	400.0
- Khu vực 2	250.000	150.0
- Khu vực 3	90.000	-

<u>Cách xác định khu vực, vị trí:</u>

1. Khu vực 1: Tuyến đường quốc lộ 19.

- Vị trí 1: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp quốc lộ 19 *từ giáp ranh giới*

	Thanh Bình. - Vị trí 2: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp quốc lộ 19 *từ đầu Cầu Thanh B* ***2. Khu vực 2: Đường liên xã, liên thôn*** - Vị trí 1**:** Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã đi Ia Drăng *từ qu* *Ia Đrăng.* - Vị trí 2: Áp dụng với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp các tuyến đường dãy 2 của khu dâ giao cắt với quốc lộ 19 *đoạn từ quốc lộ 19 đến đường dãy 2* của khu dân cư thôn Tân Lạc, thôn T - Vị trí 3: Áp dụng với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp tuyến đường dãy 3 và các tuyến đ *thôn Tân Lạc, thôn Thanh Bình.* + Áp dụng với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp tuyến đường trong khu dân cư làng Đê, là dân cư công nhân Công ty Sông Đà. ***3. Khu vực 3:*** Các vị trí còn lại.

	Xã Ia Băng	Vị trí 1	Vị trí 2	
4	- Khu vực 1	650.000	550.000	
	- Khu vực 2	250.000	120.000	
	- Khu vực 3	70.000	-	

Cách xác định khu vực, vị trí:

1. Khu vực 1: Tuyến đường quốc lộ 14.

- Vị trí 1: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường quốc lộ 14 *từ ngã ba Hù*
- Vị trí 2: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường quốc lộ 14 *từ giáp ranh*
- Vị trí 3: Áp dụng với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp các tuyến đường dãy 2, đường ng *14 đến đường dãy 2* thuộc khu dân cư thôn Phú Mỹ, Phú Vinh.
- Vị trí 4: Áp dụng cho với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp các tuyến đường dãy 3 của khu

2. Khu vực 2: Tuyến đường tỉnh lộ và liên xã.

- Vị trí 1: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường tỉnh lộ 665 *từ ngã ba Ph*

+ Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã đi Ia Phìn *từ ngã ba Hùn* *su Chư Prông.*

- Vị trí 2: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã đi Ia Phìn *từ* *Prông đến giáp ranh giới đất hành lang an toàn đường dây 500 KV.*
- Vị trí 3:

+ Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã đi Ia Bang *từ tỉnh lộ 665*

+ Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã đi Ia Phìn *từ giáp ranh* *giáp ranh giới xã Ia Phìn.*

+ Áp dụng cho với các thửa đất thuộc các tuyến đường liên thôn, xóm trong khu dân cư 5 là

3. Khu vực 3: Các vị trí còn lại.

	Xã Ia Púch	
5	- Khu vực 1	
	- Khu vực 2	
	- Khu vực 3	

Cách xác định khu vực, vị trí:

1. Khu vực 1: Đường liên xã.

- Vị trí 1: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã *từ giáp ranh giới x*
- Vị trí 2: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã *từ ngã ba đội công*

665.

2. Khu vực 2: Đường quốc lộ 14C, liên thôn

- Vị trí 1: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường quốc lộ 14C *từ giáp ranh*

- Vị trí 2: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên thôn (đường đi Nô

Púch đến hết khu dân cư công nhân Quang Đức.

3. Khu vực 3: Các vị trí còn lại.

6

Xã Ia Mơr	Vị trí 1
- Khu vực 1	100.000
- Khu vực 2	70.000
- Khu vực 3	50.000

<u>Cách xác định khu vực, vị trí:</u>

1.Khu vực 1: Đường tỉnh lộ 665 .

- Vị trí 1:

+ Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường tỉnh lộ 665 *từ* ***cổng Trung đoàn***

- Vị trí 2:

+ Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường tỉnh lộ 665 *từ giáp ranh giới xã*

+ Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường tỉnh lộ 665 *từ đầu Cầu treo xã I*

- Vị trí 3:

+ Các tuyến đường trong khu dân cư trung tâm xã.

2. Khu vực 2: Quốc lộ 14C, các đường QH khu tái định cư

- Vị trí 1: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường quốc lộ 14C *từ giáp*

nghiệp.

- Vị trí 2:

+ Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường quốc lộ 14C *từ đầu làng Than*

(Đăk Lăk).

+ Áp dụng với các tuyến đường quy hoạch trong khu quy hoạch Tái định cư.

3. Khu vực 3: Các vị trí còn lại.

7

Xã Ia Phìn	Vị trí 1
- Khu vực 1	350.000
- Khu vực 2	200.000
- Khu vực 3	70.000

<u>Cách xác định khu vực, vị trí:</u>

1. Khu vực 1: Tuyến đường tỉnh lộ 663, liên xã

- Vị trí 1: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường tỉnh lộ 663 *từ giáp ran*

Prông.

- Vị trí 2: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã *từ đường tỉnh l*

làng Grang II đoạn từ *đầu ranh giới thửa đất nhà ông Tính đến hết ranh giới đất nhà ông Định*.

- Vị trí 3: Áp dụng với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp các tuyến đường QH trong khu quy

2. Khu vực 2: Các tuyến đường chính trong thôn, làng.

- Vị trí 1: Áp dụng với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp các tuyến đường liên thôn, làng:

đến hết ranh giới đất nhà bà Tâm; Thôn Hoàng Yên đoạn *từ đường 663 (nhà ông Hải) đến hết r*

xăng) đến mương nước; đoạn *từ đường 663 (nhà ông Hào) đến mương nước;* Làng Grang II đoạ

- Vị trí 2: Áp dụng với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp tuyến đường xóm mít đoạn *từ đầ*
vườn cà phê bà Vy; đường xóm mới làng Grang II đoạn *từ cuối ranh giới đất đất nhà ông Định đ*
- Vị trí 3: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã *từ cầu Hoàng H*

3. Khu vực 3: Các vị trí còn lại.

8

Xã Ia Drăng	Vị trí 1	Vị trí 2	
- Khu vực 1	1.000.000	800.000	
- Khu vực 2	400.000	250.000	
- Khu vực 3	80.000	-	

<u>Cách xác định khu vực, vị trí:</u>

1. Khu vực 1: Tuyến đường tỉnh lộ 663.

- Vị trí 1: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường tỉnh lộ 663 *từ hết ranh*
ranh giới đất Bệnh viện Công ty Cao su.
- Vị trí 2: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường tỉnh lộ 663 *từ giáp ran*
(đường QH D10).
- Vị trí 3: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường tỉnh lộ 663 *từ hết ranh*
giới xã Ia Boòng.
- Vị trí 4: Áp dụng với các đường quy hoạch trong khu qui hoạch.

2. Khu vực 2: Các tuyến đường liên xã, liên thôn.

- Vị trí 1:

+ Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường vào chợ (thôn Hợp Hòa) *từ n*
đường(nhà ông Thanh).

+ Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường vào chợ (bên nhà ông Tồn) *từ n*
lộ 663.

- Vị trí 2:

+ Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã đi Ia O *từ đường tỉnh lộ*
Ia Drăng.

+ Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường đi thôn Nhân Hòa *từ tỉnh lộ 663*

+ Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường đi kho mủ *từ ngã tư đường mớ*
khu cơ khí cũ.

- Vị trí 3:

+ Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã đi Ia O *từ ngã ba dốc thu*

+ Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã đi Bình Giáo *từ Cầu 16 đ*

+ Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường đi thôn Nhân Hòa *từ Cầu 15 đến*

- Vị trí 4: Các tuyến đường còn lại trong khu dân cư thôn Hợp Hòa, Nhân Hòa, Hợp Thắng,

3. Khu vực 3: Các vị trí còn lại.

9

Xã Ia Boòng	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
- Khu vực 1	400.000	300.000	200.000	
- Khu vực 2	120.000	90.000	70.000	
- Khu vực 3	60.000	-	-	

<u>Cách xác định khu vực, vị trí:</u>

1. Khu vực 1: Các tuyến đường QH, đường tỉnh lộ 663 và đường liên xã

- Vị trí 1: Áp dụng đối với các tuyến đường trong Khu Quy hoạch Cao su giáp ranh thị trấn

- Vị trí 2: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường tỉnh lộ 663 *từ giáp ranh*

- Vị trí 3: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường tỉnh lộ 663 *từ ngã ba C lâm).*

+ Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã *từ tỉnh lộ 663 (ngã ba Ia*

- Vị trí 4:

+ Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường tỉnh lộ 663 *từ khu quy hoạch đ bản.*

+ Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã *từ ngã ba C1 cũ đi xã Ia*

- Vị trí 5: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường tỉnh lộ 663 *từ chốt biên*

2. Khu vực 2: Các tuyến đường chính trong thôn, làng.

- Vị trí 1: Áp dụng với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp các tuyến đường dãy 2, đường ng Đoàn Kết, thôn Ninh Hòa.

- Vị trí 2: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên thôn *từ đường tỉn Me.*

+ Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường qua thôn Ninh Phúc *từ đường đ*

- Vị trí 3: Các tuyến đường trong khu dân cư làng Phong, làng Gà, làng Griêng, làng Klah, K

3. Khu vực 3: Các vị trí còn lại.

10

Xã Ia O	Vị trí 1	Vị trí 2
- Khu vực 1	200.000	150.00
- Khu vực 2	100.000	90.000
- Khu vực 3	70.000	-

<u>Cách xác định khu vực, vị trí:</u>

1. Khu vực 1. Tuyến đường liên xã.

- *Vị trí 1:* Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã đi Ia Púch *từ Công ty Bình Dương.*

- *Vị trí 2*: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã đi Ia Púch *từ giá Boòng.*

- *Vị trí 3:*

+ Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã đi Ia Púch *từ ngã ba đi Púch.*

+ Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã đi Ia Boòng *từ cầu giáp Púch.*

2. Khu vực 2: Tuyến đường liên thôn, xóm.

- *Vị trí 1:* Áp dụng cho với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp tuyến đường đi làng Boòng Ng *nhà ông Kpă Blơm*; đường đi làng Tung đoạn *từ đường liên xã đi Ia Púch đến hết ranh giới đất*

- *Vị trí 2:* Đường đi đội 9 Công ty Bình Dương *từ đường liên xã đi Ia Púch đến giáp ranh g*

3. Khu vực 3: Các vị trí còn lại.

11

Xã Ia Tôr	Vị trí 1	Vị trí 2
- Khu vực 1	300.000	250.000
- Khu vực 2	150.000	100.000
- Khu vực 3	60.000	-

<u>Cách xác định khu vực, vị trí:</u>

1. Khu vực 1: Tuyến đường tỉnh lộ 665, đường liên xã.

- Vị trí 1:

+ Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường tỉnh lộ 665 *từ ngã ba đi Ia Kly đ*

- Vị trí 2:

+ Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường tỉnh lộ 665 *từ giáp ranh giới xa* *giới đất nhà ông Trọng thôn 2 đến giáp ranh giới xã Ia Me*.

+ Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã đi xã Ia Kly *từ tỉnh lộ 66*

- Vị trí 3: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã đi xã Ia Bang *từ*

2. Khu vực 2: Các tuyến đường liên thôn, làng.

- *Vị trí 1:* Đường vào thôn Đoàn Kết đoạn *từ đầu ranh giới đất nhà Mẫu giáo tới hết ranh* Thôn 1, 3 đoạn *từ đấtđầu ranh giới đất nhà bà Sim tới nhà ông hết ranh giới đất nhà ông Tuấn* *đến hết đầu ranh giới đất nhà ông Đức*; Thôn 4 đoạn *từ đầu ranh giới đất nhà ông Hương đế* đoạn *từ đầu ranh giới đất nhà ông Siu Quang đến hết đầu ranh giới đất nhà ông Kpuih Út*; khu *giới đất điểm trường Mầm Non đến hết đầu ranh giới đất nhà bà Kpuih Klêl*.

- *Vị trí 2:* Áp dụng với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp tuyến đường dãy 3, đường ngang làng Ó, làng Neh; tuyến đường vào thôn Đoàn Kết đoạn *từ cuối đất Hội trường thôn đến cuối đư* trung tâm xã.

- *Vị trí 3:* Áp dụng cho với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp tuyến đường vào làng Blu, đườ

3. Khu vực 3:

- *Vị trí 1:* Các vị trí còn lại

12

Xã Ia Me	**Vị trí 1**	**Vị tr**
- Khu vực 1	300.000	200.0
- Khu vực 2	120.000	100.0
- Khu vực 3	70.000	-

<u>Cách xác định khu vực, vị trí:</u>

1. Khu vực 1: Đường tỉnh lộ 665, đường liên xã.

- Vị trí 1: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường tỉnh lộ 665 *từ giáp ranh*

- Vị trí 2: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã đi qua UBND xã *Proong) đến tỉnh lộ 665.*

- Vị trí 3:

+ Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên thôn đi làng Xom, làng Đê đ *ông Quý làng Xom.*

+ Áp dụng với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp tuyến đường dãy 2, đường ngang giao cắt v

2. Khu vực 2: Đường liên thôn

- Vị trí 1: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên thôn *từ ngã ba nhà* *đất nhà ông Bính thôn Yên Me.*

- Vị trí 2: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên thôn đi làng Xom, l *Quý làng Xom đến hết khu dân cư làng Phong.*

+ Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường đi Xóm mới đoạn *từ đường* đường còn lại trong khu dân cư xóm mới.

- Vị trí 3: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với các đường trong khu dân cư ven thôn Yên Me *(đoạn từ đầu ranh giới đất nhà ông Nuôi đến hết ranh giới đất nhà bà Thu*

3. Khu vực 3: Các vị trí còn lại.

13

Xã Ia Pia	Vị trí 1	V
- Khu vực 1	350.000	25
- Khu vực 2	150.000	13
- Khu vực 3	70.000	

Cách xác định khu vực, vị trí:

1. Khu vực 1. Đường tỉnh lộ 665.

- Vị trí 1: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường tỉnh lộ 665 *từ hết ranh g Ia Ga.*

- Vị trí 2: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường tỉnh lộ 665 *từ giáp ra đường bộ.*

- Vị trí 3: Áp dụng với các thửa đất thuộc tuyến đường dãy 2, đường ngang đoạn *từ đường* 1, 2, 3, 4 *đoạn từ đầu ranh giới đất nhà ông Thơm đến hết ranh giới đất nhà ông Tân; đoạn đầ nhà bà Nhật.*

2. Khu vực 2: Tuyến đường liên xã, đường qui hoạch

- Vị trí 1:

+ Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã *từ ngã ba tỉnh lộ 665 qua*

+ Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp các tuyến đường qui hoạch trong khu q

- Vị trí 2: Áp dụng với các thửa đất thuộc tuyến đường dãy 2, đường ngang đoạn *từ đường* Ngó, làng Lú, làng Khô, làng Pang *đoạn từ ngã ba nhà ông Hiệu đến hết ranh giới đất nhà ông hết đường; đoạn từ đầu ranh giới đất nhà ông Ra Lan Lem đến hết ranh giới đất nhà ông Ra Lan*

3. Khu vực 3: Các vị trí còn lại.

14

Xã Ia Ga	Vị trí 1	Vị trí 2	
- Khu vực 1	350.000	300.000	
- Khu vực 2	180.000	170.000	
- Khu vực 3	120.000	100.000	

Cách xác định khu vực, vị trí:

1. Khu vực 1. Đường tỉnh lộ 665 (đoạn từ ranh giới xã Ia Pia – Ia Ga đến hết khu dân cư làng

- Vị trí 1: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường tỉnh lộ 665 *từ ngã ba (làng Tu 2).*

- Vị trí 2: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường tỉnh lộ 665 *từ giáp ranh*

- Vị trí 3: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường tỉnh lộ 665 *từ hết ranh Kiểm Lâm).*

-Vị trí 4: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường tỉnh lộ 665 *từ ranh giới r làng Khôi.*

2. Khu vực 2: Tuyến đường tỉnh lộ 665 (đoạn còn lại) và đường liên xã.

- Vị trí 1: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường tỉnh lộ 665 *từ cuối khu d*

- Vị trí 2:

+ Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã đi Ia Lâu *từ ngã ba cửa r*

+ Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường qui hoạch khu trung tâm xã.

- Vị trí 3: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã đi xã Ia Vê *từ ng*

3. Khu vực 3: Các tuyến đường liên thôn.

- Vị trí 1: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên thôn *từ ngã ba qu ông Thắng;* các đường dãy 2 trong khu dân cư thôn Tân Thủy.

- Vị trí 2:

+ Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên thôn *từ nhà ông Thắng đế*
khu dân cư thôn Tân Thủy.

+ Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên thôn *từ nhà ông Hùng (là*
Tu 2)

- Vị trí 3: *Các vị trí còn lại.*

15

Xã Ia Lâu	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
- Khu vực 1	300.000	200.000	150.000
- Khu vực 2	100.000	80.000	70.000
- Khu vực 3	50.000	-	-

Cách xác định khu vực, vị trí:

1. Khu vực 1: Tuyến Đường liên xã.

- Vị trí 1: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã *từ đầu khu quy h*
(thôn Bắc Thái).

- Vị trí 2: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã *từ cuối thửa đất*

- Vị trí 3: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã *từ hết ranh gi*
giới đất nhà ông Công (bên trái đường).

- Vị trí 4: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã *từ trạm biến*
Toàn (bên phải đường).

- Vị trí 5: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã *từ giáp ranh giới*

2. Khu vực 2: Các tuyến đường liên thôn, làng.

- Vị trí 1:

+ Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường thôn Cao Lạng *từ ngã ba đi th*
chính vào đập Plei Pai.

+ Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường đi thôn Phố Hiến *từ đường liên*
Hiến).

+ Các đường quy hoạch trong khu quy hoạch trung tâm xã

Vị trí 2: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường từ thôn Phố Hiến đi làn
đến Cầu Suối Lâu.

- Vị trí 3: Các đường qui hoạch trong khu quy hoạch Plei Pai, đường khu đập thủy lợi PleiPa

- Vị trí 4: Các đường khác trong thôn khu dân cư thôn Pắc Pó, Bắc Thái, Cao Lạng.

3. Khu vực 3: Các vị trí còn lại

16

Xã Ia Piơr	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
- Khu vực 1	350.000	250.000	100.000
- Khu vực 2	200.000	150.000	130.000
- Khu vực 3	50.000	-	-

Cách xác định khu vực, vị trí:

1. Khu vực 1: Đường liên xã.

- Vị trí 1: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã *từ hết ranh g*
đường).

- Vị trí 2: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã *từ giáp ranh giới*

- Vị trí 3: Các đường trong khu quy hoạch trung tâm xã; đoạn nối tiếp với đường qui hoạch

2. Khu vực 2**: **Các tuyến đường liên thôn.

- Vị trí 1: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên thôn *từ Ngã tư Bưu*
- Vị trí 2: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên thôn đi làng Me *từ n*
- Vị trí 3:

+ Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên thôn *từ kênh thủy lợi N6 nhà ông Tình Liên).*

+ Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường *đi thôn Kỳ Phong, thôn Kim Gi* dân cư thôn Kỳ Phong, Kim Giang.

- Vị trí 4:

+ Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên thôn *từ ngã ba thôn Piơr 1 (*

+ Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên thôn *từ ngã ba thôn Piơr 1 (*

- Vị trí 5: Tuyến đường đi thôn Đoàn Kết *từ đập tràn làng Phung đến đập tràn khu 972*; các

3. Khu vực 3: Các vị trí còn lại.

17

Xã Ia Kly	Vị trí 1	Vị trí 2
- Khu vực 1	250.000	80.000
- Khu vực 2	60.000	-

<u>Cách xác định khu vực, vị trí:</u>

1. Khu vực 1: Tuyến đường liên xã.

- Vị trí 1: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã *từ giáp ranh g ranh giới xã Ia Tôr).*
- Vị trí 2: Áp dụng với các thửa đất tiếp giáp với tuyến đường dãy 2 thuộc khu dân cư làng P
- Vị trí 3: Áp dụng với các thửa đất tiếp giáp với tuyến đường dãy 3 thuộc khu dân cư làng P

2. Khu vực 2: Các vị trí còn lại.

18

Xã Ia Bang	Vị trí 1	
- Khu vực 1	180.000	
- Khu vực 2	110.000	
- Khu vực 3	70.000	

<u>Cách xác định khu vực, vị trí:</u>

1. Khu vực 1: Tuyến đường liên xã.

- Vị trí 1: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã *từ giữa cầu ranh*
- Vị trí 2: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường đi qua Trụ sở UBND xã *đi thôn Phù Cát.*

2. Khu vực 2: Các tuyến đường liên xã, liên thôn khác.

- Vị trí 1: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường đi qua làng Tơr Bang; t *đến giáp ranh giới xã Ia Vê.*
- Vị trí 2: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường đi qua làng Anh, làng N *Bang.*

3. Khu vực 3: Các vị trí còn lại.

19

Xã Ia Vê	Vị trí 1	
- Khu vực 1	180.000	
- Khu vực 2	100.000	
- Khu vực 3	70.000	

	Cách xác định khu vực, vị trí: ***1. Khu vực 1: Tuyến đường liên xã.*** - Vị trí 1: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã *từ giáp ranh giớ* *Phong.* - Vị trí 2: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã *từ giáp ranh g* *làng O Ngol – thôn Tân Thủy và đoạn đến hết thôn Đồng Hải.**(đoạn này từ đầu đến hết thôn Đồ*** - Vị trí 3: + Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã qua thôn 4, làng Siu *từ ng* + Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã *từ giữa cầu ranh giới xã* *ranh giới huyện Chư Pưh.* ***2. Khu vực 2: Các tuyến đường liên thôn.*** - Vị trí 1: + Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên thôn đoạn *từ đường liên x* *làng O Ngol;* Đường qua thôn Cát Mỹ *từ đầu ranh giới thửa đất nhà ông Triều đến ngã ba Đài l* - Vị trí 2: + Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên thôn *từ ranh giới thôn Tân T* + Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên thôn *từ ngã ba giáp ranh* *giáp ranh giới xã Ia Pia.* + Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên thôn *từ ngã ba thôn phù Cá* + Các tuyến đường qui hoạch trong khu qui hoạch sắp xếp dân di cư tự do. ***3. Khu vực 3:*** Các vị trí còn lại.

Bảng số 3: **Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, đất phi nông nghiệp khác.**

Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, đất phi nông nghiệp khác tại đô thị và nông thôn được tính bằng 80 % giá đất ở theo loại đường, vị trí tương ứng.

Bảng số 4: **Bảng giá đất trồng cây lâu năm.**

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất năm 2013		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thị trấn Chư Prông	18.000	16.000	-
2	Xã Bàu Cạn	14.000	12.000	10.000
3	Xã Thăng Hưng	14.000	12.000	10.000
4	Xã Bình Giáo	13.000	11.000	9.000
5	Xã Ia Băng	15.000	13.000	11.000
6	Xã Ia Púch	12.000	10.000	7.000
7	Xã Ia Mơr	10.000	8.000	-
8	Xã Ia Phìn	15.000	13.000	-
9	Xã Ia Drăng	16.000	14.000	11.000

10	Xã Ia Boòng	15.000	13.000	10.000
11	Xã Ia O	14.000	12.000	10.000
12	Xã Ia Tôr	14.000	12.000	-
13	Xã Ia Me	15.000	13.000	11.000
14	Xã Ia Pia	17.000	15.000	8.000
15	Xã Ia Ga	17.000	15.000	-
16	Xã Ia Lâu	14.000	12.000	10.000
17	Xã Ia Piơr	14.000	12.000	10.000
18	Xã Ia Kly	15.000	13.000	-
19	Xã Ia Bang	15.000	13.000	-
20	Xã Ia Vê	15.000	13.000	-

Giá đất nông nghiệp khác được tính bằng giá đất trồng cây lâu năm có cùng vị trí tương ứng.

Bảng số 5: Bảng giá đất trồng lúa nước 02 vụ trở lên.

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất năm 2013		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thị trấn Chư Prông	15.000	12.000	10.000
2	Xã Bàu Cạn	15.000	12.000	10.000
3	Xã Thăng Hưng	15.000	12.000	10.000
4	Xã Bình Giáo	14.000	11.000	9.000
5	Xã Ia Băng	15.000	12.000	10.000
6	Xã Ia Púch	13.000	10.000	8.000

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất năm 2013		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
7	Xã Ia Mơr	13.000	10.000	8.000
8	Xã Ia Phìn	15.000	12.000	10.000
9	Xã Ia Drăng	15.000	12.000	10.000
10	Xã Ia Boòng	14.000	11.000	9.000
11	Xã Ia O	13.000	10.000	8.000
12	Xã Ia Tôr	14.000	11.000	9.000
13	Xã Ia Me	14.000	11.000	9.000
14	Xã Ia Pia	14.000	11.000	9.000
15	Xã Ia Ga	13.000	10.000	8.000
16	Xã Ia Lâu	15.000	12.000	10.000

17	Xã Ia Piơr	15.000	12.000	10.000
18	Xã Ia Kly	14.000	11.000	9.000
19	Xã Ia Bang	14.000	11.000	9.000
20	Xã Ia Vê	14.000	11.000	9.000

* Giá đất trồng lúa 01 vụ, lúa nương rẫy bằng 75% giá đất trồng lúa nước 02 vụ trở lên (bảng số 5) theo đơn vị hành chính và vị trí tương ứng.

<u>Bảng số 6:</u> Bảng giá đất trồng cây hàng năm còn lại.

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất năm 2013		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thị trấn Chư Prông	15.000	13.000	-
2	Xã Bàu Cạn	13.000	11.000	9.000
3	Xã Thăng Hưng	13.000	11.000	9.000
4	Xã Bình Giáo	12.000	10.000	8.000
5	Xã Ia Băng	13.000	11.000	7.000
6	Xã Ia Púch	9.000	7.000	6.000
7	Xã Ia Mơr	8.000	6.000	-
8	Xã Ia Phìn	13.000	11.000	-
9	Xã Ia Drăng	13.000	11.000	9.000
10	Xã Ia Boòng	12.000	10.000	8.000
11	Xã Ia O	11.000	9.000	7.000
12	Xã Ia Tôr	12.000	10.000	-
13	Xã Ia Me	13.000	11.000	9.000
14	Xã Ia Pia	12.000	10.000	6.000
15	Xã Ia Ga	12.000	10.000	-
16	Xã Ia Lâu	13.000	11.000	9.000
17	Xã Ia Piơr	13.000	11.000	9.000
18	Xã Ia Kly	11.000	9.000	-
19	Xã Ia Bang	12.000	10.000	-
20	Xã Ia Vê	12.000	10.000	-

<u>Bảng số 7:</u> Bảng giá đất rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng.

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất năm 2013		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thị trấn Chư Prông	7.000	6.000	-
2	Xã Bàu Cạn	7.000	6.000	5.000
3	Xã Thăng Hưng	7.000	6.000	5.000
4	Xã Bình Giáo	6.000	5.000	4.000

5	Xã Ia Băng	7.000	6.000	5.000
6	Xã Ia Púch	5.000	4.000	3.000
7	Xã Ia Mơr	5.000	4.000	-
8	Xã Ia Phìn	7.000	6.000	-
9	Xã Ia Drăng	7.000	6.000	5.000
10	Xã Ia Boòng	6.000	5.000	4.000
11	Xã Ia O	5.000	4.000	3.000
12	Xã Ia Tôr	6.000	5.000	-
13	Xã Ia Me	6.000	5.000	4.000
14	Xã Ia Pia	6.000	5.000	3.000
15	Xã Ia Ga	5.000	4.000	-
16	Xã Ia Lâu	5.000	4.000	3.000
17	Xã Ia Piơr	5.000	4.000	3.000
18	Xã Ia Kly	6.000	5.000	-
19	Xã Ia Bang	6.000	5.000	-
20	Xã Ia Vê	6.000	5.000	-

<u>Bảng số 8:</u> Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản.

ĐVT:đồng/m²

STT	**Tên đơn vị hành chính**	**Giá đất năm 2013**		
		Vị trí 1	**Vị trí 2**	**Vị trí 3**
1	Thị trấn Chư Prông	18.000	16.000	-
2	Xã Bàu Cạn	15.000	14.000	13.000
3	Xã Thăng Hưng	15.000	14.000	13.000
4	Xã Bình Giáo	14.000	13.000	12.000
5	Xã Ia Băng	15.000	14.000	13.000
6	Xã Ia Púch	13.000	12.000	11.000
7	Xã Ia Mơr	13.000	12.000	-
8	Xã Ia Phìn	15.000	14.000	-
9	Xã Ia Drăng	15.000	14.000	13.000
10	Xã Ia Boòng	14.000	13.000	12.000
11	Xã Ia O	13.000	12.000	11.000
12	Xã Ia Tôr	14.000	13.000	12.000
13	Xã Ia Me	14.000	13.000	12.000
14	Xã Ia Pia	14.000	13.000	12.000

ĐVT:đồng/m²

STT	**Tên đơn vị hành chính**	**Giá đất năm 2013**		
		Vị trí 1	**Vị trí 2**	**Vị trí 3**

15	Xã Ia Ga	13.000	12.000	-
16	Xã Ia Lâu	15.000	14.000	12.000
17	Xã Ia Piơr	15.000	14.000	13.000
18	Xã Ia Kly	14.000	13.000	-
19	Xã Ia Bang	14.000	13.000	-
20	Xã Ia Vê	14.000	13.000	-

* Đối với đất sông suối, kênh, rạch, mặt nước chuyên dùng:

- Sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản thì áp dụng khung giá đất nuôi trồng thủy sản theo vị trí tương ứng.

- Nếu sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng, khai thác thủy sản thì áp dụng vào giá đất phi nông nghiệp liền kề. Nếu không có giá đất phi nông nghiệp liền kề thì áp dụng giá đất phi nông nghiệp tại vùng lân cận gần nhất theo vị trí tương ứng.

Bảng 9: Bảng giá đất vườn ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác đinh là đất ở; đất nông nghiệp trong phạm vi địa giới hành chính phường, phạm vi khu dân cư thị trấn, khu dân cư nông thôn.

Giá đất vườn ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác đinh là đất ở; đất nông nghiệp trong phạm vi địa giới hành chính phường, phạm vi khu dân cư thị trấn, khu dân cư nông thôn tính bằng vị trí 1,5 vị trí 1 của giá đất trồng cây lâu năm theo đơn vị hành chính tương ứng.

*** Đối với đất chưa xác định mục đích sử dụng**: (bao gồm đất bằng chưa sử dụng, đất đồi núi chưa sử dụng, núi đá không có rừng cây…) thì giá đất được xác định theo khung giá đất của mục đích, loại đất sử dụng theo loại đường, khu vực, vị trí tương ứng tại thời điểm có Quyết định của cấp có thẩm quyền hoặc đăng ký sử dụng đất được chấp thuận theo quy định.

*** Cách xác định vị trí cho các bảng 4, 5, 6, 7, 8:**

1. Thị trấn:

- Vị trí 1: Làng Bò, thôn Đông Hà, thôn 6, Tổ dân phố 1, 2, 3, 4, 5, 6.
- Vị trí 2: Các vị trí còn lại.

2. Xã Bàu Cạn:

- Vị trí 1: Thôn Đồng Tâm, Đoàn Kết, Hòa Bình, Ia Mua, Bình An
- Vị trí 2: Thôn Tây Hồ.
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại.

3. Xã Thăng Hưng:

- Vị trí 1: Thôn 1, 2 , 3, 4.
- Vị trí 2: Thôn 5, 6, 7.
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại.

4. Xã Bình Giáo:

- Vị trí 1: Thôn Tân Lạc, Thanh Bình.
- Vị trí 2: Làng Bàng, làng Kành, làng Mui, làng Đê, làng Bak.
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại.

5. Xã Ia Băng:

- Vị trí 1: Thôn Phú Tân, Phú Vinh, Phú Mỹ.
- Vị trí 2: Làng PleiKuao, làng PleiBak, Cụm 5 Làng xóm mới.
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại.

6. Xã Ia Púch:

- Vị trí 1: Làng Gòng, Chư Có.
- Vị trí 2: Làng Brang, làng Bir.
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại.

7. Xã Ia Mơr:

- Vị trí 1: Làng Nap, làng Klãh, làng Krông, làng Khôi.
- Vị trí 2: Các vị trí còn lại.

8. Xã Ia Phìn:

- Vị trí 1: Thôn Hoàng Ân, Hoàng Yên, Duy Tiên, Bản Tân, Làng Grang 1, làng Grang 2, làng Bak 1.
- Vị trí 2: Các vị trí còn lại.

9. Xã Ia Drăng:

- Vị trí 1: Thôn Hợp Thắng, Bình Thanh, An Hòa, Nhân Hòa, Hợp Hòa.
- Vị trí 2: Làng Sung Queng, làng Beng, làng Klã, làng La, làng Ó, Nhân Nghĩa.
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại.

10. Xã Ia Boòng:

- Vị trí 1: Làng Iắt, Đoàn Kết, làng Klãh, Klũh, làng Sơr, Ninh Hòa.
- Vị trí 2: Làng Gà, làng Griêng, làng T'nao, làng Briêng, làng Khơr, thôn Ninh Phúc.
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại.

11. Xã Ia O:

- Vị trí 1: Làng Sung O, làng La, làng Krong, làng Bonga.
- Vị trí 2: Làng Tung.
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại.

12. Xã Ia Tôr:

- Vị trí 1: Thôn 1, 2 , 3, 4, làng Ó, làng Blue, làng Kly.
- Vị trí 2: Các vị trí còn lại.

13. Xã Ia Me:

- Vị trí 1: Thôn Xuân Me, Yên Me, làng Siu, làng Nớk, làng Quen Rai.
- Vị trí 2: Làng Xom, làng Đê, làng Sơr.
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại.

14. Xã Ia Pia:

- Vị trí 1: Làng Ngol, làng Pia, thôn 1, 2, 3, 4, thôn Som.
- Vị trí 2: làng Bang, làng Khô, Pốt, Hát, Hát 2 thôn Bình Tân.

- Vị trí 3: Phía tây của xã (khu vực đất đồi đá sau làng khô, làng Pang) đến giáp ranh xã Ia Me và các vị trí còn lại.

15. Xã Ia Ga:

- Vị trí 1: Thôn Tân Thủy, Thống Nhất, Đoàn Kết, Đồng Tâm, làng Tu1, Tu 2, làng Khôi

- Vị trí 2: Các vị trí còn lại.

16. Xã Ia Lâu:

- Vị trí 1: Thôn Bắc Thái, Phố Hiến, thôn Lũng Vân, thôn 1, 2, 3, 4, 7.
- Vị trí 2: Thôn Đồng Tiến, thôn Cao Lạng, thôn Bắc Pó, Làng Đút.
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại.

17. Xã Ia Piơr:

- Vị trí 1: Thôn 5, 6, 8, làng Me, Piơr 1, Piơr 2, Làng Me.
- Vị trí 2: Thôn Yên Hưng, thôn Yên Bình, thôn Kỳ Phong, thôn Thanh Bình, Thanh Miện, Kim Giang.
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại.

18. Xã Ia Kly:

- Vị trí 1:Làng Pó, làng Lân, làng Klã, làng Nú, làng Thung.
- Vị trí 2: Các vị trí còn lại.

19. Xã Ia Bang:

- Vị trí 1: Làng Thong Mut, làng Dơ Ngol, làng DơBang, làng Anh, làng Net, thôn Phù Cát.
- Vị trí 2: Các vị trí còn lại.

20. Xã Ia Vê:

- Vị trí 1: Thôn Phù Cát, Cát Mỹ, Tân Thủy, Đồng Hải, làng Doách, làng Neh, thôn 4.
- Vị trí 2: Các vị trí còn lại.

B. BẢNG PHÂN LOẠI ĐƯỜNG VÀ GIÁ ĐẤT Ở ĐÔ THỊ NĂM 2013

(kèm theo Quyết định số: 30/2012/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2012 của UBND tỉnh)

ĐVT: đồng/m^2

STT	Tên đường	Đoạn đường		Năm 2013		
		Từ nơi	Đến nơi	Vị trí	Loại đường	Giá đất
1	HÙNG VƯƠNG	RG. xã Ia Phìn	Đầu khu QH 1 (Đường QH D13)	1	3A	450.000
		Tiếp	Đường QH D5	1	1D	750.000
		Tiếp	Cầu xi măng	1	1C	900.000
		Tiếp	Ngã 3 đường Nguyễn Trãi	1	1A	1.300.000
		Tiếp	Ranh giới xã Ia Đrăng	1	1B	1.100.000
2	NGUYỄN CHÍ THANH	Hùng Vương	Nguyễn Trãi	1	1D	750.000
3	TRẦN PHÚ	Hùng Vương	Nguyễn Trãi	1	1C	900.000
		Tiếp	Ngã ba Nguyễn Văn Trỗi	1	2B	600.000
		Tiếp	Đường vành đai	1	2D	500.000
4	NGUYỄN DU	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	1	1A	1.300.000
5	LÊ HỒNG PHONG	Nguyễn Chí Thanh	Trần Hưng Đạo	1	1C	900.000
		Tiếp	Nguyễn Trãi	1	1D	750.000
		Tiếp	Nguyễn Văn Trỗi	1	2D	500.000
		Tiếp	Đường QH số 15	1	3B	400.000
6	TRẦN HƯNG ĐẠO	Trần Phú	Lê Hồng Phong	1	1C	900.000
		Tiếp	Nguyễn Chí Thanh	1	2B	600.000
7	HAI BÀ TRƯNG	Trần Hưng Đạo	Hùng Vương	1	2A	700.000
8	KPÃ KLƠNG	Võ Thị Sáu	Lê Quý Đôn	1	2D	500.000
		Tiếp	Trần Phú	1	2C	550.000
		Tiếp	Hết đường	1	3B	400.000
9	NGUYỄN BỈNH KHIÊM	Hùng Vương	Lê Quý Đôn	1	3B	400.000
10	LÊ QUÝ ĐÔN	Nguyễn Trãi	Hùng Vương	1	2D	500.000
		Tiếp	Phan Đình Phùng	1	3C	350.000

11	PHAN ĐÌNH PHÙNG	Hùng Vương (nhà ông Hiển)	Gặp kênh thủy lợi	1	3C	350.000
		Tiếp	Phan Bội Châu	1	3D	300.000
12	TÔN THẤT TÙNG	Hùng Vương	Hết đường	1	2D	500.000
13	PHAN BỘI CHÂU	Nguyễn Bỉnh Khiêm	Hết đường	1	3C	350.000
14	LÊ LỢI	Hùng Vương	Hết đường	1	3B	400.000
15	NGUYỄN Đ. CHIỂU	Lê Hồng Phong	Hết đường	1	3B	400.000
16	NGÔ GIA TỰ	Lê Hồng Phong	Hết đường	1	3C	350.000
17	NGUYỄN VĂN TRỖI	Nguyễn Trãi	Ngã 3 nhà bà Lan Gia	1	3B	400.000
		Tiếp	Lê Hồng Phong	1	3A	450.000
18	VÕ THỊ SÁU	Hùng Vương	Nguyễn Trãi	1	2D	500.000
19	BÀ TRIỆU	Lê Lợi	Phan Bội Châu	1	4A	250.000

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Năm 2013		
		Từ nơi	Đến nơi	Vị trí	Loại đường	G
20	SƯ VẠN HẠNH	Hùng Vương	ngã ba đường D2 Khu QH phía đông bắc thị trấn	1	3B	
		Tiếp	Hết đường (Cầu Đội 2)	1	3D	
21	LÝ THÁI TỔ	Sư Vạn Hạnh	hết đường	1	3D	
22	NGUYỄN TRÃI	Hùng Vương	Lê Hồng Phong	1	1C	
		Tiếp	Nguyễn Chí Thanh	1	1D	
23	CÁCH MẠNG	Tôn Thất Tùng	Lý Thái Tổ	1	4A	
24	ĐƯỜNG WỪU	Hùng Vương	hết đường	1	3D	
25	ĐƯỜNG 30 - 4	Tôn Thất Tùng	Sư Vạn Hạnh	1	4A	
26	ĐƯỜNG VÀNH ĐAI THÔN 6 (ĐƯỜNG QH SỐ 15)	Từ đầu RG đất Nhà ông Nghiêm	Trần Phú nối dài	1	3D	
		Trần Phú nối dài	hết ranh giới đất Vườn ông Nhẽ	1	4A	
27	ĐƯỜNG QH SỐ 1	Nguyễn Trãi	Đường QH số 2	1	2B	
28	ĐƯỜNG QH SỐ 2	Lê Hồng Phong	Đường QH số 5	1	3A	
		Tiếp	hết đường	1	3C	
29	ĐƯỜNG QH SỐ 3	Lê Hồng Phong	Đường QH số 5	1	3B	
		Tiếp	Đường QH số 9	1	3C	
30	ĐƯỜNG QH SỐ 4	Lê Hồng Phong	Đường QH số 6	1	3C	
31	ĐƯỜNG QH SỐ 5	Nguyễn Trãi	Đường QH số 3	1	3C	
		Tiếp	Đường QH số 18	1	3D	

		Tiếp	hết đường	1	4A	
32	ĐƯỜNG QH SỐ 6	Đường QH số 2	Đường QH số 3	1	3A	
33	ĐƯỜNG QH SỐ 7	Đường QH số 2	Đường QH số 3	1	3C	
34	ĐƯỜNG QH SỐ 8, 9	Toàn tuyến		1	4A	250.00
35	ĐƯỜNG QH SỐ 20	Đường QH số 21	Đường vành đai thôn 6	1	3D	
36	ĐƯỜNG QH SỐ 21	Lê Hồng Phong	Trần Phú nối dài	1	3D	
37	ĐƯỜNG QH SỐ 29	Đường QH số 20	Trần Phú nối dài	1	3D	
38	CÁC ĐƯỜNG QH KHÁC CÒN LẠI TRONG KHU QH ĐỒI TRÂM	Toàn tuyến		1	4B	
39	ĐƯỜNG VÀO HỘI TRƯỜNG TỔ DÂN PHỐ 5	Hùng Vương	hết đường	1	3D	
40	ĐƯỜNG ĐI LÀNG LA CŨ (tổ 3, 5)	Hùng Vương (nhà Ô Mậu Quế)	ngã ba (nhà ông Xuất)	1	3C	
		Tiếp	hết khu dân cư	1	3D	
41	ĐƯỜNG BÊN NHÀ ÔNG PHÚ, THÔN ĐỒNG HÀ	Nguyễn Trãi (Nhà ông Phú)	NguyễnVăn Trỗi	1	3D	

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Năm 2013		
		Từ nơi	Đến nơi	Vị trí	Loại đường	Giá đất
42	ĐƯỜNG BÊN NHÀ BÀ TÒA, THÔN ĐỒNG HÀ	Nguyễn Trãi (Nhà bà Toà)	Đường vành đai thôn 6	1	3C	350.000
43	ĐƯỜNG VEN HỒ THỊ TRẤN	Nguyễn Chí Thanh	đường đi Cầu treo	1	3B	400.000
44	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TRONG KHU DÂN CƯ LÀNG BÒ, TỔ 1, 2, 5, 6	Toàn tuyến		1	4B	200.000
45	ĐƯỜNG LIÊN XÃ ĐI XÃ IA KLY	Nguyễn Trãi	Giáp ranh giới xã Ia Kly	1	3C	300.000
46	ĐƯỜNG ĐI CẦU TREO	Đường QH D2	Cầu treo	1	4A	250.000
47	ĐƯỜNG QH SAU UBND HUYỆN	Hùng Vương	Kpăklơng	1	2C	550.000
48	ĐƯỜNG VÀO BÃI RÁC	Hùng Vương	Bãi rác	1	4B	200.000
49	ĐƯỜNG BÊN NHÀ BÀ HOA (TỔ 1)	Hùng Vương	Hết đường	1	4A	250.000
50	ĐƯỜNG BÊN NHÀ ÔNG LUẬT (TỔ 1)	Hùng Vương	hết đường	1	4A	250.000

51	ĐƯỜNG BÊN NHÀ ÔNG TÂN HƯNG (TỔ 4)VÀO TRƯỜNG MẦM NON SAO MAI	Hùng Vương	Kpăkơng (nhà ông Hảo)	1	3C	350.000
52	ĐƯỜNG BÊN NHÀ BÀ VÂN (TỔ 4)	Lê Quý Đôn	Đường vào Trường Mầm non Sao Mai	1	3C	350.000
53	ĐƯỜNG LIÊN THÔN TỔ DÂN PHỐ 6 DÃY 2	Ngã ba đường nhà ông Minh	ngã ba Hội trường thôn 6	1	4A	250.000
		Tiếp	Ngã ba đường đi bãi rác	1	4B	200.000
54	ĐƯỜNG LIÊN THÔN LÀNG BÒ DÃY 2	Ngã ba đường Hùng Vương (nhà ông Côi)	Ngã tư hội trường thôn Làng Bò	1	4B	200.000
		Tiếp	hết đường	1	4C	150.000
55	HẺM VÕ THỊ SÁU NHÀ ÔNG TRANG	Võ Thị Sáu	Đường Hùng Vương (nhà Phương Bẩy)	1	4A	250.000
56	ĐƯỜNG HẺM KPĂKLƠNG	Nhà ông Hoan	hết đường (nhà ông Lục Mai)	1	4A	250.000
57	HẺM LÊ QUÝ ĐÔN	Nhà ông Mơ, Lương	hết đường	1	4A	250.000
58	ĐƯỜNG LIÊN THÔN ĐÔNG HÀ ĐI THÔN 6	Nguyễn Trãi	Ngã ba đường vành đai (vườn ông Nhẽ)	1	4B	200.000
59	ĐƯỜNG HẺM HÙNG VƯƠNG TỔ 2	Cửa hàng Hòa Thủy	hết RG đất nhà ông Tấn Ngân	1	3D	300.000
		Tiếp	hết đường	1	4B	200.000

KHU QUY HOẠCH PHÍA TÂY THỊ TRẤN (LÀNG PHÌN)

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Năm 2013		
		Từ nơi	Đến nơi	Vị trí	Loại đường	Giá đất
60	ĐƯỜNG QH D9	Hùng vương	Hết đường	1	3B	400.000
61	ĐƯỜNG QH D3	Đường QH D9	Đường QH D2	1	3B	400.000
62	ĐƯỜNG QH D1	Đường QH D6	Đường QH D10	1	3A	450.000
63	ĐƯỜNG QH D5 (Đi đội 3)	Hùng vương	hết đường (trong khu QH)	1	2D	500.000
64	ĐƯỜNG QH D6	Hùng vương	hết đường	1	3B	400.000
65	ĐƯỜNG QH (giáp nhà Thuật)	Hùng vương	hết đường (trong khu QH)	1	3C	350.000
66	CÁC ĐƯỜNG QH KHÁC CÒN LẠI TRONG KHU QH	Toàn tuyến		1	3C	350.000

KHU QUY HOẠCH PHÍA ĐÔNG BẮC THỊ TRẤN (LÀNG BÒ)

ĐVT : đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Năm 2013		
		Từ nơi	Đến nơi	Vị trí	Loại đường	Giá đất
67	ĐƯỜNG QH D2	Đường QH D13	Đường QH D5	1	3B	400.000
		Đường QH D6	Sư Vạn Hạnh	1	3C	350.000
68	ĐƯỜNG QH D8	Sư Vạn Hạnh	Đường QH D9	1	4A	250.000
69	ĐƯỜNG QH D6	Sư Vạn Hạnh	Đường QH D9	1	4B	200.000
70	ĐƯỜNG QH D3	Hùng Vương	Đường QH D6	1	3D	300.000
		Tiếp	hết đường	1	4A	250.000
71	ĐƯỜNG QH D5	Hùng Vương	Đường QH D6	1	3C	350.000
		Tiếp	hết đường	1	4A	250.000
72	ĐƯỜNG QH D9	Hùng Vương	Đường QH D6	1	3C	350.000
		Tiếp	hết đường	1	4A	250.000
73	ĐƯỜNG QH D11	Hùng Vương	hết đường	1	4B	200.000
74	ĐƯỜNG QH D12	Hùng Vương	hết đường	1	4B	200.000
75	ĐƯỜNG QH D13	Hùng Vương	hết đường	1	4B	200.000

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT THỊ XÃ AYUN PA NĂM 2013

(kèm theo Quyết định số: 29/2012/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2012 của UBND tỉnh)

Bảng 1: Giá đất ở khu dân cư đô thị.

ĐVT: đồng/m²

Loại đường	Vị trí 1: mặt tiền đường	Vị trí 2: ngõ hẻm loại 1 kích thước > 6m	Vị trí 3: ngõ hẻm loại 2 kích thước 3,5-6 m	Vị trí 4: ngõ hẻm loại 3 kích thước <3,5 m

	phố	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét > 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét > 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét > 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
	1	*2a*	*2b*	*3a*	*3b*	*4a*	*4b*
1A	2.300.000	920.000	735.000	805.000	645.000	690.000	595.000
1B	2.100.000	840.000	670.000	735.000	588.000	630.000	545.000
1C	1.800.000	720.000	575.000	630.000	505.000	540.000	470.000
1D	1.600.000	640.000	510.000	560.000	450.000	480.000	415.000
1E	1.500.000	600.000	480.000	525.000	420.000	450.000	390.000
1F	1.400.000	560.000	450.000	490.000	390.000	420.000	365.000
2A	1.300.000	520.000	415.000	455.000	365.000	390.000	340.000
2B	1.200.000	480.000	385.000	420.000	335.000	360.000	310.000
2C	1.100.000	440.000	350.000	385.000	308.000	330.000	285.000
2D	1.000.000	400.000	320.000	350.000	280.000	300.000	260.000
2E	950.000	380.000	305.000	330.000	265.000	285.000	250.000
2F	900.000	360.000	290.000	315.000	250.000	270.000	235.000
3A	850.000	340.000	270.000	295.000	240.000	255.000	220.000
3B	800.000	320.000	255.000	280.000	225.000	240.000	210.000
3C	750.000	300.000	240.000	260.000	210.000	225.000	195.000
3D	700.000	280.000	225.000	245.000	195.000	210.000	180.000
3E	650.000	260.000	208.000	225.000	180.000	195.000	170.000
3F	600.000	240.000	190.000	210.000	170.000	180.000	155.000
4A	550.000	220.000	175.000	190.000	155.000	165.000	145.000
4B	500.000	200.000	160.000	175.000	140.000	150.000	130.000
4C	450.000	180.000	145.000	160.000	125.000	135.000	120.000
4D	400.000	160.000	130.000	140.000	110.000	120.000	105.000
4E	350.000	140.000	110.000	120.000	98.000	105.000	90.000
4F	300.000	120.000	95.000	105.000	85.000	90.000	80.000

Bảng 2: Bảng giá đất ở nông thôn.

ĐVT: đồng/m^2

1. Xã Chư Băh	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Khu vực 1	600.000	200.000		
Khu vực 2	240.000	228.000	216.000	204.000
Khu vực 3	80.000	76.000	72.000	68.000

Khu vực 1: Tỉnh lộ 668.

+ Vị trí 1: Từ giáp ranh giới phường Đoàn Kết đến hết ranh giới Trụ sở UBND xã Chư Băh.

+ Vị trí 2: Từ hết ranh giới Trụ sở UBND xã Chư Băh đến hết ranh giới bãi tập quân sự thị xã.

Khu vực 2: Đường nhựa, đường bê tông xi măng thuộc các thôn nằm dọc theo vị trí 1, khu vực 1.

Vị trí 1: Các đường có bề rộng mặt đường > 3 mét từ sau chỉ giới xây dựng của tỉnh lộ 668 đến mét thứ 200.

Vị trí 2: Các đường có bề rộng mặt đường > 3 mét sau chỉ giới xây dựng của tỉnh lộ 668 từ mét thứ >200 đến mét thứ 500.

Vị trí 3: Các đường có bề rộng mặt đường > 3 mét sau chỉ giới xây dựng của tỉnh lộ 668 từ mét thứ >500 đến mét thứ 1.000.

Vị trí 4: Các đường có bề rộng mặt đường > 3 mét sau chỉ giới xây dựng của tỉnh lộ 668 từ mét thứ >1.000.

Ghi chú: Đường nhựa, đường bê tông xi măng có bề rộng mặt đường đến 3 mét được xác định như đường nhựa, bê tông xi măng có bề rộng mặt đường >3 mét, có đơn vị hành chính, khu vực và vị trí tương ứng và nhân với hệ số 0,8.

Khu vực 3: : Đường liên xã, liên thôn, nội thôn thuộc các thôn nằm dọc theo vị trí 2, khu vực 1.

Vị trí xác định như khu vực 2.

ĐVT: đồng/m^2

2. Xã Ia Rbol	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Khu vực 1	170.000			
Khu vực 2	68.000	64.600	61.200	57.800

Khu vực 1: Đường liên xã.

+ Vị trí 1: Ngã ba giáp tỉnh lộ 668 (cây xăng) đến giáp ranh giới phường Sông Bờ.

Khu vực 2: Đường nhựa, đường bê tông xi măng thuộc các thôn nằm dọc theo vị trí 1, khu vực 1.

Vị trí 1: Các đường có bề rộng mặt đường > 3 mét từ sau chỉ giới xây dựng của đường liên xã đến mét thứ 200.

Vị trí 2: Các đường có bề rộng mặt đường > 3 mét sau chỉ giới xây dựng của đường liên xã từ mét thứ >200 đến mét thứ 500.

Vị trí 3: Các đường có bề rộng mặt đường > 3 mét sau chỉ giới xây dựng của đường liên xã từ mét thứ >500 đến mét thứ 1.000.

Vị trí 4: Các đường có bề rộng mặt đường > 3 mét sau chỉ giới xây dựng của đường liên xã từ mét thứ >1.000.

Ghi chú: Đường nhựa, đường bê tông xi măng có bề rộng mặt đường đến 3 mét được xác định như đường nhựa, bê tông xi măng có bề rộng mặt đường >3 mét, có đơn vị hành chính, khu vực và vị trí tương ứng và nhân với hệ số 0,8.

ĐVT: đồng/m^2

3. Xã Ia Sao	**Vị trí 1**	**Vị trí 2**	**Vị trí 3**	**Vị trí 4**
Khu vực 1	400.000	290.000		
Khu vực 2	160.000	152.000	144.000	136.000
Khu vực 3	116.000	110.200	104.400	98.600

Khu vực 1: Quốc lộ 25.

Vị trí 1: Từ ranh giới cầu Sông Bờ đến hết ranh giới Trụ sở UBND xã Ia Sao.

Vị trí 2: Từ hết ranh giới Trụ sở UBND xã Ia Sao đến giáp ranh giới xã Ia Rtô.

Khu vực 2: Đường nhựa, đường bê tông xi măng thuộc các thôn nằm dọc theo vị trí 1, khu vực 1.

Vị trí 1: Các đường có bề rộng mặt đường > 3 mét từ sau chỉ giới xây dựng của Quốc lộ 25 đến mét thứ 200.

Vị trí 2: Các đường có bề rộng mặt đường > 3 mét sau chỉ giới xây dựng của Quốc lộ 25 từ mét thứ >200 đến mét thứ 500.

Vị trí 3: Các đường có bề rộng mặt đường > 3 mét sau chỉ giới xây dựng của Quốc lộ 25 từ mét thứ >500 đến mét thứ 1.000.

Vị trí 4: Các đường có bề rộng mặt đường > 3 mét sau chỉ giới xây dựng của Quốc lộ 25 từ mét thứ >1.000.

Ghi chú: Đường nhựa, đường bê tông xi măng có bề rộng mặt đường đến 3 mét được xác định như đường nhựa, bê tông xi măng có bề rộng mặt đường >3 mét, có đơn vị hành chính, khu vực và vị trí tương ứng và nhân với hệ số 0,8.

Khu vực 3: : Đường liên xã, liên thôn, nội thôn thuộc các thôn nằm dọc theo vị trí 2, khu vực 1.

Vị trí xác định như khu vực 2.

ĐVT: đồng/m^2

4. Xã Ia Rtô	**Vị trí 1**	**Vị trí 2**	**Vị trí 3**	**Vị trí 4**
Khu vực 1	120.000	100.000	70.000	
Khu vực 2	48.000	45.600	43.200	40.800
Khu vực 3	40.000	38.000	36.000	34.000
Khu vực 4	28.000	26.600	25.200	23.800

Khu vực 1: Quốc lộ 25.

Vị trí 1: Từ ranh giới xã Ia Sao đến hết ranh giới Trụ sở UBND xã Ia Rtô.

Vị trí 2: Từ hết ranh giới Trụ sở UBND xã Ia Rtô đến hết ranh giới Cầu Cây Sung.

Vị trí 3: Từ ranh giới cầu Cây Sung đến hết địa giới hành chính xã Ia Rtô (tại Đèo Tô Na).

Khu vực 2: Đường nhựa, đường bê tông xi măng thuộc các thôn nằm dọc theo vị trí 1, khu vực 1.

Vị trí 1: Các đường có bề rộng mặt đường > 3 mét từ sau chỉ giới xây dựng của Quốc lộ 25 đến mét thứ 200.

Vị trí 2: Các đường có bề rộng mặt đường > 3 mét sau chỉ giới xây dựng của Quốc lộ 25 từ mét thứ >200 đến mét thứ 500.

Vị trí 3: Các đường có bề rộng mặt đường > 3 mét sau chỉ giới xây dựng của Quốc lộ 25 từ mét thứ >500 đến mét thứ 1.000.

Vị trí 4: Các đường có bề rộng mặt đường > 3 mét sau chỉ giới xây dựng của Quốc lộ 25 từ mét thứ >1.000.

Ghi chú: Đường nhựa, đường bê tông xi măng có bề rộng mặt đường đến 3 mét được xác định như đường nhựa, bê tông xi măng có bề rộng mặt đường >3 mét, có đơn vị hành chính, khu vực và vị trí tương ứng và nhân với hệ số 0,8.

Khu vực 3: : Đường liên xã, liên thôn, nội thôn thuộc các thôn nằm dọc theo vị trí 2, khu vực 1.

Vị trí xác định như khu vực 2.

Khu vực 4: Đường liên xã, liên thôn, nội thôn thuộc các thôn nằm dọc theo vị trí 3, khu vực 1.

Vị trí xác định như khu vực 2.

Bảng 3. Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp.

Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, đất phi nông nghiệp khác tại đô thị, nông thôn được tính bằng 80% giá đất ở theo loại đường, khu vực và vị trí tương ứng.

Bảng 4. Bảng giá đất trồng cây lâu năm.

ĐVT: đồng/m^2

STT	Đơn vị hành chính	Giá Đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Phường Cheo Reo	14.000	9.800	7.000	4.200	3.500
2	Phường Hòa Bình	14.000	9.800	7.000	4.200	3.500
3	Phường Đoàn Kết	14.000	9.800	7.000	4.200	3.500
4	Phường Sông Bờ	14.000	9.800	7.000	4.200	3.500

5	Xã Ia Rbol	13.200	9.200	6.600	3.900	3.300
6	Xã Chư Băh	12.800	8.900	6.400	3.800	3.200
7	Xã Ia Rtô	12.800	8.900	6.400	3.800	3.200
8	Xã Ia Sao	12.000	8.400	6.000	3.600	3.000

Bảng 5: Bảng giá đất trồng lúa nước 02 vụ

ĐVT: đồng/m^2

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Phường Cheo Reo	20.000	15.000	11.000	9.000	7.000
2	Phường Hòa Bình	20.000	15.000	11.000	9.000	7.000
3	Phường Đoàn Kết	20.000	15.000	11.000	9.000	7.000
4	Phường Sông Bờ	20.000	15.000	11.000	9.000	7.000
5	Xã Ia Rbol	18.000	14.000	10.000	8.000	6.000
6	Xã Chư Băh	18.000	14.000	10.000	8.000	6.000
7	Xã Ia Rtô	17.000	13.000	9.000	7.000	5.000
8	Xã Ia Sao	17.000	13.000	9.000	7.000	5.000

Giá đất trồng lúa 1 vụ: Áp dụng hệ số bằng 0,9 lần đất trồng lúa nước 02 vụ theo từng vị trí với từng đơn vị hành chính tương ứng.

Bảng 6: Bảng giá đất trồng cây hàng năm còn lại.

ĐVT: đồng/m^2

STT	Đơn vị hành chính	Giá Đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Phường Cheo Reo	14.800	10.400	7.400	4.500	3.700
2	Phường Hòa Bình	14.800	10.400	7.400	4.500	3.700
3	Phường Đoàn Kết	14.800	10.400	7.400	4.500	3.700
4	Phường Sông Bờ	14.800	10.400	7.400	4.500	3.700
5	Xã Ia Rbol	14.000	9.800	7.000	4.200	3.500
6	Xã Chư Băh	13.600	9.500	6.800	4.000	3.400
7	Xã Ia Rtô	13.600	9.500	6.800	4.000	3.400
8	Xã Ia Sao	12.700	8.900	6.300	3.800	3.200

***Giá đất nông nghiệp khác**: Được xác định theo giá các loại đất nông nghiệp liền kề có cùng đơn vị hành chính và vị trí. Nếu không có giá loại đất nông

nghiệp liền kề thì áp dụng giá loại đất nông nghiệp tại vùng lân cận gần nhất theo vị trí và đơn vị hành chính tương ứng.

Bảng 7: Bảng giá đất rừng sản xuất, rừng phòng hộ.

ĐVT: đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá Đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Xã Ia Rbol	6.600	4.600	3.300	1.900	1.600
2	Xã Chư Băh	6.400	4.400	3.200	1.900	1.600
3	Xã Ia Rtô	6.400	4.400	3.200	1.900	1.600
4	Xã Ia Sao	6.000	4.200	3.000	1.800	1.500

Bảng 8: Bảng giá đất nuôi trồng thuỷ sản.

ĐVT: Đồng/m^2

STT	Đơn vị hành chính	Giá Đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Phường Cheo Reo	13.000	9.000	6.500	3.900	3.300
2	Phường Hòa Bình	13.000	9.000	6.500	3.900	3.300
3	Phường Đoàn Kết	13.000	9.000	6.500	3.900	3.300
4	Phường Sông Bờ	13.000	9.000	6.500	3.900	3.300
5	Xã Ia Rbol	12.300	8.600	6.200	3.700	3.000
6	Xã Chư Băh	12.000	8.400	6.000	3.600	3.000
7	Xã Ia Rtô	12.000	8.400	6.000	3.600	3.000
8	Xã Ia Sao	11.200	7.800	5.600	3.300	2.800

**** Đối với đất sông suối, kênh, rạch, mặt nước chuyên dùng:***

- Sử dụng vào mục đích nuôi trồng thuỷ sản thì áp dụng khung giá đất nuôi trồng thuỷ sản theo vị trí và khu vực tương ứng;

- Nếu sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng, khai thác thuỷ sản thì áp dụng vào giá đất phi nông nghiệp liền kề. Nếu không có giá đất phi nông nghiệp liền kề thì áp dụng giá đất phi nông nghiệp tại vùng lân cận gần nhất theo vị trí và khu vực tương ứng.

*** Cách xác định vị trí được áp dụng cho các bảng 4, 5, 6, 7, 8:**

- Vị trí 1: Áp dụng cho các lô đất có vị trí nằm trong phạm vi từ chỉ giới xây dựng của đường đã đặt tên, trục đường giao thông chính của xã, đường liên xã, đường liên thôn, đường hẻm nhựa, bê tông xi măng đến mét thứ 300m.

- Vị trí 2: Áp dụng cho các lô đất có vị trí nằm trong phạm vi từ chỉ giới xây dựng của đường đã đặt tên, trục đường giao thông chính của xã, đường liên xã, đường liên thôn, đường hẻm nhựa, bê tông xi măng từ mét > 300m đến 500m.

- Vị trí 3: Áp dụng cho các lô đất có vị trí nằm trong phạm vi từ chỉ giới xây dựng của đường đã đặt tên, trục đường giao thông chính của xã, đường liên xã, đường liên thôn, đường hẻm nhựa, bê tông xi măng từ mét > 500m đến 1.000m.

- Vị trí 4: Áp dụng cho các lô đất có vị trí nằm trong phạm vi từ chỉ giới xây dựng của đường đã đặt tên, trục đường giao thông chính của xã, đường liên xã, đường liên thôn, đường hẻm nhựa, bê tông xi măng từ mét > 1.000m đến 1.500m.

- Vị trí 5: Các lô đất còn lại.

Bảng 9: Bảng giá đất vườn, ao liền kề với đất ở nhưng không được công nhận là đất ở, đất nông nghiệp trong phạm vi địa giới hành chính phường, trong phạm vi khu dân cư đô thị, khu dân cư nông thôn.

Được xác định bằng 1,5 lần giá đất trồng cây lâu năm theo vị trí và đơn vị hành chính tương ứng.

*** Đối với đất chưa xác định mục đích sử dụng**: (bao gồm đất bằng chưa sử dụng, đất đồi núi chưa sử dụng, núi đá không có rừng cây…) thì giá đất được xác định theo khung giá đất của mục đích, loại đất sử dụng theo loại đường, khu vực, vị trí tương ứng tại thời điểm có Quyết định của cấp có thẩm quyền hoặc đăng ký sử dụng đất được chấp thuận theo quy định.

Bảng 10. Bảng giá đất các khu dân cư quy:

*** Khu dân cư đường quy hoạch thông tuyến Trần Hưng Đạo – Ngô Quyền, phường Cheo Reo:** Lô số 01 đến lô số 37 : 650.000 đồng/m^2.

*** Giá đất khu dân cư thuộc đường quy hoạch thông tuyến Phạm Hồng Thái – Nguyễn Công Trứ phường Đoàn Kết.**

ĐVT: đồng/m^2

TT	Khu + Tổng số lô	Lô số	Giá đất
1	Khu A - 04 lô	01; 35; 40; 70.	650.000
	Khu B - 02 lô	01; 06.	
	Khu C - 01 lô	01	
2	Khu A - 37 lô	Từ lô số 02 đến lô số 34; Từ lô số 36 đến lô số 39.	550.000
	Khu B - 04 lô	Từ lô số 02 đến lô số 05.	
	Khu C - 01 lô	02	
3	Khu A - 29 lô	Từ lô số 41 đến lô số 69.	500.000
	Khu B - 34 lô	Từ lô số 07 đến lô số 40.	
	Khu C - 16 lô	Từ lô số 03 đến lô số 18.	

*** Khu dân cư Bình Hòa, phường Sông Bờ.**

ĐVT: đồng/m^2

TT	Khu + Tổng số lô	Lô số	Giá đất
1	A - 07 Lô	1	615.000
		02 đến 06	521.000
		7	551.000
2	B - 06 Lô	1	572.000
		02 đến 05	536.000

		6	542.000
3	C - 05 Lô	1	557.000
		02 đến 05	541.000
4	D - 60 Lô	1	531.000
		02 đến 59	502.000
		60	531.000

ĐVT: đồng/m^2

TT	Khu + Tổng số lô	Lô số	Giá đất
5	E - 62 Lô	1	550.000
		02 đến 61	517.000
		62	550.000
6	H - 16 Lô	1	550.000
		02 đến 08	517.000
		9	550.000
		10 đến 16	517.000
7	F - 22 Lô	1	495.000
		02 đến 22	435.000
8	I - 6 Lô	1	495.000
		02 đến 06	435.000

B. BẢNG PHÂN LOẠI ĐƯỜNG VÀ GIÁ ĐẤT Ở ĐÔ THỊ

(kèm theo Quyết định số: 29/2012/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2012 của UBND tỉnh)

ĐVT: đồng/m^2

TT	Tên đường	Đoạn đường		Năm 2013		
		Từ nơi	Đến nơi	Loại đường	Vị trí	Giá đất
1	Trần Hưng Đạo	Cầu Ia Hiao	Hết RG đội quản lý thị trường	3B	1	800.000
		Tiếp theo	Hết ranh giới UBND P. Cheo Reo	2B	1	1.200.000
		Tiếp theo	Ranh giới phường Cheo Reo	3D	1	700.000
		Tiếp theo	Nguyễn Viết Xuân	3E	1	650.000
		Tiếp theo	Nguyễn Đình Chiểu	1F	1	1.400.000

		Tiếp theo	Nguyễn Huệ	1B	1	2.100.000
		Tiếp theo	Phan Đình Phùng	1A	1	2.300.000
		Tiếp theo	Nay Der	2A	1	1.300.000
		Tiếp theo	Trần Cao Vân	2D	1	1.000.000
2	Hai Bà Trưng	Trần Cao Vân	Hết ranh giới Trường Kim Đồng	2E	1	950.000
		Tiếp theo	Cầu Sông Bờ	4C	1	450.000
3	Nguyễn Huệ	Trần Hưng Đạo	Kpă Klơng	1B	1	2.100.000
		Tiếp theo	Hoàng Hoa Thám	1E	1	1.500.000
		Tiếp theo	Nguyễn Công Trứ	1F	1	1.400.000
		Tiếp theo	Hết ranh giới Bệnh Viện ĐKKV	3B	1	800.000
		Tiếp theo	Ngô Quyền (QH)	3C	1	750.000
4	Lê Hồng Phong	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Huệ	1A	1	2.300.000
		Tiếp theo	Lý Thái Tổ	2B	1	1.200.000
5	Lê Lai	Lê Lợi	Nay Der nối dài	3C	1	750.000
6	Lê Lợi	Trần Hưng Đạo	Lê Lai	2A	1	1.300.000
7	Hoàng Văn Thụ	Trần Hưng Đạo	Lê Hồng Phong	1D	1	1.600.000
		Tiếp theo	Trần Quốc Toản	1E	1	1.500.000
8	Trần Quốc Toản	Lê Lai	Hoàng Văn Thụ	2D	1	1.000.000
		Tiếp theo	Hoàng Hoa Thám	2F	1	900.000
9	Trần Phú	Trần Quốc Toản	Nguyễn Huệ	3B	1	800.000
10	Kpă Klơng	Phạm Hồng Thái	Nguyễn Huệ	2F	1	900.000
		Tiếp theo	Lý Thái Tổ	3C	1	750.000
11	Nay Der	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	3B	1	800.000
		Tiếp theo	Lê Lai	3D	1	700.000
		Tiếp theo	Wừu	4C	1	450.000
		Tiếp theo	Hết đường Bê tông	4D	1	400.000
12	Phạm Hồng Thái	Trần Quốc Toản	Kpă Klơng	2B	1	1.200.000
		Tiếp theo	RG xã Chư Băh	3A	1	850.000

ĐVT: đồng/m²

TT	Tên đường	Đoạn đường		Năm 2013		
		Từ nơi	Đến nơi	Loại đường	Vị trí	Giá đất
13	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	Ngã ba Buôn Ma Hinh	2D	1	1.000.000
		Tiếp theo	Cầu Bến Mộng	3C	1	750.000
		Tiếp theo	Hai Bà Trưng	3D	1	700.000
14	Nguyễn Thái Học	Lê Hồng Phong	Trần Hưng Đạo	1C	1	1.800.000
		Tiếp theo	Hết khu dân cư	4C	1	450.000
15	Nguyễn Văn Trỗi	Ngô Quyền	Phan Đình Giót	3E	1	650.000
		Tiếp theo	Ngã ba sau bến xe thị xã	4E	1	350.000
		Tiếp theo	Trần Hưng Đạo	4A	1	550.000
		Tiếp theo	Trường Sơn Đông	4E	1	350.000
16	Nguyễn Viết Xuân	Nguyễn Huệ	Nguyễn Văn Trỗi	3B	1	800.000
		Tiếp theo	Trần Hưng Đạo	3D	1	700.000
17	Lý Thái Tổ	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Viết Xuân	2C	1	1.100.000
18	Nguyễn Công Trứ	Nguyễn Huệ	Phạm Hồng Thái	3C	1	750.000
19	Hoàng Hoa Thám	Lý Thái Tổ	Nguyễn Huệ	3F	1	600.000
		Tiếp theo	Trần Quốc Toản	3A	1	850.000
		Tiếp theo	Ngô Mây	3F	1	600.000
20	Ngô Mây	Hoàng Hoa Thám	Nguyễn Công Trứ	3C	1	750.000
21	Nguyễn Thị Minh Khai	Trần Phú	Kpă Klơng	3E	1	650.000
22	Wừu	Phạm Hồng Thái	Nay Der	3F	1	600.000
23	Trần Bình Trọng	Ngô Mây	Phạm Hồng Thái	4B	1	500.000
24	Lê Quý Đôn	Nguyễn Huệ	Lý Thái Tổ	3A	1	850.000
25	Võ Thị Sáu	Nguyễn Huệ	Nguyễn Thái Học	1D	1	1.600.000
26	Cù Chính Lan	Lê Hồng Phong	Võ Thị Sáu	1D	1	1.600.000

27	Tăng Bạt Hổ	Trần Hưng Đạo	Trần Quang Khải	3E	1	650.000
		Tiếp theo	Điểm cuối đường	4F	1	300.000
28	Phan Đình Phùng	Trần Hưng Đạo	Hùng Vương	4B	1	500.000
29	Ngô Quyền	Nguyễn Văn Trỗi	Trần Hưng Đạo	3E	1	650.000
30	Cao Bá Quát	Nguyễn Huệ	Lý Thái Tổ	3D	1	700.000
31	Lý Tự Trọng	Lê Hồng Phong	Trần Phú	4B	1	500.000
32	Nguyễn Du	Trần Hưng Đạo	Hùng Vương	4B	1	500.000
33	Nguyễn Đình Chiểu	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Thái Học	4B	1	500.000
34	Nguyễn Trãi	Hùng Vương	Khu dân cư Bình Hòa	4C	1	450.000
35	Trần Cao Vân	Trần Hưng Đạo	Điểm cuối đường	3E	1	650.000

ĐVT: đồng/m²

TT	Tên đường	Đoạn đường		Năm 2013		
		Từ nơi	**Đến nơi**	**Loại đường**	**Vị trí**	**Giá đất**
36	Hàm Nghi	Ngô Quyền	Trần Hưng Đạo	4A	1	550.000
		Tiếp theo	Trường Sơn Đông	3B	1	800.000
		Tiếp theo	Ranh giới thị xã Ayun Pa	3F	1	600.000
37	Lý Thường Kiệt	Trần Hưng Đạo	Ngô Quyền	3B	1	800.000
		Ngô Quyền	Khúc cua đầu tiên (150m tiếp theo)	4D	1	400.000
		Tiếp theo	Hết RG quy hoạch khu dân cư	4F	1	300.000
38	Ama Quang	Hai Bà Trưng	Trường Sơn Đông	4F	1	300.000
39	Đào Duy Từ	Hùng Vương	Trần Quang Khải	4C	1	450.00

						0
40	Tô Vĩnh Diện	Hùng Vương	Trần Quang Khải	4A	1	550.00 0
41	Trần Quang Khải	Nguyễn Đình Chiểu	Trường Sơn Đông	4C	1	450.00 0
42	Bà Triệu	Nguyễn Văn Trỗi	Nguyễn Viết Xuân	4F	1	300.00 0
43	Hồ Xuân Hương	Nguyễn Văn Trỗi	Nguyễn Huệ	4D	1	400.00 0
		Tiếp theo	Nguyễn Thượng Hiền	4D	1	400.00 0
44	Phan Đình Giót	Nguyễn Văn Trỗi	Nguyễn Huệ	3E	1	650.00 0
		Tiếp theo	Nguyễn Thượng Hiền	4D	1	400.00 0
45	Phạm Ngọc Thạch	Nguyễn Văn Trỗi	Nguyễn Huệ	4D	1	400.00 0
46	Nguyễn Thượng Hiền	Hồ Xuân Hương	RG P. Hòa Bình và xã Chư Băh	4F	1	300.00 0
47	Trường Sơn Đông	Hàm Nghi	Trần Quang Khải	4F	1	300.00 0

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT THỊ XÃ AN KHÊ NĂM 2013

(kèm theo Quyết định số: 28/2012/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2012 của UBND tỉnh)

Bảng số 1: Bảng giá đất ở tại đô thị.

Đơn vị tính: đồng/m^2

Loại đường	Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên	Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5 mét đến dưới 6 mét	Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước <3,5 mét

	phố	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100 (2a)	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1 (2b)	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100 (3a)	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2 (3b)	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100 (4a)	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3 (4b)
1A	4.000.000	1.600.000	930.000	750.000	450.000	315.000	235.000
1B	3.000.000	1.200.000	700.000	560.000	335.000	240.000	180.000
1C	2.800.000	1.120.000	670.000	540.000	320.000	220.000	165.000
1D	2.500.000	1.000.000	600.000	500.000	300.000	210.000	155.000
2A	2.000.000	900.000	495.000	420.000	250.000	175.000	140.000
2B	1.800.000	810.000	490.000	410.000	245.000	170.000	135.000
2C	1.600.000	730.000	440.000	375.000	225.000	160.000	120.000
2D	1.400.000	630.000	370.000	315.000	190.000	130.000	110.000
3A	1.200.000	550.000	330.000	280.000	170.000	120.000	100.000
3B	1.000.000	500.000	300.000	255.000	155.000	110.000	90.000
3C	850.000	425.000	255.000	205.000	125.000	90.000	80.000
3D	750.000	375.000	225.000	190.000	115.000	80.000	70.000
4A	600.000	300.000	180.000	150.000	100.000	75.000	65.000
4B	500.000	250.000	150.000	130.000	90.000	70.000	60.000
4C	400.000	200.000	120.000	100.000	80.000	65.000	55.000
4D	200.000	100.000	80.000	70.000	60.000	55.000	50.000

Bảng số 2: Bảng giá đất ở tại nông thôn

Đơn vị tính: đồng/m^2

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất

		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	**Xã Song An**					
	Khu vực 1	850.000	680.000	550.000	500.000	
	Khu vực 2	200.000				
	Khu vực 3	90.000	70.000	50.000	35.000	
2	**Xã Thành An**					
	Khu vực 1	500.000	450.000	320.000		
	Khu vực 2	300.000	190.000	170.000		
	Khu vực 3	110.000	90.000	70.000	35.000	25.000
3	**Xã Cửu An**					
	Khu vực 1	200.000	150.000	120.000		
	Khu vực 2	90.000	70.000	50.000	35.000	
4	**Xã Xuân An**					
	Khu vực 1	200.000	120.000			
	Khu vực 2	90.000	70.000	50.000	35.000	
5	**Xã Tú An**					
	Khu vực 1	200.000				
	Khu vực 2	90.000	70.000	50.000	35.000	25.000

***Ghi chú:* Cách xác định khu vực, vị trí:**

1. XÃ SONG AN:

**** Khu vực 1: Đất dọc đường Quốc lộ 19.***

+ Vị trí 1: Từ ranh giới phường Ngô Mây đến hết ranh giới UBND xã Song An.
+ Vị trí 2: Từ hết ranh giới UBND xã Song An đến cầu 18.
+ Vị trí 3: Từ hết cầu 18 đến hết cầu 17.
+ Vị trí 4: Từ hết cầu 17 đến hết ranh giới thị xã.

**** Khu vực 2: Đất dọc đường liên xã, đường phía Đông Nhà máy MDF.***

+ Vị trí 1:
- Đường liên xã (từ quốc lộ 19 đến ranh giới xã Cửu An)
- Đường phía Đông Nhà máy MDF (từ quốc lộ 19 đến hết đường).

**** Khu vực 3: Các tuyến đường còn lại.***

+ Vị trí 1: Các tuyến đường bê tông xi măng có bề rộng mặt đường >=3mét
+ Vị trí 2: Các tuyến đường cấp phối đồi có chiều rộng chỉ giới >=6mét.
+ Vị trí 3: Các tuyến đường đất có bề rộng mặt đường >= 6mét.
+ Vị trí 4: Các vị trí còn lại.

2. XÃ THÀNH AN:

**** Khu vực 1: Đường đi xã Thành An, đường từ ngã 5 trung tâm xã đi nhà máy đường.***

+ Vị trí 1: Đường đi xã Thành An đoạn từ cầu 16 - cổng Trung đoàn 1 đến ngã 5 trung tâm xã.

+ Vị trí 2: Đường từ ngã 5 trung tâm xã đi nhà máy đường đoạn từ ranh giới nhà máy đường đến ranh giới phường An Bình.

+ Vị trí 3: Đường đi xã Thành An

- Đoạn từ ranh giới phường An Bình đến cầu 16 (cổng Trung đoàn 1)
- Đoạn từ ngã 5 trung tâm xã đến hết RG đất bà Nguyễn Thị Xuyến.

**** Khu vực 2: Đường từ ngã 5 trung tâm xã đi nhà máy đường, đường đi thôn 5, đường vào chợ xã, đường từ ngã 5 trung tâm xã đi xã ĐăkHlơ-Kbang.***

+ Vị trí 1:

- Đường đi thôn 5 đoạn từ ngã 5 trung tâm xã đến hết ranh giới đất ông Nguyễn Thanh Hải.
- Đường vào chợ xã đoạn từ ngã 5 trung tâm xã đến hết đường.
- Đường từ ngã 5 trung tâm xã đi nhà máy đường đoạn từ ngã 5 trung tâm xã đến hết ranh giới trụ sở UBND xã; đoạn từ ranh giới khu tập thể Nhà máy đường đến hết đất quy hoạch khu dân cư (trước cổng Nhà máy đường)

+ Vị trí 2: Đường từ ngã 5 trung tâm xã đi nhà máy đường đoạn từ hết ranh giới Trụ sở UBND xã đến giáp ranh giới khu tập thể Nhà máy đường.

+ Vị trí 3: Đường từ ngã 5 trung tâm xã đi xã ĐăkHlơ-KBang đoạn từ hết ranh giới đất bà Xuyến đến hết ranh giới xã (giáp RG xã ĐăkHlơ-K'Bang)

**** Khu vực 3: Các tuyến đường còn lại.***

+ Vị trí 1:

- Đường đi thôn 5 đoạn từ nhà ông Nguyễn Thanh Hải đến hết đường.
- Đường tránh ngập đoạn từ trụ sở UBND xã đến hết ranh giới xã.

+ Vị trí 2: Các tuyến đường bê tông xi măng có bề rộng mặt đường >=3mét (trừ đường BTXM thôn 3, thôn 5) .

+ Vị trí 3: Đường BTXM thôn 3, thôn 5 có bề rộng mặt đường >=3mét và các đường cấp phối đồi có bề rộng mặt đường >=6mét .

+ Vị trí 4: Các tuyến đường đất có bề rộng mặt đường >= 5 mét

+ Vị trí 5: Các vị trí còn lại.

3. XÃ CỬU AN

**** Khu vực 1: Đường vào trụ sở UBND xã Cửu An, đường liên xã.***

+ Vị trí 1: Đường vào Trụ sở UBND xã Cửu An đoạn từ ranh giới phường An Phước đến ngã tư trạm điện.

+ Vị trí 2: Đường liên xã đoạn từ RG xã Song An đến giáp ranh giới Trạm Kiểm lâm.

+ Vị trí 3:

- Đường vào trụ sở UBND xã Cửu An đoạn từ ngã tư Trạm điện đến đường liên xã.
- Đường liên xã đoạn từ ngã tư đường liên xã-đường vào trụ sở UBND xã đến ranh giới đất Trụ sở thôn An Điền Bắc 2.

**** Khu vực 2: Các tuyến đường còn lại.***

+ Vị trí 1:

- Các tuyến đường bê tông xi măng có bề rộng mặt đường >=3mét.
- Đường liên xã đoạn từ đầu ranh giới Trạm Kiểm lâm đến ngã tư đường vào trụ sở UBND xã.

+Vị trí 2:

- Các tuyến đường cấp phối đồi có bề rộng mặt đường >=6mét.
- Đường liên xã đoạn từ RG Trụ sở thôn An Điền Bắc 2 đến giáp RG xã Tú An.

+ Vị trí 3: Các tuyến đường đất có bề rộng mặt đường >= 6mét.

+ Vị trí 4: Các vị trí còn lại.

4. XÃ XUÂN AN

**** Khu vực 1: Tỉnh lộ 669, đường liên thôn An Xuân 3 - An Thạch***

+ Vị trí 1: Tỉnh lộ 669 đoạn từ ranh giới Phường An Phước đến hết ranh giới xã Xuân An.

+ Vị trí 2: Đường liên thôn An Xuân 3 - An Thạch đoạn từ Tỉnh lộ 669 đến giáp RG đất ông Lê Văn Khương.

**** Khu vực 2: Các tuyến đường còn lại.***

+ Vị trí 1:

- Đường liên xã đoạn từ ranh giới xã Cửu An đến hết ranh giới đất của ông Phạm Văn Hải.
- Đường liên thôn An Xuân 3 - An Thạch đoạn từ RG đất ông Lê Văn Khương đến đường liên xã.
- Các tuyến đường bê tông xi măng có bề rộng mặt đường >=3mét

+ Vị trí 2: Các tuyến đường cấp phối đồi có bề rộng mặt đường >=6mét

+ Vị trí 3: Các tuyến đường đất có bề rộng mặt đường >= 6mét.

+ Vị trí 4: Các vị trí còn lại.

5. XÃ TÚ AN

**** Khu vực 1: Tỉnh lộ 669***

+ Vị trí 1: Từ ranh giới xã Xuân An đến hết ranh giới xã Tú An

**** Khu vực 2: Các tuyến đường còn lại.***

+ Vị trí 1:

- Các tuyến đường bê tông xi măng có bề rộng mặt đường >=3mét.
- Đường liên xã đoạn từ đường BTXM đi làng P'nang đến tỉnh lộ 669.

+ Vị trí 2: Các tuyến đường cấp phối đồi có bề rộng mặt đường >=6mét.

+ Vị trí 3: Các tuyến đường đất có bề rộng mặt đường >= 6mét.

+ Vị trí 4: Đường liên xã đoạn từ ranh giới xã Xuân An đến giáp đường BTXM đi làng P'nang

+ Vị trí 5:

- Các tuyến đường đất khu quy hoạch dân cư làng Hoà Bình.
- Các vị trí còn lại.

Bảng số 3: Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, đất phi nông nghiệp khác

Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, phi nông nghiệp khác tại đô thị và nông thôn được tính bằng 80% giá đất ở theo loại đường, khu vực, vị trí tương ứng.

Bảng số 4: Bảng giá đất trồng lúa nước từ 02 vụ trở lên

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	**Vị trí 2**	**Vị trí 3**
1	Phường An Bình	14.000		
2	Phường Tây Sơn	14.000		
3	Phường An Phú	14.000		
4	Phường An Tân	14.000		
5	Phường Ngô Mây	14.000		
6	Phường An Phước	14.000		
7	Xã Thành An	7.800	5.800	
8	Xã Song An	10.500	7.800	5.800
9	Xã Cửu An	7.800	5.800	
10	Xã Xuân An	7.800		
11	Xã Tú An	7.800	5.800	

* **Giá đất ruộng lúa nước 01 vụ**: được tính bằng 90% giá đất ruộng lúa 02 vụ theo vị trí tương ứng.

Ghi chú: Cách xác định vị trí đối với đất trồng lúa nước

1. Đối với các phường: An Bình, Tây Sơn, An Phú, An Tân, Ngô Mây, An Phước

+ Vị trí 1: Toàn bộ diện tích đất.

2. Xã Thành An

+ Vị trí 1: Thôn 5.

+ Vị trí 2: Thôn 1, Thôn 2, Thôn 3 và Thôn 4.

3. Xã Song An

+ Vị trí 1: Thôn An Thượng 2, An Thượng 3.

+ Vị trí 2: Thượng An 1, Thượng An 2, Thượng An 3.

+ Vị trí 3: Toàn bộ diện tích đất Làng Pốt.

4. Xã Cửu An

+ Vị trí 1: Thôn Phước Bình 1, Phước Bình 2, An Điền Bắc 1, An Điền Nam 1.

+ Vị trí 2: Thôn An Điền Bắc 2, An Điền Nam 2.

5. Xã Xuân An

+ Vị trí 1: Toàn bộ diện tích đất.

6. Xã Tú An

+ Vị trí 1: Thôn Cửu Đạo 1, Cửu Đạo 2, Tú Thuỷ 1, Tú Thuỷ 2, Tú Thuỷ 3, Tú Thuỷ 4.

+ Vị trí 2: Làng P'nang, Làng Nhoi, Làng Hoà Bình.

Bảng số 5: Bảng giá đất trồng cây lâu năm

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Phường An Bình	9.600		
2	Phường Tây Sơn	9.600		
3	Phường An Phú	9.600		
4	Phường An Tân	9.600		
5	Phường Ngô Mây	9.600	6.800	4.800
6	Phường An Phước	4.800	3.400	
7	Xã Thành An	4.800	3.400	
8	Xã Song An	6.800	4.800	3.400
9	Xã Cửu An	4.800	3.400	
10	Xã Xuân An	4.800		
11	Xã Tú An	4.800	3.400	

Bảng số 6: Bảng giá đất trồng cây hàng năm còn lại, đất nông nghiệp khác

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Phường An Bình	12.000		
2	Phường Tây Sơn	12.000		
3	Phường An Phú	12.000		
4	Phường An Tân	12.000		
5	Phường Ngô Mây	12.000	8.500	6.000
6	Phường An Phước	6.000	4.200	

7	Xã Thành An	6.000	4.200	
8	Xã Song An	8.500	6.000	4.200
9	Xã Cửu An	6.000	4.200	
10	Xã Xuân An	6.000		
11	Xã Tú An	6.000	4.200	

Bảng số 7: Bảng giá đất rừng sản xuất, rừng phòng hộ

Đơn vị tính: đồng/m^2

TT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Phường An Bình	6.000		
2	Phường Tây Sơn	6.000		
3	Phường An Phú	6.000		
4	Phường An Tân	6.000		
5	Phường Ngô Mây	6.000	4.300	3.000
6	Phường An Phước	3.000	2.100	
7	Xã Thành An	3.000	2.100	
8	Xã Song An	4.300	3.000	2.100
9	Xã Cửu An	3.000	2.100	
10	Xã Xuân An	3.000		
11	Xã Tú An	3.000	2.100	

Bảng số 8: Bảng giá đất nuôi trồng thuỷ sản

** Đối với đất sông suối, kênh, rạch, mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích nuôi trồng thuỷ sản:*

Đơn vị tính: đồng/m^2

TT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Phường An Bình	12.000		
2	Phường Tây Sơn	12.000		

3	Phường An Phú	12.000		
4	Phường An Tân	12.000		
5	Phường Ngô Mây	12.000	8.500	6.000
6	Phường An Phước	6.000	4.200	
7	Xã Thành An	6.000	4.200	
8	Xã Song An	8.500	6.000	4.200
9	Xã Cửu An	6.000	4.200	
10	Xã Xuân An	6.000		
11	Xã Tú An	6.000	4.200	

*** Đối với đất sông, suối, kênh, rạch, mặt nước chuyên dùng**: nếu sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng, khai thác thuỷ sản thì áp dụng vào giá đất phi nông nghiệp liền kề. Nếu không có giá đất phi nông nghiệp liền kề thì áp dụng giá đất phi nông nghiệp tại vùng lân cận gần nhất theo vị trí và khu vực tương ứng.

Ghi chú: Cách xác định vị trí áp dụng cho các bảng số 5, 6, 7, 8

1. Đối với các phường: An Bình, Tây Sơn, An Phú, An Tân

+ Vị trí 1: Toàn bộ diện tích đất.

2. Phường Ngô Mây

+ Vị trí 1: Tổ dân phố 3, 4, 5, 6.

+ Vị trí 2: Tổ dân phố 7.

+ Vị trí 3: Tổ dân phố 1, 2.

3. Phường An Phước

+ Vị trí 1: Tổ dân phố 2 (thôn Cửu Định).

+ Vị trí 2: Tổ dân phố 1 (thôn An Định), tổ dân phố 3 (thôn Phước Bình), tổ dân phố 4 (thôn An Bình).

4. Xã Thành An

+ Vị trí 1: Thôn 1, Thôn 2, Thôn 3 và Thôn 4.

+ Vị trí 2: Thôn 5

5. Xã Song An

+ Vị trí 1: Thôn An Thượng 2, An Thượng 3.

+ Vị trí 2: Thượng An 1, Thượng An 2, Thượng An 3.

+ Vị trí 3: Toàn bộ diện tích đất Làng Pốt.

6. Xã Cửu An

+ Vị trí 1: Thôn Phước Bình 1, Phước Bình 2, An Điền Bắc 1, An Điền Nam 1.

+ Vị trí 2: Thôn An Điền Bắc 2, An Điền Nam 2.

7. Xã Xuân An

+ Vị trí 1: Toàn bộ diện tích đất.

8. Xã Tú An

+ Vị trí 1: Thôn Cửu Đạo 1, Cửu Đạo 2, Tú Thuỷ 1, Tú Thuỷ 2, Tú Thuỷ 3, Tú Thuỷ 4.

+ Vị trí 2: Làng P'nang, Làng Nhoi, Làng Hoà Bình.

Bảng số 9: Bảng giá đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở; đất nông nghiệp trong phạm vi địa giới hành chính phường, trong phạm vi khu dân cư đô thị, khu dân cư nông thôn

Được xác định bằng 1,5 lần giá đất trồng cây lâu năm ở vị trí 1 theo đơn vị hành chính tương ứng.

*** Đối với đất chưa xác định được mục đích sử dụng:** Để xác định giá thì giá đất được xác định theo khung giá đất của mục đích, loại đất sử dụng theo loại đường, khu vực, vị trí tương ứng tại thời điểm có quyết định của cấp có thẩm quyền hoặc đăng ký sử dụng đất được chấp thuận theo quy định.

Bảng số 10: Bảng giá đất các khu quy hoạch:

*** Khu quy hoạch tái định cư xã Cửu An:**

STT	Tên đường (lô, khu)	Từ nơi	đến nơi	Giá đất (đồng/m2)
01	Đường D2-1	Từ lô 01	đến lô 12	90.000
02	Đường D2-2	Từ lô 14	đến lô 25	90.000
		Từ lô 27	đến lô 38	90.000
03	Đường D1	Lô 13, lô 26		90.000

*** Khu quy hoạch tổ dân phố 5-phường An Bình:** *(Đã được UBND tỉnh phê duyệt giá đất tại Quyết định số: 36/2011/QĐ-UBND ngày 21/12/2011)*

STT	Tên đường (lô, khu)	Giá đất (đồng/m2)
1	Lô số 01, lô số 10	600.000
2	Từ lô số 02 đến lô số 09	500.000
3	- Từ lô số 11 đến lô số 25 - Từ lô số 41 đến lô số 51	450.000
5	Lô số 40, lô số 66	440.000
4	- Từ lô số 26 đến lô số 39 - Từ lô số 52 đến lô số 65	400.000
	Tổng: 66 lô	

* **Khu quy hoạch tổ dân phố 11-phường Tây Sơn:** *(Đã được UBND tỉnh phê duyệt giá đất tại Quyết định số: 36/2011/QĐ-UBND ngày 21/12/2011)*

STT	Tên đường (lô, khu)	Giá đất (đồng/m2)
01	Lô số 01, lô số 92	440.000
02	Lô số 02, lô số 03; Từ lô số 93 đến lô số 105	400.000
03	Các lô số 04, 08, 16, 17, 25, 26, 35, 36, 44, 45, 48, 49, 60, 61, 79, 84	220.000
04	Lô số 05 đến lô số 07; Lô số 09 đến lô số 15; Lô số 18 đến lô số 24; Lô số 27 đến lô số 34; Lô số 37 đến lô số 43; lô số 46, 47; Lô số 50 đến lô số 59; Lô số 62 đến lô số 78; Lô số 80 đến lô số 83; Lô số 85 đến lô số 91	200.000
	Tổng: 105 lô	

B/ BẢNG PHÂN LOẠI ĐƯỜNG VÀ GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

(kèm theo Quyết định số: 28/2012/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2012 của UBND tỉnh)

Bảng số 1: Phân loại đường và bảng giá đất ở tại đô thị

Đơn vị tính: đồng/m^2

TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá đất năm 2013		
		Từ nơi	Đến nơi	Loại đường	Vị trí	Giá đất
1	Quang Trung	Lê Thị Hồng Gấm	Cầu sông Ba	2A	1	2.000.000
		Tiếp	Hoàng Hoa Thám	1B	1	3.000.000
		Tiếp	Bùi Thị Xuân	1A	1	4.000.000
		Tiếp	Lê Lai + Đỗ Trạc	1B	1	3.000.000
		Tiếp	Hết RG hẻm 65 đường Quang Trung	1D	1	2.500.000
		Tiếp	Hết RG. P. An Tân	1C	1	2.800.000
2	Lê Thị Hồng Gấm	Quang Trung	Hết nhà số 15 - Lê Thị Hồng Gấm	3C	1	850.000
		Tiếp	Hết RG trường PTTH Nguyễn Trãi	4A	1	600.000
		Tiếp	Nguyễn Văn Trỗi	4B	1	500.000
3	Trần Quốc Toản	Quang Trung	Ngã 3	4A	1	600.000
		Tiếp	Hết đường	4C	1	400.000
4	Nguyễn Văn Trỗi	Quang Trung	Phan Đình Giót	3C	1	850.000
		Tiếp	RG đội ô tô cũ	4D	1	200.000
		Tiếp	Lê Lợi	4B	1	500.000
5	Lê L ợi	Quang Trung	Phan Đình Giót	3B	1	1.000.000

	(Đ.Thanh Niên cũ)	Tiếp	Ngã 3 đi đường Nguyễn Văn Trỗi	3C	1	850.000
		Tiếp	RG Phường An Bình-Thành An	4A	1	600.000
6	Trần Phú	Quang Trung	Đống Đa	3A	1	1.200.000
		Tiếp	Hoàng Văn Thụ	3B	1	1.000.000
7	Lê Hồng Phong	Đống Đa	Đỗ Trạc	3B	1	1.000.000
		Tiếp	Hẻm 12-Hoàng H Thám	3D	1	750.000
8	Hoàng Văn Thụ	Quang Trung	Nguyễn Trãi	1C	1	2.800.000
		Tiếp	Nguyễn Thiếp	1D	1	2.500.000
		Tiếp	Võ Thị Sáu	2B	1	1.800.000
		Tiếp	Suối Cái (RG ĐakPơ)	3A	1	1.200.000
9	Hoàng Hoa Thám	Quang Trung	Đỗ Trạc	1C	1	2.800.000
		Tiếp	Ngô Thì Nhậm	2B	1	1.800.000
		Tiếp	Chu Văn An	3B	1	1.000.000
		Tiếp	Ngô Mây	4A	1	600.000

TT	**TÊN ĐƯỜNG**	**ĐOẠN ĐƯỜNG**		**Giá đất năm 2013**		
		Từ nơi	**Đến nơi**	**Loại đường**	**Vị trí**	**Giá đất**
10	Hai Bà Trưng	Nguyễn Du	Ngã 5	2A	1	2.000.000
11	Nguyễn T.Minh Khai	Hoàng Hoa Thám	Ngô Thì Nhậm	3B	1	1.000.000
12	Đỗ Trạc	Quang Trung	Hoàng Hoa Thám	1D	1	2.500.000
		Tiếp	Nguyễn Du	1C	1	2.800.000
		Tiếp	Quang Trung	2A	1	2.000.000
13	Ngô Thì Nhậm (Nguyễn Huệ cũ)	Hoàng Hoa Thám	Đỗ Trạc	3B	1	1.000.000
		Tiếp	Quang Trung	2A	1	2.000.000
		Tiếp	Nguyễn Nhạc	2C	1	1.600.000
		Tiếp	Ngô Văn Sở	3C	1	850.000
		Tiếp	Võ Thị Sáu	4A	1	600.000
14	Đống Đa	Trần Phú	Hoàng Văn Thụ	3B	1	1.000.000
		Tiếp	Hết RG nhà số 45 Đống Đa	4A	1	600.000
		Tiếp	Hết đường	4C	1	400.000
15	Nguyễn Thiếp (Lê Lợi cũ)	Đống Đa (Chùa)	Hoàng Văn Thụ	4A	1	600.000
		Tiếp	Ngô Thì Nhậm	3A	1	1.200.000
16	Ngô Văn Sở	Ngô Thì Nhậm	Nguyễn Đình Chiểu	4A	1	600.000

	(Lê Lai cũ)	Tiếp	Bùi Thị Xuân	3D	1	750.000
		Tiếp	Hết RG trường tiểu học Bùi Thị Xuân	4A	1	600.000
17	Võ Thị Sáu	Hoàng Văn Thụ	Lý Thái Tổ	4A	1	600.000
		Tiếp	RG huyện Đak Pơ	4C	1	400.000
18	Trần Quang Diệu	Quang Trung	Phan Chu Trinh	1C	1	2.800.000
		Tiếp	Võ Văn Dũng	2A	1	2.000.000
19	Bùi Thị Xuân	Hoàng Hoa Thám	Anh Hùng Núp	3B	1	1.000.000
		Tiếp	Đỗ Trạc	2D	1	1.400.000
		Tiếp	Phan Chu Trinh	1C	1	2.800.000
		Tiếp	Võ Văn Dũng	2C	1	1.600.000
		Tiếp	Hết đường	3A	1	1.200.000
20	Phan Bội Châu	Trần Quang Diệu	Bùi Thị Xuân	1C	1	2.800.000
		Tiếp	Lê Duẩn	3A	1	1.200.000
		Tiếp	Phan Chu Trinh	4B	1	500.000
21	Phan Chu Trinh	Trần Quang Diệu	Bùi Thị Xuân	1C	1	2.800.000
		Tiếp	Lê Duẩn	2A	1	2.000.000
		Tiếp	Lê Lai	2D	1	1.400.000
22	Lê Lai (Đ. Giải phóng cũ)	Quang Trung	Phan Chu Trinh	2B	1	1.800.000
		Tiếp	Hết nhà số 76 Lê lai	4B	1	500.000
		Tiếp	Hết đường	4D	1	200.000

TT	**TÊN ĐƯỜNG**	**ĐOẠN ĐƯỜNG**		**Giá đất năm 2013**		
		Từ nơi	**Đến nơi**	**Loại đường**	**Vị trí**	**Giá đất**
23	Ngô Mây	Sông Ba	Hoàng Hoa Thám	3C	1	850.000
		Tiếp	Quang Trung	1D	1	2.500.000
		Tiếp	Hết RG bến xe mới	2B	1	1.800.000
		Tiếp	Đ. Tránh phía nam	2D	1	1.400.000
24	Lê Duẩn	Trường Ngô Mây	Đỗ Trạc	2D	1	1.400.000
		Tiếp	Nguyễn Trung Trực	2A	1	2.000.000
		Tiếp	Phan Chu Trinh	2B	1	1.800.000
		Tiếp	Nguyễn Nhạc	3B	1	1.000.000
25	Chu Văn An	Hoàng Hoa Thám	Quang Trung	2B	1	1.800.000
		Tiếp	Đ.tránh phía nam	2A	1	2.000.000
26	Trần Hưng Đạo	Trần Phú	Hết đường Bê tông xi măng	3B	1	1.000.000

		Tiếp	Hoàng Hoa Thám	3D	1	750.000
27	Nguyễn Trung Trực	Lê Lai	Lê Duẩn	2D	1	1.400.000
		Tiếp	Bùi Thị Xuân	3B	1	1.000.000
		Tiếp	Trần Quang Diệu	3A	1	1.200.000
28	Nguyễn Du	Quang Trung	Hai Bà Trưng	1C	1	2.800.000
		Tiếp	Đỗ Trạc	2B	1	1.800.000
29	Phạm Hồng Thái	Quang Trung	Hẻm đi đường Tô Hiệu	3C	1	850.000
		Tiếp	Hết đường	4B	1	500.000
30	Nguyễn Nhạc	Ngô Thì Nhậm	Trần Quang Diệu	3D	1	750.000
		Tiếp	Bùi Thị Xuân	3B	1	1.000.000
		Tiếp	Hết đường	3D	1	750.000
31	Võ Văn Dũng	Nguyễn Đình Chiểu	Bùi Thị Xuân	3B	1	1.000.000
		Tiếp	Hết đường	3C	1	850.000
32	Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Nhạc	Ngô Văn Sở	3D	1	750.000
33	Anh Hùng Núp	Hoàng Hoa Thám	Lê Duẩn	4A	1	600.000
34	Nguyễn Trãi	Nguyễn Công Trứ	Lê Hồng Phong	2C	1	1.600.000
		Tiếp	Trần Phú	3A	1	1.200.000
		Tiếp	Trần Hưng Đạo	4B	1	500.000
35	Nguyễn Công Trứ	Quang Trung	Hẻm 66-H.Văn Thụ	2B	1	1.800.000
36	Trần Khánh Dư	Phan Chu Trinh	Hết RG nhà số 57	4C	1	400.000
		Tiếp	Hết đường	4D	1	200.000
37	Y Đôn	Ngô Thì Nhậm	Nguyễn Thiếp	3D	1	750.000
38	Tô Hiệu	Quang Trung	RG nghĩa trang liệt sĩ	3B	1	1.000.000

TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá đất năm 2013		
		Từ nơi	Đến nơi	Loại đường	Vị trí	Giá đất
39	Nguyễn Viết Xuân	Quang Trung	RG trường Nguyễn Viết Xuân	3D	1	750.000
40	Lý Thường Kiệt	Quang Trung	Đến mét thứ 100	4B	1	500.000
		Tiếp	Hết đường	4D	1	200.000
41	Đào Duy Từ	Quang Trung	Ngã 3 đầu tiên	4A	1	600.000
		Tiếp	Hết đường	4D	1	200.000
42	Lý Thái Tổ	Nguyễn Lữ	Hoàng Văn Thụ	4B	1	500.000

TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá đất năm 2013		
		Từ nơi	Đến nơi	Loại đường	Vị trí	Giá đất
43	Nguyễn Lữ	Ngô Thì Nhậm	Võ Thị Sáu	4B	1	500.000
44	Phan Đình Giót	Lê Lợi	Nguyễn Văn Trỗi	3C	1	850.000
		Tiếp	Lê Thị Hồng Gấm	4A	1	600.000
45	Duy Tân	Quang Trung	Ngã 5	3A	1	1.200.000
		Tiếp	RG. P. An Tân	2B	1	1.800.000
46	Đường cạnh trường Bùi Thị Xuân	Phan Chu Trinh	Ngô Văn Sở	3D	1	750.000
47	Đường số 1 vào nhà máy đường	Lê Lợi	RG xã Thành An	4C	1	400.000
48	Đường tránh phía nam	Ngô Mây	Lô số 204 QH dân cư đ. tránh phía nam (khu C)	3B	1	1.000.000
		Tiếp	Lô số 01 QH dân cư đường tránh phía nam (khu A)	3D	1	750.000
		Tiếp	Chu văn An	3B	1	1.000.000
49	Đường số 1 vào khu đô thị An Tân	Từ nhà số 36 Quang Trung	Hết đường	3B	1	1.000.000
50	Đường số 2 vào khu đô thị An Tân	Từ nhà số 88 Quang Trung	Hết đường	3B	1	1.000.000
51	Đường số 3 vào khu đô thị An Tân	Từ nhà số 132 Quang Trung	Hết đường	3B	1	1.000.000
52	Đường số 4, 5, 6 vào khu đô thị An Tân	Chu Văn An	Đến mét thứ 150	3C	1	850.000
		Tiếp	Hết đường	4C	1	400.000
53	Quốc lộ 19	RG. phường An Tân	Đường vào bãi rác	2A	1	2.000.000
		Tiếp	Hết RG phường Ngô Mây	2D	1	1.400.000
54	Đường tránh phía Bắc thị xã	Tỉnh lộ 669	Hết trạm xá phường	4A	1	600.000
		Tiếp	Quốc lộ 19	4D	1	200.000
55	Đường vào chùa Viên Quang	Quốc lộ 19	Tỉnh lộ 669	4A	1	600.000
56	Đường số 2 vào nhà máy Đường	Tỉnh lộ 669	Giáp Ranh giới Ngầm suối vối	4C	1	400.000
		Tiếp	Đường trước cổng nhà máy đường	4D	1	200.000

57	Đường vào bãi rác	Quốc lộ 19	RG trụ sở thôn Tân Lập 02	4A	1	600.000
		Tiếp	Hết đường	4C	1	400.000
58	Đường vào nghĩa trang	Từ quốc lộ 19	Hết đường	4C	1	400.000
59	Tỉnh lộ 669	RG. phường An Tân	Đường tránh phía Bắc	3A	1	1.200.000
		Tiếp	Hết RG đài tưởng niệm Ngô Mây	3C	1	850.000
		Tiếp	Hết cầu suối Vối	3D	1	750.000
		Tiếp	Giáp RG kênh dẫn nước thủy điện	4B	1	500.000
		Tiếp	Hết RG phường An Phước	4D	1	200.000
60	Đường vào trụ sở UBND xã Cửu An	Tỉnh lộ 669	Hết RG phường An Phước	4D	1	200.000
61	Đường nhánh 1, nhánh 2 (A3, A4) QH Tây Sơn Thượng Đạo	Nguyễn Lữ	Ngô Thị Nhậm	4D	1	200.000
62	Đường phía Đông Công ty 145	Quốc lộ 19	Ngã 3 đầu tiên	3D	1	750.000
		Tiếp	Hết đường	4A	1	600.000